TS NGUYỄN THU QUỲNH

Nghiên cứu
CÁC PHẠM TRÙ TÌNH CẢM
TRONG
TRUYỆN KIỀU

(Từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS. NGUYỄN THU QUỲNH

NGHIÊN CỨU CÁC PHẠM TRÙ TÌNH CẢM TRONG TRUYỆN KIỀU

(TỪ BÌNH DIỆN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
NĂM 2025

LỜI GIỚI THIỆU

Truyện Kiều là một tác phẩm có vị trí đặc biệt trong đời sống văn hóa và văn học của người Việt. Tuy nhiên, đến nay, chưa có một công trình nào chuyên biệt nhìn nhận *Truyện Kiều* ở góc độ liên ngành ngôn ngữ - văn hóa. Đặc biệt, chưa có tác giả nào tìm hiểu kiệt tác này từ góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận - một trường phái mới của Ngôn ngữ học hiện đại, lấy đối tượng là ngôn ngữ trong mối quan hệ với con người, trong chức năng vừa làm công cụ giao tiếp vừa làm công cụ của tư duy, làm phương tiện để tạo ra tri thức và cảm xúc của con người.

Chuyên khảo ta đang có trên tay là một công trình mang tính chuyên sâu, nghiên cứu về những phạm trù tình cảm trong một tác phẩm văn học, theo quan điểm của Ngôn ngữ học tri nhận.

Từ việc phân tích sự thể hiện các mô hình tri nhận về tình cảm thông qua các biểu thức ngôn ngữ có chứa các từ ngữ trực tiếp biểu thị tình cảm và sự thể hiện gián tiếp của các phạm trù tình cảm thông qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, công trình hướng tới việc góp phần làm rõ đặc trưng tri nhận và cách thức thể hiện các phạm trù tình cảm cơ bản của người Việt nói chung và của Nguyễn Du nói riêng, qua cách dùng tiếng Việt.

Có thể thấy cách thức tri nhận của Nguyễn Du về các phạm trù tình cảm vừa mang những đặc điểm phù hợp với cách thức tri

nhận chung của nhân loại khi lấy con người và các bộ phận của cơ thể người làm trung tâm quy chiếu cho tình cảm, vừa mang những nét riêng trong cách tri nhận của ông ở việc thể hiện các tình cảm bằng các biểu thức ngôn ngữ phong phú, giàu hình ảnh và gợi nhiều liên tưởng.

Từ góc nhìn của Ngôn ngữ học, kết quả nghiên cứu trong công trình có thể giúp ích cho việc tìm hiểu rõ hơn về tác phẩm, về giá trị tư tưởng cũng như những thông điệp thẩm mĩ của *Truyện Kiều*. Trên tất cả, có thể thấy được khả năng sử dụng tài tình tiếng Việt trong xây dựng hình tượng nghệ thuật của đại thi hào Nguyễn Du, góp phần lí giải căn nguyên do đâu mà tác phẩm của Ông có sức sống lâu bền đến thế, trong lòng dân tộc.

Tất cả những điều đó góp phần chỉ ra những nét đặc sắc của *Truyện Kiều* - một chuyện đời và một chuyện tình với những cảnh ngộ đầy ám ảnh về thân phận, về tình yêu và nỗi buồn, với những trạng thái tâm lí vô cùng phức tạp. Để rồi qua ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm, ta hình dung thấy kiệt tác này có dáng vẻ một truyện cổ tích, vừa có hậu để an ủi theo cách của cổ tích thần kì, lại vừa gợi nên nhiều suy tư buồn bã về thân phận con người như trong cổ tích hiện thực, qua lời kể về những nhân vật với những ước nguyện bình dị nhưng không thành được trọn vẹn.

Xin trân trọng giới thiệu công trình với bạn đọc.

PGS.TS Tạ Văn Thông

MỤC LỤC

Trang

LỜI GIỚI THIỆU 3
Danh mục các từ ngữ 9
Danh mục các bảng biểu 10
Mở đầu 11
Chương 1. **Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận** ... 15
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 15
1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận và các phạm trù tình cảm theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận 15
1.1.2. Tình hình nghiên cứu Truyện Kiều về phương diện ngôn ngữ học 22
1.2. Một số vấn đề của ngôn ngữ học tri nhận 25
1.2.1. Tri nhận và ngôn ngữ học tri nhận 25
1.2.2. Phạm trù và phạm trù hóa 27
1.2.3. Ý niệm và ý niệm hóa 38
1.2.4. Ẩn dụ và hoán dụ ý niệm 42
1.2.5. Vấn đề tri nhận nghiệm thân 60
1.3. Khái quát về phạm trù tình cảm 64
1.3.1. Quan niệm về tình cảm 64
1.3.2. Các phạm trù tình cảm cơ bản 68
1.4. Tiểu kết 73

Chương 2. **Phạm trù hóa trực tiếp các tình cảm trong *Truyện Kiều*** 75
2.1. Dẫn nhập 75
2.2. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về các phạm trù tình cảm dương tính: YÊU, VUI 78
2.2.1. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm YÊU 78
2.2.2. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm VUI 89
2.3. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về các phạm trù tình cảm âm tính: BUỒN, GIẬN, SỢ, GHÉT 95
2.3.1. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm BUỒN 95
2.3.2. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm GIẬN 108
2.3.3. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm SỢ 120
2.3.4. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm GHÉT 127
2.4. Tiểu kết 131
Chương 3. **Ẩn dụ, hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*** 133
3.1. Dẫn nhập 133
3.2. Ẩn dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều* 135
3.2.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm 135

3.2.2. Một số ẩn dụ ý niệm thường gặp về các phạm trù tình cảm 147
3.3. Hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều* 163
3.3.1. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm 163
3.3.2. Một số hoán dụ ý niệm thường gặp về các phạm trù tình cảm 172
3.4. Tiểu kết 181
Chương 4.* Sự nghiệm thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều 183
4.1. Dẫn nhập 183
4.2. Kết quả khảo sát các biểu thức ngôn ngữ có liên quan đến việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong Truyện Kiều trên cơ sở tri nhận nghiệm thân 186
4.3. Tri nhận nghiệm thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong Truyện Kiều 188
4.3.1. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến toàn bộ cơ thể 188
4.3.2. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến các bộ phận bên ngoài của cơ thể 190
4.3.3. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến các bộ phận bên trong của cơ thể 200
4.3.4. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến các chất dịch tiết ra từ bộ phận của cơ thể; âm thanh, giọng nói của con người 205

4.3.5. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến phần "hồn" của con người 209
4.4. Tiểu kết 214
KẾT LUẬN 217
TÀI LIỆU THAM KHẢO 223

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ

BTNN:	Biểu thức ngôn ngữ
NNHTN:	Ngôn ngữ học tri nhận
PTTC:	Phạm trù tình cảm

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Bảng phân loại về tình cảm do Ortony và Turner tổng hợp (1996). 69
Bảng 3.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC YÊU 135
Bảng 3.2. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC VUI 140
Bảng 3.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC BUỒN 142
Bảng 3.4. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC GIẬN 145
Bảng 3.5. Cơ chế ánh xạ của ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI 158
Bảng 3.6. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC YÊU 163
Bảng 3.7. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC VUI 166
Bảng 3.8. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC BUỒN 167
Bảng 3.9. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC GIẬN 168
Bảng 3.10. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC SỢ 170
Bảng 4.1. Các BTNN có liên quan đến việc ý niệm hóa các PTTC trong Truyện Kiều 187

MỞ ĐẦU

Tình cảm *(emotion)* là *"những trạng thái xúc cảm ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng của hiện thực, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên quan với nhu cầu và động cơ của họ"* [28, tr.570] thuộc về thế giới nội tâm của con người, giúp con người nhận biết thế giới xung quanh theo cảm quan của mình và tác động đến thế giới đó một cách phù hợp, đồng thời giúp con người hiểu thái độ, hành vi và ý định của người khác. Tình cảm đóng vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống của con người. Trên thực tế, các phạm trù tình cảm (PTTC) mang tính phổ quát, có ở mọi cộng đồng, nhưng sự thể hiện tình cảm có thể không đồng nhất trong các ngôn ngữ khác nhau. Do đó, bức tranh ngôn ngữ phản ánh thế giới tình cảm của con người ở mỗi cộng đồng có thể mang tính riêng biệt. Theo quan điểm "dĩ nhân vi trung" (*lấy con người làm trung tâm*), sự tìm hiểu các PTTC ở các cộng đồng có văn hóa và ngôn ngữ khác nhau luôn là chủ đề hấp dẫn, nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Đây cũng là một trong những đích mà ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) hướng tới.

Truyện Kiều là một tác phẩm có vị trí đặc biệt trong đời sống văn hóa và văn nghệ của người Việt. Tác phẩm là bài ca về tình yêu tự do và ước mơ công lí, là tiếng khóc cho số phận con người, là bản cáo trạng đanh thép đối với các thế lực đen tối của

xã hội. Đặc biệt, *Truyện Kiều* còn là tiếng nói "hiểu tình đời", "hiểu lòng người". Mộng Liên Đường chủ nhân - nhà bình luận văn học thế kỉ XIX - khi viết về *Truyện Kiều* cũng đã nhận xét Nguyễn Du là người *"có con mắt nhìn xuyên cả sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời"*. Sức sống và sự hấp dẫn của kiệt tác nói về cuộc đời 15 năm lưu lạc, trầm luân của nhân vật chính Thúy Kiều này đã khiến nhiều học giả dồn tâm sức dịch thuật và nghiên cứu *Truyện Kiều*, xem như một cách tiếp cận vẻ đẹp ngôn từ, đồng thời tiếp cận tâm lí, tính cách người Việt. Tuy nhiên, đến nay, phần lớn các nhà nghiên cứu mới chỉ chú ý đến các giá trị về mặt nội dung tư tưởng hoặc hình thức nghệ thuật, đặc biệt chưa có một công trình nào tìm hiểu bức tranh về các PTTC trong *Truyện Kiều* ở góc độ liên ngành của ngôn ngữ, tri nhận và văn hóa.

Tìm hiểu *Truyện Kiều* từ phương diện NNHTN, tác giả cuốn sách hi vọng sẽ góp phần giải mã một số tín hiệu ngôn ngữ trong tác phẩm, qua đó thấy được bức tranh tình cảm trong thế giới nội tâm của các nhân vật *Truyện Kiều.* Từ đó, công trình sẽ làm rõ quá trình phạm trù hóa các tình cảm cơ bản được thể hiện trong *Truyện Kiều* thông qua con đường trực tiếp (bằng các biểu thức ngôn ngữ (BTNN) có chứa các từ ngữ chỉ tình cảm) và thông qua con đường gián tiếp (bằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm). Đồng thời, từ quan điểm cho rằng tình cảm của con người vốn mang tính nghiệm thân, nghĩa là các PTTC có một mối liên hệ chặt chẽ với cơ thể và được thể hiện thông qua các bộ phận của cơ thể con người, công trình cũng sẽ trình bày một

số cơ sở tri nhận nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các tình cảm cơ bản được thể hiện trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Đi theo hướng ngữ nghĩa học tri nhận, công trình sẽ giới hạn trong việc tìm hiểu quá trình phạm trù hóa sáu tình cảm cơ bản, đó là: YÊU, GHÉT, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ dựa trên các mô hình tri nhận về tình cảm và các phương thức ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Từ đó, dưới ánh sáng của thuyết tri nhận nghiệm thân, công trình cũng sẽ tìm hiểu vấn đề tri nhận nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các tình cảm cơ bản này.

Cuốn sách là công trình mang tính chuyên sâu nghiên cứu về PTTC theo quan điểm của NNHTN, trên cơ sở một văn bản nghệ thuật - *Truyện Kiều*. Thông qua những phương pháp và thủ pháp cụ thể, công trình cố gắng lí giải các mô hình tri nhận về tình cảm; chứng minh được ẩn dụ, hoán dụ ý niệm chính là vấn đề của tư duy và là những cơ chế cực kì quan trọng để con người nhận thức thế giới.

Công trình góp phần chứng minh một trong những luận điểm quan trọng của NNHTN là luận điểm *"dĩ nhân vi trung"* (lấy con người là trung tâm). Đồng thời, kết quả công trình nghiên cứu giúp khẳng định tình cảm có mối quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa của người bản ngữ; tình cảm cũng không phải là phần tách khỏi cơ thể mà được trung chuyển nhờ bản chất thân thể của con người.

Từ việc phân tích sự thể hiện các mô hình tri nhận về tình cảm thông qua các BTNN có chứa các từ ngữ trực tiếp biểu thị tình cảm và sự thể hiện gián tiếp của các PTTC thông qua

phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, công trình góp phần làm rõ đặc trưng tri nhận và cách thức thể hiện các PTTC cơ bản của Nguyễn Du nói riêng và người Việt nói chung.

Tác giả hi vọng các kết quả được trình bày trong cuốn sách có thể giúp ích cho việc nghiên cứu *Truyện Kiều* để hiểu rõ hơn về tác phẩm, về nghệ thuật ngôn từ, về giá trị tư tưởng cũng như những thông điệp thẩm mĩ mà Nguyễn Du muốn gửi gắm tới người đọc, từ đó có thể làm tài liệu tham khảo hữu ích cho giáo viên, học viên, sinh viên ngành Ngữ văn và độc giả nói chung.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, cuốn sách gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận

Chương 2: Phạm trù hóa trực tiếp các tình cảm trong *Truyện Kiều*

Chương 3: Ẩn dụ, hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*

Chương 4: Sự nghiệm thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều.*

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận và các phạm trù tình cảm theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

Kể từ khi NNHTN ra đời, thế giới đã ghi nhận nhiều công trình nghiên cứu lớn và chuyên sâu với những tên tuổi đã trở nên quen thuộc như R. Langacker, L. Talmy, R. Jackendoff, W. Chafe, G. Lakoff, M. Johnson, G. Fauconnier, Ch. Fillmore...

Ở Việt Nam, khuynh hướng NNHTN bắt đầu được chú ý kể từ khi bài báo của Lý Toàn Thắng với tiêu đề "Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4 (1994) xuất hiện. Tiếp sau đó là bài "Bản sắc văn hóa: Thử nhìn từ góc độ tâm lí - ngôn ngữ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5 (2001) và bài "Ba giới từ tiếng Anh "at", "on", "in" (thử nhìn từ góc độ cơ chế tri nhận không gian trong sự so sánh đối chiếu với tiếng Việt)", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9 (2002), cũng của tác giả này.

Năm 2005, cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* của tác giả Lý Toàn Thắng được xuất bản. Tác phẩm đã trực tiếp bàn về NNHTN, trong đó tác giả đặc biệt chú ý đến những sự khác biệt trong các bức tranh ngôn ngữ về thế giới, nhất là mô hình không gian (như hình thức phản ánh và cách nhìn không gian, định hướng không gian và cách thức biểu đạt chúng trong ngôn ngữ, bản đồ tri nhận và các thuộc tính không gian...). Cuốn sách này được tái bản vào năm 2009. Lần này, tác giả có bổ sung thêm vào phần Phụ lục 7 bài báo ông viết theo khuynh hướng của NNHTN. Đó là các bài: "Ngữ nghĩa của từ "cây" và sự phân loại dân dã thực vật ở người Việt" (bài viết chung với Trần Đại Nghĩa), "Thử áp dụng ngữ pháp học tri nhận khảo sát một vài hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt", "Một vài vấn đề cấp bách của ngôn ngữ học tri nhận", "Trở lại câu chuyện về loại từ *con*", "Về cách thức tri nhận thế giới của người Việt (trên ngữ liệu câu đố về động vật và thực vật)" (bài viết chung với Nguyễn Thị Thanh Huyền), "The teaching of English for Vietnamese learners in cognitive - linguistic perspective", "Different construals of the same location situation: Vietnamese vs. English".

Năm 2002, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã cho xuất bản cuốn *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*. Cuốn sách đã được tái bản có chỉnh lí và bổ sung với tên gọi *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* (2008). Đây là chuyên khảo đầu tiên ở Việt Nam khai thác sâu về vấn đề đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ và tư duy các dân tộc. Cuốn sách

này đi theo hướng nghiên cứu lí thuyết tâm lí ngôn ngữ học tộc người. Nội dung chính của cuốn sách đề cập đến các vấn đề về đặc trưng văn hóa - dân tộc của sự phạm trù hóa và định danh thế giới khách quan, của ngữ nghĩa và tư duy ngôn ngữ ở người Việt, có so sánh đối chiếu với những dân tộc khác, trên cơ sở khảo sát một số trường và nhóm từ vựng - ngữ nghĩa cơ bản. Đặc biệt, cuốn sách cũng dành một phần để đề cập tới tên gọi bộ phận cơ thể người với việc biểu trưng tâm lí - tình cảm. Trong phần này, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã đi sâu phân tích một hiện tượng khá thú vị của tiếng Việt là từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể có khả năng biểu trưng cho thế giới tâm lí tình cảm của con người.

Tác giả Trần Văn Cơ cho ra mắt cuốn sách *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)* vào năm 2006. Ngoài phần tổng luận, cuốn sách có bàn đến các vấn đề cụ thể như: tri nhận và hoạt động tri nhận, ý niệm và ý niệm hóa thế giới, bức tranh ngôn ngữ về thế giới, phạm trù và phạm trù hóa thế giới, ẩn dụ và ẩn dụ tri nhận, cảm xúc và các mô hình cảm xúc. Đặc biệt, trong cuốn sách này, tác giả có bàn kĩ về nguyên lí "Dĩ nhân vi trung" như một phương pháp luận cơ bản làm cho NNHTN khác biệt với các ngôn ngữ học tiền tri nhận. Tác giả cũng đã đề cập đến vấn đề nghiên cứu tình cảm trong NNHTN, các mô hình tình cảm nói chung và cách phân loại tình cảm trong tiếng Việt nói riêng. Năm 2009, tác giả Trần Văn Cơ tiếp tục cho xuất bản cuốn *Khảo luận - Ẩn dụ tri nhận*. Trong cuốn sách này, ngoài phần sơ lược về NNHTN, lịch sử vấn đề ẩn dụ, ông đã giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất của lí thuyết ẩn dụ tri nhận mà G. Lakoff và M. Johnson đã đề xướng. Đặc biệt, năm 2011,

cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển tường giải & đối chiếu* của tác giả Trần Văn Cơ ra đời đã giúp giải thích nghĩa của một số thuật ngữ thường gặp trong NNHTN, đồng thời giới thiệu vài nét tiểu sử của một số tác giả có tác phẩm liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến NNHTN. Ngoài ra, cuốn sách cũng cung cấp bảng từ đối chiếu thuật ngữ của NNHTN giữa hai thứ tiếng Anh - Việt và Việt - Anh, nhằm giúp người đọc tra cứu thuật ngữ trực tiếp mà không cần thông qua giải thích.

Trong công trình *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ* (2012), tác giả Nguyễn Thiện Giáp cũng đã dành một chương để bàn về phương pháp luận của NNHTN. Ngoài phần giới thiệu chung về NNHTN, những lí thuyết nền tảng của NNHTN như: ý niệm, tính hiện thân, tri nhận hiện thân, tri giác toàn hình, hình và nền, sơ đồ hình tượng, ngữ cảnh tri nhận và mô hình tri nhận, ánh xạ, phạm trù hóa và ý niệm hóa, ẩn dụ, hoán dụ ý niệm..., ông còn trình bày về vấn đề NNHTN với việc sử dụng và lí giải ngôn ngữ như giải thích mô hình tiểu cú, cấu trúc cú pháp của các vị từ, các đơn vị tri nhận và ngôn ngữ rộng hơn câu, cách sử dụng các BTNN khác nhau trong cùng một tình huống, các kết cấu ngôn ngữ bằng tính phỏng hình, sự tương tác trong giao tiếp… Đặc biệt, đóng góp đáng ghi nhận của tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong công trình này là đã chỉ ra những cơ sở triết học và nhận thức luận của NNHTN.

Do tình cảm có một vị trí đặc biệt trong đời sống của con người, nên từ trước đến nay trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về tình cảm của các học giả thuộc những chuyên

ngành khoa học khác nhau như sinh lí học, tâm lí học, ngôn ngữ học. Chỉ nói riêng về khuynh hướng NNHTN, trong vòng gần 40 năm trở lại đây, cũng đã có khá nhiều công trình nghiên cứu của các học giả nổi tiếng có liên quan đến tình cảm không chỉ ở các nước phương Tây mà còn ở cả các nước phương Đông như Nhật Bản, Trung Quốc... Từ góc nhìn của tâm lí học và ngôn ngữ học có thể kể đến một số học giả đi sâu nghiên cứu tình cảm như Izard (*Human emotion*, 1971), Z. Kövecses (*Metaphors of Anger, Pride and Love,* 1986), M. Johnson (*The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*, 1987), G. Lakoff (*Women, fire and dangerous things: What categories reveal about the mind*, 1987), Philip và Oatley (*Basic emotions: rationality and folk emotion*, 2000), Brave và Nass (*Emotion in human - computer interaction*, 2002)... Hầu hết các tác giả đã tập trung phân tích việc xác định khái niệm tình cảm, tính phổ quát và đặc thù của tình cảm trong các nền văn hóa, các phạm trù/ ý niệm tình cảm cơ bản, các ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm về tình cảm... Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, các nhà nghiên cứu đã dựa chủ yếu trên ngữ liệu tiếng Anh hoặc so sánh tiếng Anh với một số ngôn ngữ khác khi nghiên cứu về các PTTC. Cho đến nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu về sự thể hiện tình cảm thông qua các BTNN trong tác phẩm văn học cụ thể của một cộng đồng cụ thể.

Ở Trung Quốc, những năm 90 của thế kỉ XX, cũng có một số nghiên cứu như: *Sơ lược khảo sát đặc điểm bổ sung quan niệm và sự chênh lệch về sắc thái tình cảm giữa các từ tương*

đương nhau trong tiếng Hán và tiếng Anh của Đổng Kiếm Kiều, *Thảo luận về sắc thái tình cảm của nghĩa từ* của Vương Hóa Bằng, *Sắc thái tình cảm của từ ngữ nhìn từ nhiều góc độ* của Lí Thứ Nhân, *Sơ lược khảo sát về sắc thái tình cảm của từ ngữ* của Ngụy Khân Văn, *Thử khảo sát sự vận dụng của sắc thái tình cảm trong ngôn ngữ* của Lý Xương Niên... Phần lớn các bài viết nêu trên đều không liên quan trực tiếp đến các từ ngữ chỉ tình cảm, chủ yếu nghiên cứu sắc thái tình cảm, nhu cầu của sự biểu thị tình cảm với tính cách dân tộc. Những năm gần đây, đã xuất hiện một số bài viết về từ ngữ chỉ tình cảm trong tiếng Hán như: "Nghiên cứu về các từ chỉ tình cảm trong tiếng Hán" của Ninh Kì, "Nghiên cứu về sự phân biệt khuynh hướng ngữ nghĩa của các từ chỉ tình cảm trong tiếng Hán" của Yao Tian Fang và Lou De Cheng.

Ở Việt Nam, ngoài các công trình nghiên cứu mang tính chất chuyên sâu về NNHTN, trong những năm gần đây, nhiều bài viết của các tác giả khác cũng đã xuất hiện trên các tạp chí chuyên ngành đề cập đến những vấn đề nghiên cứu cụ thể của NNHTN, đặc biệt ở phương diện tình cảm. Bài báo của Trần Trương Mĩ Dung (2005) đi theo hướng so sánh đối chiếu nhằm tìm hiểu ý niệm BUỒN trong tiếng Nga và tiếng Anh. Tác giả Vũ Đức Nghiệu cũng nghiên cứu về vấn đề này qua bài viết "Tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt với việc biểu trưng tâm lí tình cảm" (2007). Cũng về vấn đề tình cảm, một số tác giả khác lại khảo sát về ẩn dụ và hoán dụ cảm xúc (Nguyễn Ngọc Vũ, 2008, Phan Thế Hưng, 2009, Lưu Trọng Tuấn, 2009); đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị cảm giác trong tiếng Việt (Nguyễn Thị Phương, 2008); trạng thái tình cảm yêu - ghét (Trần Thị

Minh Phượng, 2009); các ý niệm và PTTC cơ bản của con người, biểu trưng tình cảm bằng các bộ phận cơ thể từ góc nhìn tri nhận của người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt (Ly Lan, 2009). Ngoài ra Phan Văn Hòa (2011) cũng đã phân tích ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH; Ngũ Thiện Hùng (2011) phân tích 7 ẩn dụ ý niệm về tình yêu… Về lĩnh vực này, chúng tôi cũng đã đi sâu tìm hiểu và đã có những bài viết như: "Tìm hiểu một số từ chỉ tâm lí - tình cảm thuộc nhóm vui - buồn trong *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư", "Sự phản ánh phạm trù tâm lí - tình cảm trong tiếng Nùng (từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận)", "Ẩn dụ ý niệm *tức giận* trong *Truyện Kiều*", "Tính hiện thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*", "Về hoán dụ ý niệm *sợ hãi* trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)", "Phạm trù YÊU trong *Truyện Kiều*", "Ẩn dụ bản thể về phạm trù tình cảm YÊU trong *Truyện Kiều*", "Yêu thương trong Truyện Kiều từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận".

Trong thời gian gần đây, nhiều luận văn, luận án đã được hoàn thành có đề cập trực tiếp tới vấn đề tình cảm như: luận văn *Thành ngữ Việt và thành ngữ Anh về cảm xúc âm tính từ góc nhìn tri nhận* (Phạm Minh Tâm, 2011); luận án *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)* (Ly Lan, 2012); luận án *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lí, tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận* (Trần Bá Tiến, 2012); luận văn *Nghiên cứu nhóm vị từ chỉ tình cảm trong tiếng Hán và tiếng Việt* (Lý Quế Phương, 2012); luận án *Nghiên cứu thành ngữ chỉ tâm lí tình cảm trong tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*

(có liên hệ với tiếng Việt) (Vi Trường Phúc, 2014)… Nhìn chung đến nay, ở Việt Nam vẫn chưa có công trình nào tập trung khảo sát một cách toàn diện, cụ thể và theo hệ thống những PTTC cơ bản trong một tác phẩm văn học cụ thể, từ góc nhìn của NNHTN.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu Truyện Kiều về phương diện ngôn ngữ học

Từ trước đến nay, tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du luôn thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu nói chung và các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học nói riêng.

Vào thế kỉ XX, *Truyện Kiều* được tiếp cận nhiều ở phương diện văn chương. Trong chuyên luận *Khảo luận về Kim Vân Kiều* của học giả Đào Duy Anh (1943), tác giả đã dành chương 2 nói về *Lai lịch sách Đoạn trường tân thanh* và chương 3 dành để so sánh *Đoạn trường tân thanh* với *Kim Vân Kiều truyện.*

Trong những công trình nghiên cứu tầm cỡ về *Truyện Kiều*, không thể không nhắc đến *Thi pháp Truyện Kiều* của tác giả Trần Đình Sử (2003), vì đây là một chuyên luận dày dặn và rất công phu. Chuyên luận là sự thể hiện kết quả nghiên cứu *Truyện Kiều* một cách hệ thống và toàn diện từ thi pháp học trong nhiều năm của ông (tư tưởng, nhân vật, cách kể chuyện của Nguyễn Du, cái nhìn nghệ thuật, không gian, thời gian nghệ thuật, mô hình tự sự và ngôn ngữ nghệ thuật...). Ở chương V, tác giả đã khảo sát "mô hình tự sự và ngôn ngữ nghệ thuật" của *Truyện Kiều*. Ông đặc biệt chú ý tới hình thức tự sự, mô hình cốt truyện, bản chất thể loại, vai trò của độc thoại nội tâm và sự đổi mới cấu

trúc tự sự của tác phẩm. Tác giả đặt vấn đề về khuynh hướng "cảm thương chủ nghĩa", phân tích chất trữ tình và giọng điệu nghệ thuật cảm thương của *Truyện Kiều*. Đặc biệt, Trần Đình Sử còn bàn về màu sắc như một loại ngôn ngữ nghệ thuật được Nguyễn Du sử dụng để "nói", qua đó ta có thể "nghe thấy" cách cảm nhận đời sống của Nguyễn Du. Ông phân tích hệ thống các phương thức, phương tiện biểu hiện bằng ngôn từ như: phép sóng đôi, đối ngẫu, ẩn dụ trong *Truyện Kiều*. Ngay ở đây, khảo sát hệ thống phương tiện biểu đạt ở tầng ngôn bản và kết cấu tác phẩm của *Truyện Kiều*, Trần Đình Sử đã luôn đặt chúng trong mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với quan niệm nghệ thuật về con người và thế sự của Nguyễn Du.

Tác giả Nguyễn Tài Cẩn (2004) dành hẳn một công trình có tên là *Tư liệu Truyện Kiều - Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh* để phân tích và thống kê, lí giải từng từ trong chín bản Kiều Nôm tiêu biểu của thế kỷ XIX, từ đó đề nghị một cách đọc, cách chọn từ giữa các bản cổ nhất đó. Kết quả là đã có gần 2000 trường hợp chênh lệch nhau được đem ra đối chiếu, xem xét và tác giả đã đề nghị một bản dịch Kiều mới. Đây có thể xem là những gợi ý để giới văn bản học *Truyện Kiều* thảo luận.

Về nghiên cứu *Truyện Kiều* dưới góc độ ngôn ngữ học, có thể kể đến các công trình, các bài viết như: *Văn tả người và văn tả cảnh trong Đoạn trường tân thanh* của Đào Duy Anh (1942), *Đại danh từ và các tiếng xưng hô trong Truyện Kiều* của Nguyễn Văn Xuân (1961), *Tính sáng tạo trong nghệ thuật kết cấu Truyện Kiều* của Trịnh Huy Tiến (1965), *Một vài đặc điểm*

của ngôn ngữ Truyện Kiều của Đào Thản (1966), *Về ngôn ngữ nhân vật trong Truyện Kiều* và *Nghệ thuật điển hình hóa và ngôn ngữ trong Truyện Kiều* của Nguyễn Lộc (1966), *Lấy ngữ pháp để giải thích Truyện Kiều* của Trương Văn Chình - Nguyễn Hiến Lê (1967), *Văn chương Truyện Kiều* của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim (1968), *Ngữ pháp Truyện Kiều* của Hoàng Tuệ (1971), *Thể thơ lục bát trong Truyện Kiều* của Đặng Thanh Lê (1972), *Chung quanh từ ngữ Truyện Kiều* của Xuân Diệu (1979), *Về ngôn ngữ giới thiệu nhân vật trong Truyện Kiều* và *Lục bát Truyện Kiều: câu lục và luật phối thanh* của Lý Toàn Thắng (1981), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* của Phan Ngọc (1985), *Nghệ thuật điển hình hóa* của Nguyễn Lộc (2001), *Ngắt mạch và chuyển đoạn trong Truyện Kiều* của Lê Xuân Mậu (2001), *Các phương thức tu từ dùng trong Truyện Kiều* của Phạm Đan Quế (2002), *Tìm hiểu từ ngữ Truyện Kiều* của Lê Xuân Lít (2003), *Lửa trong Truyện Kiều* của Bùi Minh Toán (2012), *Thế giới nghệ thuật Truyện Kiều* của Phạm Đan Quế (2013), *Thi luật thơ lục bát trong Truyện Kiều* của Lý Toàn Thắng (2015)...

Nhiều luận văn, luận án nghiên cứu về ngôn ngữ nghệ thuật trong *Truyện Kiều* cũng đã được bảo vệ thành công, tiêu biểu như các công trình của các tác giả sau: *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của thành ngữ trong Truyện Kiều* của Cao Thị Phương Lan, *Tìm hiểu hư từ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du* của Nguyễn Thị Ninh Ngọc, *Tìm hiểu lập luận miêu tả trong Truyện Kiều* của Lưu Thị Thanh Mai, *Cách sử dụng trực tiếp và gián tiếp các kiểu câu trong Truyện Kiều* của Quách Thị Bích Thọ,

Tìm hiểu các phương tiện ngôn ngữ thể hiện hành động cầu khiến trong Truyện Kiều của Đặng Thị Thu Hương, *Câu hỏi trong Truyện Kiều của Nguyễn Du và việc sử dụng câu hỏi để biểu thị hành động nói* của Trịnh Minh Thành...

Có thể thấy những nghiên cứu về *Truyện Kiều* ở phương diện ngôn ngữ học không phải ít, nhưng trong số những nghiên cứu này chưa có công trình hay bài viết nào tiếp cận *Truyện Kiều* từ phương diện NNHTN, đặc biệt tìm hiểu các PTTC trong *Truyện Kiều.* Đây vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức khi tìm hiểu về PTTC trong *Truyện Kiều* theo hướng nghiên cứu này.

1.2. Một số vấn đề của ngôn ngữ học tri nhận

1.2.1. Tri nhận và ngôn ngữ học tri nhận

Từ "tri nhận" có nguồn gốc từ tiếng Latin - *cognition*. Tri nhận, hiểu một cách đơn giản nhất, là quá trình đạt được sự hiểu biết, có được tri thức qua kinh nghiệm hay sự học tập của con người. Tri nhận, vì thế, khác với nhận thức thường được hiểu là quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết về thế giới khách quan. Ngôn ngữ chính là một trong những khả năng tri nhận, một trong những quá trình tri nhận.

Theo Macnoba (2005), khoa học tri nhận, tri nhận luận có liên quan mật thiết tới ngôn ngữ học. Cụ thể:

1. Tri nhận là cơ sở của ngôn ngữ, ngôn ngữ là cửa sổ của tri nhận

2. Ngôn ngữ có thể thúc đẩy tri nhận phát triển

3. Ngôn ngữ là công cụ củng cố và truyền tải thành quả tri nhận.

Theo Triệu Diễm Phương (2011), *"Tri nhận là kiến thức hoặc sự hiểu biết trong nghĩa rộng nhất của nó, tức là quá trình não người thực hiện thao tác xử lí về thế giới khách quan và các quan hệ của nó (cảm giác, tri giác, biểu tượng, ý niệm hóa, phạm trù hóa...), qua đó nhận thức một cách sống động về thế giới"* [121, tr.7].

NNHTN (Cognitive linguistics) mới chỉ xuất hiện trong gần 40 năm trở lại đây, dù còn rất non trẻ nhưng đã dần xác định được đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Nếu phải nói thật vắn tắt NNHTN là gì, có thể lấy định nghĩa của Lý Toàn Thắng (2009): *"đó là một trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự tri giác của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người ý niệm hóa và phạm trù hóa các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó"* [148, tr.12,13].

Đối tượng của NNHTN là ngôn ngữ tự nhiên trong mối quan hệ với con người, thực hiện chức năng làm công cụ của tư duy, công cụ xử lí, ghi nhận thông tin để tạo ra tri thức và cảm xúc của con người.

Tóm lại, NNHTN xuất phát từ quan điểm mới về ngôn ngữ học cho rằng không thể phân tách ngôn ngữ với tri nhận; ngôn ngữ tự nhiên là kết quả của hoạt động trí tuệ, năng lực của con người, đồng thời là một bộ phận cấu thành nên tri nhận của nhân loại. Vì ngôn ngữ là sản phẩm của quá trình tri nhận, là sự thể hiện năng lực tri nhận của con người, nên NNHTN phải nghiên

cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tri nhận, phải tìm hiểu đặc điểm tri nhận và cấu trúc tri nhận trong năng lực nhận thức của con người.

1.2.2. Phạm trù và phạm trù hóa

1.2.2.1. Những quan niệm về phạm trù, phạm trù hóa

a. Phạm trù

Phạm trù (*categories*) (tiếng Hi Lạp cổ được hiểu là *lời phát biểu, lời nhận tội*) là đối tượng quan tâm của tất cả các khoa học.

Triết học quan niệm phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng và nhận thức. Các phạm trù là kết quả của quá trình nhận thức của con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Các phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng là: vật chất, vận động, không gian, thời gian, chất lượng, số lượng, mâu thuẫn và thống nhất, nguyên nhân và hậu quả, tất yếu và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng... Phạm trù cũng là khái niệm trung tâm của ngôn ngữ, là *"thứ mà được ưu tiên trên hết tất thảy các thứ khác"* (M. Ellis) khi nghiên cứu ngôn ngữ.

Cho đến nay vẫn tồn tại hai cách tiếp cận khác nhau về vấn đề phạm trù. Theo cách tiếp cận truyền thống, đứng đầu là Aristotle, sau được phát triển bởi Jakobson, Fant và Haelle (1951), Chomsky và Haelle (1968), phạm trù được hiểu là tập hợp hữu hạn các điều kiện cần và đủ. Nói cách khác, các sự vật, hiện tượng được xếp vào một phạm trù, khi và chỉ khi chúng có

những đặc trưng chung nhất định. Ví dụ, trong trường hợp phạm trù CHIM, một sinh vật chỉ là chim nếu có hai cánh, hai chân, một mỏ, lông vũ và đẻ trứng (đó là điều kiện cần); mặt khác nếu một sinh vật có tất cả những đặc trưng bản chất đó thì cũng đủ để được xếp vào loại chim. Lí thuyết phạm trù cổ điển cho thấy phạm trù là sự phản ánh khách quan những đặc trưng và mối quan hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng trong đầu óc của con người. Phạm trù có biên giới rõ ràng; các thành viên trong một phạm trù đều mang những đặc trưng chung và cố hữu riêng của chúng. Một sự vật không thuộc phạm trù này thì cũng sẽ thuộc phạm trù khác. Vì thế, phạm trù độc lập với việc phạm trù hóa của con người về chúng, tức là phạm trù không liên quan đến sinh lí, nhận cảm, ý niệm và khả năng phạm trù hóa của con người.

L. Wittgenstein (1953) là nhà triết học đầu tiên phát hiện ra khiếm khuyết của lí thuyết cổ điển về phạm trù khi nhận thấy phạm trù GAME (*trò chơi*) không phù hợp với mô hình phạm trù truyền thống. Giữa các thành viên trong phạm trù GAME không có đặc tính chung mà chỉ có sự tương tự của nhiều phương thức: tính tương tự gia tộc. Phạm trù không có biên giới rõ ràng và cố định, phạm trù có thể mở rộng cùng với sự xuất hiện của những sự vật mới. Các thành viên của phạm trù cũng không có vị trí đồng đẳng như trong lí thuyết truyền thống mà có sự phân biệt về thành viên trung tâm và thành viên không phải là trung tâm. J. Austin đã vận dụng các phân tích của L. Wittgenstein vào các nghiên cứu từ vựng. Trong bài viết "Ý nghĩa của từ" (*Meaning of a word*) (1961), ông đã đưa ra quan điểm: Các ý nghĩa của một từ làm thành một phạm trù,

giữa các ý nghĩa không có đặc trưng tương đồng mà có mối liên hệ dựa trên một số phương thức nào đó. E. Rosch (1975) qua việc phân tích hai hệ quả của lí thuyết phạm trù cổ điển cũng cho thấy những bất hợp lí của quan điểm truyền thống. Sau đó, G. Lakoff (1982) phát triển những tư tưởng của E. Rosch đã chứng minh tính không hợp lí của những quan niệm truyền thống về phạm trù như coi phạm trù là những tập hợp với các ranh giới rõ rệt, tách bạch và một đối tượng chỉ có thể thuộc về hoặc không thuộc về một phạm trù nào đó, đồng thời tất cả các yếu tố của một phạm trù đều có cương vị như nhau.

NNHTN quan niệm phạm trù tri nhận (*cognitive categories*) theo một cách khác. Theo W. Labov, bản chất của phạm trù tri nhận là:

1. Các phạm trù không biểu hiện sự phân chia võ đoán của các hiện tượng của thế giới mà dường như là dựa vào khả năng tri nhận của trí tuệ nhân loại

2. Các phạm trù tri nhận về màu sắc, hình dáng, thậm chí cả về các sinh vật và các sự vật cụ thể của thế giới được neo vào những điển mẫu nổi lên về ý niệm. Chúng đóng vai trò quyết định trong sự hình thành phạm trù

3. Những đường biên của các phạm trù tri nhận là mờ, tức là những phạm trù bên cạnh không tách biệt bằng những đường biên cứng mà hòa vào nhau

4. Giữa các điển mẫu và đường biên, phạm trù tri nhận bao gồm những thành phần có thể được giăng ra từ những ví dụ tốt đến ví dụ xấu.

Lý Toàn Thắng (2005, 2009) cho rằng thế giới xung quanh chúng ta bao gồm vô số các sự vật, hiện tượng mà con người phải nhận diện, phân loại và đặt tên cho chúng. Sự phân loại là một quá trình tinh thần phức tạp thường được gọi là *"sự phạm trù hóa"* và sản phẩm của nó là *"các phạm trù tri nhận"* hay là *"các ý niệm*" [148, tr.30].

Trần Văn Cơ (2007) đã chỉ ra rằng: "*Phạm trù là một trong những hình thái nhận thức của tư duy con người cho phép khái quát hóa kinh nghiệm và thực hiện việc phân loại nó*" [15, tr.252].

Nguyễn Thiện Giáp (2012) cho rằng theo nghĩa rộng, phạm trù giống với ý niệm: *"Phạm trù tri nhận là sản phẩm của quá trình phạm trù hóa. Các phạm trù tri nhận đã được tàng trữ trong tâm trí của chúng ta như những ý niệm tinh thần và được biểu hiện bằng các từ của mỗi ngôn ngữ, do đó người ta có thể nghĩ rằng chúng tương đương với ý nghĩa của các từ đó"* [49, tr.228].

Như vậy, cùng với sự phát triển của các ngành khoa học trong đó có ngôn ngữ học, vấn đề phạm trù được tiếp cận từ góc độ tri nhận bởi không chỉ trong khoa học mà ngay trong đời sống thường nhật, con người luôn luôn phải động chạm đến phạm trù do con người suy nghĩ bằng các phạm trù. Cũng theo các nhà NNHTN, một loại sự vật và những thành viên tương tự có thể làm thành một phạm trù, một nhóm loại sự vật cũng có thể tạo thành một phạm trù.

b. Phạm trù hóa

Vấn đề phạm trù hóa thế giới được NNHTN đặc biệt chú ý. Theo các nhà NNHTN, sự phân loại các sự vật, hiện tượng trong

thực tế khách quan là một quá trình tinh thần phức tạp thường được gọi là "sự phạm trù hóa" mà sản phẩm của nó là "các phạm trù tri nhận". Quá trình phạm trù hóa có mục đích tập hợp những hiện tượng giống nhau về mặt nào đó thành những lớp lớn hơn.

Từ quan điểm tri nhận, phạm trù hóa (*categorization*) được các nhà nghiên cứu định nghĩa như sau:

Triệu Diễm Phương (2011) cho rằng: *"Phạm trù hóa là một loại hoạt động tri nhận bậc cao của con người về việc phân loại vạn vật trên thế giới. Trên cơ sở này, con người mới có khả năng hình thành ý niệm, mới có được ý nghĩa của các kí hiệu ngôn ngữ*" [121, tr.98].

Nguyễn Thiện Giáp (2012) định nghĩa: *"Phạm trù hóa là quá trình phân loại sự vật, hiện tượng, đó là hoạt động tri nhận bậc cao của con người, có cơ sở là các quá trình tinh thần về lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ. Sản phẩm của phạm trù hóa là các phạm trù tri nhận"* [49, tr.226].

G. Lakoff (1986) đã tổng kết những nguyên tắc chung của việc phạm trù hóa như: (i) những thành tố cơ bản của phạm trù phải là trung tâm; (ii) thành tố trung tâm của phạm trù liên hệ với những thành tố ít trung tâm hơn và những thành tố này lại liên hệ với thành tố ngoại vi; (iii) miền kinh nghiệm quy định mối liên hệ trong các phạm trù; (iv) mô hình lí tưởng cũng có thể tạo ra các mối liên hệ trong các phạm trù, kiến thức chuyên môn có ưu việt trước kiến thức chung khi phạm trù hóa và trong cơ sở

của phạm trù không nhất thiết phải có những đặc tính chung cho tất cả các thành viên của phạm trù.

Như vậy, phạm trù hóa là một loại hoạt động tri nhận bậc cao của con người, có cơ sở là các quá trình tinh thần và liên quan đến hoạt động phân loại các sự vật, hiện tượng trên thế giới.

1.2.2.2. Mô hình tri nhận của phạm trù

Dựa trên các lí thuyết về khung và cấu trúc mệnh đề của Fillmore (1982), về cấu trúc hình ảnh - sơ đồ (*image - shematic*) trong ngữ pháp học tri nhận của R. Langacker (1986), về sự chiếu xạ (*mapping*) trong ẩn dụ, hoán dụ theo quan niệm của G. Lakoff và M. Johnson (1980) và về không gian tinh thần (*mental space*) của Fauconnier (1985), năm 1986, G. Lakoff đã đề xuất một ý tưởng rất mới: chúng ta cấu trúc tư tưởng, tổ chức tri thức nhờ vào các cấu trúc (mà G. Lakoff gọi tên) là "các mô hình tri nhận lí tưởng hóa" (*idealized cognitive models*) (có chữ "lí tưởng hóa" là vì tri thức có thể liên quan đến những thực thể không có trong thế giới thực - thế giới vật lí quanh ta).

Mỗi mô hình này khi được sử dụng sẽ tạo ra một không gian tinh thần. Các ý niệm được đặc trưng bởi các mô hình như vậy nên có thể cấu trúc các ý niệm thông qua các mô hình tri nhận. Mô hình ý niệm vì vậy cũng được sử dụng để tạo nên các phạm trù trong tư duy. Như G. Lakoff (1986) đã nhấn mạnh, phần lớn các từ và ý niệm là biểu thị các phạm trù, chứ không phải các sự vật, hiện tượng đơn lẻ. Mỗi khi xem xét một cái gì đó (như cái

cây, con cá chẳng hạn) như một "loại" sự vật (*a kind of thing*), chúng ta đều thực hiện công việc phạm trù hóa. Đối với tư duy, tri giác, hành động và lời nói - không có gì căn bản hơn là sự phạm trù hóa.

Mỗi mô hình tri nhận đều là một chỉnh thể có cấu trúc hoàn chỉnh. Lí thuyết về mô hình tri nhận là một giải pháp để con người ý niệm hóa và phạm trù hóa thế giới. G. Lakoff đã giải thích tác dụng quan trọng của mô hình tri nhận đối với việc hình thành cấu trúc phạm trù và việc tạo ra hiệu ứng điển dạng bằng ví dụ về sự hình thành phạm trù MOTHER/ MẸ.

Dựa trên lí luận về mô hình tri nhận của G. Lakoff, Triệu Diễm Phương đã đưa ra định nghĩa: *"mô hình tri nhận là phương thức tổ chức của kiến thức, nó cho phép chúng ta lí giải các hiện tượng ngữ nghĩa và ý niệm"* [121, tr.123]. Như vậy rõ ràng phạm trù hóa, hiệu ứng điển dạng của phạm trù và cấu trúc ngữ nghĩa đều sinh ra từ mô hình tri nhận.

F. Ungerer và H.J. Schmid (1996) đã lí giải các mô hình tri nhận thành các biểu tượng tri thức về một lĩnh vực nhất định nào đó được lưu giữ trong não bộ. Theo định nghĩa của F. Ungerer và H.J. Schmid, trường cảnh (*scenario*) cũng được dùng để chỉ các cấu trúc tri thức của những thiết kế cho các sự kiện thường xuyên xuất hiện, tức là các cấu trúc và biểu trưng cho mọi tri thức có liên quan của một vùng tri thức nào đó được lưu giữ trong não bộ. Vì vậy, mô hình tri nhận hay trường cảnh của F. Ungerer và H.J. Schmid đều mang tính cấu trúc, trạng thái động, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các ý niệm.

Mô hình tri nhận có hai vai trò chủ yếu là đưa ra những cảnh huống có liên quan làm nền cho các lí giải và kích hoạt các kiến thức và ý niệm có liên quan khác. Vì thế, có thể coi đây là cơ sở tri nhận quan trọng được sử dụng để tạo nên các phạm trù trong tư duy của con người. Nó tồn tại trong tâm trí của con người như một dạng cấu trúc để tàng trữ tri thức của con người.

1.2.2.3. Cấu trúc cấp bậc của phạm trù

a. Phạm trù bậc cơ sở

Trong thế giới kinh nghiệm, sự vật được phân chia thành những phạm trù khác nhau như động vật, thực vật, đồ gia dụng, kiến trúc... Cùng một sự vật đồng thời có thể thuộc về nhiều cấp bậc phạm trù tạo thành những cấp bậc khác nhau của phạm trù. Khi phạm trù hóa các thực thể, con người thường có sự lựa chọn giữa các phạm trù ở các bậc khái quát hóa khác nhau. Tất cả các phạm trù tri nhận có liên quan lẫn nhau trong một quan hệ tôn ti. Nguyên tắc làm cơ sở cho cấu trúc tôn ti này là khái niệm bao hàm loại (*class inclusion*). Các nhà NNHTN nhận thấy cấp độ trung gian là cấp độ quan trọng vì não bắt đầu nhận thức sự vật ở tầng giữa. Chính ở bậc phạm trù cơ sở này con người có thể phân loại sự vật dễ dàng nhất. Phạm trù cơ sở là điểm nối trực tiếp nhất, có liên quan nhất của mối quan hệ tương hỗ giữa con người với tự nhiên và xã hội, vì vậy đây cũng là phạm trù phản ánh thế giới khách quan có hiệu quả nhất.

Theo R. Brown và P. Kay, tính ưu việt và tầm quan trọng của bậc cơ sở thể hiện ở ba nhân tố:

1. Bậc cơ sở hay cấp bậc giống loài là ở chỗ chúng ta lĩnh hội hầu hết những đặc điểm khác nhau rõ ràng giữa các sinh vật và đồ vật của thế giới

2. Hình thù toàn thể chung được tri giác tổng thể và dường như là một nhân tố quan trọng của tri giác toàn hình

3. Nhân tố thứ ba liên quan đến các hành động hoặc chính xác hơn, động cơ vận động mà chúng ta thực hiện khi tương tác với sinh vật và đồ vật. Ở bậc cơ sở, sinh vật và đồ vật được đánh dấu bởi những hành động đặc trưng.

R. Brown (1965) và Rosch (1976) đã chỉ ra phạm trù cơ sở và những từ ngữ thuộc phạm trù cơ sở có những đặc trưng như sau:

- Các thành viên của phạm trù có những đặc trưng khu biệt với bên ngoài và có thể tri giác

- Ý tượng của một thành viên đơn lẻ có thể phản ánh cấp bậc cao nhất của phạm trù hoàn chỉnh

- Có đặc điểm nhận biết nhanh nhất. Trẻ em nhận biết các thành viên của phạm trù cơ bản trong thời gian ngắn nhất

- Các sự vật được nhận thức, gọi tên, nắm bắt và ghi nhớ trước tiên

- Vận dụng những từ ngữ trung tính giản lược

- Là phạm trù cơ bản của tổ chức tri nhận.

Phạm trù bậc cơ sở là bậc tâm lí cơ bản nhất mà con người thực hiện việc phân loại các sự vật. Chẳng hạn, bậc cơ sở là nơi mà tất cả các thành viên của phạm trù (như phạm trù MÈO) có

chung một hình dáng đặc trưng. Hình dáng này không chỉ thống hợp tất cả các loại mèo mà còn phân biệt chúng với các thành viên của các phạm trù cơ sở khác như CHÓ, CHUỘT, LỢN… Bậc cơ sở còn là nơi mà các sinh thể và vật thể được nhận ra nhờ những hành động đặc trưng mà con người sử dụng khi tương tác với chúng, ví dụ MÈO là giống vật thường được con người vuốt ve, và thật khó hình dung rằng các loài mèo khác nhau thì được ta vuốt ve một cách khác nhau, hay CHÓ và LỢN lại có thể được con người vuốt ve theo cách giống như MÈO.

Ở cấp bậc phạm trù này, tác dụng tương hỗ giữa con người và môi trường sẽ tạo ra mối liên hệ quan trọng giữa cấu trúc tri nhận và thế giới khách quan. Đây cũng là phạm trù điển mẫu điển hình, thể hiện thành tính tương tự gia tộc lớn nhất giữa các thành viên của phạm trù; điển mẫu cũng được thể hiện tốt nhất ở phạm trù cấp bậc cơ sở, tức là phạm trù cơ bản có thành viên điển mẫu rõ ràng nhất. Vì vậy, ở cấp bậc này, con người có thể dễ dàng hơn trong việc tri giác, học tập và ghi nhớ các dạng thức không liên tục của sự vật.

b. Phạm trù bậc thượng danh và phạm trù bậc hạ danh

Từ phạm trù bậc cơ sở, phạm trù có thể được mở rộng theo trục tung lên hoặc xuống thành các phạm trù bậc thượng danh và phạm trù bậc hạ danh. Khi đối lập phạm trù bậc cơ sở với các phạm trù thượng danh và hạ danh thì rõ ràng cấu trúc lí tưởng chỉ có thể tìm thấy ở bậc cơ sở và dường như các phạm trù thượng danh bị thiếu hụt nhiều thuộc tính.

Phạm trù bậc thượng danh là phạm trù thiếu đặc trưng hình thức đơn nhất, được quy nạp trên phạm trù cơ sở. Phạm trù thượng danh có chức năng hệ hình, tức là tập hợp các thành viên của phạm trù hạ danh tạo thành phạm trù cơ sở và có chức năng làm nổi bật thuộc tính chung của các thành viên phạm trù.

Phạm trù thượng danh phụ thuộc vào phạm trù cơ sở, do đó còn được gọi là phạm trù kí sinh. Nếu nói phạm trù cơ sở là tầng trực tiếp thì phạm trù thượng danh sẽ là tầng gián tiếp, phản ánh nhiều hơn những nhận thức thế giới và nhu cầu biểu đạt. Về mặt ngôn ngữ, các từ ngữ thuộc phạm trù thượng danh được tạo ra dựa trên các từ ngữ của phạm trù cơ sở.

Theo F. Ungerer và H. J. Schmid (1996), phạm trù bậc thượng danh được đặc trưng bởi những điểm sau:

- Là phạm trù phụ trợ bởi chúng kí sinh trên phạm trù cơ sở

- Có một hoặc một số thuộc tính phạm trù rộng

- Tập hợp các phạm trù bậc thấp hơn để tạo ra tôn ti tầng bậc của các phạm trù từ vựng

- Có sự phân biệt với cách phân loại khoa học.

Phạm trù bậc hạ danh có sự phân loại chi tiết hơn phạm trù cơ sở, do đó cũng cần có khả năng tri nhận cao hơn, phức tạp hơn. Đây là phạm trù có sự phân chia thêm một bước trên nền tảng của phạm trù cơ sở. Ở phạm trù hạ danh, người ta khó có thể phân chia được các thành viên điển mẫu, thành viên trung tâm và thành viên biên, bởi vì sự khác biệt nhỏ giữa chúng không ảnh hưởng nhiều đến tri giác hình thức hoàn chỉnh của con người. Ngôn ngữ phạm trù hạ danh cũng được tạo ra sau ngôn ngữ của phạm trù cơ

sở, thường là được cấu tạo dựa trên các từ ngữ của phạm trù cơ sở và đa phần là các cấu trúc phức hợp. Phạm trù hạ danh là phạm trù chuyên biệt hơn phạm trù cơ sở. Trong một số trường hợp, cấu trúc của phạm trù bậc hạ danh rất giống với cấu trúc của các phạm trù bậc cơ sở.

1.2.3. Ý niệm và ý niệm hóa

1.2.3.1. Ý niệm

Theo tác giả Trần Văn Cơ (2007, 2011), ý niệm (*concept*) là đơn vị cơ sở của NNHTN, là đơn vị cơ bản được hình thành trong ý thức của con người. Cơ sở hình thành ý niệm là kinh nghiệm cảm tính trực tiếp mà con người thu nhận được. Con người lấy chính kinh nghiệm của bản thân mình thể hiện trong ngôn ngữ thông qua ý niệm. Đặc điểm nổi bật có tính nguyên tắc của ý niệm là nó được xem như cơ sở để nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa.

Cũng theo tác giả Trần Văn Cơ, *"ý niệm có cấu trúc trường – chức năng được tổ chức theo mô hình trung tâm (hạt nhân) và ngoại vi"* [15, tr.141]. Trong đó, hạt nhân là khái niệm, nằm ở trung tâm của trường – chức năng, mang tính phổ quát toàn nhân loại. Nằm ở ngoại vi, là những nét đặc thù văn hóa - dân tộc, trong đó yếu tố hàng đầu là giá trị, bởi lẽ nói đến văn hóa là nói đến những giá trị văn hóa.

Tác giả Lý Toàn Thắng (2009) đã dẫn định nghĩa về "concept" *(ý niệm)* trong cuốn *Oxford Dictionary of Psychology* như sau: *"Một biểu tượng tinh thần, tư tưởng (idea), hay ý nghĩ (thought) tương ứng với một thực thể riêng biệt hay một lớp thực*

thể, hoặc với các thuộc tính điển dạng hay xác định của thực thể hay lớp thực thể ấy, vốn có thể là cụ thể hay trừu tượng" [148, tr. 285]. Ông đã tường giải thêm về khái niệm này là: *"Ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác, nó vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc"* [148, tr. 285].

Nguyễn Thiện Giáp (2012) đã tiến hành phân biệt sâu "ý niệm" với "khái niệm". Theo ông, trong logic học, khái niệm là sự phản ánh của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong nhận thức của con người. Khác với cảm giác, tri giác và biểu tượng, khái niệm thuộc giai đoạn nhận thức lí tính. Khái niệm là hình thức phản ánh ở dạng khái quát nhất của các sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong quá trình tư duy. Nó là đơn vị của tư duy phản ánh những thuộc tính cơ bản, những mối liên hệ và quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan. Theo ông, ý niệm khác khái niệm ở chỗ ý niệm là một đơn vị của ý thức. Nó là những biểu tượng tinh thần phản ánh cách thức chúng ta tri giác về thế giới xung quanh và tương tác với nó. Ý niệm bao quát các bình diện chức năng, dụng học, tương tác và xã hội - văn hóa của ngôn ngữ trong sử dụng.

Ý niệm về những sự vật cụ thể bắt nguồn từ những trải nghiệm của các giác quan, còn ý niệm về các sự vật trừu tượng là kết quả của việc điều chỉnh, tổng hợp, xử lí thông tin trên cơ

sở ý niệm về sự vật cụ thể. Như vậy, thế giới ý niệm không phải là và cũng không hoàn toàn là sự "sao chép" của thế giới hiện thực. Nếu coi thế giới khách quan xung quanh chúng ta là một "bức tranh vật lí" thì bên trong trí não của chúng ta còn có một bức tranh khác, "bức tranh tinh thần" để phản ánh bức tranh vật lí đó. "Bức tranh ngôn ngữ" nằm ở giữa hai bức tranh này, có tác dụng "khúc xạ" bức tranh vật lí của thế giới khách quan vào trong bức tranh tinh thần thuộc thế giới chủ quan của con người.

Từ đây, có thể khái quát những đặc trưng cơ bản của ý niệm như sau:

1. Ý niệm là đơn vị cơ bản của hoạt động tri nhận của con người

2. Ý niệm là một phạm trù lịch sử có khả năng biến đổi do hoạt động tri nhận của con người thường xuyên biến đổi để lĩnh hội những kiến thức mới về thế giới

3. Ý niệm không tồn tại riêng lẻ, chúng liên kết lại với nhau tùy theo lĩnh vực tri nhận của con người và tạo thành một hệ thống ý niệm.

Tóm lại, ý niệm là cái chứa đựng sự hiểu biết của con người về thế giới được hình thành trong ý thức, trong quá trình tri nhận và được nghiệm thân trong ngôn ngữ. NNHTN đề cao nguyên lí "dĩ nhân vi trung" (*lấy con người làm trung tâm*). Ý niệm không chỉ biểu hiện sự hiểu biết của con người về tư tưởng mà còn ở những vấn đề thường nhật trong cuộc sống, ở cách con người ứng xử trong đời sống với môi trường xã hội.

1.2.3.2. Ý niệm hóa

Một trong những luận thuyết cơ bản của NNHTN là sự ý niệm hóa. R. Langacker (1987) đã chỉ rõ ngữ nghĩa học là sự ý niệm hóa. Ý niệm hóa không chỉ đơn giản là sự chia cắt hiện thực thành các ý nghĩa mà còn bao gồm nhiều quá trình tinh thần khác nhau như: "sự sơ đồ hóa cấu trúc", "sự triển khai phối cảnh", "sự phân bổ chú ý", "động lực", "sự lựa chọn", "sơ đồ hình ảnh"… Trong đó, theo G. Lakoff và M. Johnson (1980), ẩn dụ là một trong những quá trình tinh thần cơ bản nhất cho sự ý niệm hóa trong ngôn ngữ.

Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp, *"ý niệm hóa có thể được hiểu là quá trình hình thành ý niệm"* [49, tr.227]. Ý niệm là sự phản ánh những thuộc tính thông thường và thuộc tính bản chất của sự vật trên thế giới trong não bộ, được hình thành trên cơ sở những khái quát trừu tượng và được đánh dấu bằng các từ. Quá trình hình thành ý niệm chính là quá trình phát triển của nhận thức từ cảm tính sang lí tính, tức là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. Sự hình thành của ý niệm cần có một nền tảng và một bộ phận nổi bật nào đó của nền trở thành tiêu điểm chú ý, trên cơ sở đó, ý niệm được tách biệt ra. R. Langacker gọi cái nền đó là vùng tri nhận (*domain*).

Iu D. Apresjan cho rằng con người ý niệm hóa thế giới theo tám hệ thống chính là tri giác vật lí qua năm giác quan; trạng thái sinh lí như: *đói, khát*; phản ứng sinh lí với những tác động bên trong và bên ngoài như: *lạnh, nóng*; hành động và hoạt động vật lí như: *đi, đứng*; mong muốn như: *muốn, thèm*; tư duy hoạt

động trí tuệ như: *tưởng tượng, hình dung*; tâm lí, tình cảm như: *yêu, nhớ*; lời nói như: *hứa, yêu cầu*…

Như vậy, quá trình phạm trù hóa và quá trình ý niệm hóa liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng không đồng nhất. Phạm trù hóa tập hợp các đơn vị giống nhau hoặc tương tự nhau về mặt nào đó để hình thành các phạm trù tri nhận. Ý niệm hóa trừu xuất những đơn vị tối giản trong kinh nghiệm của con người thành nội dung của các đơn vị ngôn ngữ.

1.2.4. Ẩn dụ và hoán dụ ý niệm

1.2.4.1. Ẩn dụ ý niệm

a. Khái niệm

Black (1962 - 1998) có lẽ là người đầu tiên coi ẩn dụ như là "công cụ tri nhận". Sau này, những nghiên cứu của G. Lakoff và M. Johnson đã cho biết, ẩn dụ không chỉ được xem xét ở riêng phạm vi từ ngữ mà phải được xem xét ở các phạm vi tư duy và hành động. Con người không chỉ dùng các ẩn dụ được quy ước hóa và từ vựng hóa, mà còn dùng nhiều nhất là những ẩn dụ ý niệm (*conceptual metaphor*).

NNHTN coi ẩn dụ là công cụ quan trọng để ý niệm hóa. Theo G. Lakoff, ẩn dụ ý niệm là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền Nguồn - một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào miền Đích - một miền trải nghiệm khác. Trọng tâm của ẩn dụ ý niệm không phải là ngôn ngữ mà là phương thức được con người dùng để ý niệm hóa một miền tâm trí qua một miền tâm trí khác.

Theo tác giả Lý Toàn Thắng (2005, 2009), từ góc nhìn tri nhận luận, *"ẩn dụ ý niệm là một sự "chuyển di" (transfer) hay một sự "đồ họa"(mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận nguồn sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận đích"* [148, tr.25].

Cần phân biệt giữa *ẩn dụ ý niệm* với *BTNN mang tính ẩn dụ* (metaphorical linguistics expressions). BTNN mang tính ẩn dụ là sự minh họa và diễn giải các ẩn dụ ý niệm. Một ẩn dụ ý niệm có thể có nhiều BTNN biểu thị nó. Ví dụ như ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH có thể có rất nhiều BTNN biểu thị (ví dụ như trong ca dao: *Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo/ Ngũ lục sông cũng lội/ Thất bát cửu thập đèo cũng qua* hay trong *Truyện Kiều* như: *Quản chi lên thác xuống ghềnh/ Cũng toan sống thác với tình cho xong* hoặc *Bây giờ kẻ ngược người xuôi/ Biết bao giờ lại nối lời nước non*...). Trong đầu óc của con người bao giờ cũng tồn tại hai hệ thống khác nhau: một hệ thống ý niệm liên quan đến tư duy và một hệ thống từ ngữ liên quan đến ngôn ngữ cho nên có thể nói ẩn dụ ý niệm thuộc về tư duy và BTNN mang tính ẩn dụ thuộc về ngôn ngữ. Hay nói cách khác, nếu các BTNN mang tính ẩn dụ là "cách chúng ta nói" (*way of talking*) thì ẩn dụ ý niệm là "cách chúng ta nghĩ" (*way of thinking*).

Như vậy, ẩn dụ ý niệm là một cơ chế tri nhận đặt trên cơ sở tri giác của con người (bằng năm giác quan) hoạt động liên tục nhằm tạo ra những ý niệm mới bị quy định bởi ngôn ngữ và văn hóa của người bản ngữ. Với cách tiếp cận chung nhất, ẩn dụ ý niệm được xem như là một sự thông hiểu từ một lĩnh vực hay

mô hình tri nhận này sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận khác. Với ý nghĩa đó, ẩn dụ ý niệm chính là một trong những phương thức biểu tượng tri thức dưới hình thức ngôn ngữ.

Trong những năm gần đây, vấn đề thi pháp học tri nhận hay còn gọi ẩn dụ ý niệm trong thơ ca đã trở thành một nhánh mới của ẩn dụ ý niệm và được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Theo G. Lakoff, M. Turner và R. Gibbs (dẫn theo [196, tr.47 - 49]), nhà thơ thường sử dụng một số biện pháp để tạo ra ngôn ngữ mới lạ và hình ảnh độc đáo từ ngôn ngữ và tư duy hàng ngày. Chúng bao gồm việc mở rộng (*extending*), trau chuốt (*elaboration*), đặt câu hỏi (*questioning*) và kết hợp (*combining*).

Khi tìm hiểu về quá trình phạm trù hóa gián tiếp các tình cảm trong *Truyện Kiều* thông qua phương thức ẩn dụ ý niệm, luận án cũng sẽ từng bước tiếp cận vấn đề theo quan điểm của thi pháp học tri nhận để vừa thấy được những đặc tính chung gắn với hệ thống ý niệm mà con người tư duy hàng ngày vừa thấy được sự sáng tạo, độc đáo trong cách lĩnh hội và triển khai bằng ngôn từ nghệ thuật của tác giả *Truyện Kiều.*

b. Cấu trúc

b1. Mô hình tri nhận Nguồn và mô hình tri nhận Đích

Ẩn dụ ý niệm giả định sự tồn tại *mô hình tri nhận* gồm miền Nguồn và Đích. Điều kiện để xác định ẩn dụ ý niệm là hai thành tố (Nguồn và Đích) của nó đều phải là những ý niệm. Ý niệm phải được cấu trúc hóa theo mô hình trường: trung tâm - ngoại vi. Trong đó, mô hình tri nhận Nguồn có chức năng cung cấp tri

thức mới và chuyển (gán) tri thức mới đó cho mô hình tri nhận Đích. Trong ẩn dụ ý niệm, mô hình tri nhận Đích thường trừu tượng hơn, mô hình tri nhận Nguồn cụ thể và thuộc về vật chất hơn. Chẳng hạn, THỜI GIAN, TÌNH YÊU, TRANH LUẬN thường trừu tượng hơn TIỀN BẠC, CUỘC HÀNH TRÌNH, CHIẾN TRANH. Con đường ánh xạ đi từ phạm trù quen thuộc, cụ thể sang những phạm trù không quen thuộc, trừu tượng. Kinh nghiệm của con người về thế giới vật chất được xem là một cơ sở tự nhiên và hợp lí để hiểu về những miền ý niệm trừu tượng hơn.

Hãy quan sát các ví dụ sau:`

(1) Anh đừng tốn/ lãng phí thời gian vào việc đó nữa.

(2) Tôi đã học được cách tiết kiệm thời gian khi học ở trường đại học.

(3) Chị ta luôn dành nhiều thời gian cho việc đọc sách.

Trong các BTNN này, theo quan niệm truyền thống thật khó để chỉ ra chúng có dấu hiệu nào của ẩn dụ. Vì các động từ đều được dùng đúng như nghĩa gốc ghi trong *Từ điển tiếng Việt*. *Lãng phí*: làm tốn kém, hao tổn một cách vô ích; *tốn*: dùng mất nhiều, không tương xứng với kết quả; *tiết kiệm*: sử dụng đúng mức, không phí phạm; *dành*: giữ lại để sau này dùng. Nhưng dưới sự phân tích của G. Lakoff (1987), có thể phát hiện ra những phát ngôn rất đời thường này có ẩn giấu một quá trình tư duy của con người: Đó là người ta đã dùng những từ ngữ gắn chặt với lĩnh vực *tiền bạc* để nói về một lĩnh vực khác là *thời gian*. Chúng ta đã miêu tả sự tác động của mình vào *thời gian*

chẳng khác nào sự tác động vào *tiền bạc* (*lãng phí* tiền bạc, *tiết kiệm* tiền, *dành* tiền). Sở dĩ cách nói này được chấp nhận bởi trong cả tâm trí của người nói và người nghe đều đã tự động thực hiện một quá trình chuyển di ý niệm từ phạm trù TIỀN BẠC sang phạm trù THỜI GIAN. TIỀN BẠC được quan niệm là mô hình tri nhận Nguồn, THỜI GIAN được gọi là mô hình tri nhận Đích và sự chuyển di ý niệm từ mô hình tri nhận Nguồn sang mô hình tri nhận Đích được gọi là *ánh xạ*. G. Lakoff đã khái quát thành công thức: THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC và gọi nó là *ẩn dụ ý niệm*.

Ngay trong công trình đầu tiên (1980), G. Lakoff đã liệt kê ra một số ẩn dụ ý niệm tiêu biểu như:

(1) TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH

(2) TÌNH YÊU LÀ HÀNH TRÌNH

(3) VUI/ HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN TRÊN

(4) BUỒN HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Như trên đã chỉ ra, cấu trúc của ẩn dụ ý niệm bao gồm ba thành tố chính: mô hình tri nhận Nguồn, mô hình tri nhận Đích và ánh xạ. Ánh xạ được xem là yếu tố quan trọng nhất tạo nên ẩn dụ ý niệm.

b2. Ánh xạ tương ứng trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm

Do cơ sở của hệ thống ý niệm mang tính ẩn dụ, cho nên có thể sơ bộ xác định những ý niệm nào phù hợp với mô hình tri nhận Nguồn, những ý niệm nào phù hợp với mô hình tri nhận Đích, đồng thời xác định hướng tương tác là từ mô hình tri nhận

Nguồn đến mô hình tri nhận Đích. Quan hệ tương tác giữa Nguồn và Đích, gọi là *ánh xạ* (chiếu xạ, phóng chiếu), nghĩa là những thuộc tính dẫn ra từ mô hình tri nhận Nguồn được phóng chiếu cho mô hình tri nhận Đích.

G. Lakoff và Tunner (1989) đã khái quát những bản chất điển hình của sự ánh xạ như sau (dẫn theo [19, tr. 58 - 59]):

1. Sự ánh xạ phi đối xứng và mang tính bộ phận. Ý niệm ẩn dụ không phản ánh và cũng không thể phản ánh được tất cả các bình diện của ý niệm xuất phát

2. Ánh xạ là một quá trình chuyển tập hợp những thông tin từ các thực thể ở mô hình tri nhận Nguồn sang các thực thể ở mô hình tri nhận Đích

3. Ánh xạ ẩn dụ theo nguyên tắc một hướng: sơ đồ hình ảnh của mô hình tri nhận Nguồn được ánh xạ lên mô hình tri nhận Đích chứ không ngược lại

4. Sự ánh xạ không võ đoán mà có cơ sở trong cơ thể con người, trong kinh nghiệm thường nhật và trong tri thức

5. Có hai loại ánh xạ: ánh xạ ý niệm và ánh xạ hình ảnh, cả hai đều phục tùng nguyên tắc bất biến

6. Ánh xạ ẩn dụ thay đổi theo mức độ phổ quát: một số có tính phổ quát, một số khác được phổ biến rộng rãi, một số nữa thì bị quy định bởi văn hóa.

Giữa các ngôn ngữ khác nhau, các BTNN mang tính ẩn dụ có thể không giống nhau. Nhưng vì hệ thống ý niệm ở con người về cơ bản là phổ quát và ẩn dụ ý niệm là công cụ tri nhận của

con người, nên sự ánh xạ giữa hai mô hình tri nhận Nguồn và Đích không phải là tùy tiện hay áp đặt chủ quan của cá nhân mà có bản chất nội tại, có cơ sở tri nhận nhất định và có tính tương quan rõ ràng. Cơ sở của sự ánh xạ chính là nền tảng kinh nghiệm của con người. Sự ánh xạ từ mô hình tri nhận Nguồn sang mô hình tri nhận Đích trên cơ sở tương đồng về một số đặc điểm, thông qua sự tương liên trong kinh nghiệm, tri giác và đặc điểm văn hóa mà các ý niệm thuộc hai mô hình tri nhận cùng bắt nguồn từ đó.

c. Phân loại

c1. Ẩn dụ cấu trúc (structure metaphor)

G. Lakoff và M. Johnson (1980) cho rằng ẩn dụ cấu trúc chiếm số lượng chủ yếu của ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ cấu trúc là tạo ra một cấu trúc ý niệm này từ một cấu trúc ý niệm khác, dùng các từ ngữ thuộc vùng ý niệm này để bàn về ý niệm khác. Trong loại ẩn dụ này, miền Nguồn cung cấp một cấu trúc tri thức tương đối phong phú cho miền ý niệm Đích. Hay nói cách khác, ẩn dụ cấu trúc là hiện tượng cấu trúc lại ý niệm ở miền Đích về mặt nghĩa sau khi nhận được những tri thức mới (những nét thuộc tính mới) do ý niệm ở miền Nguồn ánh xạ lên. Chức năng tri nhận của ẩn dụ này cho phép hiểu miền Đích nhờ vào cấu trúc của miền Nguồn. Sự hiểu biết này được diễn ra thông qua các ánh xạ ý niệm giữa hai miền Nguồn và Đích.

Xin dẫn một ẩn dụ cấu trúc điển hình trong "*Metaphors We Live by*": THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC. Mô hình tri nhận miền Nguồn là TIỀN BẠC đã cấu trúc hóa cho mô hình tri nhận miền

Đích là THỜI GIAN làm cho THỜI GIAN và TIỀN BẠC trở nên tương đồng ở một bộ phận nào đó, thể hiện:

(1) Anh đang tiêu phí thời gian của tôi.

(2) Anh có thể cho tôi ít phút được không?

(3) Anh sử dụng (dùng) thời gian như thế nào?

(4) Anh sắp hết thời gian rồi.

c2. Ẩn dụ bản thể (ontological metaphor)

Ẩn dụ bản thể thực chất là phạm trù hóa những bản thể trừu tượng bằng cách vạch ranh giới của chúng trong không gian. Z. Kövecses (2002) quan niệm cấu trúc tri nhận trong ẩn dụ bản thể ít hơn so với ẩn dụ cấu trúc bởi vì chức năng của nó chỉ là cung cấp các trạng thái bản thể cho các phạm trù chung để làm cụ thể hóa những miền ý niệm trừu tượng. Điều đó có nghĩa là chúng ta tri nhận `về những miền ý niệm trừu tượng thông qua những vật thể cụ thể như sự vật, chất liệu hay vật chứa; nói cách khác, chúng ta quy những cái trừu tượng, mơ hồ, khó hiểu, khó nắm bắt về những trạng thái cụ thể, cơ bản của sự vật, chất liệu hay vật chứa.

Ẩn dụ bản thể phục vụ cho những mục đích rất đa dạng. Ví dụ: Một hiện tượng như *giá cả* được tri giác như một vật thể độc lập, nên mới có thể có những BTNN như: *nâng giá, hạ giá, định giá, giảm giá, khảo cứu giá*... Hoặc *nạn lạm phát* có thể tri giác như một vật thể và được biểu hiện bằng danh từ *"lạm phát"*, từ đó có những BTNN như: *chống lạm phát, lạm phát bần cùng hóa con người*...

Như vậy, ẩn dụ bản thể có khả năng quy những cái trừu tượng, mơ hồ, khó hiểu, khó nắm bắt về những trạng thái cụ thể, cơ bản của sự vật, chất liệu hay nói cách khác là ẩn dụ bản thể có thể vật thể hóa cái trừu tượng… Ẩn dụ bản thể giúp chúng ta tri nhận về thế giới theo 2 cách:

(i) Quy chiếu, định tính và xác định các phương diện của những trải nghiệm đã được làm rõ hơn. Ví dụ vật thể hóa nỗi sợ hãi thành một vật có thể sở hữu được như: *nỗi sợ hãi của tôi, tình yêu của tôi…*

(ii) Khi những trải nghiệm mơ hồ được trạng thái hóa thông qua ẩn dụ bản thể thì những trải nghiệm được ý niệm hóa ấy có thể được cấu trúc thêm nữa bởi ý nghĩa của ẩn dụ cấu trúc. Chẳng hạn, khi quan niệm tâm trí là một vật thể vật chất thì chúng ta có thể dễ dàng cấu trúc nó với những ý nghĩa của một cỗ máy qua ẩn dụ ý niệm TÂM TRÍ LÀ MỘT CỖ MÁY.

c3. Ẩn dụ định hướng (orientation metaphor)

Ẩn dụ định hướng là các ý niệm ẩn dụ được xây dựng trên cơ sở định hướng không gian với những cặp đối lập kiểu *"trên - dưới", "trong - ngoài", "trước - sau", "sâu - nông", "trung tâm - ngoại vi"*. Những cặp đối lập định hướng tương tự xuất phát từ chỗ thân thể của chúng ta có những thuộc tính nhất định và hoạt động theo một kiểu nhất định trong thế giới vật lí xung quanh ta. Những ẩn dụ định hướng tạo cho ý niệm giá trị định hướng không gian, chẳng hạn: HẠNH PHÚC LÀ Ở TRÊN. Ý niệm HẠNH PHÚC được định hướng lên trên và được biểu đạt bằng BTNN: *Hôm nay tôi cảm thấy phấn chấn hẳn lên*.

Chúng ta hãy xem xét những BTNN phản ánh ẩn dụ định hướng:

ĐẠO ĐỨC LÀ TRÊN

TỘI LỖI LÀ DƯỚI

(1) Anh ta rất cao thượng.

(2) Âm mưu thấp hèn

(3) Ngẩng cao đầu

(4) Hạ thấp mình

Cơ sở vật lí và xã hội của ẩn dụ ĐẠO ĐỨC LÀ TRÊN là: Một con người có đạo đức nghĩa là hành động phù hợp với những chuẩn mực đạo đức do xã hội/ cá nhân đặt ra để duy trì sự hưng thịnh của nó. ĐẠO ĐỨC LÀ TRÊN, bởi vì những hành vi có đạo đức tương quan với hưng thịnh của xã hội, theo quan điểm của xã hội/ cá nhân. Do chỗ những ẩn dụ có lí do xã hội làm thành một bộ phận của văn hóa, nên quan điểm của xã hội/ cá nhân có ý nghĩa quyết định ở đây. Z. Kövecses (2002) cho rằng nhiệm vụ của ẩn dụ định hướng là đưa ra một tập hợp các ý niệm Đích liên kết trong hệ thống ý niệm của chúng ta.

1.2.4.2. Hoán dụ ý niệm

a. Khái niệm

Như ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm (*conceptual metonymy*) cũng được coi là một phương thức của tư duy. NNHTN chấp nhận một phần quan điểm hoán dụ là hiện tượng chuyển hóa tên gọi dựa trên quy luật liên tưởng tiếp cận nhưng xem hoán dụ là

một trong những đặc trưng căn bản của tri nhận, sử dụng một thực thể để quy chiếu một thực thể khác có liên quan trong cùng một mô hình tri nhận.

Theo quan điểm của G. Lakoff và M. Johnson (2003), hoán dụ ý niệm là một hiện tượng ánh xạ xảy ra trong một mô hình tri nhận duy nhất, trong đó một thành tố biểu trưng cho một thành tố khác trong cùng miền ý niệm hoặc biểu trưng cho toàn bộ miền ý niệm. Điều đó có nghĩa là hoán dụ ý niệm cho phép dùng một thực thể này để tượng trưng cho một thực thể khác.

Z. Kövecses (2000) cho rằng hoán dụ ý niệm là một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm cung cấp sự tiếp cận tinh thần đến một thực thể ý niệm khác trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lí tưởng. Đây chính là phương thức tri nhận sử dụng một đặc điểm riêng để nhận dạng một thực thể phức tạp hơn. Hiện tượng ánh xạ giữa hai miền (Nguồn và Đích) diễn ra trong cùng một mô hình tri nhận. Quá trình thiết lập ánh xạ dựa trên mối quan hệ tương cận.

Barcelona định nghĩa: *"Hoán dụ là một quá trình ánh xạ (phóng chiếu) ý niệm mà trong đó một miền trải nghiệm này (miền Đích) được hiểu thông qua một miền trải nghiệm khác nằm trong cùng một miền chứa đựng đối tượng"*.

Một số đặc điểm cơ bản của hoán dụ ý niệm là:

1. Sử dụng một đặc điểm riêng để nhận dạng một thực thể phức tạp hơn

2. Hiện tượng ánh xạ xảy ra trong cùng một mô hình tri nhận

3. Quá trình thiết lập sự ánh xạ dựa trên mối quan hệ tương cận

4. Không chỉ thuộc về ngôn ngữ mà là một bộ phận cấu thành của tư duy đời thường.

Như vậy, các nhà khoa học đều tương đối thống nhất khi quan niệm rằng hoán dụ ý niệm là một quá trình tri nhận mà trong đó một thực thể ý niệm này được dùng để quy chiếu cho một thực thể ý niệm khác trong cùng một mô hình tri nhận. Chức năng chủ yếu của biểu thức hoán dụ là kích hoạt một phạm trù tri nhận bằng cách quy chiếu vào phạm trù khác trong cùng một mô hình.

b. Cấu trúc

b1. Mô hình tri nhận Nguồn và mô hình tri nhận Đích

Trong quá trình tri nhận, tư duy của con người thường dùng một mặt hay thuộc tính dễ cảm nhận, dễ nhận biết nào đó của sự vật để đại diện cho sự vật hay một mặt hoặc một thuộc tính khác của sự vật. Sự hình thành và quá trình tri nhận của hoán dụ trong ngôn ngữ chính là quá trình tâm trí thông qua một thực thể để lĩnh hội một thực thể khác, dựa trên sự tương quan giữa hai thực thể. Như vậy, hoán dụ ý niệm thuộc hiện tượng tham chiếu, tức coi một ý niệm thực thể là điểm tham chiếu và từ đó để lĩnh hội và lí giải một thực thể ý niệm khác. Điểm tham chiếu đó chính là miền Nguồn trong ánh xạ tri nhận. Hai thực thể trong hoán dụ ý niệm thường nằm trong cùng một phạm trù. Chúng có quan hệ tương cận, nhân quả, bộ phận - tổng thể hoặc các kiểu quan hệ khác với nhau.

b2. Ánh xạ tương ứng trong cấu trúc hoán dụ ý niệm

Mô hình tri nhận trong hoán dụ ý niệm có thể được giải thích qua tâm lí học Gestalt. Quan điểm cốt lõi của tâm lí học Gestalt là tri giác của con người có thể chia ra tri giác bộ phận và tri giác tổng thể, tri giác bộ phận cũng để phục vụ cho tri giác tổng thể, tri giác tổng thể lớn hơn so với sự cộng lại của tri giác bộ phận và tổng thể dễ được cảm nhận hơn so với bộ phận. Điều đó có nghĩa là, mỗi miền ý niệm là một chỉnh thể được cấu thành từ các bộ phận, hay nói cách khác, các thực thể ý niệm hoặc các thành tố là thành phần kết cấu mô hình tri nhận lí tưởng như một chỉnh thể.

c. Phân loại

Theo G. Lakoff và M. Johnson (2003), các hoán dụ ý niệm có một số dạng thức tồn tại tiêu biểu sau đây:

- BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ

(1) Đem mông của mày lại đây!

(2) Gia đình Giant cần một cánh tay khỏe mạnh hơn cho cánh đồng bên phải.

(3) Tất cả bàn tay trên boong tàu.

- NGƯỜI SẢN XUẤT THAY CHO SẢN PHẨM

(4) Anh ta đã mua một cái Ford.

(5) Anh ta có một Picasso trong phòng.

(6) Tôi ghét đọc Heidegger.

- VẬT THỂ ĐƯỢC SỬ DỤNG THAY CHO NGƯỜI SỬ DỤNG

(7) Những xe buýt đang đình công.

(8) Chúng tôi cần chiếc găng tay tốt hơn ở cơ sở ba.

(9) Tay súng hắn thuê đã đòi 5 nghìn đô.

- NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN THAY CHO CÁI BỊ ĐIỀU KHIỂN

(10) Nixon đã ném bom Hà Nội.

(11) Napoleon đã thua ở Waterloo.

(12) Casey Stengel đã giành được rất nhiều giải.

- TỔ CHỨC THAY CHO NGƯỜI CÓ TRÁCH NHIỆM

(13) Exxon lại tăng giá trở lại.

(14) Bạn sẽ không bao giờ được trường đồng ý điều này.

(15) Quân đội muốn thiết lập lại chế độ quân dịch.

- ĐỊA ĐIỂM THAY CHO TỔ CHỨC

(16) Nhà Trắng vẫn chưa phát biểu bất cứ điều gì.

(17) Hollywood không còn như trước đây.

(18) Phố Wall đang hoang mang.

- ĐỊA ĐIỂM THAY CHO SỰ KIỆN

(19) Trân Châu Cảng vẫn ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của họ.

(20) Hãy nhớ Alamo.

Theo Barcelona, Antonio, hoán dụ ý niệm có thể được phân chia thành các loại như:

- Hoán dụ ý niệm giản đồ (*schematic*): là sự ánh xạ (phóng chiếu) không đối xứng của miền ý niệm Nguồn lên miền ý niệm Đích. Miền Nguồn và miền Đích cùng nằm trong một mô hình tri nhận và liên kết với nhau sao cho miền Đích có thể được kích hoạt trong tinh thần

- Hoán dụ ý niệm điển hình (*typical*): là hoán dụ ý niệm giản đồ mà trong đó miền Đích hoàn toàn khác biệt với miền Nguồn, hoặc miền Đích là miền thứ cấp thuộc miền Nguồn hoặc là nó không được bao gồm trong miền Nguồn

- Hoán dụ ý niệm nguyên mẫu (*prototypical*): là loại hoán dụ ý niệm quy chiếu điển hình mà trong đó miền Đích và vật quy chiếu là một thực thể độc lập hoặc là một tập hợp các thực thể độc lập. Đây là trường hợp đặc trưng hóa của hoán dụ ý niệm điển hình.

Trong luận án tiến sĩ của mình, Vi Trường Phúc (2012) cũng đề nghị một cách phân loại hoán dụ ý niệm theo các quan hệ tiếp cận như:

- Hoán dụ ý niệm theo quan hệ nhân quả

- Hoán dụ ý niệm theo quan hệ bộ phận - tổng thể.

Trong đó, các hoán dụ ý niệm tình cảm theo quan hệ nhân quả được xem xét ở hai dạng thức:

- NGUYÊN NHÂN ĐẠI DIỆN CHO KẾT QUẢ

- KẾT QUẢ ĐẠI DIỆN CHO NGUYÊN NHÂN

(PHẢN ỨNG TÂM LÍ ĐẠI DIỆN CHO TÌNH CẢM, PHẢN ỨNG SINH LÍ ĐẠI DIỆN CHO TÌNH CẢM)

1.2.4.3. Sự chồng lấn giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm

Theo G. Lakoff và M. Johnson (2003), ẩn dụ và hoán dụ ý niệm là những dạng khác nhau của các quá trình. Ẩn dụ trước hết là phương thức nhận thức một mô hình tri nhận này trong thuật ngữ của một mô hình tri nhận khác, và do đó chức năng cơ bản của nó là bảo đảm cho sự thông hiểu. Hoán dụ có chức năng cơ bản là chức năng quy chiếu và phục vụ cho sự thông hiểu. Điều đó có nghĩa là, ở một mức độ nào đó, hoán dụ cũng như ẩn dụ, không chỉ thuộc về ngôn ngữ mà còn là một bộ phận cấu thành của tư duy đời thường, của những phương thức lời nói và hành vi.

Sự khác nhau chủ yếu giữa ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm là ẩn dụ chứa đựng một sự ánh xạ qua các mô hình tri nhận khác nhau còn hoán dụ lại ánh xạ trong cùng một mô hình - một phạm trù trong một mô hình được lấy làm chỗ dựa cho phạm trù khác trong cùng mô hình. Các nhà ngôn ngữ học cũng chỉ ra rằng quá trình thiết lập các ý niệm dựa trên mối quan hệ tương cận chính là hoán dụ ý niệm. Với ý nghĩa này, các hoán dụ ý niệm có thể có mặt ở khắp nơi như một công cụ ý niệm trong ngôn ngữ. Cấu trúc lược đồ tổng thể và logic của mô hình tri nhận Nguồn trong ẩn dụ ý niệm được ánh xạ toàn bộ sang lược đồ tổng thể của mô hình tri nhận Đích còn trong hoán dụ ý niệm, một thực thể trong lược đồ thay thế cho một thực thể khác trong cùng một mô hình tri nhận. Nguyễn Thiện Giáp (2012) đã giải thích rõ hơn cho

điều này: Một phạm trù trong một mô hình hoán dụ được lấy làm chỗ dựa cho phạm trù khác trong cùng một mô hình. Chức năng chủ yếu của biểu thức hoán dụ là kích hoạt một phạm trù tri nhận bằng cách quy chiếu vào phạm trù khác trong cùng một mô hình và bằng cách đó, nêu bật phạm trù thứ nhất hoặc tiểu mô hình mà nó thuộc vào.

Tuy nhiên, giữa ẩn dụ và hoán dụ cũng có những điểm tương đồng. Cả hai quá trình này đều mang tính ý niệm và đều liên quan đến lược đồ ánh xạ. F. Ungerer và H. J. Schmid (1996) đã giải thích rõ hơn về sự giống nhau giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Cả ẩn dụ và hoán dụ đều có tính ý niệm về bản chất, cả hai có thể được quy ước hóa (tức là tự động, vô thức, được thiết lập như một mô hình suy nghĩ), đều là phương tiện mở rộng tiềm lực của một ngôn ngữ và đều được giải thích như một quá trình ánh xạ. Cũng theo F. Ungerer và H. J. Schmid, những yêu cầu chính khi các nhà NNHTN tạo ra để miêu tả ẩn dụ cũng được áp dụng cho hoán dụ. Cả ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm đều được coi là có tính ý niệm về bản chất, đều có thể được quy ước hóa, là phương tiện mở rộng tiềm lực của một ngôn ngữ và được giải thích như các quá trình ánh xạ và đều được thể hiện qua các BTNN. Chẳng hạn, hoán dụ BỘ PHẬN THAY THẾ/ ĐẠI DIỆN CHO TOÀN BỘ có thể có các BTNN như: *Chúng tôi cần một cặp cơ thể khỏe mạnh cho đội của chúng tôi; Họ đã có một gương mặt mới cho lần ra mắt sản phẩm này*...

Sự tương tác, chồng lấn giữa ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm vì thế cũng có thể xảy ra. Trong nhiều trường hợp, ẩn dụ

và hoán dụ ý niệm tương tác với nhau, tạo cơ sở hình thành cho nhau và cả hai cùng xuất hiện trong một BTNN. Điều này được minh họa bằng mối liên hệ giữa hoán dụ "hơi nóng" và các ẩn dụ "hơi nóng" mà G. Lakoff đã dẫn ra (theo [49]).

Hoán dụ ý niệm TĂNG NHIỆT ĐỘ CƠ THỂ THAY CHO TỨC GIẬN

Ẩn dụ TỨC GIẬN LÀ HƠI NÓNG

Ẩn dụ cơ bản được gây nên bởi hoán dụ sinh lí học là TỨC GIẬN LÀ HƠI NÓNG nhưng nếu chúng ta hình dung sức nóng trong hình thức của *lửa* và *chất lỏng nón*g thì có thể thêm nhiều mô hình tri nhận bổ sung:

TỨC GIẬN LÀ LỬA

TỨC GIẬN LÀ HƠI NÓNG CỦA CHẤT LỎNG TRONG MỘT VẬT CHỨA

CƠ THỂ LÀ VẬT CHỨA CHO CẢM XÚC

Từ những trường hợp cụ thể này, có thể thấy trong các quá trình ý niệm hóa các sự vật, hiện tượng… thuộc thực tế khách quan, ta không chỉ thừa nhận sự tồn tại lưỡng phân của hai phương thức là ẩn dụ và hoán dụ ý niệm mà phải chấp nhận sự tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, sự chồng lấn "ẩn dụ ý niệm xuất hiện từ hoán dụ ý niệm" (nếu hoán dụ ý niệm xuất hiện nổi trội hơn) và "hoán dụ ý niệm nằm trong ẩn dụ ý niệm" (nếu ẩn dụ ý niệm xuất hiện nổi trội hơn).

1.2.5. Vấn đề tri nhận nghiệm thân

Thuật ngữ *embodiment* được G. Lakoff và M. Johnson đề cập đến đầu tiên trong công trình *Philosophy in the Flesh* (1999) khi nói đến quá trình tư duy của con người không phải là phần tách rời cơ thể mà về bản chất được sản sinh ra một cách tự nhiên từ não bộ, cơ thể và được thể hiện thông qua các bộ phận cơ thể của con người. Thuật ngữ này đã được một số nhà nghiên cứu Việt Nam dịch sang tiếng Việt là "nghiệm thân" với hàm ý chỉ sự từng trải và kinh nghiệm của thân thể. Điều đó là có cơ sở bởi vì tính trung tâm của thân thể con người, cấu trúc và cơ quan tri nhận riêng có của con người có ảnh hưởng đến bản chất kinh nghiệm của con người. Nghiên cứu của khoa học tri nhận cũng đã chỉ ra rằng, tâm trí và ngôn ngữ của con người không thể nghiên cứu tách rời khỏi tri nhận nghiệm thân.

Các học giả Trung Quốc và phương Tây xưa và nay đều đã bàn bạc rất nhiều về quá trình trải nghiệm nghiệm thân như quan điểm "dĩ nhân vi trung" (*lấy con người làm trung tâm*), "cận thử chư thân, viễn thử chư vật" (*gần thì lấy thân thể, xa thì lấy các vật để tham chiếu*). Những nghiên cứu của các học giả này cho thấy quá trình nhận thức của con người đều dựa trên cơ sở hiểu biết về bản thân và không gian, dựa theo con đường tri nhận từ gần đến xa, từ cụ thể đến trừu tượng, từ lĩnh vực thân thể và không gian đến các miền ngữ nghĩa khác, thông qua các phương thức tương tác khác nhau.

Tiền đề lí thuyết của các quan điểm này là chủ nghĩa kinh nghiệm (*experientialism*). Theo G. Lakoff (1986), NNHTN dựa

trên cơ sở kinh nghiệm để nghiên cứu vấn đề ý niệm hóa và phạm trù hóa thế giới. Chủ nghĩa kinh nghiệm thừa nhận sự phụ thuộc của tư duy vào tổ chức của cơ thể con người và sự biểu hiện ra bên ngoài thông qua các hành vi tác động lên cơ thể trong môi trường mà con người đã trải qua. Với kinh nghiệm luận, con người được xem xét không tách rời khỏi hoàn cảnh xung quanh mà được xem như một bộ phận cấu thành nó. Chính kinh nghiệm của con người về cơ thể giúp con người có cách lí giải thế giới thông qua các bộ phận trên cơ thể của mình (nghiệm thân).

Tính nghiệm thân của con người ảnh hưởng đến bản chất của kinh nghiệm thể hiện rõ ở địa hạt màu sắc. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã phân tích về điều này khi dẫn ra trong khi hệ thống thị giác của con người có ba kiểu tiếp nhận ảnh hoặc kênh màu sắc thì với các sinh vật khác con số này thường khác nhau. Chẳng hạn, hệ thống thị giác của sóc, thỏ và mèo đã sử dụng hai kênh màu sắc; cá vàng và bồ câu sử dụng bốn kênh màu sắc; một số sinh vật như rắn chuông có thể nhìn vào vùng hồng ngoại trong khi con người không thể nhìn vào vùng này… Từ những ví dụ đơn giản này Nguyễn Thiện Giáp đã chỉ ra, bản chất của cấu tạo để nhìn của chúng ta - một bình diện của nghiệm thân vật chất của con người - quyết định bản chất và vùng của kinh nghiệm thị giác. Tương tự như vậy, Nguyễn Thiện Giáp cũng cho rằng, bản chất của hình thái học sinh học (các kiểu bộ phận thân thể mà chúng ta có) cùng với bản chất của môi trường vật chất mà con người tương tác với nó quyết định các bình diện khác của kinh nghiệm chúng ta. Ông khẳng định tư tưởng các sinh vật khác nhau có các kiểu kinh nghiệm khác nhau nhờ bản

chất của nghiệm thân của chúng được hiểu như là nghiệm thân khả biến.

Sự kiện kinh nghiệm của con người được nghiệm thân - tức là được cấu trúc một phần bởi thân thể và bởi cơ quan thần kinh của chúng ta - có hiệu quả đối với tri nhận. Nói cách khác, con người chỉ có thể nói về cái gì mình có thể tri giác và hiểu được, và những cái mà chúng ta có thể tri giác và hiểu nhận được từ kinh nghiệm nghiệm thân. Theo quan điểm này thì rõ ràng tâm trí của con người phải mang dấu ấn của kinh nghiệm nghiệm thân (*embodied experience*).

M. Johnson (1987) trong công trình *The Body in the Mind* đã đề nghị một cách thức kinh nghiệm nghiệm thân tự thể hiện ở bậc tri nhận là sơ đồ hình ảnh (*image schema*). Ông khẳng định rằng:

- Chúng ta hiểu thế giới chủ yếu trên cơ sở kinh nghiệm vật lí, kinh nghiệm thân thể của chúng ta.

- Kinh nghiệm vật lí dựa trên cơ sở năm giác quan của chúng ta là cái mà chúng ta hiểu nghĩa đen (kể cả kinh nghiệm vận động - cảm nhận vị trí và sự chuyển động của cơ thể).

- Nhiều ý niệm trừu tượng là sự mở rộng của những ý niệm vật lí.

Để làm ví dụ, M. Johnson đã phân tích cấu trúc sơ đồ của ý niệm vật chứa. Bản chất của vật chứa là ranh giới phân chia cái bên trong và môi trường bên ngoài. Vật chứa sẽ bảo vệ cái được chứa đựng khỏi thế giới bên ngoài. Ý niệm vật chứa quy định sự khác nhau cơ bản giữa *vào* và *ra*. Chúng ta hiểu chính bản thân

cơ thể con người là một vật chứa, trong số những chức năng quan trọng nhất có *nuốt vào* và *thải ra*, *hít vào* và *thở ra.* Cũng theo M. Johnson, bản thân chúng ta cũng thường xuyên vận động vào trong những vật chứa và từ trong đó vận động ra ngoài. Ví dụ về những vật chứa đựng của con người như *quần áo, nhà cửa, xe…*

Kinh nghiệm của con người có rất nhiều sơ đồ hình ảnh. G. Lakoff (1986) đã tổng kết các sơ đồ hình ảnh như sau:

- Sơ đồ BỘ PHẬN - CHỈNH THỂ (*The PART - WHOLE Schema*): Cơ sở sinh lí của sơ đồ hình ảnh này là cơ thể của con người và các vật thể khác đều do các bộ phận cấu tạo nên thành chỉnh thể. G. Lakoff đã dẫn ra ví dụ ở Ấn Độ, xã hội được coi là chỉnh thể được tạo nên bởi các đẳng cấp và các giới. Đẳng cấp cao nhất là đầu (*head*), đẳng cấp thấp nhất là chân (*feet*). Chế độ đẳng cấp này đã được lí giải và biểu đạt dựa trên việc tham chiếu từ cấu tạo các bộ phận của cơ thể người.

- Sơ đồ LIÊN KẾT (*The LINK Schema*): Cơ sở sinh lí của sơ đồ hình ảnh này bắt nguồn từ vật liên kết đầu tiên của con người là *cuống rốn*.

- Sơ đồ TÂM - BIÊN (*The CENTER - PERIPHERY Schema*): Cơ sở sinh lí của sơ đồ hình ảnh này là cơ thể con người có tâm (thân thể và các cơ quan nội tạng) và biên (ngón tay, ngón chân, tóc…).

- Sơ đồ GỐC - LỘ TRÌNH - ĐÍCH (*The SOURCE - PATH - GOAL Schema*): Cơ sở sinh lí của sơ đồ hình ảnh này là khi một

vật thể dịch chuyển từ một địa điểm này đến một địa điểm khác, nhất định sẽ có điểm gốc, lộ trình và điểm đích.

Ngoài ra, G. Lakoff còn nhắc đến các sơ đồ hình ảnh khác như: Sơ đồ TRÊN - DƯỚI (*The UP - DOWN Schema*), Sơ đồ TRƯỚC - SAU (*The FRONT - BACK Schema*), Sơ đồ TUYẾN TÍNH (*The LINEAR ORDER Schema*), Sơ đồ LỰC (*The FORCE Schema*)…

G. Lakoff và M. Johnson cũng đã chứng minh rằng các ý niệm nghiệm thân trong các sơ đồ hình ảnh này có thể được mở rộng một cách hệ thống để cung cấp các ý niệm trừu tượng hơn và vùng ý niệm có cấu trúc. Quá trình đó được các ông gọi là "sự phóng chiếu ý niệm".

Như vậy, rõ ràng kinh nghiệm nghiệm thân của con người đã có tác dụng chế ước cấu trúc và ý nghĩa của ngôn ngữ. Vì vậy, nghiên cứu ngôn ngữ cần phải tiếp cận theo hướng tri nhận và kinh nghiệm nghiệm thân của con người. Các bình diện của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp… đều là kết quả của sự trải nghiệm về tri nhận của con người. Tất cả những điều ấy đều mang đậm dấu ấn của tính nghiệm thân.

1.3. Khái quát về phạm trù tình cảm

1.3.1. Quan niệm về tình cảm

1.3.1.1. Theo quan điểm của tâm lí học

Tình cảm được coi là lĩnh vực trừu tượng nhất trong đời sống con người. Nó tác động mạnh mẽ đến sự nhận thức và hành

vi của con người, thậm chí còn ảnh hưởng đến cả vẻ bề ngoài và quá trình tâm - sinh lí của con người.

Tình cảm đã được đề cập đến ngay từ thời Cổ đại trong các quan điểm của Platon (428 - 348 TCN), Aristote (384 - 322 TCN), sau này là Descartes (1956 - 1650), Spinoza (1632 - 1677) và rất nhiều những nhà tâm lí học nổi tiếng khác như James (1842 - 1910), Freud (1856 - 1939), Phestinger, Plutchik, Izard...

Hầu hết các tác giả không có sự phân biệt xúc cảm với tình cảm. Có thể kể đến một số quan niệm khác nhau về xúc cảm như: Platon cho rằng có ba trạng thái xúc cảm: dễ chịu, đau đớn và trung tính (trạng thái hài hòa); Aristote cho rằng sự dễ chịu và nỗi đau là cơ sở của mọi xúc cảm; Jame - Lange đồng nhất xúc cảm với trạng thái sinh lí của cơ thể; L. Phectinger lại cho rằng xúc cảm nảy sinh ở chủ thể khi các kì vọng, mong đợi của họ có được đáp ứng hay không, các biểu tượng nhận thức của chủ thể có được thực hiện trong hiện thực hay không.

Từ góc nhìn tâm lí học, các nhà nghiên cứu đã có nhiều cách lí giải khác nhau về tình cảm. C. E. Izard cho rằng quy trình tình cảm hoàn chỉnh đòi hỏi phải có những điều kiện sau đây: (i) Một khả năng thay thế trung tính vốn đã được xác định; (ii) Một nét đặc trưng; (iii) Một cảm xúc chủ quan. J. E. LeDoux cho rằng tình cảm là các cảm xúc đã diễn ra và trở thành những động cơ mạnh mẽ của hành vi sau đó, tình cảm có thể lấn át ý chí khi mà sự kiểm soát của lí trí kém đi. Philip Johnson - Laird và Keith Oatley đưa ra giả thuyết tình cảm chủ yếu có là do học hỏi trong quá trình giao tiếp xã hội. Theo đó tình cảm sẽ khác nếu xã

hội thay đổi, vì tình cảm được cho là *"dựa trên nền tảng niềm tin, hình thành qua ngôn ngữ và bắt nguồn tư văn hóa"*. Tình cảm con người mang tính chủ quan và cá thể, vì vậy hai người có thể có cảm nhận khác nhau về cùng một sự vật, hiện tượng. Tình cảm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ môi trường xung quanh, kể cả phương diện không gian, thời gian, khí hậu và hoàn cảnh xã hội. Scott Brave và Clifford Nass phân biệt tình cảm thành hai khía cạnh: tình cảm có mối quan hệ gắn liền với nhu cầu, mục tiêu, sự quan tâm của từng cá thể; tình cảm được tạo nên từ cảm xúc, hành vi và nhận thức.

Như vậy, theo quan điểm của tâm lí học, tình cảm là một loại hiện tượng tâm lí đặc biệt của chủ thể, thể hiện thái độ của con người đối với các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan. Niềm vui, nỗi buồn, sự khiếp sợ... đều là những biểu hiện của hoạt động phản ánh tình cảm của con người, là sự phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức các rung động và trải nghiệm của con người.

1.3.1.2. Theo quan điểm của ngôn ngữ học

Tình cảm, nhất là tình cảm cơ bản, là một đối tượng được nghiên cứu nhiều trong ngôn ngữ học và đặc biệt là NNHTN.

Paul Ekman (1971, 1972) đã phát hiện ra giữa tình cảm cơ bản của con người với sự thể hiện nhất định trên nét mặt có một mối quan hệ đối ứng bất biến và phổ quát trong ngôn ngữ và có tính liên văn hóa. Theo quan điểm của lí thuyết điển mẫu, các tình cảm khác nhau sẽ tạo ra các phạm trù khác nhau, trong đó tình cảm cơ bản có vị trí là thành viên trung tâm, tức ở vai điển mẫu.

Các lí thuyết trước đây cho rằng, tình cảm chẳng qua cũng chỉ là một loại cảm giác tâm lí, không mang nội dung ý niệm, bởi tình cảm không tạo ra bất kì suy luận nào. Nhưng thực tế đã chứng minh ngược lại: tình cảm có cấu trúc ý niệm phức tạp dựa trên biến đổi sinh lí và hệ thống biểu đạt ngôn ngữ nhất quán. G. Lakoff và Z. Kövecses đã viết một chương về ý niệm GIẬN DỮ trong cuốn *Ý niệm tình cảm (Emotion concept)*. Lâm Thư Vũ, trên cơ sở ngữ liệu tiếng Hán và tiếng Anh cũng đã phân tích rất tường tận về phương thức biểu đạt ngôn ngữ của ý niệm tình cảm GIẬN DỮ trong bài "Ẩn dụ ý niệm giận dữ". Từ đó có thể thấy, tri nhận tình cảm và các biểu đạt ngôn ngữ đều dựa trên cơ sở của các hiện tượng sinh lí, thể hiện điểm chung giữa các ngôn ngữ.

Theo quan điểm của NNHTN, tình cảm có mối quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa của người bản ngữ. Thành phần từ vựng dùng để miêu tả các PTTC chịu ảnh hưởng nhiều từ phía văn hóa. Lớp từ ngữ chỉ tình cảm trong các ngôn ngữ không giống nhau mặc dù không có một tình cảm nào có ở dân tộc này mà không có ở dân tộc khác. Tức là bản thân tình cảm mang tính phổ quát, còn thành phần từ vựng để miêu tả tình cảm thì có thể không giống nhau ở các ngôn ngữ khác nhau. Lớp từ ngữ này có tính đặc thù dân tộc bởi sự phản ánh các PTTC vào trong ngôn ngữ làm cho bức tranh ngôn ngữ về thế giới tình cảm mang tính độc đáo và đa dạng.

Tác giả Trần Văn Cơ (2011) cho rằng: Việc nghiên cứu cảm xúc của con người phải dựa trên những biểu hiện ngôn ngữ, đặc

biệt là lớp từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên, thường nhật của người bản ngữ. Ông cũng đề cập đến những chức năng cơ bản của cảm xúc như: chức năng đánh giá, chức năng giao tiếp, chức năng thỏa mãn những nhu cầu của cơ thể, chức năng hình thành nhân cách con người, chức năng thẩm mĩ.

Như vậy, có thể thấy NNHTN không chỉ quan tâm đến những quá trình nhận thức (tư duy, ý thức) mà còn đặc biệt chú ý đến các quá trình tình cảm cũng là một loại hoạt động tri nhận của con người. Những PTTC cơ bản như YÊU, GHÉT, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ... vừa mang tính phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc bởi lẽ nó gắn liền với đặc trưng văn hóa của người bản ngữ.

1.3.2. Các phạm trù tình cảm cơ bản

Do tính phức tạp của bản thân hiện tượng tình cảm và do dựa trên các nguyên tắc và tiêu chí phân loại không hoàn toàn giống nhau, nên số lượng các PTTC cơ bản được các nhà nghiên cứu đưa ra có khác nhau. Các đề xuất trước kia về PTTC chủ yếu căn cứ vào những biểu hiện biến đổi về mặt sinh lí, nhưng gần đây các nhà nghiên cứu cho rằng cần phải dựa trên các mô hình trạng thái tinh thần và dựa vào chính các từ ngữ chỉ tình cảm.

Các tình cảm cơ bản, xét về mặt tâm lí học, được xác định là những tình cảm có tính điển mẫu. Xét về mặt ngôn ngữ học, từ ngữ biểu đạt tình cảm cơ bản là những từ có tính bất khả phân về nội dung và tính đơn giản về mặt hình thái.

Tình cảm của con người hết sức phức tạp và đa dạng. Căn cứ vào góc độ quan sát khác nhau, tình cảm có thể được phân loại thành các nhóm khác nhau. Người ta thường căn cứ vào những đặc điểm khác nhau của quan hệ giá trị được phản ánh để tiến hành phân loại đối với các miền tình cảm. Dựa vào xu hướng biến đổi theo dương tính hay âm tính của giá trị, tình cảm có thể được chia làm hai nhóm: tình cảm dương tính và tình cảm âm tính, tức nhóm tình cảm tích cực và nhóm tình cảm tiêu cực. Xét về mặt cường độ và trường độ của giá trị, tình cảm có thể biểu hiện ra ở các dạng thức: tâm trạng và xúc động. Căn cứ vào sự ảnh hưởng của tình cảm đối với con người, có thể chia tình cảm thành ba nhóm: hữu ích, nguy hại và trung gian.

Theo truyền thống châu Âu, các nhà tâm lí học phân chia những tình cảm thành hai loại lớn: cơ bản và không cơ bản. Nguyên tắc phân loại ở các nhà nghiên cứu không giống nhau và do đó số lượng các loại tình cảm trong các bảng phân loại không đồng đều nhau. Dưới đây là bảng phân loại về tình cảm do Ortony và Turner tổng hợp.

Bảng 1.1. Bảng phân loại về tình cảm do Ortony và Turner tổng hợp (1996)

Tác giả	Những tình cảm cơ bản	Cơ sở để lựa chọn
Arnold M. B.	tức tối, ghét, dũng cảm, chán nản, mong muốn, thất vọng, sợ hãi, căm thù, hi vọng, yêu, buồn rầu	quan hệ đối với những khuynh hướng hành động
Ekman,Friesen,	tức tối, ghét, sợ hãi, vui	các phương thức

Tác giả	Những tình cảm cơ bản	Cơ sở để lựa chọn
Ellsworth	mừng, buồn rầu, ngạc nhiên	biểu hiện bằng diện hiện
Frijda N.	mong muốn, vui mừng, tự hào, ngạc nhiên, đau khổ, tức tối, ghét, khinh bỉ, sợ hãi, xấu hổ	các hình thức sẵn sàng hành động
Gray G.	hung hãn/kinh sợ, lo lắng, vui mừng	bẩm sinh
Izard C. E.	tức tối, khinh bỉ, ghét, đau khổ, sợ hãi, có lỗi, thích thú, vui mừng, xấu hổ, ngạc nhiên	bẩm sinh
James W.	sợ hãi, khổ, yêu, hung hãn	cảm giác vật lí
McDougall V.	tức tối, ghét, hưng phấn, sợ hãi, u uất, dịu dàng, kinh ngạc	quan hệ với bản năng
Mowrer O. K.	đau, hài lòng	trạng thái cảm xúc không hấp thụ được
Oatley K., Johnson - Laird P. N.	tức tối, ghét, sợ hãi, hạnh phúc, buồn rầu	không đòi hỏi nội dung mệnh đề
Panksepp G.	chờ đợi, sợ hãi, hung hãn, hoang mang	bẩm sinh

Tác giả	Những tình cảm cơ bản	Cơ sở để lựa chọn
Plutchik R.	khích lệ, tức tối, khoan khoái, ghét, vui mừng, sợ hãi, buồn rầu, ngạc nhiên	quan hệ đến những quá trình thích ứng sinh học
Tomkins S. S.	tức tối, hứng thú, khinh bỉ, ghét, sợ hãi, vui mừng, xấu hổ, ngạc nhiên	hoạt động thần kinh tích cực
Watson G. B.	sợ hãi, yêu, hung hãn	bẩm sinh
Weiner B., Graham	hạnh phúc, buồn rầu	định tính độc lập

Như vậy, theo những cách phân loại này, danh sách lớp những tình cảm cơ bản không thống nhất ở các nhà ngôn ngữ học phương Tây. Danh sách ít nhất gồm hai tình cảm cơ bản, danh sách nhiều nhất là mười một tình cảm, nhưng trung bình là từ năm đến tám loại tình cảm. Điều đáng chú ý là các loại tình cảm: *buồn, vui, yêu, ghét, giận* và *sợ* có mặt trong hầu hết các danh sách, có nghĩa là chúng xuất hiện trong đa số các cộng đồng có văn hóa khác nhau.

Cổ nhân Trung Quốc quan niệm rằng con người có *thất tình lục dục* (7 loại tình cảm, 6 loại ham muốn), thất tình đó là: *mừng, tức, buồn, sợ, yêu, ghét, lo*. Đối với nội dung của *thất tình*, các trường phái, tôn giáo của Trung Quốc quan niệm cũng khác nhau. *Thất tình* theo quan niệm của Đạo Gia là: *hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục*. *Thất tình* theo quan niệm của Y Gia là: *hỉ, nộ, ai,*

lạc, ái, ố, dục. Theo *Đại từ điển Phật học*, thất tình gồm: *hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục*. Theo *Lễ Kí - Lễ Vận*, thất tình gồm: *hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục*. Nho giáo quan niệm thất tình gồm: *hỉ, nộ, ưu, cụ, ái, tăng, dục*. Trung y quan niệm thất tình gồm: *hỉ, nộ, ưu, tư, bi, khủng, kinh*. So với 6 tình cảm cơ bản theo quan niệm của các nhà ngôn ngữ phương Tây là: *buồn, vui, yêu, ghét, giận và sợ*, người Trung Quốc có thêm yêu tố *liên* hoặc có thêm yếu tố *dục* trong *thất tình*.

Trong cuộc sống hàng ngày, con người thuộc các nhóm dân tộc khác nhau, đều trải nghiệm sáu loại tình cảm cơ bản là: YÊU, GHÉT, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ. Trên cơ sở của sáu PTTC trên sẽ phái sinh ra hàng loạt các PTTC phức tạp khác như: HÀI LÒNG, YÊU THÍCH, YÊU THƯƠNG, HẠNH PHÚC, HI VỌNG, CHÁN NẢN, GHEN TUÔNG, GHÉT BỎ, LO ÂU, THÙ HẬN, HỐI HẬN, THẤT VỌNG, BI QUAN, ĐAU KHỔ, KHÓ CHỊU, OÁN HẬN, NGẠC NHIÊN, NGHI NGỜ, TỰ HÀO, THẸN THÙNG, SỈ NHỤC...

Tiếng Việt có ghi nhận cách phân loại tình cảm độc đáo phản ánh kiểu phạm trù hóa thế giới của người Việt. Hai loại từ dùng làm cơ sở để phân loại tình cảm là *nỗi* và *niềm*. Những từ chỉ tình cảm có thể đi cùng với loại từ: *nỗi buồn, nỗi lo, nỗi thất vọng, niềm vui, niềm hạnh phúc, niềm tin...* Về mặt giá trị tri nhận, các cách phân loại tình cảm như trên về cơ bản cho thấy hai lớp tình cảm nằm ở hai cực: tình cảm dương tính (tích cực) đi với loại từ *niềm* và tình cảm âm tính (tiêu cực) đi với loại từ *nỗi*.

Nguyễn Thiện Giáp (2012) cho rằng: Các nhà NNHTN nhận thấy có những bằng chứng về ngôn ngữ và tâm lí để có thể cho rằng sáu PTTC YÊU, GHÉT, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ có thể được coi như các phạm trù cơ sở và có sự song song nhất định giữa cương vị cơ sở này và các phạm trù bậc cơ sở cụ thể. Có thể cho rằng sáu phạm trù này là những PTTC mang tính phổ quát trong các cộng đồng văn hóa - xã hội khác nhau.

1.4. Tiểu kết

Tuy mới xuất hiện trong khoảng gần 40 năm trở lại đây nhưng NNHTN đã hình thành từ cơ sở lí thuyết đến việc xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu của mình. Vấn đề phạm trù hóa thế giới được NNHTN đặc biệt chú ý bởi đây là một loại hoạt động tri nhận bậc cao của con người, có cơ sở là các quá trình tinh thần và liên qua đến hành động phân loại các sự vật, hiện tượng của thế giới. Quá trình phạm trù hóa và quá trình ý niệm hóa liên quan chặt chẽ với nhau nhưng không đồng nhất. Phạm trù hóa tập hợp các đơn vị giống nhau hoặc tương tự nhau về mặt nào đó để hình thành các phạm trù tri nhận. Ý niệm hóa trừu suất những đơn vị tối giản trong kinh nghiệm của con người thành nội dung được thể hiện qua từ vựng của ngôn ngữ.

Với vai trò là cơ sở của tư duy, ẩn dụ và hoán dụ ý niệm được xem là những công cụ quan trọng để con người khám phá thế giới qua cái nhìn chủ quan của mình. Sự khác nhau chủ yếu giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm là ẩn dụ ý niệm dựa trên mối quan hệ tương đồng còn hoán dụ ý niệm dựa trên mối quan hệ tương cận. Trong khi ẩn dụ ý niệm chứa đựng sự ánh xạ qua các mô

hình tri nhận khác nhau thì hoán dụ ý niệm lại ánh xạ trong một mô hình tri nhận. Tuy nhiên xét về bản chất, cả hai quá trình này đều có tính ý niệm và đều liên quan đến lược đồ ánh xạ. Vì vậy, sự tương tác, chồng lấn giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm có thể xảy ra, trong sự độc lập tương đối của hai quá trình này.

Trên thực tế, con người thường dựa vào kinh nghiệm của mình để ý niệm hóa các phạm trù trừu tượng như PTTC nên NNHTN không chỉ quan tâm tới quá trình nhận thức mà còn đặc biệt chú ý đến quá trình tình cảm, coi đó cũng là một loại hoạt động tri nhận bậc cao của con người. NNHTN đã cho rằng tình cảm có mối quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa của người bản ngữ; bản thân tình cảm mang tính phổ quát còn thành phần từ vựng để miêu tả tình cảm thì không giống nhau giữa các ngôn ngữ khác nhau.

Từ cơ sở lí thuyết của NNHTN, có thể mô tả, phân tích quá trình phạm trù hóa trực tiếp các tình cảm cơ bản như YÊU, GHÉT, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ trên cơ sở lí giải các phạm trù (và các tiểu phạm trù) hay các mô hình (và các tiểu mô hình) tri nhận thông qua các BTNN có chứa từ ngữ biểu thị trực tiếp các tình cảm. Cũng có thể phân tích quá trình phạm trù hóa gián tiếp các tình cảm cơ bản này thông qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm dưới ánh sáng của lí thuyết tri nhận nghiệm thân, dựa trên ngôn từ nghệ thuật của *Truyện Kiều*, một thi phẩm mẫu mực về tự sự trữ tình và xây dựng hình tượng nghệ thuật.

Chương 2

PHẠM TRÙ HÓA TRỰC TIẾP CÁC TÌNH CẢM TRONG *TRUYỆN KIỀU*

2.1. Dẫn nhập

G. Lakoff (1980) cho rằng mô hình ý niệm cũng được sử dụng để tạo nên các phạm trù trong tư duy. Đây là một trong những hình thái nhận thức cho phép con người khái quát hóa kinh nghiệm và thực hiện việc phân loại kinh nghiệm của mình. Quá trình phạm trù hóa được thực hiện nhờ sự tập hợp những hiện tượng giống nhau về một mặt nào đó. G. Lakoff đã phân tích cụ thể một trường hợp là phạm trù MOTHER/ MẸ gắn với một mô hình phức cấu (*cluster model*) kết hợp trong nó các tiểu mô hình tri nhận hay các tiểu phạm trù, cụ thể như:

(i) Tiểu mô hình về sự sinh đẻ (*Birth model*): mẹ là người đàn bà sinh ra bạn

(ii) Tiểu mô hình về sự di truyền (*Genetic model*): mẹ là người đàn bà đóng góp trứng (vật liệu di truyền cho bạn)

(iii) Tiểu mô hình về sự nuôi dưỡng (*Nurturance model*): mẹ là người đàn bà nuôi dưỡng bạn lớn khôn

(iv) Tiểu mô hình về sự hôn nhân (*Marital model*): mẹ là người đàn bà làm vợ của cha bạn

(v) Tiểu mô hình về phả hệ (*Genealogical model*): mẹ là người đàn bà bề trên gần bạn nhất trong phả hệ nhà bạn.

Tiếp thu những tư tưởng của G. Lakoff, chúng ta cũng có thể hình dung về quá trình phạm trù hóa các tình cảm cơ bản của con người thông qua các mô hình (và các tiểu mô hình) tri nhận hay các phạm trù (và các tiểu phạm trù).

Khái quát từ ngữ liệu cụ thể của *Truyện Kiều*, có thể hình dung mô hình PTTC ở mức tối đa gồm những tiểu mô hình (hay tiểu phạm trù) tri nhận như sau:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực)

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh)

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội)

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát).

Sự hình dung như trên cũng căn cứ vào một ý tưởng khác của G. Lakoff. Khi nghiên cứu PTTC SỢ và GIẬN trong tiếng Anh, ông đã đề xuất một trường cảnh (*scenarios*) cho các tình cảm SỢ và GIẬN là:

Trường cảnh cho PTTC SỢ:

- Cảnh 1 (Nguyên nhân): Tình huống nguy hiểm, gồm sự chết chóc, đau đớn về vật chất và tinh thần. Bản thân nhận thấy nguy hiểm.

- Cảnh 2 (Cảm xúc): Nỗi sợ tồn tại.

- Cảnh 3 (Cố gắng kiểm soát): Bản thân cố gắng không phô bày nỗi sợ và/ hoặc không bỏ chạy.

- Cảnh 4 (Mất kiểm soát): Nỗi sợ tăng lên vượt giới hạn. Bản thân mất đi sự kiểm soát trước nỗi sợ.

- Cảnh 5 (Hành động): Bản thân bỏ chạy khỏi nỗi sợ.

Trường cảnh cho PTTC GIẬN:

- Cảnh 1 (Nguyên nhân): Người sai trái xúc phạm bản thân. Sự xúc phạm làm phật lòng bản thân.

- Cảnh 2 (Cảm xúc): Nỗi giận tồn tại.

- Cảnh 3 (Cố gắng kiểm soát): Bản thân dùng lực chống đối, cố gắng kiểm soát nỗi giận.

- Cảnh 4 (Mất kiểm soát): Nỗi tức giận tăng lên vượt giới hạn. Nỗi tức giận làm mất đi sự kiểm soát của bản thân.

- Cảnh 5 (Hành động): Sự trừng phạt: Bản thân thực hiện hành động chống lại người xúc phạm.

Khi nghiên cứu về *Truyện Kiều*, Phan Ngọc [114] đã từng so sánh Nguyễn Du với W. Shakespeare. Ông cho rằng W. Shakespeare là tác giả *"của một vạn tâm hồn"* và là tác giả của hàng chục vở kịch. Còn *Truyện Kiều* của Nguyễn Du dù chỉ là một tác phẩm thơ gồm 3254 câu nhưng lại là *"quyển bách khoa toàn thư của một ngàn tâm trạng"*. Theo ông, đây là một đặc điểm vô song của Nguyễn Du và cũng là điều xưa nay chưa từng có. Có thể những nhận xét này của Phan Ngọc đã dành nhiều ưu ái cho Đại thi hào dân tộc - Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều,* nhưng những gì Phan Ngọc đã nhận xét cũng không hẳn là không có căn cứ. *Truyện Kiều* quả thực là tác phẩm tập trung vô vàn tâm trạng, tình cảm khác nhau.

Dưới đây, trên cơ sở tiếp thu quan niệm về mô hình tri nhận lí tưởng của G. Lakoff, nội dung của Chương 2 sẽ tập trung miêu tả, phân tích quá trình phạm trù hóa các tình cảm cơ bản như YÊU, GHÉT, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ được thể hiện qua ngôn từ nghệ thuật của tác phẩm *Truyện Kiều.* Khác với Chương 3 trong đó chúng tôi sẽ dành cho việc tìm hiểu các PTTC *gián tiếp* thông qua các quá trình ý niệm hóa là ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, ở Chương 2 này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát các PTTC *trực tiếp* dựa trên các mô hình (và các tiểu mô hình) tri nhận được kích hoạt trong không gian tinh thần của con người về tình cảm, thông qua các BTNN có chứa các từ ngữ biểu thị tình cảm như *yêu, ghét, vui, buồn…* trên văn bản *Truyện Kiều.*

2.2. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về các phạm trù tình cảm dương tính: YÊU, VUI

2.2.1. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm YÊU

Trong nhận thức của những người nói tiếng Việt, PTTC YÊU (được thể hiện qua BTNN là từ *"yêu"* và các từ ngữ đồng nghĩa khác) thường được xác định có hai thuộc tính như sau:

- Có tình cảm dễ chịu khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó, muốn gần gũi và thường sẵn sàng vì đối tượng đó mà hết lòng

- Có tình cảm thắm thiết dành cho một người khác giới nào đó, muốn chung sống và cùng nhau gắn bó cuộc đời.

Như có thể thấy, thuộc tính đầu tiên rộng hơn thuộc tính thứ hai. Thuộc tính này xác định phạm vi YÊU trong những quan hệ

tình cảm như tình yêu anh - em (tình yêu giữa những người ngang bằng); tình yêu người mẹ (tình yêu đối với những tồn tại yếu đuối); tình yêu bản thân; tình yêu Chúa… và thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa như: *thương, quý, mến*… Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể bắt gặp những ví dụ tương tự, như: *Quản gia có một mụ nào/ Thấy người thấy nết ra vào mà thương* hay *Ở trên còn có nhà thung/ Lượng trên trông xuống, biết lòng có thương*...

Trong khi đó, thuộc tính thứ hai chủ yếu là nói về tình yêu trong quan hệ khác giới với những cung bậc tình cảm khác nhau và trong *Truyện Kiều* thường được biểu đạt bằng những BTNN đồng nghĩa như: *thương* (với nghĩa "yêu"), *ưa, mộ*... trong những câu thơ như: *Thương nhau xin nhớ lời nhau/ Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy* hay *Thương nhau sinh tử đã liều/ Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình* hoặc *Thiếp danh đưa đến lầu hồng/ Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa*...

Đặt trong khuôn khổ lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng, có thể hình dung về PTTC YÊU như một mô hình phức cấu gồm một số tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực): tình cảm YÊU là tình cảm có tính chất dương tính, tác động tích cực tới trạng thái tâm lí của con người

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh): tình cảm YÊU có cường độ mạnh hơn những tình cảm khác

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội): tình cảm YÊU dành cho đối tượng khác (thường được nhắc đến

là người đặc biệt, khác giới) hoặc cho bản thân mình. Người thụ hưởng hành vi thích ứng có thể là chủ thể (yêu bản thân) nhưng thông thường là đối thể (người đặc biệt khác giới, cha mẹ, anh em, con cái, bạn bè, nhân loại...)

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân: tình cảm YÊU có thể phát sinh do những nguyên nhân thuần túy xúc cảm hoặc những nguyên nhân khác như sự tri ân, sự suy tính…

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát): tình cảm YÊU (trong mối quan hệ khác giới) có thể dẫn đến những hành động mất kiểm soát như muốn gần gũi hay sự động chạm về thể xác, muốn âu yếm, tình tứ…

Phân tích ngữ liệu *Truyện Kiều*, có thể thấy phạm trù YÊU bao hàm trong nó một số thành viên - ý niệm như: THƯƠNG, YÊU, ƯA, ÁI ÂN, THƯƠNG NHỚ, KÍNH YÊU, MỘ. Trong đó, thành viên trung tâm, mang tính đại diện, điển mẫu cho phạm trù YÊU là THƯƠNG và YÊU còn ƯA, MỘ là những thành viên - ý niệm nằm ở phần biên của phạm trù. KÍNH YÊU là thành viên - ý niệm thuộc bậc thượng danh của phạm trù YÊU. THƯƠNG NHỚ, ÁI ÂN là thành viên - ý niệm thuộc bậc hạ danh của phạm trù YÊU.

Dưới đây, xin minh họa các tiểu mô hình tri nhận hay các tiểu phạm trù nói trên mà thường hay gặp nhất trong *Truyện Kiều,* bằng những ví dụ là các BTNN có chứa các từ ngữ biểu thị trực tiếp PTTC YÊU.

2.2.1.1. Tiểu mô hình về mức độ

Tư liệu khảo sát *Truyện Kiều* cho thấy: PTTC YÊU được thể hiện rất phong phú và đa dạng với nhiều cung bậc khác nhau.

Một phạm trù như YÊU (tương đương trong tiếng Anh là LOVE) ở *Truyện Kiều* có thể được biểu hiện bằng 7 BTNN sau đây (sắp xếp theo tần số xuất hiện cao - thấp trong tác phẩm): *thương, yêu, ưa, ái ân, thương nhớ, mộ, kính yêu.* Xét về mức độ của tình cảm YÊU mà các BTNN này biểu thị có thể nhận thấy, ở mức độ cao của tình yêu là các BTNN: *yêu, ái ân, kính yêu, thương.* Mức độ của tình cảm YÊU thấp hơn được biểu thị bằng các BTNN là: *thương nhớ, mộ, ưa.*

Cụ thể là: *thương* được Nguyễn Du sử dụng linh hoạt và nhiều hơn cả (34 lượt, chiếm 59,6% trong phạm trù YÊU). Để nói về tình cảm của Kiều và Thúc sinh ngay từ khi mới gặp gỡ, Nguyễn Du viết: *Thương sao cho vẹn thì thương/ Tính sao cho trọn mọi đường xin vâng*. Đến khi chia tay Thúc sinh, Kiều cũng đã ân cần dặn dò: *Thương nhau xin nhớ lời nhau/ Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy.* Và sau này, khi Kiều gặp lại Kim Trọng sau 15 năm dài xa cách, Nguyễn Du cũng dùng từ *thương* để ý niệm hóa tình cảm giữa hai người: *Thương nhau xin nhớ lời nhau/ Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình*…

Ở mức độ cao hơn, để biểu thị ý niệm tình cảm gắn bó đặc biệt của hai người khác giới, Nguyễn Du còn dùng từ *yêu* và *ái ân. Yêu* xuất hiện trong trường cảnh khi Kiều nói với Thúc sinh: *Bình Khang nấn ná bấy lâu/ Yêu hoa yêu được một màu điểm trang* hay khi Nguyễn Du miêu tả tình cảm say đắm của Kim Trọng dành cho Kiều trong ngày gặp lại: *Thoắt thôi, tay lại cầm tay/ Càng yêu vì nết càng say vì tình.* Từ *ái ân* được Nguyễn Du sử dụng trong trường hợp nói về tình cảm của Kiều dành cho

Kim Trọng trong đêm trao duyên cho Thúy Vân: *Bây giờ trâm gãy gương tan/ Kể làm sao hết muôn vàn ái ân.* Thúc sinh cũng đã có lần khuyên Kiều: *Liệu mà xa chạy cao bay/ Ái ân ta có ngần này mà thôi,* khi nhận thức được tình yêu của mình và Kiều đã bị Hoạn Thư làm cho tan vỡ, chia lìa. Sau này, khi Kiều được trở về đoàn tụ với gia đình, Nguyễn Du cũng đã dùng láy đi láy lại từ *ân ái* và *ái ân* để nói về mong muốn một tình cảm gắn bó đặc biệt của Kim Trọng dành cho Thúy Kiều: *Còn nhiều ân ái chan chan/ Nghĩ rằng chưa thoát khỏi vòng ái ân*. Có lẽ, trong ba mối tình với ba người đàn ông Kim Trọng, Thúc sinh và Từ Hải thì tình yêu của Kiều dành cho Kim Trọng là sâu đậm và tha thiết nhất. Chẳng thế mà trước khi ra đi với Mã giám sinh, Kiều đã than khóc vật vã: *Ôi Kim Lang, hỡi Kim Lang/ Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.* Khi ở lầu Ngưng Bích, giữa bốn bề trơ trọi, bơ vơ, nàng cũng đã tưởng nhớ tới người yêu năm xưa đã cùng thề ước: *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng/ Tin sương luống những rày trông mai chờ/ Bên trời góc bể bơ vơ/ Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.* Khi ở lầu xanh, nàng cũng khôn nguôi thương nhớ Kim Trọng: *Nhớ lời nguyện ước ba sinh/ Xa xôi ai có thấu tình chăng ai?* và khi đã lấy Từ Hải, hình ảnh của Kim Trọng vẫn luôn hiện lên trong tâm trí nàng: *Tiếc thay chút nghĩa cũ càng/ Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.*

Ở mức độ thấp hơn, Nguyễn Du sử dụng các BTNN như *ưa, mộ* khi nói đến tình cảm YÊU mới ở mức độ cảm tính. Ý niệm biểu thị tình yêu ở mức độ cảm tính như lấy làm bằng lòng, thích thú được xuất hiện trong ngữ cảnh khi Mã giám sinh mua Kiều: *Mặn nồng một vẻ một ưa/ Bằng lòng khách mới tùy cơ dặt dìu*

hay khi Từ Hải gặp Kiều: *Trướng tô giáp mặt hoa đào/ Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa; Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa*. Ý niệm biểu thị tình yêu mới ở mức độ của sự ham thích được xuất hiện trong ngữ cảnh Từ Hải chủ động đến tìm Kiều khi nghe được danh tiếng của Kiều đã lâu: *Hoa khôi mộ tiếng Kiều nhi/ Thiếp hồng tìm đến hương khuê gửi vào.*

Như vậy, dựa trên tư liệu khảo sát trong *Truyện Kiều*, tiểu mô hình tri nhận về mức độ của PTTC YÊU cho thấy tình cảm YÊU được thể hiện trong tác phẩm là một tình cảm mạnh mẽ, dồn nén và có tính tương đối ổn định. Tình cảm YÊU trong mối quan hệ nam nữ (tức với một đối tượng đặc biệt khác giới) có cường độ mạnh hơn những tình cảm khác và có sự phát triển tương đối phong phú từ tình cảm ở mức độ thấp, còn mang tính chất cảm tính (cảm tình) (như *ưa, mộ...)* cho đến sự nồng nàn, cuồng nhiệt, xâm chiếm toàn bộ đời sống tinh thần của cá nhân (như *yêu, ái ân, thương...)*.

2.2.1.2. Tiểu mô hình về đối tượng

Tình cảm YÊU thường hướng tới đối tượng là đối thể như một người đặc biệt khác giới, cha mẹ, anh em, con cái, bạn bè, nhân loại... hoặc hướng tới chủ thể là bản thân mình.

Trong *Truyện Kiều,* tiểu mô hình tri nhận về đối tượng của PTTC YÊU được thể hiện hết sức phong phú. Đối tượng của tình cảm này được Nguyễn Du nhắc đến trong mối quan hệ tình cảm gắn bó đặc biệt của Thúy Kiều - nhân vật nữ chính của tác phẩm với ba người khác giới gồm: Kim Trọng, Thúc sinh và Từ Hải. Kim Trọng là người yêu đầu tiên của Kiều và cũng là người

được Kiều luôn tưởng nhớ và yêu thương nhất. Đây là mối tình thơ ngây, trong sáng và rất mộng mơ. Hai người yêu nhau trong ước mộng, trong tưởng tượng nhiều hơn là trong thực tế. Kim Trọng đã thầm yêu Kiều từ khi chưa gặp gỡ: *Nước non cách mấy buồng thêu/ Những là trộm giấu thầm yêu chốc mòng.* Vừa mới gặp nhau trong tiết Thanh minh, hai bên đã yêu nhau trong một mối tình thầm lặng: *Người quốc sắc, kẻ thiên tài/ Tình trong như đã mặt ngoài còn e.* Tình yêu của Thúy Kiều với Kim Trọng có thể nói là nồng thắm nhưng không vội vàng; trái lại có phần e ấp, dịu dàng, gìn giữ. Khi gặp Thúc sinh, Kiều cũng đã yêu Thúc sinh - nhưng là tình yêu khác với Kim Trọng. Tình yêu của Kiều với Thúc sinh là tình yêu của một kĩ nữ đối với khách làng chơi. Tình yêu của Từ Hải với Thúy Kiều cũng là tình giữa khách làng chơi và kĩ nữ nhưng mối tình này cũng có ít nhiều điểm giống với tình yêu của Kim Trọng với Thúy Kiều. Thúy Kiều đã xúc động vì dáng điệu hào hoa, phong nhã của Kim Trọng và cái uy nghi, lẫm liệt, khí phách ngang tàng của Từ Hải cũng đã làm xúc động Thúy Kiều.

Với các đối tượng khác trong tiểu mô hình tri nhận của tình cảm YÊU (tình cảm gắn bó với một đối tượng nào đó hay là tình cảm đối với chính bản thân mình) trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đặt Kiều trong mối quan hệ với cha của Thúc sinh là Thúc ông: *Lượng trên trông xuống biết lòng có thương, Nghĩ con vắng vẻ thương người nết na*; với viên quan xử vụ kiện: *Nghe lời nói cũng thương lời*; với người quản gia của gia đình họ Hoạn: *Thấy người thấy nết ra vào mà thương*; với Giác Duyên: *Giác Duyên sư trưởng lòng lành liền thương* và đặc biệt

là cả tình cảm của Hoạn Thư dành cho Kiều: *Tiểu thư xem cũng thương tài/ Rằng: Tài nên trọng mà tình nên thương*. PTTC YÊU biểu thị tình cảm gắn bó với một đối tượng nào đó còn xuất hiện trong ngữ cảnh Kiều dành cho cha mẹ trong những tháng ngày lưu lạc (*Xót thay huyên cỗi, xuân già/ Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi).* Đặc biệt, trong *Truyện Kiều*, khi nhắc đến tình cảm của Kiều thương cho chính thân phận mình, Nguyễn Du đã tạo nên một giọng điệu cảm thương sâu sắc: *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh/ Giật mình, mình lại thương mình xót xa.*

Trong *Truyện Kiều*, có thể thấy tiểu mô hình tri nhận về đối tượng của PTTC YÊU tương đối phong phú, đa dạng: Đối tượng của tình cảm YÊU là một người đặc biệt khác giới; là một đối tượng nào đó có quan hệ gắn bó trong các mối quan hệ gia đình và xã hội (cha chồng - con dâu, vợ cả - vợ lẽ, quan - dân thường, quản gia - người giúp việc…) và đặc biệt là đối tượng của tình cảm YÊU cũng có thể là chính bản thân mình (ái kỉ - tự yêu).

2.2.1.3. Tiểu mô hình về nguyên nhân

Tình cảm YÊU có thể phát sinh do những nguyên nhân thuần túy xúc cảm hoặc những nguyên nhân khác như sự tri ân, sự tính toán vụ lợi…

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du không đề cập trực tiếp nhưng người đọc vẫn có thể nhận ra khi đặt tiểu mô hình tri nhận về nguyên nhân của PTTC này trong mối quan hệ tình cảm của Kiều với ba người đàn ông trong đời nàng là Kim Trọng, Thúc Sinh và Từ Hải. Nguyên nhân tạo nên tình yêu của Thúy Kiều và Kim Trọng là sự hòa hợp của con tim. Đây là tình yêu không vụ

lợi và bắt nguồn từ nguyên nhân thuần túy cảm xúc. Tình yêu đến bởi vì chàng là người yêu lí tưởng của nàng và bởi vì nàng là người trong mộng của chàng. Sắc đẹp của Thúy Kiều khiến *hoa ghen, liễu hờn,* khiến *nghiêng nước nghiêng thành* cũng như phong thái *phong nhã, hào hoa* của Kim Trọng đều là những nét thanh xuân trong sáng, hấp dẫn của những người đang yêu. Thúy Kiều và Kim Trọng đã yêu nhau trong một mối tình ngây thơ, trong sạch, không mưu mô, không lừa dối.

Đến với Thúc sinh, Kiều đã trở thành một người đàn bà. Nàng đã là vợ của Mã giám sinh và là tình nhân của bao khách qua đường. Tình yêu giữa Thúy Kiều và Thúc sinh bắt nguồn chủ yếu từ nguyên nhân tình dục và sự toan tính. Đối với Thúc sinh, tình cảm giữa hai người là theo cách nhiều lần gần gũi nên thành tình yêu: *Sớm đào tối mận lân la/ Trước còn trăng gió sau ra đá vàng*. Với Thúy Kiều, tình yêu ấy là sự suy tính, được xây dựng trên căn bản tiền bạc và của một người đàn bà từng trải, chứ không trong sáng như của nàng đối với Kim Trọng: *Thương sao cho vẹn thì thương/ Tính sao cho trọn mọi đường xin vâng.*

Tình yêu giữa Từ Hải với Thúy Kiều cũng là tình giữa khách làng chơi và kĩ nữ tuy nhiên cũng có phần giống với tình yêu của Kim Trọng và Thúy Kiều. Thúy Kiều cũng đã xúc động trước vẻ đẹp và tài năng của một võ tướng: *Đường đường một đấng anh hào/ Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.* Tình yêu của Thúy Kiều với Từ Hải cũng là một tình yêu bột phát khi cả hai đều bị *"tiếng sét ái tình"* trong buổi hội ngộ đầu tiên: *Thiếp danh đưa đến lầu hồng/ Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa.*

Nhưng tình yêu này dẫu sao cũng có ít nhiều sự tính toán, là Kiều mong có người để được cậy nhờ, nương tựa: *Rộng thương cỏ nội hoa hèn/ Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.*

Từ những sự phân tích nguyên nhân của ba cuộc tình xoay quanh nhân vật nữ chính trong *Truyện Kiều,* có thể khẳng định: Tiểu mô hình tri nhận về nguyên nhân của PTTC YÊU có thể phát sinh do những nguyên nhân thuần túy xúc cảm hoặc những nguyên nhân khác như sự tri ân, sự tính toán vụ lợi, sự ngưỡng mộ… Trong những nguyên nhân này, ở mô hình tri nhận lí tưởng về một tình yêu chân chính, nguyên nhân thuần túy xúc cảm có vai trò đặc biệt quan trọng và luôn được coi trọng. Có lẽ, vì thế mà trong ba mối tình của Kiều, mối tình của Kiều với Kim Trọng là mối tình sâu đậm, dài lâu và tha thiết nhất.

2.2.1.4. Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát

PTTC YÊU (xét trong mối quan hệ nam nữ) có thể dẫn đến những hành động mất kiểm soát như muốn gần gũi hay sự động chạm về thể xác; muốn âu yếm, tình tứ… Tiểu mô hình tri nhận này cũng đã được thể hiện tương đối rõ trong *Truyện Kiều*.

Khi lửa tình đã bùng cháy trong Thúy Kiều và Kim Trọng, Nguyễn Du đã miêu tả cảnh Thúy Kiều đến với Kim Trọng trong một đêm trăng (có phần hơi liều lĩnh và hoàn toàn vượt ra ngoài khuôn phép của lễ giáo phong kiến): *Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mái tường* hay *Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình*. Đêm hôm ấy, sau khi hai người đã cùng nhau thề thốt và sau khi nàng dạo đàn cho Kim Trọng nghe, Kim Trọng đã tỏ ra không kiềm chế nổi mình: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu/ Xem trong âu*

yếm có chiều lả lơi, Kiều đã kịp thời ngăn chặn được cái *"sóng tình"* ấy để dành giữ cho nhau sự trinh nguyên quý giá: *Đã cho vào bậc bố kinh/ Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu/ Ra tuồng trên bộc trong dâu/ Thì con người ấy ai cầu làm chi.* Sau này, khi Kiều đã sa vào vòng luân lạc, đã *"sống làm vợ khắp người ta"* như Đạm Tiên thuở trước, nàng cũng đã có lúc chợt tiếc nuối: *Nghĩ thân đến bước lạc loài/ Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.* Khi xây dựng mối tình giữa Thúy Kiều và Kim Trọng, Nguyễn Du dường như đã muốn giữ cho tình yêu này trong sáng tuyệt đối từ đầu đến cuối. Nên dù vẫn có những âu yếm, tình tứ, những đam mê, khao khát nhưng tình yêu này đã không vượt ra khỏi giới hạn của chữ TRINH, từ lúc mới ban đầu hay sau 15 năm lưu lạc của Kiều.

Khác với Kim Trọng, với Từ Hải và đặc biệt là với Thúc sinh, Nguyễn Du lại gắn tình yêu trong tiểu mô hình tri nhận về khả năng kiểm soát/ mất kiểm soát liên quan đến tình dục. Đó là lúc Thúc sinh được chiêm ngưỡng dung nhan của người đẹp trong cảnh: *Buồng the phải buổi thong dong/ Thanh lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa/ Rõ ràng trong ngọc trắng ngà/ Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.* Tất nhiên, với một tài năng sử dụng ngôn ngữ bậc thầy, Nguyễn Du không cần phải nói ra tất cả nhưng người đọc vẫn có thể hiểu được hàm ý của ông. Từ đây, Thúc sinh ngày càng bị Kiều chinh phục và muốn lấy nàng làm vợ. Mối tình của Từ Hải với Kiều lại càng diễn ra một cách chóng vánh. Chỉ mới trò chuyện vài câu, sau khi đã ý hợp tâm đầu, Từ Hải đã vội lo chuộc Thúy Kiều và về mong sống chung với nhau: *Ngỏ lời nói với băng nhân/ Tiền trăm lại cứ nguyên*

ngân phát hoàn/ Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn/ Đặt giường thất bảo vây màn bát tiên.

Như vậy, tiểu mô hình tri nhận về khả năng kiểm soát của PTTC YÊU được thể hiện trong tư liệu *Truyện Kiều* (xét trong mối quan hệ giữa hai người khác giới) đã được thể hiện tương đối rõ ràng, ở những mức độ khác nhau. Từ đó, có thể thấy: Tình cảm YÊU có khả năng dẫn đến những hành động mất kiểm soát như muốn gần gũi hay sự động chạm về thể xác, muốn âu yếm, tình tứ và cao nhất là quan hệ tình dục… Tiểu mô hình tri nhận này cũng cho thấy, trong tình cảm YÊU, con người có thể dùng lí trí để kiểm soát hành vi nhưng cũng có khi không thể kiểm soát được hành vi của mình.

2.2.2. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm VUI

Trong nhận thức của những người nói tiếng Việt, PTTC VUI (được thể hiện qua BTNN là từ *"vui"* và các từ ngữ đồng nghĩa khác) thường được xác định có hai thuộc tính như sau:

- Có tâm trạng tích cực, thích thú của người đang gặp việc hợp với nguyện vọng hoặc điều làm cho mình hài lòng

- Biểu lộ sự thích thú.

Như có thể thấy, thuộc tính đầu tiên rộng hơn thuộc tính thứ hai. Thuộc tính này xác định rõ nguyên nhân dẫn đến tình cảm VUI là do gặp việc hợp với nguyện vọng như mong muốn, như cầu mong hoặc điều làm cho chủ thể của tình cảm hài lòng. Thuộc tính này thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa

như: *mừng, mừng rỡ, mừng vui, vui vẻ*... Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể gặp những ví dụ tương tự, như: *Rước mừng đón hỏi, dò la/ Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây* hay *Mảng vui rượu sớm cờ trưa/ Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh*...

Đặt trong khuôn khổ lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng, có thể hình dung về PTTC VUI như một mô hình phức cấu gồm một số tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực): tình cảm VUI là tình cảm có tính chất dương tính, tác động tích cực tới trạng thái tâm lí của con người

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh): So với tình cảm YÊU, tình cảm VUI có cường độ cảm xúc ở mức bình thường (không mạnh)

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội): tình cảm VUI thường hướng nội, tức là hướng tới chủ thể của tình cảm (trong thực tế đôi khi chúng ta cũng bắt gặp những cách nói như: *Chúng ta vui với cái vui của người khác*, tuy nhiên không phải nhiều)

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân: tình cảm VUI có thể phát sinh khi chủ thể cảm thấy thích thú, hài lòng trước những sự vật, sự việc, hiện tượng, đối tượng phù hợp với sở thích, nguyện vọng của mình

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát): tình cảm VUI có thể dẫn đến những hành động như cười nói; ở mức độ cao, tình cảm VUI có thể dẫn đến những hành động mất

kiểm soát của chủ thể tình cảm như khóc thét lên, hét lên, nhảy lên… vì mừng rỡ, vì sung sướng.

Phân tích ngữ liệu *Truyện Kiều*, có thể thấy phạm trù VUI bao hàm trong nó một số thành viên - ý niệm như: MỪNG, VUI, VUI VẺ, MỪNG RỠ, MỪNG VUI, MỪNG MỪNG, GIAO HOAN. Trong đó, thành viên trung tâm, mang tính đại diện, điển mẫu cho phạm trù là VUI. Có thể xếp vào bậc phạm trù cơ sở là các thành viên - ý niệm như: MỪNG, VUI. Bậc phạm trù thượng danh là MỪNG VUI. Bậc phạm trù hạ danh là VUI VẺ, MỪNG RỠ, MỪNG MỪNG, MỪNG THẦM và GIAO HOAN.

Đối với tình cảm VUI, trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du chỉ nhấn mạnh đến hai tiểu mô hình tri nhận hay hai tiểu phạm trù liên quan đến mức độ và nguyên nhân của trạng thái tình cảm này. Dưới đây, xin minh họa các tiểu mô hình tri nhận hay các tiểu phạm trù nói trên mà thường hay gặp nhất trong *Truyện Kiều,* bằng những ví dụ là các BTNN có chứa các từ ngữ biểu thị trực tiếp PTTC VUI.

2.2.2.1. Tiểu mô hình về mức độ

Tư liệu khảo sát *Truyện Kiều* cho thấy: PTTC VUI (tương đương trong tiếng Anh là HAPPINESS) ở *Truyện Kiều* có thể được biểu hiện bằng 8 BTNN sau đây (sắp xếp theo tần số xuất hiện cao - thấp trong tác phẩm): *mừng, vui, mừng thầm, vui vẻ, mừng rỡ, mừng vui, mừng mừng, giao hoan.* Xét về mức độ của tình cảm VUI mà các từ này biểu thị có thể nhận thấy, ở mức độ cao là: *mừng rỡ, mừng vui*; mức độ trung bình được biểu thị bởi

vui, mừng, vui vẻ, giao hoan (trong đó *vui* ở mức độ cao hơn so với *mừng*) và ở mức độ thấp là: *mừng mừng, mừng thầm.*

Để biểu thị tình cảm VUI ở mức độ cao, là khi vãi Giác Duyên và Kiều gặp lại nhau, sau khi vãi Giác Duyên cứu được Kiều thoát chết ở sông Tiền Đường, Nguyễn Du đã miêu tả: *Thấy nhau mừng rỡ trăm bề/ Dọn thuyền mới rước nàng về thảo lư. Rỡ* theo chú giải của Đào Duy Anh ([3, tr.333]) nghĩa là chói sáng, ghép sau *mừng* để chỉ sự vui sướng ở mức độ cao làm nét mặt sáng lên. Mức độ cao của tình cảm VUI này còn xuất hiện trong ngữ cảnh khi Kiều gặp lại bà lão người hầu nhà Hoạn phủ và vãi Giác Duyên trong cuộc báo ân báo oán: *Hai người trông mặt tần ngần/ Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.*

Ở mức độ trung bình của tình cảm VUI, Nguyễn Du thường gắn tình cảm VUI của con người với cảnh vật như: *Mảng vui rượu sớm cờ trưa/ Đào đà phai thắm sen vừa nảy xanh*. Nếu là *vui gượng* thì bao giờ niềm vui cũng đi liền với nỗi buồn như: *Vui là vui gượng kẻo là/ Ai tri âm đó mặn mà với ai* hay *Tuy rằng vui chữ vu quy/ Vui này đã cất sầu kia được nào…*

Mức độ tình cảm này xuất hiện khá nhiều trong tác phẩm, điều đó được thể hiện ở chỗ Nguyễn Du thường sử dụng từ *mừng* (15 lượt, chiếm 42,9% trong phạm trù VUI) ở các ngữ cảnh như: *Những mừng được chốn an thân/ Vội vàng, nào kịp tính gần tính xa* hay *Giác Duyên nghe nói mừng lòng/ Lân la tìm thú bên sông Tiền Đường* hoặc *Nghe tin nở mặt nở mày/ Mừng nào lại quá mừng này nữa chăng?*

Ở mức độ thấp hơn của tình cảm VUI, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du dùng các BTNN có chứa các từ như: *mừng mừng, mừng thầm.* Xét trong ngữ cảnh của tác phẩm, điều đặc biệt là ở chỗ để miêu tả tâm trạng của Thúy Kiều đoàn tụ với gia đình sau 15 năm lưu lạc, Nguyễn Du đã không dùng *mừng rỡ* hay *mừng vui* để chỉ mức độ cao của tình cảm VUI, mà ông lại dùng từ *mừng mừng* gắn với *tủi tủi* trong câu: *Giọt châu thánh thót quẹn bào/ Mừng mừng tủi tủi xiết bao là tình* để nhắc đến tâm trạng của con người ở đây không chỉ là niềm vui sướng giản đơn khi đạt được điều mong muốn mà nó còn là giây phút vỡ òa trong hạnh phúc đoàn viên của Thúy Kiều. *Mừng thầm* được xuất hiện để chỉ tình cảm VUI ở mức độ thấp và không được bộc lộ ra bên ngoài như trong các cảnh: *Thấy nàng lạt phấn tươi son/ Mừng thầm được món bán buôn có lời* hay *Lòng riêng mừng sợ không cầm/ Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai.*

Như vậy, dựa trên tư liệu khảo sát trong *Truyện Kiều*, tiểu mô hình tri nhận về mức độ của PTTC VUI cho thấy tình cảm VUI là một tình cảm có cảm xúc ở mức độ không mạnh mẽ (bình thường) so với tình cảm YÊU. Bản thân tình cảm VUI cũng có khả năng phân loại theo các mức độ như rất vui - mức độ cao (thể hiện qua *mừng rỡ, mừng vui*), vui - mức độ trung bình (thể hiện qua *vui, mừng, vui vẻ, giao hoan*) và hơi vui - mức độ thấp (thể hiện qua *mừng thầm, mừng mừng*).

2.2.2.2. Tiểu mô hình về nguyên nhân

Tình cảm VUI có thể phát sinh khi chủ thể cảm thấy thích thú, hài lòng trước những sự vật, sự việc, hiện tượng, đối tượng phù hợp với sở thích, nguyện vọng của cá nhân mình.

Trong *Truyện Kiều*, so với các tình cảm khác, tình cảm VUI xuất hiện không nhiều. Nguyên nhân dẫn đến tình cảm này chủ yếu là do cảnh vật phù hợp với tâm trạng của chủ thể tình cảm như: *Mảng vui rượu sớm cờ trưa/ Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh* hay gặp được đối tượng như mong muốn của chủ thể tình cảm như: *Rước mừng đón hỏi dò la/ Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây* hoặc *Vội mừng làm lễ rước vào/ Đài sen nối sáp, song đào thêm hương*. Rõ nhất trong tác phẩm có lẽ là niềm vui hội ngộ, đoàn tụ của Kiều với Kim Trọng, cha mẹ và các em mình sau nhiều năm dài lưu lạc. Nguyên nhân của niềm vui đã rõ, vì vậy, Nguyễn Du chỉ cần láy lại từ *mừng* là người đọc đã có thể nhận ra được tình cảm dạt dào khôn xiết trong ngày hội ngộ: *Nghe tin nở mặt nở mày/ Mừng nào lại quá mừng này nữa chăng* hay *Nỗi mừng biết lấy chi cân/ Lời tan hợp, chuyện xa gần thiếu đâu.*

Trong tác phẩm, ngoài niềm vui hiếm hoi của nhân vật Thúy Kiều trong buổi đoàn viên, Nguyễn Du còn nhắc đến cái vui của Hoạn Thư - vui vì được hả dạ, vì thỏa mãn được thói ghen tuông khi bắt Kiều đánh đàn hầu rượu mua vui cho vợ chồng nàng: *Lòng riêng tấp tểnh mừng thầm/ Vui này đã bõ đau ngầm ngày xưa.* Niềm vui của Tú bà vì được món buôn kiếm lời cũng được Nguyễn Du miêu tả: *Thấy nàng lạt phấn tươi son/ Mừng thầm được món bán buôn có lời* và niềm vui xen lẫn nỗi sợ hãi khi gặp lại Kiều trong màn báo ân báo oán cũng đã được

Nguyễn Du khéo léo nhắc đến qua nỗi mừng thầm kín trong lòng của chàng Thúc sinh: *Lòng riêng mừng sợ khôn cầm/ Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai.*

Từ những sự phân tích về nguyên nhân dẫn đến tình cảm VUI của các nhân vật trong tác phẩm *Truyện Kiều*, có thể thấy nguyên nhân của niềm vui tương đối dễ hiểu. Chúng ta chủ yếu bắt gặp nguyên nhân khiến con người vui khi gặp một việc hợp với nguyện vọng hoặc điều khiến mình hài lòng. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy trong tác phẩm này, Nguyễn Du có xu hướng dùng BTNN chỉ tình cảm BUỒN nhiều hơn tình cảm VUI. Điều đó cũng giúp lí giải vì sao Đại thi hào Nguyễn Du lại chọn cái tên *Đoạn trường tân thanh* cho tác phẩm. Dường như toàn bộ *Truyện Kiều* là một khúc ca đứt ruột dành cho những kiếp người tài hoa bạc mệnh, bởi niềm vui thật ít ỏi mà nỗi buồn lại trải dài suốt hơn 3000 câu thơ. Tuy nhiên, *Truyện Kiều* không chỉ là tiếng hát bi quan mà đằng sau những lời ca đứt ruột ấy là một bài ca về giá trị thực của cuộc sống, về hạnh phúc của con người.

2.3. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về các phạm trù tình cảm âm tính: BUỒN, GIẬN, SỢ, GHÉT

2.3.1. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm BUỒN

Trong nhận thức của những người nói tiếng Việt, PTTC BUỒN (được thể hiện qua BTNN là từ *"buồn"* và các từ ngữ đồng nghĩa khác) thường được xác định có hai thuộc tính như sau:

- Tâm trạng không thích thú hoặc âm thầm đau xót do gặp việc đau thương hoặc trái với ý muốn

- Thể hiện tâm trạng rầu rĩ.

Có thể thấy, giống như các PTTC dương tính đã phân tích, PTTC BUỒN có thuộc tính đầu tiên rộng hơn thuộc tính thứ hai. Thuộc tính này xác định rõ mức độ của tình cảm BUỒN là không thích thú hoặc âm thầm đau xót, và nguyên nhân dẫn đến tình cảm này là do gặp việc đau thương hoặc trái với ý muốn. Thuộc tính này thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa như: *buồn, sầu, rầu, buồn bã, buồn tênh, thảm sầu (sầu thảm)*... Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể bắt gặp những ví dụ tương tự, như: *Ông tơ ghét bỏ chi nhau/ Chưa vui sum họp đã <u>sầu</u> chia phôi* hay *<u>Buồn</u> trông phong cảnh quê người/ Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* hoặc *Chàng rằng: Phổ ấy tay nào/ Xưa sao <u>sầu thảm</u> nay sao vui vầy*...

Trong khi đó, thuộc tính thứ hai chủ yếu nói đến sự thể hiện tâm trạng rầu rĩ và trong *Truyện Kiều* thường được biểu đạt bằng những BTNN đồng nghĩa như: *não nùng, buồn bã, phiền muộn*... trong những câu thơ: *Nguyệt hoa hoa nguyệt <u>não nùng</u>/ Đêm xuân, ai dễ cầm lòng được chăng* hay *Sao chẳng biết ý tứ gì/ Cho chàng <u>buồn bã</u> tội thì tại ngươi* hoặc *Những là <u>phiền muộn</u> đêm ngày/ Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần*...

Đặt trong khuôn khổ lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng, có thể hình dung về PTTC BUỒN như một mô hình phức cấu

gồm một số tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như PTTC YÊU và VUI ở trên:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực): tình cảm BUỒN là tình cảm có tính chất âm tính, tác động tiêu cực tới trạng thái tâm lí của con người

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh): giống như tình cảm VUI, tình cảm BUỒN có cường độ cảm xúc ở mức bình thường (không mạnh)

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội): tình cảm BUỒN thường hướng nội, tức là hướng tới chủ thể của tình cảm

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân: tình cảm BUỒN có thể phát sinh khi chủ thể cảm thấy không thích thú trước những việc, những điều không được như nguyện vọng, như mong muốn

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát): tình cảm BUỒN có thể dẫn đến những hành động như suy sụp trạng thái tinh thần, làm cho con người bị tổn thương; ở mức độ cao, tình cảm BUỒN có thể dẫn đến những hành động mất kiểm soát của chủ thể tình cảm như khóc hoặc những hành động bột phát khác nhằm giải tỏa nỗi buồn.

Phân tích ngữ liệu *Truyện Kiều*, có thể thấy phạm trù BUỒN bao hàm trong nó một số thành viên - ý niệm như: BUỒN, SẦU, RẦU, PHIỀN, NÃO, BUỒN BÃ, BUỒN TÊNH, PHIỀN MUỘN, NÃO NÙNG, THẢM SẦU (SẦU THẢM). Trong đó, có thể xếp vào bậc cơ sở của phạm trù BUỒN là SẦU, RẦU, BUỒN, PHIỀN và NÃO; thành viên trung tâm, mang tính

đại diện, điển mẫu cho phạm trù này là BUỒN. Bậc phạm trù thượng danh bao gồm ba thành viên - ý niệm là BUỒN BÃ, THẢM SẦU và PHIỀN MUỘN. Bậc phạm trù hạ danh bao gồm hai thành viên - ý niệm là BUỒN TÊNH và NÃO NÙNG.

Đối với tình cảm BUỒN, trong *Truyện* Kiều, chỉ gặp ba tiểu mô hình tri nhận hay ba tiểu phạm trù liên quan đến mức độ, nguyên nhân và khả năng kiểm soát của trạng thái tình cảm này. Dưới đây, xin minh họa các tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù nói trên mà thường hay gặp nhất trong *Truyện Kiều,* bằng những ví dụ là các BTNN có chứa các từ ngữ biểu thị trực tiếp PTTC BUỒN.

2.3.1.1. Tiểu mô hình về mức độ

Tư liệu khảo sát *Truyện Kiều* cho thấy: PTTC BUỒN (tương đương trong tiếng Anh là SAD) ở *Truyện Kiều* đã được biểu hiện bằng 11 BTNN sau đây (sắp xếp theo tần số xuất hiện cao - thấp trong tác phẩm): *sầu, buồn, phiền, rầu, não, não nùng, thảm sầu, sầu thảm, buồn tênh, buồn bã, phiền muộn.* Xét về mức độ của tình cảm BUỒN mà các từ này biểu thị, có thể nhận thấy: Ở mức độ cao là: *sầu, rầu, não, thảm sầu, sầu thảm, não nùng*; mức độ trung bình được biểu thị bởi *buồn bã, buồn* (trong đó *buồn bã* ở mức độ cao hơn so với *buồn*) và ở mức độ thấp là: *phiền, phiền muộn, buồn tênh.*

Trong *Truyện Kiều*, để thể hiện tình cảm BUỒN ở mức độ cao, Nguyễn Du thường gắn với sự thể hiện sâu lắng trong lòng. Đó là lúc Kiều đứng bên mộ Đạm Tiên, nghe Vương Quan kể lại câu chuyện của một kiếp tài hoa, bạc mệnh (*Sầu tuôn đứt nối,*

châu sa ngắn dài); là khi Kiều chiêm bao thấy Đạm Tiên và nàng đã dự cảm được về những sóng gió của cuộc đời (*Bỗng không mua <u>não</u>, chác <u>sầu</u> nghĩ nao*); là khi Kim Trọng buồn nhớ Kiều phải tìm cớ trọ học để thuê cạnh nhà Kiều ở (*<u>Sầu</u> đong càng lắc càng đầy*); lúc nàng ở lầu xanh (*Cảnh nào cảnh chẳng đeo <u>sầu</u>/ Người <u>buồn</u> cảnh có vui đâu bao giờ*); khi nàng rơi vào tay Hoạn Thư (*Phật tiền thảm rấp <u>sầu</u> vùi*); khi nàng phải đánh đàn cho Hồ Tôn Hiến - kẻ đã giết chồng nàng (*Một cung gió thảm mưa <u>sầu</u>/ Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay*)… Nguyễn Du đã dùng *mối sầu* như muốn gợi ra một nỗi buồn đầy ám ảnh, không thể khỏa lấp, dù có *sẻ nửa*, có *chia ra* thì vẫn không hề nhẹ gánh. Đó là một nỗi buồn dai dẳng, âm ỉ, không dễ gì gỡ bỏ: *Ngoài nghìn dặm, chốc ba đông/ <u>Mối sầu</u> khi gỡ cho xong còn chầy* hay *Buộc yên quảy gánh vội vàng/ <u>Mối sầu</u> sẻ nửa, bước đường chia hai* hoặc *Nàng từ chiếc bóng song the/ Đường kia nỗi nọ như chia <u>mối sầu</u>*. Nguyễn Du còn nói về tình cảm buồn sâu, sầu não của các nhân vật như Vương ông, Kim Trọng khi nghĩ đến Kiều. Mối quan hệ tình thân phụ tử của Vương ông và Kiều đã khiến Vương ông buồn rầu, sầu não trước tình cảnh của Thúy Kiều phải bán mình để cứu gia đình (*Thương tình con trẻ cha già/ Nhìn nàng, ông những máu sa ruột <u>rầu</u>*). Nguyễn Du cũng sử dụng BTNN này khi nói đến tình cảm của Kim Trọng lúc chàng nghe ông bà Vương kể lại chuyện về Kiều (*Ông bà càng nói càng đau/ Chàng càng nghe nói càng <u>rầu</u> như dưa*). Ý niệm về tình cảm BUỒN trong ngữ cảnh này đã được Nguyễn Du thể hiện trong hình ảnh *rầu như dưa* khiến cho người đọc liên tưởng về ý niệm buồn não nề.

Ở mức độ trung bình của tình cảm BUỒN, Nguyễn Du thường gắn tình cảm này với BTNN: *buồn, buồn bã.* Các cảnh xuất hiện những BTNN này trong *Truyện Kiều* là khi Kim Trọng phải từ biệt Thúy Kiều để về Liêu Dương hộ tang chú (*Buồn trông phong cảnh quê người/ Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa*), là tâm sự của Thúy Kiều khi phải ra trình diện Mã giám sinh và bị Mã giám sinh coi như một món hàng để mua bán (*Mối càng vén tóc bắt tay/ Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai*) và đặc biệt tâm sự của Thúy Kiều khi ở lầu Ngưng Bích cũng đã được Nguyễn Du dùng BTNN *buồn* để biểu thị tình cảm rầu rĩ, chán nản của nàng. Cảnh này gồm có 8 câu thơ nhưng đã xuất hiện liên tiếp tới 4 BTNN *buồn* trong kết cấu *buồn trông.* Sự xuất hiện của BTNN *buồn trông* đã diễn tả được nét chủ đạo chi phối tình cảm của Thúy Kiều lúc bấy giờ là tình cảm BUỒN. Dường như ở đây không có con người, chỉ có cảnh vật, hay đúng hơn như ý kiến của Đặng Thanh Lê [102], chỉ còn tâm trạng. Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng đây cũng là một trong những đoạn tả cảnh ngụ tình thành công nhất của *Truyện Kiều*. Ý niệm BUỒN được Nguyễn Du phả vào trong từng hình ảnh thơ như: *cánh hoa trôi man mác giữa dòng nước mênh mang, nội cỏ rầu rầu nơi chân mây mặt đất, gió cuốn mặt duềnh* và *ầm ầm tiếng sóng*... Tất cả góp phần diễn tả tâm trạng buồn bã, sầu thảm của Kiều trong hoàn cảnh cô đơn trước một cuộc sống đầy đe dọa và trước một tương lai vô cùng mù mịt. Ngoài ra, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn sử dụng BTNN *buồn bã* để biểu thị ý niệm BUỒN. BTNN này cũng chỉ xuất hiện một lượt duy nhất trong trường đoạn Hoạn Thư nói với Thúy Kiều bắt nàng phải

hầu rượu: *Sao chẳng biết ý tứ gì/ Cho chàng buồn bã tội thì tại ngươi.* Có thể nói, với cách sử dụng ngôn ngữ trong câu thơ này, Nguyễn Du đã khai thác rất tốt tâm lí của nhân vật khi để cho Hoạn Thư đoán định được tình cảm của Thúc sinh lúc anh chàng này nhận ra Thúy Kiều đang ở trong tay của vợ mình. Chắc chắn tâm trạng của Thúc sinh có sự lo lắng, sợ hãi và trong đó còn có sự thương Kiều, buồn bã, rầu rĩ khi gặp phải tình cảnh trớ trêu này. Từ đó, Nguyễn Du đã để Hoạn Thư ép Thúy Kiều, nếu Kiều làm cho Thúc sinh *buồn bã* thì nàng sẽ phải chịu đòn. Đây là một đòn tâm lí thể hiện cách đánh ghen không giống ai của Hoạn Thư. Chính trận đòn ghen này cũng đã khiến Thúc sinh và Thúy Kiều rơi vào cảnh: *Cùng trong một tiếng tơ đồng/ Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.*

Ở mức độ thấp hơn của tình cảm BUỒN, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du dùng các BTNN có chứa các từ như: *phiền, buồn tênh, phiền muộn.* BTNN *phiền* có nghĩa gốc ban đầu chỉ sự bận bịu, khó nhọc (*Rộng thương cỏ nội hoa hèn/ Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau*) đã được Nguyễn Du chuyển sang nghĩa chỉ sự buồn rầu, lo lắng như khi cha con Thúc sinh tưởng Kiều đã bị ngọn lửa ở cửa hàng Lâm Tri thiêu cháy nên hết sức buồn rầu, lo lắng: *Hỡi ơi! Nói hết sự duyên/ Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan* hoặc khi Kim Trọng đau đớn nghe tin Kiều đã phải bán mình: *Dỗ dành khuyên giải trăm chiều/ Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền* và cảnh chàng đã buồn bã, đau khổ như thế nào, lo lắng như thế nào cho Thúy Kiều cho dù lúc đó chàng đã kết duyên với Thúy Vân: *Những là phiền muộn đêm ngày/ Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần.* Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du

còn dùng BTNN *buồn tênh* để chỉ một nỗi buồn đầy sự tẻ ngắt, không có hứng thú gì và dường như chủ thể của nỗi buồn là Thúy Kiều ở đây đang thiếu vắng một điều gì không rõ rệt: *Nàng càng ủ dột nét hoa/ Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh*. Mặc dù chỉ xuất hiện một lần trong tác phẩm nhưng BTNN *buồn tênh* đã mang lại hiệu quả biểu đạt rất cao. BTNN này xuất hiện vào lúc Kiều và Thúc sinh đang tâm tình bên nhau. Trước những vần thơ của Thúc sinh cùng những đắm say hiện tại, Kiều vẫn thấy *buồn tênh* bởi nàng mơ hồ cảm thấy có thể những ái ân này rồi cũng qua như biết bao cuộc tình gió trăng của những khách làng chơi khác. Điều đó khiến nàng không còn hứng thú gì với cuộc đời vốn đoạn trường này nữa. Đó chính là nỗi buồn của sự chán chường, ê chề và thất vọng.

Như vậy, dựa trên tư liệu khảo sát trong *Truyện Kiều*, qua tiểu mô hình tri nhận về mức độ của PTTC BUỒN, cho thấy tình cảm BUỒN cũng có khả năng phân loại theo các mức độ như rất buồn - mức độ cao, gắn với nỗi buồn sâu lắng trong lòng (thể hiện qua *sầu, rầu, não, thảm sầu, sầu thảm, não nùng*); buồn - mức độ trung bình, gắn với sự rầu rĩ, chán nản (thể hiện qua *buồn, buồn bã*) và hơi buồn - mức độ thấp, gắn với sự tẻ ngắt, không có hứng thú gì (thể hiện qua *phiền, buồn tênh, phiền muộn*).

2.3.1.2. Tiểu mô hình về nguyên nhân

Tình cảm BUỒN có thể phát sinh khi chủ thể cảm thấy không thích thú trước những việc, những điều không được như nguyện vọng, như mong muốn. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du chủ yếu xoay quanh cuộc đời của nhân vật nữ chính Vương Thúy

Kiều cùng những mối đa cảm và đặc biệt là đa sầu của nàng. Cuộc đời của Kiều dường như đã trải qua hầu hết những đau khổ của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến: gia đình li tán, tình yêu tan vỡ, làm gái thanh lâu, làm vợ lẽ, làm người hầu, tu hành bất đắc dĩ và rồi hầu như không chồng, không con ở giữa 30 tuổi xuân. Vì vậy, phân tích những nguyên nhân khiến Kiều buồn sẽ làm rõ được trong tiểu mô hình tri nhận của PTTC này những lí do khiến chủ thể của tình cảm cảm thấy không thích thú trước những việc, những điều không được như nguyện vọng, như mong muốn.

Lần đầu tiên Nguyễn Du nhắc đến tình cảm này của nàng là khi Kiều cùng hai em đi dự hội đạp thanh trong tiết Thanh minh. Nghe Vương Quan kể về cuộc đời của Đạm Tiên, một ca nữ vốn *nổi danh tài sắc một thì* nhưng đến khi yểu mệnh lại *làm ma không chồng* rồi thành ra *một nấm đất bên đường - mồ vô chủ*. Nỗi buồn này của Kiều cũng bắt nguồn từ chính nỗi đau vì thói đời hờ hững, bạc bẽo, dễ quên những thân phận bé nhỏ trong xã hội. Từ thân phận của Đạm Tiên, Kiều đã khái quát thành thân phận của người phụ nữ: *Đau đớn thay phận đàn bà/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung* rồi nàng lại nghĩ đến những cô gái lầu xanh: *Sống làm vợ khắp người ta/ Hại thay thác xuống làm ma không chồng.* Có thể thấy nỗi buồn, nỗi đau của Kiều ở đây có căn nguyên từ sự ý thức về những thân phận liễu bồ trong xã hội phong kiến đầy bất công và tàn nhẫn. Nguyễn Du đã dùng BTNN *sầu* để nói về tình cảm lúc này của nàng trước mộ của Đạm Tiên: *Lại càng ủ dột nét hoa/ Sầu tuôn đứt nối, châu sa ngắn dài.*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du có nhắc đến nhiều nguyên nhân khiến đời Kiều luôn ám ảnh trong nỗi buồn, nhưng có lẽ nguyên nhân sâu xa nhất là do tình duyên của nàng không được như ý muốn. Đó là nỗi buồn vì chữ Tình. *Giữa đường đứt gánh tương tư* - vì hạnh phúc của gia đình, vì vận mệnh của cha và em, Kiều đã phải hi sinh hạnh phúc cá nhân. Đó là lí tưởng đạo đức và là một phương diện hạnh phúc của đời nàng, nhưng chính bởi thế mà đời Kiều lại rơi vào bi kịch. Ngoài hạnh phúc gia đình, nàng còn sống với khát khao tình yêu tuổi trẻ. Ngoài tình thương cha mẹ, hai em, nàng còn tình yêu đối với chàng Kim. Vậy mà, gặp gia biến, cuộc sống đẩy nàng tới chỗ, phải làm lẽ Mã giám sinh, một kẻ *"quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa"*; theo Sở Khanh, Thúy Kiều những tưởng được giải thoát khỏi lầu xanh bẩn thỉu của Tú bà, nào ngờ lại một trận đòn thập tử nhất sinh giáng xuống *"uốn lưng thịt đổ giập đầu máu sa"*; tưởng được an phận làm vợ lẽ của Thúc sinh nhưng nàng lại rơi vào tay người vợ cả Hoạn Thư và phải chịu những trận đòn ghen ghê gớm khiến cho *"Cùng trong một tiếng tơ đồng/ Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm"*; theo Từ Hải, Kiều đã có những tháng năm sống hạnh phúc trong ngôi mệnh phụ phu nhân nhưng nào ngờ vì tham chút lễ mà Kiều đã khiến Từ Hải phải *"chết đứng giữa trận tiền"* và nàng cũng bị Hồ Tôn Hiến làm nhục và ép gả cho một viên thổ quan. Chính từ những nguyên nhân trong đời nàng như thế nên không lúc nào là Kiều không buồn, không sầu. Với Kim Trọng, bao giờ Kiều cũng buồn và nhớ: *Một mình nàng ngọn đèn khuya/ Áo dầm giọt lệ tóc se mái <u>sầu</u>*, với Thúc sinh thì: *Sen tàn cúc lại nở hoa/ <u>Sầu</u> dài ngày ngắn đông đà*

sang xuân, với Từ Hải lại: *Một cung gió thảm mưa sầu/ Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.*

Đời Kiều không chỉ buồn vì duyên tình ngang trái, trắc trở mà Kiều còn buồn cho thân phận của mình. Nguyên nhân thứ hai được Nguyễn Du khai thác để tập trung khắc sâu nỗi buồn trong con người Kiều có lẽ là nằm ở hai chữ: Thân và Phận. Kiều buồn vì thân phận mình không được như ý. Người con gái hiếu thảo và tài sắc là thế: *Một hai nghiêng nước nghiêng thành/ Sắc đành đòi một tài đành họa hai* đáng nhẽ phải được hưởng một cuộc sống êm đềm hạnh phúc, vậy mà Kiều phải trải qua bao cảnh: *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.* Hiểu hơn ai hết, Nguyễn Du đã nghe thấy được những tiếng thổn thức trong trái tim của Kiều: *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh/ Giật mình mình lại thương mình xót xa.* Đã có những lúc nàng so sánh cuộc đời mình trong sự đối cảnh đầy nghịch lí: *Khi sao phong gấm rủ là/ Giờ sao tan tác như hoa giữa đường/ Mặt sao dày gió dạn sương/ Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.* Cuộc đời nàng thường xuyên rơi vào tình trạng phải sống vô hồn, không cảm xúc: *Mặc người mưa Sở mây Tần/ Những mình nào biết có xuân là gì.* Mọi thứ dường như đã trở nên vô nghĩa với nàng: *Thờ ơ gió trúc mưa mai/ Ngẩn ngơ trăm nỗi giùi mài một thân*. Về cơ bản, đời Kiều là buồn cho Thân và Phận nên trong *Truyện Kiều,* âm điệu chủ yếu là buồn, nếu có vui cũng chỉ là *vui gượng*: *Vui là vui gượng kẻo là/ Ai tri âm đó mặn mà với ai.*

Như đã nói, âm điệu chủ đạo của *Truyện Kiều* là buồn và chủ yếu xoay quanh nhân vật chính Thúy Kiều. Nỗi buồn của Kiều bắt nguồn từ nguyên nhân những cuộc tình duyên không

được như ý và nỗi buồn về thân phận. Từ tâm sự và hoàn cảnh riêng của Kiều, Nguyễn Du còn khai thác thêm nỗi buồn về thân phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến đầy bất công và tàn nhẫn. Có lẽ vì thế mà người đọc qua nhiều thế hệ đều có thể thấy *Truyện Kiều* là một câu chuyện buồn thê thảm về vận mệnh và thân phận của con người trong xã hội cũ.

2.3.1.3. Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát

PTTC BUỒN, như đã phân tích trong tiểu mô hình tri nhận về khả năng kiểm soát của tình cảm này, có thể dẫn đến những hành động như suy sụp trạng thái tinh thần, làm cho con người bị tổn thương; ở mức độ cao, tình cảm BUỒN có thể dẫn đến những hành động mất kiểm soát của chủ thể tình cảm như khóc hoặc những hành động bột phát khác nhằm giải tỏa nỗi buồn.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã thường xuyên miêu tả nhân vật Thúy Kiều khóc nhằm giải tỏa nỗi buồn của mình. Khi nghe Vương Quan kể về cuộc đời của Đạm Tiên, Kiều đã đau đớn khóc: *Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa*. Ở đây, Kiều không chỉ khóc thương cho Đạm Tiên mà có lẽ còn là khóc cho một dự cảm buồn về số phận mình. Sau khi thắp hương khấn vái Đạm Tiên, nàng còn xúc động mạnh mẽ để rồi lại khóc: *Sầu tuôn đứt nối châu sa ngắn dài*. Đến buổi đêm khi Đạm Tiên đến báo mộng cho Kiều rằng nàng cũng có tên trong sổ Đoạn trường thì nàng lại tiếp tục khóc: *Nghĩ đời cơn lại sụt sùi đời cơn*. Lần thứ tư Kiều khóc là khi chia tay Kim Trọng để chàng về quê hộ tang chú: *Một lời trân trọng châu sa mấy hàng*. Nỗi buồn vì chia tay người yêu chưa nguôi thì Kiều lại phải đối mặt với *"nỗi*

nhà" khi gia đình bị vu vạ. Để cứu cha và em, Kiều đã phải bán mình. Giọt nước mắt trong ngày chia tay cha mẹ và các em để đi theo Mã giám sinh dường như chỉ là một sự giải tỏa tạm thời chứ không thể khỏa lấp được nỗi buồn hụt hẫng và trống trải của Kiều: *Nỗi mình thêm tức nỗi nhà/ Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng*. Sau khi quyết định chọn chữ Hiếu, thì Kiều lại buồn khổ, đau xót vì chữ Tình. Vậy nên, khi một mình nàng trong đêm khuya vắng, Kiều lại rơi lệ khóc thương cho mối tình dang dở của mình với Kim Trọng: *Áo dầm giọt lệ, tóc se mái sầu* hay *Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn*. Nỗi buồn của sự chia li giữa Kiều và gia đình cũng được thấm đẫm trong nước mắt: *Đau lòng kẻ ở người đi/ Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm*. Trong những ngày tháng sống ở chốn lầu xanh gác tía, Kiều không chỉ bị dằn vặt bởi sự đau đớn, nhục nhã ê chề, mà còn bị vò xé bởi nỗi buồn, sự xót xa cho thân phận của mình, vì thế mà nàng lại tìm đến nước mắt để giãi bày. Nguyễn Du đã rất nhiều lần miêu tả cảnh Kiều khóc như: *Giọt riêng tầm tã tuôn mưa, Nhìn càng lã chã giọt hồng, Buồng riêng riêng những sụt sùi, Nàng càng giọt ngọc như chan, Đĩa dầu vơi nước mắt đầy năm canh, Nàng càng giọt ngọc tuôn dào*... Nhắc nhiều đến nước mắt trong các BTNN như: *châu, dòng châu, giọt châu, máu, dòng thu, giọt hồng, lệ hoa, giọt lệ, lệ, giọt riêng, giọt ngọc, mạch Tương, giọt Tương*..., có lẽ do Nguyễn Du cũng quan niệm theo cách dân gian, *khóc* là một cách có thể giúp Kiều gột rửa nỗi đau, nỗi tủi, nỗi nhục mà nàng đã, đang và sẽ phải chịu đựng trong suốt 15 năm đoạn trường và cho cả những tháng ngày sau này khi mà Kiều đã có

cuộc hội ngộ đoàn viên với Kim Trọng nhưng phải sống trong cảnh *"đem tình cầm sắt đổi ra cầm kì"*.

Như vậy, tiểu mô hình tri nhận về khả năng kiểm soát của PTTC BUỒN được thể hiện trong ngữ liệu *Truyện Kiều* chủ yếu thông qua hành động nhằm giải tỏa nỗi buồn của nhân vật chính Vương Thúy Kiều. Từ đó, có thể đi đến kết luận về tiểu mô hình tri nhận này như sau: Tình cảm BUỒN thường dẫn đến những hành động như khóc để nhằm giải tỏa, khỏa lấp nỗi buồn; giúp con người nhanh chóng hoặc ít nhiều thoát khỏi tâm trạng tiêu cực, khó chịu mà nỗi buồn đem lại cho trạng thái tình cảm của con người.

2.3.2. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm GIẬN

Trong nhận thức của những người nói tiếng Việt, PTTC GIẬN (được thể hiện qua BTNN là từ *"giận"* và các từ ngữ đồng nghĩa khác) thường được xác định có các thuộc tính như sau: cảm thấy không bằng lòng và bực bội với người có quan hệ gần gũi nào đó vì người ấy đã làm điều trái với ý mình.

Có thể thấy giống như PTTC âm tính BUỒN đã phân tích ở trên, PTTC GIẬN có nguyên nhân là chủ thể cảm thấy không bằng lòng, thậm chí thấy khó chịu, bực bội với đối tượng là người có quan hệ gần gũi nào đó vì người ấy đã làm điều trái với ý mình. Những thuộc tính này thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa như: *giận, ghen, bất bình, hờn, căm, hờn ghen, tức tối*... Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể bắt gặp những ví dụ tương tự, như: *Sốt gan riêng giận trời già/ Lòng này ai tỏ cho*

ta hỡi lòng hay *Từ công nghe nói thủy chung/ Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang* hoặc *Giọt riêng tầm tã tuôn mưa/ Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình.*

Đặt trong khuôn khổ lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng, có thể hình dung về PTTC GIẬN như một mô hình phức cấu gồm một số tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực): tình cảm GIẬN là tình cảm có tính chất âm tính, tác động tiêu cực tới trạng thái tâm lí của con người.

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh): giống như tình cảm YÊU, tình cảm GIẬN có cường độ cảm xúc mạnh.

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội): tình cảm GIẬN hướng tới đối tượng là điều gì đó hoặc người nào đó đã làm trái với ý muốn của chủ thể tình cảm hoặc xúc phạm chủ thể tình cảm.

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân: tình cảm GIẬN có thể phát sinh do chủ thể của tình cảm cảm thấy bị xúc phạm.

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát): tình cảm GIẬN có thể khiến chủ thể của tình cảm trở nên hung hăng, dễ bị kích động và có những hành động muốn tấn công hoặc trừng phạt.

Phân tích ngữ liệu *Truyện Kiều*, có thể thấy phạm trù GIẬN bao hàm trong nó một số thành viên - ý niệm như: GIẬN, GHEN, BẤT BÌNH, HỜN, TỨC, CĂM, HỜN GHEN, TỨC TỐI. Trong đó, có thể xếp vào bậc cơ sở của phạm trù GIẬN là GIẬN, HỜN, TỨC, CĂM và GHEN; thành viên trung tâm,

mang tính đại diện, điển mẫu cho phạm trù này là GIẬN. Bậc phạm trù thượng danh bao là thành viên - ý niệm HỜN GHEN. Bậc phạm trù hạ danh bao gồm hai thành viên - ý niệm là BẤT BÌNH và TỨC TỐI.

Dưới đây, xin minh họa các tiểu mô hình tri nhận hay các tiểu phạm trù nói trên mà thường hay gặp nhất trong *Truyện Kiều,* bằng những ví dụ là các BTNN có chứa các từ ngữ biểu thị trực tiếp PTTC GIẬN.

2.3.2.1. Tiểu mô hình về mức độ

Tư liệu khảo sát *Truyện Kiều* cho thấy: PTTC GIẬN được thể hiện rất phong phú và đa dạng với nhiều cung bậc khác nhau. Một phạm trù như GIẬN (tương đương trong tiếng Anh là ANGER) ở *Truyện Kiều* có thể được biểu hiện bằng 7 BTNN sau đây (sắp xếp theo tần số xuất hiện cao - thấp trong tác phẩm): *ghen, giận, bất bình, hờn, căm, hờn ghen, tức tối.* Xét về mức độ của GIẬN mà các BTNN này biểu thị, có thể nhận thấy, ở mức độ cao của sự giận dữ là *ghen, căm, bất bình, hờn ghen.* Mức độ của GIẬN thấp hơn được biểu thị bằng *giận, hờn, tức tối.*

Trong tác phẩm, BTNN *ghen* được Nguyễn Du sử dụng nhiều nhất (7 lượt, chiếm 36,8% trong phạm trù GIẬN). Nguyễn Du gắn BTNN này với ý niệm là chủ thể khi giận dữ, tức tối vì biết hoặc ngờ sự thiếu thủy chung của chồng. Nhân vật được nhắc đến nhiều nhất trong PTTC GIẬN là Hoạn Thư - người đàn bà được mệnh danh là *Đệ nhất ghen* - biểu tượng của *cái ghen* khủng khiếp trong lịch sử văn học dân tộc. Nguyễn Du đã viết về cái ghen của Hoạn Thư như sau: *Máu ghen đâu có lạ đời nhà*

ghen hay *Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Ghen* ở mức độ cao hơn được Nguyễn Du thể hiện trong BTNN *hờn ghen*: *Nghĩ rằng ngứa ghẻ hờn ghen/ Xấu chàng, mà có ai khen chi mình.* Hoạn Thư là người đàn bà sâu sắc, khôn ngoan, nên đã cân nhắc đến nhiều phương diện được - mất khi làm rùm beng việc *"vườn mới thêm hoa"* của chồng mình. Nàng chọn "cách ghen" khác người, sâu cay hơn và cũng hiểm độc hơn. BTNN *căm* dù chỉ xuất hiện một lượt trong *Truyện Kiều* ở trường cảnh sau khi Kiều rơi vào lầu xanh của Tú bà và bị ép phải tiếp khách làng chơi: *Giọt riêng tầm tã tuôn mưa/ Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình,* song cũng đã thể hiện được sự căm giận ở mức độ cao của Kiều trước thực tại ngổn ngang nơi nhà chứa nhơ nhớp. *Bất bình* thể hiện sự giận dữ ở mức độ cao xuất hiện trong trường cảnh viên quan khuyên Thúc ông nên dẹp cơn giận dữ để chấp nhận người con dâu Thúy Kiều (*dẹp nỗi bất bình*) và trường cảnh miêu tả cơn giận dữ của Từ Hải khi nghe Kiều kể về những ngày tháng cơ cực của mình ở Lâm Tri (khi là kĩ nữ phải tiếp khách làng chơi hay khi phải làm người hầu trong nhà họ Hoạn).

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng nhiều lần sử dụng BTNN *giận* (5 lượt, chiếm 26,3% trong phạm trù GIẬN) để nói về tình cảm này. Đó là khi Nguyễn Du nhắc đến tình cảm của Thúy Kiều trước cảnh nàng bị rơi vào lầu xanh của Tú bà và bị ép phải tiếp khách làng chơi: *Giận duyên tủi phận bời bời/ Cầm dao nàng đã toan bài quyên sinh*. Nguyễn Du đã rất tinh tế khi sử dụng BTNN trong trường hợp này để bộc lộ tình cảm của Kiều bởi sự khó chịu, bực bội và tức giận của Kiều có thể giải thích được từ sự trao gửi duyên của nàng cho Thúy Vân và cái

kết duyên giả với Mã giám sinh mà nàng đã phát hiện ra. BTNN *giận* còn xuất hiện trong cảnh thể hiện cơn giận giả mà Sở Khanh đang diễn trước mặt Kiều: *Sốt gan riêng giận trời già/ Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng*, cơn giận của Hoạn Thư khi nghe tiếng có người mách tin chuyện Thúc sinh đã có vợ bé: *Tiểu thư nổi giận đùng đùng/ Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi*, sự giận dữ của quân tướng Từ Hải khi nghe tuyên cáo và hiểu dụ quân sĩ trước lúc xuất quân để bắt về một mẻ những tên tội phạm đã làm hại đời Kiều, tàn phá đời Kiều: *Thệ sư kể hết mọi lời/ Lòng lòng cũng giận người người chấp uy*…

Thể hiện GIẬN ở mức độ thấp hơn, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du dùng các BTNN là *hờn, tức, tức tối* trong các cảnh như: *Thôi đừng rước dữ cưu hờn/ Làm chi lỡ nhịp cho đàn ngang cung* hay *Nỗi mình thêm tức nỗi nhà/ Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng* hoặc *Sinh càng trông thấy càng thương/ Gan càng tức tối, ruột càng xót xa. Tức* ở đây có nghĩa là giận, có cảm giác bị nghẹn thở ở cổ (theo [3]) trước cảnh Kiều phải giã nhà, giã người thân đi theo Mã giám sinh. BTNN này giúp người đọc hình dung về sự phản ứng đầu tiên của Kiều trước hoàn cảnh, trước số phận nhưng nàng đành phải chấp nhận hoàn cảnh, chấp nhận số phận. BTNN *tức tối* góp phần biểu thị ý niệm khó chịu, bực bội trong lòng của Kim Trọng khi Kim Trọng quay trở lại vườn Thúy và biết gia đình Kiều gặp nạn vì bị vu oan, bản thân Kiều đã phải bán mình để cứu cha và em.

Như vậy, dựa trên tư liệu khảo sát trong *Truyện Kiều*, tiểu mô hình tri nhận về mức độ của PTTC GIẬN cho thấy tình cảm GIẬN là một tình cảm có cảm xúc mạnh mẽ, mãnh liệt hơn so

với các tình cảm âm tính, tiêu cực khác. Sự thể hiện về mức độ của tình cảm này trong *Truyện Kiều* tương đối phong phú từ những phản ứng với mức độ thấp (như *tức, tức tối, hờn)* cho đến mức độ cao, có khả năng chi phối và xâm lấn toàn bộ đời sống tinh thần của chủ thể tình cảm theo hướng tiêu cực (như *giận, căm, bất bình, hờn ghen)*.

2.3.2.2. Tiểu mô hình về đối tượng

Tình cảm GIẬN hướng tới đối tượng là điều gì đó hoặc người nào đó đã làm trái với ý muốn của chủ thể tình cảm hoặc xúc phạm chủ thể tình cảm. Trong *Truyện Kiều,* tiểu mô hình tri nhận về đối tượng của PTTC GIẬN chủ yếu hướng tới đối tượng là con người, cụ thể ở đây là Thúy Kiều. Khi Thúc ông (cha của Thúc sinh) biết tin con trai lấy Kiều *"hoa thải hương thừa"*, ông đã đùng đùng nổi giận: *Quyết ngay biện bạch một bề/ Dạy cho má phấn lại về lầu xanh.* Đối tượng của sự giận dữ ở đây chủ yếu nhắm vào Kiều: Theo Thúc ông là Kiều đã quyến rũ Thúc sinh, vì vậy ông đã đưa Kiều lên kiện ở quan phủ. Rất may cho Kiều và cũng là may cho Thúc sinh, hai người đã gặp một viên quan phủ biết quý tài thơ của Kiều nên *nỗi bất bình* của Thúc ông mới tạm lắng xuống khi viên quan xử kiện khuyên giải Thúc ông: *Dâu con trong đạo gia đình/ Thôi thì dẹp nỗi bất bình là xong.*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn đặc biệt tô đậm sự giận dữ của Hoạn Thư khi biết tin chồng mình *"vườn mới thêm hoa"*. Đối tượng gây ra sự giận dữ trong lòng Hoạn Thư và cả Hoạn bà không ai khác chính là Kiều. Dù Nguyễn Du không dùng câu thơ nào để chỉ ra đích danh Kiều trong cơn thịnh nộ của người đàn

bà ghen chồng nhưng người đọc đều có thể hình dung ra người mà Hoạn Thư nhắm đến là kẻ đã dám quyến rũ, cướp chồng mình qua cơn giận dữ với đám người hầu trong gia đình họ Hoạn: *Tiểu thư nổi giận đùng đùng/ Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi.* Ngoài ra, Nguyễn Du còn nhắc đến sự giận dữ của Tú bà hướng đến đối tượng là Mã giám sinh và Thúy Kiều khi mụ phát hiện ra Thúy Kiều đã thất thân với Mã giám sinh vì mụ lo lắng vốn liếng của mụ sẽ *"đi đời nhà ma"* hay cơn giận của quân tướng Từ Hải khi nghe kể về những đày đọa mà Kiều đã phải chịu đựng: *Thệ sư, kể hết mọi lời/ Lòng lòng cũng giận người người chấp uy...*

Nguyễn Du đã sử dụng BTNN *giận* khi nói đến tình cảm của Thúy Kiều trước cảnh nàng bị rơi vào lầu xanh của Tú bà và bị ép phải tiếp khách làng chơi: *Giận duyên tủi phận bời bời/ Cầm dao nàng đã toan bài quyên sinh.* Đối tượng mà Thúy Kiều hướng tới trong trường cảnh này để thể hiện sự khó chịu, bực bội, giận dữ chính là *duyên. Duyên* ở đây có thể hiểu là duyên vợ chồng, duyên đôi lứa, là cái do trời định dành cho mỗi người. Vì vậy, *giận duyên* cũng chính là giận trời hay giận nỗi tạo hóa trớ trêu. Trở lại với toàn bộ tác phẩm, người đọc có thể nhận thấy Nguyễn Du đã rất nhiều lần nhắc đến chữ *"duyên"* (47 lần), trong đó có tới 38 lần là lời Thúy Kiều hoặc có liên quan đến Thúy Kiều. Nguyễn Du có thể đặt chữ *"duyên"* trong mối quan hệ của hai người không cứ là nam nữ như người khách viễn phương với Đạm Tiên: *Khóc than khôn xiết sự tình/ Khéo vô duyên bấy là mình với ta*; trong ngày đầu tiên gặp gỡ giữa Thúy Kiều với Kim Trọng là: *Người đâu gặp gỡ làm chi/ Trăm năm*

biết có duyên gì hay không; với Thúc sinh thì: *Xót vì cầm đã bén dây/ Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta*; với Từ Hải là: *Trai anh hùng, gái thuyền quyên/ Phỉ nguyền sánh phượng đẹp duyên cưỡi rồng* và với Kim Trọng trong ngày tái hợp là: *Còn duyên may cũng còn người/ Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyền xưa.* Ngoài ra, Nguyễn Du còn nhắc đến: *duyên trời, duyên kì ngộ, trần duyên, nhân duyên, khuôn duyên, dây duyên, duyên đôi lứa, duyên bạn bầy, duyên nợ, tơ duyên, cơ duyên, duyên xưa*... Nhắc nhiều đến *duyên* có lẽ do Nguyễn Du rất coi trọng chữ này nhưng hình như ông cũng rất *giận* chữ này. Người Á Đông thường cho rằng sự gặp gỡ, kết hợp tốt lành giữa con người, sự kiện trong cuộc đời này là có nguyên nhân như một yếu tố vô hình sâu xa ràng buộc. Chữ *"duyên"* cũng có vị trí rất đặc biệt trong tâm cảm, trong đời sống tình cảm lứa đôi, vợ chồng của người Việt. Vì vậy, khi đặt nhân vật mà ông hết sức yêu quý, trân trọng trong những mối quan hệ nhân duyên thì những éo le của đời nàng, những *"nạn duyên"* mà Kiều phải chịu đựng, thì chính cái *"duyên"* sẽ là đối tượng cho những cơn giận của nhà thơ. Điều này được bộc lộ tương đối rõ ở câu thơ Nguyễn Du đặt trong lời của Kiều lúc nàng muốn tìm đến cái chết khi bị rơi vào tay Tú bà: *Giận duyên tủi phận bời bời/ Cầm dao, nàng đã toan bài quyên sinh.*

Trong *Truyện Kiều*, có thể thấy tiểu mô hình tri nhận về đối tượng của PTTC GIẬN tương đối phong phú, đa dạng: Đối tượng của tình cảm GIẬN có thể là một người nào đó làm điều gì trái với ý muốn, nguyện vọng của mình (Thúc ông giận Thúc sinh, giận Thúy Kiều) hoặc một người nào đó đã xúc phạm mình

(Hoạn Thư giận Thúy Kiều, giận Thúc sinh) và cũng có thể là giận một điều gì đó mâu thuẫn, không diễn ra đúng với những gì trong suy nghĩ của mình (giận *duyên*).

2.3.2.3. Tiểu mô hình về nguyên nhân

Từ việc phân tích tiểu mô hình tri nhận về đối tượng của tình cảm GIẬN trong *Truyện Kiều* ở trên, có thể khẳng định nguyên nhân chính dẫn đến những cơn giận trong các nhân vật chủ yếu bắt nguồn từ việc chủ thể tình cảm thấy bị xúc phạm.

Nhân vật cần nhắc đến nhiều lần là Hoạn Thư, người đã cảm thấy rất bị xúc phạm, đặc biệt trong mối quan hệ của Hoạn Thư với Thúc sinh và Thúy Kiều. Từ đây, có thể thấy Nguyễn Du cũng đã rất tài tình trong sự phân tích tâm lí nhân vật của mình. Đối tượng của sự giận dữ trong lòng Hoạn Thư là Kiều nhưng có lẽ sâu xa hơn chính là Thúc sinh. Điều khiến Hoạn Thư giận nhất không phải là chuyện chồng mình có vợ lẽ mà là do Thúc sinh không *"xin phép"*, không *"thú thật"* với nàng: *Ví bằng thú thật cùng ta/ Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên.* Nếu Thúc sinh dám thú thật với Hoạn Thư về chuyện của mình với Thúy Kiều thì chắc chắn Hoạn Thư sẽ không giận như thế và Thúy Kiều cũng không phải chịu những trận đòn ghen như vậy trong tác phẩm. Nguyên nhân chính trong những cơn giận ở đây là do Hoạn Thư thấy mình bị xúc phạm. Với người phụ nữ *"Ở ăn thì nết cũng hay/ Nói điều ràng buộc thì tay cũng già"* như Hoạn Thư, chắc chắn nàng không muốn *"rước tiếng ghen vào mình"* nên ghen mà như không ghen, giận mà như không giận.

Cảnh *"Rõ ràng thật lứa đôi ta/ Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi"* đã nêu bật được một trận đòn ghen đầy mưu mô, nham hiểm của con gái viên quan Thượng thư Bộ Lại. Sự tra tấn về tinh thần này của Hoạn Thư có thể nói là đau đớn hơn rất nhiều những trận đòn gai đánh vào thể xác Thúy Kiều.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn nhắc đến một cơn giận khác mà trận cuồng phong của nó cũng không kém phần cơn giận của Hoạn Thư. Đó là cơn giận dữ của Tú bà đối với Mã giám sinh và Thúy Kiều. Kiều sau khi đã bán mình và bị thất thân với Mã giám sinh, Mã giám sinh đã đưa Kiều về lầu xanh và giao cho Tú bà. Mụ này đã buộc Kiều lạy mụ và Mã giám sinh để nhận Kiều làm con nuôi. Kiều bấy giờ mới biết Tú bà là vợ của gã họ Mã nên nàng đã trần tình và có ý bác bẻ lại: *Điều đâu lấy yến làm oanh/ Ngây thơ chẳng biết là danh phận gì/ Đủ điều nạp thái vu quy/ Đã khi chung chạ lại khi đứng ngồi...* Khác với Hoạn Thư, nguyên nhân dẫn đến cơn giận dữ của Tú bà là bởi Kiều đã mất trinh do tên họ Mã đã *"nước trước bẻ hoa"*. Điều đó sẽ khiến mụ bị mất đi một số tiền rất lớn đối với khách hàng *"vương tôn công tử"* vốn thích tìm hoa chưa bị ai đi *"nước trước"*. Cho nên mụ mới *"rống lên"* như trong tác phẩm Nguyễn Du đã miêu tả: *"Màu hồ đã mất đi rồi/ Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma"*.

Như vậy, trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du chủ yếu đề cập đến cơn giận dữ của các nhân vật trong những mối quan hệ như: Hoạn Thư - Thúc sinh - Thúy Kiều, Hoạn bà - Thúy Kiều, Tú bà - Mã giám sinh - Thúy Kiều, Thúc ông - Thúc sinh - Thúy

Kiều… và còn có một mối quan hệ tương đối đặc biệt nữa là Nguyễn Du - Thúy Kiều và chữ *"duyên"*. Nguyên nhân chủ yếu của sự giận dữ như đã phân tích là do chủ thể tình cảm như Hoạn Thư, Hoạn bà, Tú bà, Thúc ông, Thúy Kiều và có thể do chính tác giả cũng tỏ rõ sự giận dữ của mình… vì thấy bị xúc phạm trước những điều, những việc hoặc ai đó làm trái với ý muốn chủ quan hoặc nguyện vọng của mình.

2.3.2.4. Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát

Tình cảm GIẬN là một tình cảm có cường độ cảm xúc rất mạnh mẽ vì vậy có thể khiến chủ thể trở nên hung hăng, dễ bị kích động và có những hành động muốn tấn công hoặc trừng phạt. Khả năng kiểm soát của tình cảm này có xảy ra nhưng không cao. Nếu GIẬN ở mức độ cao thì chủ thể tình cảm sẽ rơi vào trạng thái không thể kiểm soát được hành vi của mình.

Truyện Kiều của Nguyễn Du đề cập nhiều đến những cơn giận dữ và đa số trong đó là chủ thể tình cảm không kiểm soát được hành vi của mình. Trước hết là nhân vật Tú bà trong cơn giận của mình đã không thể kiểm soát được hành vi khi giận dữ nên đã dẫn đến những hành động như: *nổi tam bành* và buông ra những lời nói năng khiếm nhã và định hành hung Thúy Kiều như: *Con kia đã bán cho ta/ Nhập gia thì cứ phép nhà tao đây/ Lão kia có giở bài bây/ Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe* hay *Phải làm cho biết phép tao/ Giật bì tiên rắp sấn vào ra tay*... Đến khi mụ cho Sở Khanh đến lừa Kiều đi trốn để bắt lại thì mụ cũng hết sức giận dữ đến mức: *Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra/*

Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời... Hoạn bà và Hoạn Thư khi tức giận cũng không làm chủ được cảm xúc của mình và cũng đã có những hành động mất kiểm soát vô cùng hiểm ác và ghê gớm. Đó là những lời lẽ hết sức cay độc mà Hoạn bà *"mắng nhiếc"* Thúy Kiều: *Con này chẳng phải thiện nhân/ Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng/ Ra tuồng mèo mả gà đồng/ Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.* Để trút cơn giận cho con gái mụ, Hoạn bà cũng đã cho người hành hạ Thúy Kiều: *Nào là gia pháp nọ bay/ Hãy cho ba chục biết tay một lần* đến nỗi *Trúc côn ra sức đập vào/ Thịt nào chẳng nát gan nào chẳng kinh*... So với Tú bà và mẹ là Hoạn bà, Hoạn Thư khi giận có những hành vi trút giận có kiểm soát hơn như bày trò tiệc rượu gảy đàn mua vui nhưng thực chất cũng để tra tấn Thúy Kiều về mặt tinh thần, để Kiều và Thúc sinh phải: *Cùng trong một tiếng tơ đồng/ Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm*. Cũng có những lúc Hoạn Thư đã phải *thét* lên vì giận dữ nhưng nhìn chung tiểu thư con gái quan Thượng thư vẫn làm chủ được cảm xúc, vẫn kiểm soát được hành vi của mình nên mới càng nham hiểm: *Bề ngoài thơn thớt nói cười/ Mà trong nham hiểm giết người không dao.*

Như vậy, tiểu mô hình tri nhận về khả năng kiểm soát của PTTC GIẬN được thể hiện trong ngữ liệu *Truyện Kiều* chủ yếu thông qua hành động nhằm giải phóng sự tức giận và cũng để hả cơn giận dữ của các nhân vật như Tú bà, Hoạn bà, Hoạn Thư… Từ đây có thể thấy, tình cảm GIẬN là một tình cảm có cường độ cảm xúc rất mạnh mẽ. Con người khi rơi vào trạng thái tình cảm

này thường có những hành động mất khả năng kiểm soát nhằm thoát khỏi tâm trạng tiêu cực, khó chịu mà sự tức giận đem lại cho trạng thái tinh thần này của con người.

2.3.3. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm SỢ

Trong nhận thức của những người nói tiếng Việt, PTTC SỢ (được thể hiện qua BTNN là từ *"sợ"* và các từ ngữ đồng nghĩa khác) thường được xác định có hai thuộc tính như sau:

- Coi là nguy hiểm và cảm thấy lo lắng

- Ngại ngùng.

Có thể thấy, thuộc tính đầu tiên nhấn mạnh nguyên nhân dẫn đến nỗi sợ hãi là do chủ thể nhận thấy không yên lòng, thậm chí coi là nguy hiểm, vì cho rằng điều gì đó hoặc ai đó gây nguy hiểm cho mình. Những thuộc tính này thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa như: *sợ, kinh, thất kinh, hoảng hốt, kinh hãi, kinh hoàng, khiếp sợ*... Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể bắt gặp những ví dụ tương tự, như: *Sợ gan nát ngọc liều hoa/ Mụ còn trông mặt nàng đà quá tay* hay *Một mình lưỡng lự canh chầy/ Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh* hoặc *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng/ Băng mình lên trước đài trang tự tình*...

Trong khi đó, thuộc tính thứ hai chủ yếu nói về sự ngại ngùng, tức là một mức độ thấp hơn của tình cảm SỢ khi cảm thấy cần phải tránh vì nghĩ đến những điều không hay mà có thể chủ thể tình cảm phải gánh chịu. Những thuộc tính này thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa như: *e, ngại, ngại*

ngùng, e dè, hãi hùng... Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể bắt gặp những ví dụ tương tự, như: *Ngại ngùng một bước một xa/ Một lời trân trọng châu sa mấy hàng* hay *Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng/ E dè sóng gió, hãi hùng cỏ hoa* hoặc *Một mình khôn biết làm sao/ Dặm rừng bước thấp bước cao hãi hùng*...

Đặt trong khuôn khổ lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng, có thể hình dung về PTTC SỢ như một mô hình phức cấu gồm một số tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực): tình cảm SỢ là tình cảm có tính chất âm tính, tác động tiêu cực tới trạng thái tâm lí của con người

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh): so với tình cảm GIẬN, tình cảm SỢ có cường độ cảm xúc không mạnh (bình thường)

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội): tình cảm SỢ hướng tới đối tượng là điều gì đó hoặc người nào đó khiến cho chủ thể tình cảm coi là nguy hiểm và cảm thấy lo lắng, không yên lòng

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân: tình cảm SỢ có thể phát sinh do chủ thể của tình cảm cảm thấy bị đe dọa hoặc có những linh cảm xấu nào đó có thể gây ra nguy hiểm cho mình

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát): tình cảm SỢ có thể khiến chủ thể của tình cảm phát sinh những hành động tự vệ hoặc những hành động nhằm thoát khỏi sự nguy hiểm và tình trạng sợ hãi.

Phân tích ngữ liệu *Truyện Kiều*, có thể thấy phạm trù SỢ bao hàm một số thành viên - ý niệm: SỢ, E, KINH, HÃI HÙNG, NGẠI NGÙNG, THẤT KINH, NGẠI, E DÈ, HOẢNG HỐT, KINH HÃI, KINH HOÀNG, KHIẾP SỢ. Trong đó, có thể xếp vào bậc cơ sở của phạm trù là SỢ, E, NGẠI, KINH; thành viên trung tâm, mang tính đại diện, điển mẫu cho phạm trù này là SỢ. Bậc phạm trù thượng danh là thành viên - ý niệm KINH HÃI - thượng danh của KINH và HÃI. Bậc phạm trù hạ danh bao gồm các thành viên - ý niệm là: NGẠI NGÙNG, E DÈ, KINH HOÀNG và HÃI HÙNG; trong đó, NGẠI NGÙNG là hạ danh của NGẠI; E DÈ là hạ danh của E; KINH HOÀNG là hạ danh của KINH; HÃI HÙNG là hạ danh của HÃI.

Đối với tình cảm SỢ, trong *Truyện* Kiều, Nguyễn Du chỉ sử dụng hai tiểu mô hình tri nhận hay hai tiểu phạm trù liên quan đến mức độ, đối tượng của trạng thái tình cảm này. Dưới đây, xin minh họa các tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù nói trên mà thường hay gặp nhất trong *Truyện Kiều,* bằng những ví dụ là các BTNN có chứa các từ ngữ biểu thị trực tiếp PTTC SỢ.

2.3.3.1. Tiểu mô hình về mức độ

Tư liệu khảo sát *Truyện Kiều* cho thấy: PTTC SỢ cùng giống như PTTC GIẬN được thể hiện rất phong phú và đa dạng với nhiều cung bậc khác nhau. Một phạm trù như SỢ (tương đương trong tiếng Anh là FEAR) ở *Truyện Kiều* được biểu hiện bằng 11 BTNN sau đây (sắp xếp theo tần số xuất hiện cao - thấp trong tác phẩm): *sợ, e, kinh, hãi hùng, ngại ngùng, ngại, e dè, hoảng hốt, kinh hãi, kinh hoàng, khiếp sợ.* Xét về mức độ của

tình cảm SỢ mà các BTNN này biểu thị có thể nhận thấy, ở mức độ cao của sự sợ hãi là: *sợ, kinh, hoảng hốt, kinh hãi, kinh hoàng, khiếp sợ*. Mức độ của tình cảm SỢ thấp hơn được biểu thị bởi: *e, ngại, hãi hùng, ngại, e dè*.

Trong tác phẩm, BTNN *sợ* được Nguyễn Du sử dụng nhiều nhất (9 lượt, chiếm 24,3% trong phạm trù SỢ). Tác giả dùng BTNN này để nói về sự sợ hãi của Tú bà khi Kiều định rút dao tự tử: *Sợ gan nát ngọc liều hoa/ Mụ còn trông thấy nàng đà quá tay* hay sự sợ hãi của Thúy Kiều khi nhận ra tình cảnh nguy hiểm của mình trong nhà Hoạn Thư: *Sợ uy dám chẳng vâng lời/ Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều*, *Sợ quen dám hở ra lời/ Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa*... Khi Thúc sinh gặp lại Thúy Kiều trong buổi Thúy Kiều báo ân báo oán, Nguyễn Du cũng dùng BTNN này để nói về nỗi sợ hãi của Thúc sinh: vừa kinh sợ trước cảnh gươm lớn giáo dài, lại vừa sợ cho Hoạn Thư nhưng rồi lại cũng mừng cho Kiều đã ở tột đỉnh vinh quang và trở thành phu nhân của Từ Hải: *Lòng riêng mừng sợ khôn cầm/ Sợ thay, mà lại mừng thầm cho ai*.

Ở mức độ cao của tình cảm SỢ, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *kinh, kinh hãi, hoảng hốt, kinh hoàng*... Nếu *sợ* là ở trạng thái không yên lòng thì *kinh* là sợ đến mức rùng mình không thể chịu đựng được khi nhìn thấy hoặc cảm thấy. Đó chính là trường hợp khi Kiều bị đánh đập cho tan tác, tơi bời ở nhà của Hoạn bà: *Trúc côn ra sức đập vào/ Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh*. *Kinh* cũng là nỗi sợ ghê gớm khi Kiều nghĩ về đoạn đời sau này của mình lúc được Đạm Tiên báo mộng cho

biết cuộc đời sắp tới đầy đau khổ của nàng: *Một mình lưỡng lự canh chầy/ Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh.* Khi Kiều thấy rõ bộ mặt của Hoạn Thư sau lần phải đánh đàn hầu rượu hai vợ chồng tiểu thư họ Hoạn, Kiều cũng vô cùng sợ hãi: *Nghe thôi kinh hãi xiết đâu/ Đàn bà thế ấy thấy âu một người. Hoảng hốt* cũng là cách nói khái quát và chỉ trạng thái kéo dài hơn *hoảng.* Đây là trạng thái mất tự chủ đột ngột do bị tác động của một đe dọa bất ngờ của gia đình Vương ông: *Một nhà hoảng hốt ngẩn ngơ/ Tiếng oan dậy đất án ngờ lòa mây.* Nguyễn Du cũng miêu tả tâm trạng của Kiều khi nàng nghe tin dữ Kim Trọng phải về Liêu Dương hộ tang chú là: *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng/ Băng mình lên trước đài trang tự tình…*

Để thể hiện tình cảm SỢ ở mức độ thấp hơn, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN là: *e, ngại, e dè, hãi… E* là hơi sợ, có vẻ rụt rè; *ngại* là hơi sợ nên tỏ ý ngập ngừng; *hãi* cũng là hơi sợ. Xét về mức độ, các BTNN này có sự tăng dần từ *e* đến *ngại* rồi đến *hãi.* Kim Trọng và Thúy Kiều trong lần đầu sơ ngộ ai nấy còn giữ ý nên Nguyễn Du mới viết: *Người quốc sắc, kẻ thiên tài/ Tình trong như đã mặt ngoài còn e* hay *Sượng sùng giữ ý rụt rè/ Kẻ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu.* Sau này, Nguyễn Du để Thúy Kiều dùng *ngại* để tỏ ý ngập ngừng với Thúc sinh khi Thúc sinh muốn gắn nghĩa với mình: *Lại càng dơ dáng dại hình/ Đành thân phận thiếp ngại danh giá chàng. Ngại* cũng là cách nói của Thúc sinh với Kiều khi Thúc sinh tâm sự với Kiều ở vườn hoa nhà họ Hoạn: *Thấp cơ thua trí đàn bà/ Trông vào đau ruột nói ra ngại lời.*

Như vậy, dựa trên tư liệu khảo sát trong *Truyện Kiều*, tiểu mô hình tri nhận về mức độ của PTTC SỢ cho thấy tình cảm SỢ

có sự thể hiện về mức độ tương đối phong phú từ những mức độ tình cảm thấp - hơi sợ (như *e, ngại, e dè, hãi hùng)* cho đến tình cảm ở mức cao - rất sợ, có khả năng chi phối con người đến mức mất hết cả tinh thần (như *kinh, kinh hãi, hoảng hốt, kinh hoàng)*.

2.3.3.2. Tiểu mô hình về đối tượng

Tình cảm SỢ hướng tới đối tượng là điều gì đó hoặc người nào đó khiến cho chủ thể tình cảm coi là nguy hiểm và cảm thấy lo lắng, không yên lòng. Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du đã đề cập đến nhiều đối tượng của tình cảm SỢ như: *cái gan liều lĩnh* của Thúy Kiều, trận đòn ghen - cơn thịnh nộ của người vợ cả Hoạn Thư, những mối nguy hiểm, phiền lụy trước mắt, những linh cảm không may của cuộc đời, của thân phận…

Trong cảnh Tú bà sợ hãi khi Thúy Kiều định rút dao tự tử: *Sợ gan nát ngọc liều hoa*, *sợ gan* ở đây là đáng sợ cho cái gan liều lĩnh của Thúy Kiều. Sau này, khi ở lại lầu xanh của Tú bà, Kiều cũng đã phải trải qua nhiều hơn những lần sợ như thế: *Sợ khi ong bướm đãi đằng/ Đến điều sống đục sao bằng thác trong*. Sau những ngày sống cùng Thúc sinh, Kiều lại bị rơi vào tay Hoạn Thư và nàng phải tiếp tục trải qua nhiều nỗi sợ ghê gớm trước những cơn đòn ghen của Hoạn Thư: *Sợ uy dám chẳng vâng lời/ Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều*, *Sợ quen dám hở ra lời/ Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa*. Đối tượng của sự sợ hãi này còn là việc Giác Duyên sợ phiền lụy vì Kiều đã lấy trộm đồ chuông khánh của gia đình họ Hoạn và lại đến tá túc ở chỗ của mình: *Giác Duyên nghe nói rụng rời/ Nửa thương nửa sợ bồi hồi chẳng xong*. BTNN *hãi hùng* xuất hiện trong ngữ cảnh

khi Thúy Kiều đi trốn cùng Sở Khanh bị Tú bà bắt được còn Sở Khanh lúc này cũng đã trốn đi đằng nào: *Dặm rừng bước thấp bước cao hãi hùng*, hay khi Thúy Kiều bàn chuyện ra hàng với Từ Hải: *Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng/ E dè sóng vỗ hãi hùng cỏ hoa*. Đối tượng của những nỗi sợ hãi trong lòng Kiều lúc này chính là sợ những nguy hiểm đang xảy ra hoặc dự cảm thấy trong tương lai của mình.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn nhắc đến đối tượng của sự sợ hãi là đoạn trường sau này của Kiều khi Kiều được Đạm Tiên cho biết cuộc đời sắp tới đầy đau khổ của nàng: *Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh*; đó còn là khi Kiều thấy rõ bộ mặt của Hoạn Thư sau trận đòn ghen khủng khiếp phải đánh đàn hầu rượu hai vợ chồng tiểu thư họ Hoạn: *Nghe thôi kinh hãi xiết đâu/ Đàn bà thế ấy thấy âu một người*... Nguyễn Du đã dùng tới BTNN *ngại* để nói đến ý ngại ngùng, không yên lòng của Thúy Kiều trước hoàn cảnh của riêng của Thúc sinh khi Thúc sinh định tính cuộc vuông tròn với mình và trường cảnh sau, vẫn với BTNN *ngại* lại chính là lời Thúc sinh thổ lộ với Kiều nơi Quan Âm các về cái thế tay ba, phụ thuộc của mình trước Hoạn Thư. Đối tượng của sự sợ hãi trong *Truyện Kiều* còn xuất hiện trong các cảnh khi Thúy Kiều ví thân phận mình như chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi, lênh đênh trên mặt nước.

Trong *Truyện Kiều*, về tiểu mô hình tri nhận đối tượng của PTTC SỢ, cũng giống như đã phân tích về tiểu mô hình tri nhận đối tượng của các PTTC tình cảm âm tính, tiêu cực khác, có thể thấy cũng tương đối phong phú. Đối tượng của tình cảm này

được đề cập rõ nhất trong tác phẩm là điều gì đó hoặc người nào đó khiến cho chủ thể tình cảm coi là nguy hiểm và cảm thấy lo lắng, không yên lòng như: sự liều lĩnh của Thúy Kiều lúc định tử tự ở lầu xanh của Tú bà, cơn giận dữ *ba máu sáu cơn* của Hoạn Thư và đặc biệt là những mối nguy hiểm, phiền lụy, những linh cảm không may của cuộc đời, của thân phận… mà chủ thể tình cảm có thể tiên liệu được.

2.3.4. Mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về phạm trù tình cảm GHÉT

Trong nhận thức của những người nói tiếng Việt, PTTC GHÉT (được thể hiện qua BTNN là từ *"ghét"* và các từ ngữ đồng nghĩa khác) thường được xác định có thuộc tính như sau:

- Có tình cảm khó chịu khi phải tiếp xúc với một đối tượng nào đó, muốn tránh

- Bực tức với ai, với cái gì và thường thấy hài lòng khi đối tượng ấy gặp điều không may.

Có thể thấy, các thuộc tính này nhấn mạnh đến nguyên nhân dẫn đến tình cảm GHÉT là do chủ thể cảm thấy khó chịu khi phải tiếp xúc với đối tượng là ai hoặc cái gì gây bực tức cho mình. Những thuộc tính này thường liên quan đến những BTNN đồng nghĩa như: *ghét, căm ghét, chán ghét, khinh ghét, thù ghét, đáng ghét, phát ghét*... Trong *Truyện Kiều*, cũng có thể bắt gặp những ví dụ tương tự, như: *Trăm năm trong cõi người ta/ Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau* hay *Ông Tơ ghét bỏ chi nhau/ Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi.*

Đặt trong khuôn khổ lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng, có thể hình dung về PTTC GHÉT như một mô hình phức cấu gồm một số tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như:

(i) Tiểu mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực): tình cảm GHÉT là tình cảm có tính chất âm tính, tác động tiêu cực tới trạng thái tâm lí của con người

(ii) Tiểu mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh): so với tình cảm GIẬN, tình cảm GHÉT có cường độ cảm xúc không mạnh (bình thường)

(iii) Tiểu mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội): tình cảm GHÉT hướng tới đối tượng là ai, cái gì làm chủ thể tình cảm cảm thấy bực tức, khó chịu

(iv) Tiểu mô hình về nguyên nhân: tình cảm GHÉT có thể phát sinh do chủ thể của tình cảm cảm thấy bực tức, khó chịu, không muốn tiếp xúc

(v) Tiểu mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát): tình cảm GHÉT có thể khiến chủ thể của tình cảm phát sinh những hành động như không muốn tiếp xúc, muốn lánh (tránh) xa.

Phân tích ngữ liệu *Truyện Kiều*, có thể thấy phạm trù GHÉT không được nhắc đến nhiều so với các PTTC khác. PTTC này bao hàm trong nó hai thành viên - ý niệm là: GHÉT và GHÉT BỎ. Tuy nhiên, giữa các thành viên - ý niệm của PTTC này vẫn có thể phân định theo lí thuyết điển mẫu và cấu trúc cấp bậc của phạm trù như sau: Bậc cơ sở của phạm trù là GHÉT, đây cũng là thành viên trung tâm, mang tính đại diện, điển mẫu cho phạm trù

này. Bậc phạm trù hạ danh của phạm trù GHÉT là thành viên - ý niệm GHÉT BỎ.

So với các PTTC dương tính (YÊU và VUI) và âm tính (BUỒN, GIẬN và SỢ), PTTC GHÉT không xuất hiện nhiều trong *Truyện Kiều.* Tuy nhiên, để đảm bảo tính hệ thống lưỡng phân của các cặp PTTC: YÊU - GHÉT, VUI - BUỒN trong sự đối lập về sự ảnh hưởng dương tính/ âm tính, tích cực/ tiêu cực, công trình vẫn đề cập đến mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng của phạm trù này. Đặc biệt, tác giả công trình cũng muốn kể ra và phân tích một cách đầy đủ quá trình phạm trù hóa trực tiếp thông qua các mô hình (và các tiểu mô hình) tri nhận cho 6 tình cảm cơ bản mang tính phổ quát của nhiều dân tộc trên thế giới là: YÊU, GHÉT, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ.

Đối với tình cảm GHÉT, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du chỉ nhấn mạnh đến hai tiểu mô hình tri nhận hay hai tiểu phạm trù liên quan đến mức độ, đối tượng của trạng thái tình cảm này. Vì ngữ liệu trong tác phẩm ít nên chúng tôi sẽ không phân tích tách biệt từng tiểu mô hình tri nhận hay tiểu phạm trù như các PTTC ở trên mà sẽ phân tích và đưa ra những kết luận tổng hợp ở ngay trong mục này.

Để biểu thị tình cảm GHÉT của các nhân vật, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã sử dụng BTNN *ghét* trong cảnh Hoạn Thư biết tin Thúc sinh có vợ bé nên đã cùng mẹ nghĩ mưu để bắt Thúy Kiều về: *Trước cho bõ ghét những người/ Sau cho để một trò cười về sau.* Ngoài ra, Nguyễn Du còn sử dụng BTNN *ghét bỏ* trong cảnh Kiều nói với Kim Trọng khi Kim Trọng nhận

được tin dữ phải về Liêu Dương để hộ tang chú: *Ông tơ ghét bỏ chi nhau/ Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi*. Ở đây, Thúy Kiều đã gán ý niệm GHÉT biểu thị tình cảm không muốn tiếp xúc, ghét đến mức muốn vứt bỏ đi, vì ghét mà không ngó ngàng đến cho *ông tơ* hay cũng chính là cuộc nhân duyên sau này sẽ thành dang dở giữa nàng và Kim Trọng. Đối tượng của tình cảm này hướng tới là con người khi con người làm điều gì đó khiến chủ thể tình cảm cảm thấy bực bội, khó chịu (thấp hơn mức độ của tình cảm GIẬN). Ngoài ra, Nguyễn Du còn nhắc tới đối tượng của tình cảm GHÉT mà chính bản thân Nguyễn Du dường như cũng có tình cảm này đối với *ông tơ* (nói cách khác chính là với *duyên phận* trong tình yêu).

Phân tích thuộc tính của các BTNN xuất hiện trong *Truyện Kiều* biểu thị tình cảm GHÉT, các BTNN: *ghét* và *ghét bỏ* khác nhau chủ yếu về mức độ. *Ghét bỏ*, tức là ghét đến mức độ không muốn ngó ngàng tới, muốn vứt bỏ đi. Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du sử dụng các BTNN trực tiếp chỉ PTTC GHÉT không nhiều nên mô hình tri nhận trực tiếp của tình cảm này được thể hiện trong tác phẩm cũng khá đơn giản và hầu như không tạo được ấn tượng gì nhiều cho người đọc. Điều này có lẽ cũng có thể giải thích là do trong *Truyện Kiều,* tình cảm tiêu cực, âm tính ở mức độ cao hơn GHÉT là GIẬN đã được Nguyễn Du nhắc đến như một mạch cảm xúc chủ đạo của tác phẩm và cũng đã được thể hiện tương đối phong phú, vì lẽ đó nên PTTC GHÉT cũng sẽ ít được tác giả *Truyện Kiều* chú ý đến.

2.4. Tiểu kết

Ở trên là sự trình bày kết quả tìm hiểu về các PTTC cơ bản và quá trình phạm trù hóa trực tiếp các tình cảm này qua ngôn từ nghệ thuật trong *Truyện Kiều,* theo đường hướng của NNHTN. Cụ thể là lí thuyết về mô hình tri nhận lí tưởng cũng như phạm trù phức cấu và các tiểu phạm trù đã được vận dụng để lí giải cấu trúc tư tưởng, cấu trúc tri thức về các tình cảm cơ bản của con người. Từ sự phân tích các mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về tình cảm và các tiểu phạm trù hay tiểu mô hình tri nhận về sự ảnh hưởng (dương tính/ âm tính hay tích cực/ tiêu cực), về mức độ, về nguyên nhân, về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội), về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát) được kích hoạt trong không gian tinh thần của con người, dựa trên tư liệu *Truyện Kiều*, có thể đi sâu phân tích thế giới tinh thần của các nhân vật được thể hiện bằng các PTTC cơ bản xuất hiện trong tác phẩm. Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy phần nào sự phạm trù hóa thế giới khách quan của con người thông qua quá trình tri nhận, được khúc xạ qua lăng kính văn hóa và được thể hiện bằng ngôn ngữ.

Tư liệu khảo sát cũng cho thấy, trong các mô hình tri nhận trực tiếp lí tưởng về các PTTC trong *Truyện Kiều* thường gặp nhất là các mô hình tri nhận theo trình tự (nhiều/ ít) như: YÊU > BUỒN > SỢ > GIẬN > VUI > GHÉT. Trên cơ sở lí thuyết của NNHTN và PTTC, kết quả khảo sát cũng đã thấy được quá trình phạm trù hóa các tình cảm cơ bản của con người theo trục tình cảm dương tính và âm tính, tích cực và tiêu cực, hướng ngoại và hướng nội, kiểm soát và mất kiểm soát… qua ngôn ngữ *Truyện*

Kiều. Nếu PTTC dương tính YÊU thường gắn với nhân vật Thúy Kiều hay Kim Trọng, Thúc sinh và Từ Hải thì PTTC dương tính khác là VUI lại rất ít gắn với các nhân vật này, mà thay vào đó là PTTC BUỒN (đặc biệt với Thúy Kiều). Nếu PTTC GIẬN thường xuất hiện trong tác phẩm cùng với các nhân vật như Tú bà, Hoạn bà và Hoạn Thư thì PTTC SỢ lại được thể hiện phong phú và sinh động nhất xoay quanh nhân vật Thúc sinh. Sự mô tả các PTTC trên tư liệu *Truyện Kiều* cũng cho thấy sự phân cắt, phạm trù hóa các tình cảm cơ bản chỉ mang tính tương đối, bởi trên thực tế, các PTTC hết sức phong phú, đa dạng; có những phần giao nhau giữa những cung bậc, trạng thái tình cảm này với những cung bậc, trạng thái tình cảm khác.

Chương 3

ẨN DỤ, HOÁN DỤ Ý NIỆM VỀ CÁC PHẠM TRÙ TÌNH CẢM TRONG *TRUYỆN KIỀU*

3.1. Dẫn nhập

Với vai trò là "cơ sở của tư duy", là "chìa khóa để mở ra sự hiểu biết", ẩn dụ ý niệm (*conceptual metaphor*) và hoán dụ ý niệm (*conceptual metonymy*) được xem là những công cụ quan trọng để con người khám phá chính bản thân mình. Theo G. Lakoff, ẩn dụ ý niệm là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai mô hình tri nhận: mô hình tri nhận Nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào mô hình tri nhận Đích là một miền trải nghiệm khác. Như vậy, ẩn dụ ý niệm là một phương thức để ý niệm hóa một miền tâm trí này qua một miền tâm trí khác. Thông thường, các phạm trù ở mô hình Nguồn sẽ cụ thể hơn, các phạm trù ở mô hình Đích sẽ trừu tượng hơn. Cũng theo G. Lakoff, hoán dụ ý niệm, ngược lại với ẩn dụ, chủ yếu có chức năng quy chiếu, cho phép chúng ta dùng một thực thể này để tượng trưng cho một thực thể khác, sử dụng một đặc điểm riêng để nhận diện một thực thể phức tạp hơn. Điều đó có nghĩa là, sự ánh xạ của hai miền Nguồn và Đích diễn ra

trong cùng một mô hình tri nhận. Một phạm trù trong một mô hình được lấy làm chỗ dựa cho phạm trù khác trong cùng một mô hình.

Trên thực tế, con người thường dựa vào kinh nghiệm của mình để ý niệm hóa các phạm trù trừu tượng. Đặc biệt, lĩnh vực tình cảm - một lĩnh vực dù vốn được xem là trừu tượng, khó nắm bắt, khó kiểm soát cũng có thể sẽ được tri nhận thông qua quá trình ý niệm hóa bằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã sử dụng phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm để ý niệm hóa 5 PTTC cơ bản là YÊU, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ. PTTC GHÉT chỉ được Nguyễn Du thể hiện trực tiếp bằng các BTNN, không được thể hiện thông qua quá trình ý niệm hóa này. Vì vậy, chương này sẽ tập trung khái quát về sự thể hiện gián tiếp của 5 PTTC cơ bản trong *Truyện Kiều* là YÊU, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ thông qua các ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Sự tìm hiểu một số ẩn dụ, hoán dụ ý niệm tiêu biểu thường gặp về các PTTC cơ bản này sẽ có cơ sở làm sáng tỏ thêm các cơ chế tri nhận, các ánh xạ (phóng chiếu) tri nhận của con người về tình cảm. Nói cách khác, thông qua việc phân tích, lí giải những biểu tượng tinh thần của các PTTC cơ bản được phản ánh trong *Truyện Kiều,* hi vọng phần nào thấy được quá trình tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại và những nét đặc thù văn hóa - dân tộc của người Việt trong việc ý niệm hóa các PTTC.

3.2. Ẩn dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*

3.2.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm

3.2.1.1. Các phạm trù tình cảm dương tính

a. Phạm trù YÊU

Việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm về PTTC YÊU qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC YÊU

STT	Ẩn dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ	46	57,5
2	YÊU LÀ MÙA XUÂN	10	12,5
3	YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH	7	8,8
4	YÊU LÀ LỬA	6	7,5
5	YÊU LÀ MA LỰC	4	5,0
6	YÊU LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA	4	5,0
7	YÊU LÀ BÀU CHỨA	3	3,7
Tổng		**80**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các ẩn dụ ý niệm)

a1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, xuất hiện 7 ẩn dụ ý niệm về PTTC YÊU. Các miền Nguồn là VẬT THỂ, MÙA XUÂN, CUỘC

HÀNH TRÌNH, LỬA, MA LỰC, CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA, BÀU CHỨA đã ánh xạ sang miền Đích là tình cảm YÊU. Ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ VẬT THỂ có lượt xuất hiện nhiều nhất (46 lượt, chiếm 57,5%). Tiếp đến là ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ MÙA XUÂN (10 lượt, chiếm 12,5%). Ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ BÀU CHỨA có lượt xuất hiện ít nhất (3 lượt, chiếm 3,7%). Các ẩn dụ ý niệm về PTTC YÊU trong *Truyện Kiều* vừa mang tính phổ quát trong tư duy của nhân loại khi ý niệm hóa tình cảm này với CUỘC HÀNH TRÌNH, LỬA, BÀU CHỨA, CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA, MA LỰC vừa mang nét riêng trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du khi gắn với các miền Nguồn là VẬT THỂ và MÙA XUÂN.

a2. Miêu tả cụ thể

1. YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ

Mô hình ẩn dụ bản thể YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ là mô hình tri nhận được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* có tần số lớn nhất trong tác phẩm. Với mô hình ẩn dụ này, Nguyễn Du đã gán các thuộc tính, đặc trưng của VẬT THỂ cho tình cảm YÊU. Đây là sự tri nhận mang tính độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi mô hình tri nhận này không xuất hiện trong danh sách các ẩn dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm YÊU được G. Lakoff & M. Johnson, Gibbs và Z. Kövecses thống kê. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Mối tình đòi đoạn vò tơ/ Giấc hương quan luống lần mơ canh dài; Có tình mà cũng tại ta/ Tu là cõi phúc tình là dây oan; Não người cữ gió tuần mưa/ Một ngày nặng gánh tương tư một ngày*...

2. YÊU LÀ MÙA XUÂN

Mô hình ẩn dụ cấu trúc YÊU LÀ MÙA XUÂN là mô hình tri nhận có tần số lớn thứ hai trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa tình cảm YÊU. Trong mô hình ẩn dụ này, Nguyễn Du đã gán các thuộc tính, đặc trưng của MÙA XUÂN cho tình cảm YÊU. Cũng như MÙA XUÂN, tình cảm YÊU đem lại sức sống phơi phới, niềm vui và hạnh phúc cho những người đang yêu. Đây cũng là một sự tri nhận mang tính độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi mô hình tri nhận này cũng không xuất hiện trong danh sách các ẩn dụ ý niệm phổ quát về tình cảm YÊU được G. Lakoff & M. Johnson, Gibbs và Z. Kövecses thống kê. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Đủ điều trung khúc ân cần/ Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng* hay *Vinh hoa bõ lúc phong trần/ Chữ tình ngày một thêm xuân một ngày*...

3. YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH

Mô hình ẩn dụ cấu trúc YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH là mô hình tri nhận mang tính phổ quát chung của nhân loại trên cơ sở các thuộc tính và tri thức về CUỘC HÀNH TRÌNH được ánh xạ, phóng chiếu cho tình cảm YÊU; một số đặc trưng của CUỘC HÀNH TRÌNH được gán cho tình cảm YÊU của con người. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du nhận thức tình cảm YÊU dựa trên ý niệm về các quá trình trong một cuộc hành trình cụ thể. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện trong các

BTNN tiêu biểu: *Rắp mong treo ấn từ quan/ Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng pha/ Dấn mình trong áng can qua/ Vào sinh ra tử họa là thấy nhau* hay *Quản chi lên thác xuống ghềnh/ Cũng toan sống thác với tình cho xong*...

4. YÊU LÀ LỬA

Mô hình ẩn dụ cấu trúc YÊU LÀ LỬA là mô hình tri nhận quan trọng của cả cộng đồng văn hóa phương Đông và phương Tây để ý niệm hóa tình cảm YÊU. Các thuộc tính, đặc trưng và tri thức về LỬA được ánh xạ, phóng chiếu lên các trạng thái của tình cảm YÊU. Trong *Truyện Kiều*, YÊU cũng đã được tri nhận dựa trên ý niệm về các trạng thái của LỬA. Sự mãnh liệt của tình yêu được miêu tả như một ngọn lửa đang *bùng cháy*. Sự tồn tại của tình yêu giống như một ngọn lửa *đang cháy,* sự ra đi của tình yêu giống như việc một ngọn lửa đang bị *dập tắt*… Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Trách lòng hờ hững với lòng/ Lửa hương chốc để lạnh lùng bấy lâu* hay *Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây/ Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi*...

5. YÊU LÀ MA LỰC

Mô hình ẩn dụ cấu trúc YÊU LÀ MA LỰC là mô hình tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại để ý niệm hóa tình cảm YÊU. Trong tư duy của con người, tình cảm YÊU được xem như một phép màu kì diệu chi phối người đang yêu, khiến họ không cưỡng nổi hay khó mà thoát ra được. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng nhận thức tình cảm YÊU như là một phép màu

nhiệm, như một thứ ma lực mê hoặc người đang yêu. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Sinh càng một tỉnh mười mê/ Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân* hay *Thẫn thờ lúc tỉnh lúc mê/ Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao*...

6. YÊU LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA

Mô hình ẩn dụ bản thể YÊU LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA là mô hình tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại để ý niệm hóa tình cảm YÊU. Trong tư duy chung của con người, tình cảm YÊU cũng giống như các tình cảm khác được xem như một thứ chất lỏng trong bàu chứa cơ thể. Trong *Truyện Kiều*, tình cảm YÊU cũng được coi như là một thứ chất lỏng trong bàu chứa cơ thể con người. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu/ Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* hay *Tình xưa lai láng khôn hàn/ Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa*...

7. YÊU LÀ BÀU CHỨA

Mô hình ẩn dụ bản thể YÊU LÀ BÀU CHỨA cũng là mô hình tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại để ý niệm hóa tình cảm YÊU. Tình cảm YÊU được xem như một bàu chứa để những người yêu nhau có thể "rơi" vào đó. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng nhận thức tình cảm YÊU như là một bàu chứa. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Đã nguyền hai chữ đồng tâm/ Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền*

ai hay *Vẻ chi chút phận bèo mây/ Làm cho bể ái khi đầy khi vơi…*

b. Phạm trù VUI

Việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm về PTTC VUI qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC VUI

STT	Ẩn dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	VUI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN	1	33,3
2	VUI LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA	1	33,3
3	VUI LÀ MỘT VẬT THỂ	1	33.3
Tổng		**3**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các ẩn dụ ý niệm)

b1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, xuất hiện 3 ẩn dụ ý niệm về PTTC VUI. Tuy nhiên, số lượt xuất hiện của các BTNN thể hiện gián tiếp PTTC này không nhiều. Điều này có nghĩa là, *Truyện Kiều* rất ít niềm vui hay nói cách khác niềm vui xuất hiện rất hiếm hoi trong tác phẩm. Để ý niệm hóa PTTC VUI, các miền Nguồn là VẬT THỂ, CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA đã ánh xạ sang miền Đích là PTTC này. Ngoài ra, Nguyễn Du còn dùng ẩn dụ định hướng VUI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN để ý niệm hóa tình cảm VUI. Các ẩn dụ ý niệm về PTTC VUI trong *Truyện Kiều* vừa mang tính phổ quát trong tư duy của nhân loại (ý niệm hóa

tình cảm này với CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA, ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN) vừa mang nét riêng trong nhận thức của Nguyễn Du (gắn với các miền Nguồn là VẬT THỂ).

b2. Miêu tả cụ thể

1. VUI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

Mô hình ẩn dụ VUI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN có cơ sở tri nhận nghiệm thân: Khi con người ở trạng thái tình cảm vui vẻ thì thường có tinh thần phấn chấn, tư thế hướng lên, các bộ phận trên khuôn mặt như dãn ra. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã sử dụng mô hình ẩn dụ này để ý niệm hóa niềm vui. Đây cũng là mô hình ẩn dụ mang tính phổ quát trong sự tri nhận chung của nhân loại. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN: *Mặt nhìn mặt càng thêm tươi/ Bên lời vạn phúc bên lời hàn huyên.*

2. VUI LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA

Mô hình ẩn dụ bản thể VUI LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÀU CHỨA là mô hình tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại để ý niệm hóa tình cảm VUI. Tình cảm VUI cũng giống như các tình cảm khác được xem như một thứ chất lỏng trong bàu chứa cơ thể. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã nhận thức tình cảm VUI như là một thứ chất lỏng trong bàu chứa cơ thể con người. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN: *Thúc sinh quen thói bốc rời/ Trăm nghìn đổ một trận cười như không.*

3. VUI LÀ MỘT VẬT THỂ

Mô hình ẩn dụ bản thể VUI LÀ MỘT VẬT THỂ là mô hình tri nhận được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* để ý niệm

hóa tình cảm VUI. Trong mô hình ẩn dụ này, Nguyễn Du đã gán các thuộc tính, đặc trưng của VẬT THỂ cho tình cảm VUI. Đây là sự tri nhận mang tính độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi mô hình tri nhận này không xuất hiện trong danh sách các ẩn dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm YÊU được G. Lakoff & M. Johnson, Gibbs và Z. Kövecses thống kê. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN: *Nỗi mừng biết lấy chi cân/ Lời tan hợp chuyện xa gần thiếu đâu.*

3.2.1.2. Các phạm trù tình cảm âm tính

a. Phạm trù BUỒN

Việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm về PTTC BUỒN qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC BUỒN

STT	Ẩn dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI	13	48,1
2	BUỒN LÀ MỘT VẬT THỂ	11	40,7
3	BUỒN LÀ LỬA	2	7,4
4	BUỒN LÀ BÀU CHỨA	1	3,8
Tổng		**27**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các ẩn dụ ý niệm)

a1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, xuất hiện 4 ẩn dụ ý niệm về PTTC BUỒN. Miền Nguồn của các ẩn dụ ý niệm này là VẬT THỂ, LỬA, BÀU CHỨA. Nguyễn Du cũng dùng ẩn dụ định hướng BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI để ý niệm hóa tình cảm BUỒN. Trong đó, ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI xuất hiện nhiều nhất (13 lượt, chiếm 48,1%). Tiếp đến là ẩn dụ BUỒN LÀ MỘT VẬT THỂ (11 lượt, chiếm 40,7%). Ẩn dụ BUỒN LÀ BÀU CHỨA xuất hiện ít nhất (1 lượt, chiếm 3,8%). Các ẩn dụ ý niệm về PTTC BUỒN trong *Truyện Kiều* vừa mang tính phổ quát trong tư duy của nhân loại khi ý niệm hóa tình cảm này với BÀU CHỨA và ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI vừa mang nét riêng trong cách nhận thức của Nguyễn Du khi gắn với các miền Nguồn là VẬT THỂ và LỬA.

a2. Miêu tả cụ thể

1. BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Mô hình ẩn dụ định hướng BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI có cơ sở tri nhận nghiệm thân: Khi con người ở trạng thái tình cảm buồn bã thì thường có tinh thần ủy mị, tâm trạng uể oải, không muốn nói năng hay vận động, tư thế ủ rũ và hướng xuống, thậm chí thích nằm co quắp lại. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng thường sử dụng mô hình ẩn dụ này để ý niệm hóa nỗi buồn. Đây cũng là mô hình ẩn dụ mang tính phổ quát trong sự tri nhận chung của nhân loại. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Lại càng ủ dột nét hoa/ Sầu tuôn đứt nối, châu sa ngắn*

dài hay *Ông bà càng nói càng đau/ Chàng càng nghe nói càng dàu như dưa*...

2. BUỒN LÀ MỘT VẬT THỂ

Mô hình ẩn dụ BUỒN LÀ MỘT VẬT THỂ được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa PTTC BUỒN có số lượt xuất hiện nhiều thứ hai. Trong mô hình ẩn dụ này, các thuộc tính, đặc trưng của VẬT THỂ được gán cho tình cảm BUỒN. Đây là sự tri nhận độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi mô hình tri nhận này không xuất hiện trong danh sách các ẩn dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm BUỒN. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Dạy rằng: Mộng huyễn chắc đâu/ Bỗng không mua não chuốc sầu nghĩ nao* hay *Sầu đong càng lắc càng đầy/ Ba thu dồn lại một ngày dài ghê*...

3. BUỒN LÀ LỬA

Mô hình ẩn dụ BUỒN LÀ LỬA là mô hình tri nhận được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa tình cảm BUỒN. Nguyễn Du đã gán các thuộc tính, đặc trưng của LỬA cho tình cảm BUỒN. Đây cũng là một sự tri nhận mang tính độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi trong cách tri nhận phổ quát của nhân loại, miền nguồn LỬA thường chỉ được ánh xạ sang các PTTC dương tính. Trong cách ý niệm hóa tình cảm của Nguyễn Du, miền nguồn này đã được sử dụng để ánh xạ cho cả hai PTTC là YÊU và BUỒN. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Hỡi ôi nói hết sự duyên/ Tơ tình đứt ruột*

lửa phiền cháy gan hay *Dỗ dành khuyên giải trăm chiều/ Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền…*

4. BUỒN LÀ BÀU CHỨA

Mô hình ẩn dụ bản thể BUỒN LÀ BÀU CHỨA cũng là mô hình tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại để ý niệm hóa tình cảm BUỒN. Tình cảm BUỒN được xem như một bàu chứa cho trạng thái tinh thần của con người. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã nhận thức tình cảm BUỒN như là một bàu chứa. Các thuộc tính, đặc trưng của *"bàu chứa"* được sử dụng để gán cho tình cảm BUỒN. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN: *Tình thâm bể thẳm lạ điều/ Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào?*

b. Phạm trù GIẬN

Việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm về PTTC GIẬN qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau

Bảng 3.4. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về PTTC GIẬN

STT	Ẩn dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI	10	90,9
2	GIẬN LÀ LỬA	1	9,1
Tổng		**11**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các ẩn dụ ý niệm)

b1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, xuất hiện 2 ẩn dụ ý niệm về PTTC GIẬN. Để ý niệm hóa PTTC GIẬN, các miền Nguồn là THIÊN NHIÊN DỮ DỘI và LỬA đã ánh xạ sang miền Đích là PTTC này. Trong đó, ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI xuất hiện nhiều nhất (10 lượt, chiếm 90,9%). Ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ LỬA xuất hiện rất ít (1 lượt, chiếm 9,1%). Các ẩn dụ ý niệm về PTTC GIẬN trong *Truyện Kiều* về cơ bản mang tính phổ quát trong tư duy của nhân loại trong cách ý niệm hóa tình cảm này với THIÊN NHIÊN DỮ DỘI và LỬA.

b2. Miêu tả cụ thể

1. GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI

Mô hình ẩn dụ GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI là mô hình tri nhận được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa tình cảm GIẬN. Trong mô hình ẩn dụ này, các thuộc tính, đặc trưng của THIÊN NHIÊN DỮ DỘI đã được gán cho tình cảm GIẬN. Đây cũng là mô hình ẩn dụ mang tính phổ quát trong sự tri nhận chung của nhân loại. Sự tức giận có thể được so sánh với một sức mạnh thiên nhiên mang tính hủy diệt, gây tổn hại khôn lường bởi đầy bất ngờ và có uy lực rất lớn. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu: *Phong lôi nổi trận bời bời/ Nặng lòng e ấp tính bài phân chia* hay *Tiểu thư nổi giận đùng đùng/ Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi*...

2. GIẬN LÀ LỬA

Mô hình ẩn dụ cấu trúc GIẬN LÀ LỬA là mô hình tri nhận được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa tình cảm GIẬN. Các thuộc tính, đặc trưng của LỬA đã được gán cho tình cảm GIẬN. Vì vậy, không phải vô cớ khi trong vốn văn hóa của nhân loại chúng ta thường gặp những cách biểu đạt ngôn từ như: *hỏa diệm sơn, bốc hỏa, nóng giận*... Đây cũng là một sự tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại để ý niệm hóa tình cảm GIẬN. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN: *Lửa tâm càng dập càng nồng/ Trách người đen bạc ra lòng trăng hoa.*

3.2.2. Một số ẩn dụ ý niệm thường gặp về các phạm trù tình cảm

3.2.2.1. Ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ

Ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ được Nguyễn Du sử dụng nhiều hơn cả trong cách tri nhận của mình để ý niệm hóa tình cảm YÊU. Ẩn dụ ý niệm này thuộc loại ẩn dụ bản thể. Chính kinh nghiệm của con người về các vật thể là cơ sở để tạo ra ẩn dụ bản thể. Trong loại ẩn dụ này, con người thường coi các ý niệm vô hình, trừu tượng, mơ hồ như trạng thái, sự kiện, hoạt động tâm lí, tình cảm, tư tưởng là những thực thể hữu hình, trừu tượng. Ẩn dụ bản thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn các ý niệm trừu tượng.

Trong mô hình ẩn dụ YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ, các thuộc tính, đặc trưng của VẬT THỂ được gán cho tình cảm YÊU. Đây là sự nhận thức mang tính độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi

mô hình tri nhận này không thấy xuất hiện trong danh sách các ẩn dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm YÊU.

VẬT THỂ trong mô hình tri nhận Nguồn của ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ được Nguyễn Du nhận thức rất cụ thể: YÊU LÀ SỢI TƠ VƯỚNG VÍT, YÊU LÀ SỢI DÂY RÀNG BUỘC. Nghĩa gốc của *sợi tơ* là chỉ thứ sợi do con tằm nhả ra mà thành (*tơ tằm)* hay chỉ sợi chỉ mành (*tơ mành*). Từ ý nghĩa này, *sợi tơ* được ý niệm gắn với *tơ duyên* (*Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong*), *lòng tơ* (*Dẫu thay mái tóc dám rời lòng tơ*), *tơ lòng* (*Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng*), *tơ tình* (*Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan*). Theo quan niệm của phương Đông, nam nữ yêu nhau và lấy được nhau là nhờ có ông Tơ, bà Nguyệt (điển tích *Nguyệt lão xe tơ*). Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng nhắc đến tích này thông qua BTNN *Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên* hay *Duyên đâu ai dứt tơ đào* hoặc *Nói chi kết tóc xe tơ*... Từ những cách dùng các BTNN này, có thể thấy tác giả *Truyện Kiều* đã gắn *sợi tơ* với ý niệm về tình cảm YÊU. Tình yêu ở trong lòng được ví như một sợi tơ, vậy nên khi tơ lòng đã đứt tức là tình yêu cũng mất. Từ ý niệm này, Nguyễn Du nhận thức YÊU như là một VẬT THỂ nên có thể *vướng* (*tơ duyên còn vướng*), có thể *vương* (*vương tơ*), có thể *gỡ* (*gỡ mối tơ mành*)… Về ý niệm này, nhà thơ Xuân Diệu [25] có lần đã bình rằng việc Kim - Kiều phải chia cách như cái ngó sen bị bẻ đôi, nhưng ở giữa hai đoạn vẫn còn có những sợi tơ lòng của ngó sen níu lấy mãi thôi. Ông đã đánh giá đây là một hình ảnh rất Á Đông, rằng tác giả *Truyện Kiều* đã chọn hình tượng rất giỏi, đứt mà vẫn nối, xa nhau vẫn yêu nhau, càng bị đời chia rẽ trái tim càng níu lấy nhau.

Trong mô hình ẩn dụ ý niệm này, các thuộc tính, đặc trưng của VẬT THỂ (giống như *sợi dây*) được gán cho miền Đích là tình cảm YÊU. Từ một ý niệm trừu tượng như tình cảm YÊU, Nguyễn Du đã gán tình cảm YÊU như một *sợi dây* để có thể *buộc* trong BTNN: *Có tình mà cũng tại ta/ Tu là cõi phúc tình là dây oan* hay *Lại mang lấy một chữ tình/ Khư khư mình buộc lấy mình vào trong*. Ở đây, tình cảm YÊU giống như một vật thể (*sợi dây*) để có thể *buộc* được. Lời phát biểu của sư Tam Hợp là tư tưởng đạo Phật, có lẽ cũng là suy nghĩ của chính Nguyễn Du. Lí trí nghe Phật dạy *"tình là dây oan"*, là ái dục, là vô minh che lấp bản thể, nhưng trái tim nhà thơ lại rung động sâu xa để viết lên những dòng thơ tả tình đẹp với những xúc động ngọt ngào, gợi lên hạnh phúc đích thực của tình yêu trần tục. Sau này, trong lời của Thúc sinh kể cho Kim Trọng nghe về đoạn đời của Kiều, Nguyễn Du cũng gán tình cảm này như là *sợi dây* trong BTNN: *Phong trần đã chịu ê chề/ Dây duyên sau lại gả về Thúc lang.*

Từ một phạm trù trừu tượng như tình cảm YÊU, thông qua ẩn dụ này, YÊU được nhìn nhận như một vật thể nặng trong các BTNN như: *Một ngày nặng gánh tương tư một ngày, Giữa đường đứt gánh tương tư, Ấy là tình nặng ấy là ân sâu, Nàng rằng: Nghĩa nặng nghìn non, Mà toan sẻ gánh chung tình làm hai*... Nhận thức này của Nguyễn Du hoàn toàn hợp logic bởi đối với người bình dân, chữ "tình" luôn gắn với chữ "nghĩa". "Tình" ở đây là tình yêu, tình cảm. "Nghĩa" là nghĩa vụ, trách nhiệm. Tình càng dày, nghĩa càng nặng, thậm chí tình đã nhạt nhưng nghĩa vẫn còn. Ý thức về điều này, về sự ràng buộc tình cảm có trước có sau nên ông cha ta xưa luôn coi trọng tình cảm.

Có lẽ từ điều đó nên tình yêu được nhận thức như một vật nặng, những người đã yêu nhau là phải có trách nhiệm với nhau, coi tình cảm là một gánh nặng mà mình có trách nhiệm phải gánh. Kho tàng ca dao của người Việt cũng xuất hiện nhiều câu có ý này như: *Vợ chồng nghĩa nặng tình sâu/ Thương nhau đến thuở bạc đầu vẫn thương* hay *Muối ba năm muối đang còn mặn/ Gừng chín tháng gừng hãy còn cay/ Đôi ta nghĩa nặng tình dày/ Có xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa…*

Từ một ý niệm trừu tượng như tình cảm YÊU, Nguyễn Du cũng nhận thức YÊU như một VẬT THỂ CÓ HÌNH KHỐI thông qua các BTNN như: *Dù chăng xét tấm tình si/ Thiệt đây mà có ích gì đến ai?* hay *Hoa hương càng tỏ thức hồng/ Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu* hoặc *Bên trời góc bể bơ vơ/ Tấm son gột rửa bao giờ cho phai… Tấm* trước hết là một loại từ dùng để chỉ vật gì hình dẹt và mỏng. Từ nghĩa gốc này, Nguyễn Du đã sử dụng để chỉ *cái lòng*, *cái thân* với sắc thái khiêm tốn là vật nhỏ bé, mỏng mảnh. Đây là lối diễn đạt riêng, thể hiện sự sáng tạo của Nguyễn Du trong cách biểu đạt và sử dụng ngôn từ như *tấm yêu, tấm riêng, tấm son, tấm tình si, tấm thương…* Trong mô hình ẩn dụ này, tình cảm YÊU như một sự vật nhỏ bé nên cần nâng niu, chi chút. Hơn nữa, trường cảnh mà các BTNN này xuất hiện chủ yếu gắn với Thúy Kiều vì vậy, việc Nguyễn Du nhìn nhận tình cảm YÊU như *tấm tình si, tấm son, tấm yêu, tấm thương*... là hết sức hợp lí bởi con người Kiều dù yêu nồng nàn nhưng bao giờ cũng luôn coi trọng, nâng tầm người yêu và hạ thấp mình. Đặc biệt, sau này trong hoàn cảnh ở chốn thanh lâu, khi nhớ về Kim Trọng và tình yêu của mình với Kim Trọng,

ý thức được hoàn cảnh thực tại của mình, nàng cũng chỉ dám nhắc tới *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*.

Trong mô hình ẩn dụ YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ, Nguyễn Du đã gán các đặc trưng, thuộc tính của vật thể có hình khối cho tình cảm YÊU. Ẩn dụ này được thể hiện trong các BTNN như: *Nợ tình chưa trả cho ai/ Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan*, *Một nhà sum họp trúc mai/ Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông*… Tình cảm YÊU được nhận thức như một vật thể có hình khối nên mới có cách nói: *khối tình* hay *tình dài, tình sâu*… Thông qua sự tri giác theo các chiều trong không gian, có thể nhận thức được lối tư duy về tình cảm này của tác giả *Truyện Kiều*. Trong kho tàng văn học của người Việt, ở câu chuyện tình của Trương Chi và Mị Nương cũng có một khối ngọc sáng long lanh và được cho chính là trái tim của chàng Trương Chi. Nhận thức của Nguyễn Du về tình cảm YÊU như một vật thể có hình khối có lẽ cũng từ suy nghĩa dân gian của người Việt qua câu chuyện tình đẫm lệ của Trương Chi và Mị Nương.

Như vậy, trong *Truyện Kiều*, ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ đã thể hiện được rõ rệt nhất quá trình ý niệm hóa của Nguyễn Du về PTTC YÊU. Những thuộc tính căn bản của miền Nguồn là VẬT THỂ như có hình dáng, có hình khối, có trọng lượng… đã được lựa chọn để ánh xạ lên miền Đích là tình cảm YÊU. Có thể thấy sự nhận thức của Nguyễn Du về PTTC YÊU thông qua mô hình ẩn dụ ý niệm YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ được xuất phát từ đặc điểm nhận thức trong cội rễ văn hóa và đặc trưng tư duy của dân tộc Việt. Cùng với tài năng ngôn ngữ

và vốn văn hóa của một thiên tài, Nguyễn Du đã vô thức chuyển tải được những tâm tư, tình cảm thuộc phạm trù YÊU của các nhân vật trong tác phẩm của mình nói riêng và của con người nói chung qua mô hình ẩn dụ ý niệm bản thể YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ.

3.2.2.2. Ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Khả năng cảm nhận về định hướng không gian là khả năng tri nhận cơ bản nhất của con người. Kinh nghiệm về không gian cũng là những kinh nghiệm có được tương đối sớm trong quá trình trưởng thành của cá thể người. Ẩn dụ ý niệm về các PTTC qua ý niệm định hướng không gian là sự mở rộng và phát triển của ý niệm không gian trong thế giới vật chất, các biểu thức ẩn dụ về tình cảm được dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân của cơ thể trong không gian. Tư thế thẳng đứng thường liên quan đến trạng thái tình cảm tích cực, tư thế ủ rũ thường đi với tình cảm tiêu cực. Ẩn dụ BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI có kinh nghiệm sinh lí và văn hóa tương đối rõ rệt. Kinh nghiệm nghiệm thân của con người cho thấy khi buồn bã, chán nản, tuyệt vọng, con người thường có tư thế ủ rũ, gục mặt xuống, nằm sấp hoặc nằm co quắp… Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam, diễn tả nỗi buồn, ông cha ta cũng nói: *mặt ủ mày chau, rũ như tàu lá, rầu như dưa, gan héo ruột sầu, mặt mày ủ dột*...

Trong *Truyện Kiều*, tình cảm BUỒN cũng đã được ý niệm theo không gian ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI. Ẩn dụ ý niệm này nằm trong thế đối xứng với ẩn dụ ý niệm VUI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN trong sự tri nhận phổ quát của nhân loại.

Tuy nhiên, trong *Truyện Kiều*, cách thức ý niệm hóa theo định hướng không gian chỉ để nói về tình cảm BUỒN. Tình cảm VUI không xuất hiện nhiều và cũng không được tri nhận theo định hướng không gian này.

Ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI trong *Truyện Kiều* đã xuất hiện khi Nguyễn Du nói đến tình cảm của Thúy Kiều trong ngày hội đạp thanh nhân nhìn thấy một nấm mồ vô chủ bên đường không người hương khói trên cơ sở tri nhận thực tế khách quan. Một trong những đặc trưng của thi pháp trung đại là *tả cảnh ngụ tình* đã được Nguyễn Du sử dụng hiệu quả để thể hiện tư tưởng nghệ thuật của mình. Tác giả *Truyện Kiều* cũng đã từng khẳng định: *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?* Điều này có nghĩa là tâm trạng "buồn" của con người có thể ánh xạ vào cảnh vật khiến cho cảnh cũng "buồn" theo. Trong *Truyện Kiều*, để nói *tâm trạng* là Nguyễn Du sẽ nhắc đến *tâm cảnh.* Vì vậy, những hình ảnh thiên nhiên, đặc biệt là hình ảnh của cây cỏ trong *Truyện* Kiều, được khúc xạ qua tâm trạng, tình cảm của nhân vật có thể trở nên héo úa, tàn tạ: *Sè sè nấm đất bên đường/ Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* hay *Một vùng cỏ áy bóng tà/ Gió hiu hiu thổi một và bông lau.* Khi nói đến *cỏ,* trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã nhắc tới nhiều thứ cỏ khác nhau. Đó là *cỏ non xanh rợn chân trời* trong buổi sáng mùa xuân tươi vui, là màu cỏ trên áo của Kim Trọng *cỏ pha màu áo nhuộm non da trời,* là màu cỏ của nơi kì ngộ khi Kim Trọng trở lại vào ngày hôm sau *một vùng cỏ mọc xanh rì*... Thông thường, vào tiết tháng ba, cây cối thường đâm chồi nảy lộc nên trên mộ Đạm Tiên mà *dàu dàu ngọn cỏ* và *cỏ áy bóng tà* là điều hết sức vô lí.

Điều đó chỉ có thể lí giải được là do màu cỏ đã bị nhuốm bởi nỗi buồn của con người.

Cùng với sự định hướng không gian hướng xuống, hình ảnh *dàu dàu ngọn cỏ* và *cỏ áy bóng tà* được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm về một nỗi buồn đang hiện hữu trong tâm trạng của con người (Thúy Kiều) và được khúc chiếu lên cảnh vật. *Màu cỏ úa* trải dài trên diện rộng *"một vùng"* cùng với sự định hướng không gian hướng xuống rất phù hợp với nỗi buồn man mác của nàng Kiều sau khi nghe kể về kiếp hồng nhan bạc mệnh. Nỗi buồn ở đây đã thấm đượm cả không gian và lây sang cây cỏ. Nguyễn Du đã tri nhận một cách vô thức từ ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI để nói về tâm trạng, tình cảm của nhân vật trong tác phẩm của mình. Ẩn dụ ý niệm này lại một lần nữa xuất hiện thông qua BTNN: *Trời hôm mây kéo tối rầm/ Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương.* Ngày Thúy Kiều rời xa cha mẹ và các em để theo Mã giám sinh về "trú phường" đã được Nguyễn Du mô tả thật não lòng. Tình cảm ấy đến từ tâm cảm của tác giả cùng với sự thông cảm sâu sắc với nhân vật của chính nhà thơ.

Sau khi bị thất thân với Mã giám sinh, bị Tú bà làm nhục, Kiều đã dùng dao tự vẫn, rồi nàng được cứu sống, Tú bà lập mưu mới, dỗ dành Kiều ra ở lầu Ngưng Bích. Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* đã khắc họa rất thành công tâm trạng của Kiều trên hành trình lưu lạc. Sau tâm trạng *"bẽ bàng", "chán ngán"* là nỗi nhớ thương triền miên cha mẹ già yếu không ai đỡ đần, là nỗi nhớ người yêu *nơi chân trời góc bể*; là sự hoang mang, lo sợ

và đặc biệt là nỗi đau buồn tê tái của Kiều nơi đất khách. Hình ảnh *"cánh buồm xa xa"* thấp thoáng trên *"cửa bể chiều hôm"* như gợi ra một hành trình lưu lạc, mờ mịt của Kiều; hình ảnh biển trời dữ dội *"ầm ầm tiếng sóng"* như gợi ra tương lai mờ mịt và gian truân của cuộc đời nàng. Ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI xuất hiện qua các BTNN: *ngọn nước mới sa, hoa trôi man mác, nội cỏ dàu dàu*... đã góp phần ý niệm hóa tâm trạng buồn bã trong bể trầm luân của Kiều.

Mô hình ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI còn xuất hiện trong *Truyện Kiều* khi Nguyễn Du ý niệm hóa tình cảm BUỒN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến các trạng thái sinh lí của cơ thể. Khi nghe xong câu chuyện đời Đạm Tiên, Kiều đã đầm đìa giọt lệ khóc thương cho thân phận đàn bà. Tình cảm của Kiều lúc ấy còn là buồn thương cho số kiếp của người con gái tài sắc nhưng bạc mệnh Đạm Tiên. Nguyễn Du đã sử dụng mô hình tri nhận BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI trong BTNN: *Lại càng <u>ủ dột nét hoa</u>/ <u>Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài</u>.* Khi buồn bã, con người thường có tư thế ủ rũ, hướng xuống. Hình ảnh của Thúy Kiều lúc buồn cũng được Nguyễn Du khắc họa như vậy. Đặc biệt, trong sự tri nhận của Nguyễn Du, *nước mắt* còn được xem là có khả năng biểu thị tình cảm tương đối phong phú. Một người vô tư như Thúy Vân có lẽ không thể nào hiểu nổi tâm trạng của Kiều nên mới trách chị mình là *"khéo dư nước mắt khóc người đời xưa"*. Hình ảnh *nét ủ dột trên khuôn mặt*, *dòng châu sa vắn dài* theo sự tri nhận xuống dưới trong định hướng không gian đã thể hiện được tâm

sự "buồn" và nỗi lòng đồng cảm của Kiều dành cho người kĩ nữ bạc mệnh Đạm Tiên.

Hình ảnh của Kiều khi buồn bã được ý niệm hóa trong ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI còn xuất hiện trong hàng loạt các BTNN khác như: *Nàng càng ủ dột thu ba, nàng càng e lệ ủ ê, nàng càng ủ liễu phai đào*... Kiều là người con gái đẹp nên nhan sắc của Kiều luôn được Nguyễn Du gắn liền với *nét hoa, nét thu ba, liễu, đào*... Vì vậy, khi Kiều buồn, Nguyễn Du cũng nói *ủ dột nét hoa, ủ liễu phai đào*... Trong những sự tri nhận này, tình cảm BUỒN được ý niệm hóa rất rõ qua định hướng xuống dưới của không gian hoặc tư thế của con người: rũ rượi, ủ dột, héo hon, đi xuống… Thúc sinh là người sống nông cạn nên chàng không thể biết Thúy Kiều bị bán vào lầu xanh, cứ ngỡ Thúy Kiều là con gái của Tú bà. Điều này đã khiến Thúy Kiều thấy buồn. Và đây được hiểu là nỗi buồn thân phận, nỗi buồn tuyệt vọng của kiếp đoạn trường, của thân phận *"hoa đã lìa cành"*. Nỗi buồn thân phận và nỗi buồn tuyệt vọng ấy của Kiều còn được khắc họa rõ hơn trong ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI thông qua BTNN: *Nàng càng ủ liễu phai đào/ Trăm phần nào có phần nào phần tươi.* Đây là tâm trạng, tình cảm của Kiều khi lần thứ hai Kiều tìm đến với cái chết. Sau những lầm lỗi của Kiều khi nàng khuyên Từ Hải ra hàng, rồi nàng bị Hồ Tôn Hiến làm nhục ép phải đánh đàn, hầu rượu và sau cái lệnh bị bắt phải lấy tên thổ quan, tâm trạng của Kiều đã được Nguyễn Du ý niệm hóa bằng hình ảnh *"nàng càng ủ liễu phai đào"*. Có lẽ từ tâm trạng buồn bã và đau đớn ấy, Thúy Kiều đã muốn tìm đến cái chết như để kết thúc

một chuỗi dài những năm tháng *chân trời mặt biển, mặt nước cánh bèo…*

Thông qua việc sử dụng dù không có ý thức nhưng đầy điêu luyện và tinh tế ẩn dụ BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI của Nguyễn Du, đặt trong sự gắn kết với kinh nghiệm và sự trải nghiệm của cơ thể người, những trải nghiệm của văn hóa cộng đồng, nỗi buồn thân phận, nỗi buồn tuyệt vọng của nhân vật Thúy Kiều đã được khắc họa tương đối rõ nét. Nhân vật Thúy Kiều của Nguyễn Du dường như đã trải qua hầu hết những đau khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến: gia đình li tán, tình yêu tan vỡ, làm gái thanh lâu, làm a hoàn, làm vợ lẽ, tu hành bất đắc chí, cuộc đời đã hai lần tìm đến cái chết… Tâm trạng của Thúy Kiều mang tính đại diện cho tâm trạng của nhiều phụ nữ trong xã hội cũ. Tâm trạng buồn bã mà Kiều đã trải qua, thông qua cách thức tri nhận trong ẩn dụ ý niệm BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có cả sự trải nghiệm của chính tác giả. Mỗi lời thơ trong tác phẩm khi ý niệm hóa tình cảm BUỒN của Thúy Kiều ở hình ảnh *"dàu dàu ngọn cỏ", "cỏ áy bóng tà", "ủ rũ", "ủ liễu phai đào", "ủ dột nét hoa", "ủ dột thu ba"…* dường như có cả 15 năm lưu lạc của Kiều và 15 năm gió bụi của chính tác giả *Truyện Kiều.*

3.2.2.3. Ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI

Ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI là ẩn dụ ý niệm được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa tình cảm GIẬN. Đây cũng là một mô hình tri nhận mang tính phổ quát trong mọi nền văn hóa và có nền tảng kinh nghiệm

vững chắc. Trong mô hình tri nhận này, miền Nguồn là THIÊN NHIÊN DỮ DỘI và miền Đích là tình cảm GIẬN. Cơ sở tri nhận của mô hình ẩn dụ này là: Các hiện tượng tự nhiên như *sấm chớp, gió mưa, giông tố, sóng gió…* thường bất ngờ xuất hiện và khi xuất hiện thường có sức tàn phá, hủy diệt ghê gớm; gây ảnh hưởng, gây tổn hại cho người và vật. Khi tức giận, con người cũng thường có hành động mạnh, bất ngờ để trút cơn giận. Những hành động này có thể gây ảnh hưởng, gây tổn hại cho người khác.

Cơ chế ánh xạ của ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI được diễn ra như sau:

Bảng 3.5. Cơ chế ánh xạ của ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI

MIỀN NGUỒN	**MIỀN ĐÍCH**
THIÊN NHIÊN DỮ DỘI	TÌNH CẢM GIẬN
- Xuất hiện bất ngờ - Có sức tàn phá, hủy diệt lớn khi xuất hiện - Gây ảnh hưởng, gây tổn hại cho con người và vạn vật	- Xuất hiện bất ngờ - Có hành động mạnh, bất ngờ khi tức giận - Gây ảnh hưởng, gây tổn hại cho người khác

Trong nhận thức của mình, Nguyễn Du cũng nhìn nhận các hiện tượng thiên nhiên dữ dội như *phong lôi, sấm sét, sấm vang, giông tố, sóng gió…* gắn với tình cảm GIẬN của các nhân vật xuất hiện trong *Truyện Kiều.*

Cơn giận dữ của Thúc ông đã được Nguyễn Du khắc họa: *Phong lôi nổi trận bời bời/ Nặng lòng e ấp tính bài phân chia,* được gắn liền với hình ảnh của *trận phong lôi. "Phong lôi"* (*gió* và *sấm*) gợi ra ý niệm về một thiên nhiên với mây đen vần vũ đang kéo đến bao trùm không gian, sau đó từng tia sét sẽ đánh ầm ầm và gió sẽ bắt đầu nổi lên từng cơn mù trời… Thông qua ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI, Nguyễn Du đã thể hiện được rất sinh động cơn giận dữ của Thúc ông trong hoàn cảnh này. Vì sao Thúc ông lại tức giận đến thế? Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du đã miêu tả sau khi Thúc ông biết tin con trai mình đã lấy vợ bé là một gái lầu xanh, Thúc ông đã *"phong lôi nổi trận"* và đem kiện Kiều lên quan phủ. Theo dư luận và tâm lí xã hội đương thời, đã là gái lầu xanh là bất lương, là phường *"mèo mả gà đồng"*, không được ai tôn trọng và càng không được pháp luật bảo vệ. Trong suy nghĩ của Thúc ông, con trai ông (Thúc sinh) hư hỏng vì bị gái lầu xanh quyến rũ, gia phong sẽ bị bại hoại vì con trai đã cưới gái đĩ về làm vợ. Hơn nữa, gia đình ông lại là một gia đình thương gia *"môn đăng hộ đối"* với *"họ Hoạn danh gia"*, thông gia với *"quan Lại Bộ thượng thư"*. Tất cả những điều trên đâu thể cho phép Thúc sinh lấy một người *buôn phấn bán hương* về làm vợ. Cơn giận dữ này của Thúc ông sau đó còn được Nguyễn Du ý niệm hóa thông qua hình ảnh *sấm sét* trong lời thú tội của Thúc sinh với cha: *Rằng con biết tội đã nhiều/ Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam.* Rất may cho Thúy Kiều, nàng đã gặp được một viên quan phủ có *"tấm lòng biệt nhỡn liên tài"*: Sau trận đòn đến độ *"đào hoen quyện má liễu tan tác mày"* mà Thúy Kiều phải chịu đựng khi

nhất định không chịu về lầu xanh, sau khi biết được tài thơ phú của Kiều, viên quan phủ đã nhanh chóng xử cho hai người không phải chia uyên rẽ thúy và khuyên Thúc ông dẹp nỗi bất bình để chấp nhận nàng dâu tài hoa và có nết. Thúc ông sau đó cũng nguôi giận và điều này đã được Nguyễn Du thể hiện thông qua BTNN: *Thương vì hạnh trọng vì tài/ Thúc ông thôi cũng dẹp lời phong ba*.

Trong *Truyện Kiều,* ngoài cơn giận dữ của Thúc ông, Nguyễn Du còn khắc họa những cơn giận dữ của mẹ con Hoạn Thư. Cũng bằng cách thức tri nhận thông qua mô hình ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI, Nguyễn Du đã ý niệm hóa tình cảm GIẬN của Hoạn Thư và Hoạn bà hết sức sinh động và hấp dẫn. Hoạn Thư thuộc *"dòng họ danh gia"* tức một gia đình thuộc loại danh gia vọng tộc. Cha nàng là Lại bộ Thượng thư, Thiên quan trủng tể, là vị quan đứng đầu các quan trong triều đình. Trong tâm trí của những người nói tiếng Việt, Hoạn Thư là biểu tượng của tính ghen khủng khiếp. Nguyễn Du viết về tính ghen này của Hoạn Thư là *"máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen"*. Hoạn Thư vốn được tiếng là *"ở ăn thì nết cũng hay"* nhưng *"nói điều ràng buộc thì tay cũng già"*. Sau khi biết tin *"vườn mới thêm hoa"*, tức chồng mình có vợ bé, lại được người *"mách tin"* để được *"tâng công"*, Hoạn Thư đã vô cùng tức giận. Cơn giận của Hoạn Thư đã được Nguyễn Du ý niệm hóa bằng ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI qua BTNN: *Tiểu thư nổi giận đùng đùng/ Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi. "Đùng đùng"* là hình thức mô phỏng âm thanh của tiếng sấm nổ từ trên trời cao. Âm thanh này cũng gợi liên tưởng

đến một thiên nhiên dữ dội có sức mạnh khủng khiếp, giáng xuống và có khả năng gây tổn hại nghiêm trọng cho con người và vạn vật.

Cơn giận dữ của Hoạn bà và con gái Hoạn Thư khi biết Thúc sinh ăn ở hai lòng, khi tình cảm vợ chồng của Hoạn Thư bị xúc phạm cũng đã được mụ quản gia trong nhà họ Hoạn nhắc nhở Thúy Kiều: *Kẻo khi sấm sét bất kì/ Con ong, cái kiến kêu gì được oan.* Hình ảnh *sấm sét* thể hiện một sức mạnh ghê gớm của thiên nhiên. Sức mạnh này có thể tàn phá, hủy diệt con người hàng loạt. Trong cơn giận dữ, Hoạn bà đã ra uy nạt nộ, mắng nhiếc, đánh đập Thúy Kiều tàn bạo. Mụ ta đã hạ thấp thân phận của Kiều để Kiều: *Ra vào theo lũ thanh y/ Dãi dầu tóc rối da chì quản bao.* Và cũng từ đó, Kiều mất cả tên mình, chỉ còn hai tiếng *Hoa nô.* Cơn giận dữ của Hoạn Thư - con gái viên quan Lại bộ Thượng thư được đánh dấu bằng một trận đòn *"ngứa ghẻ hờn ghen"* trút lên đầu Kiều. Cơn giận ấy cũng đã khiến cho Thúc sinh phải *thảm thiết bồi hồi, gan héo ruột đầy, phách lạc hồn xiêu...* Và sau này, khi Thúc sinh khuyên Kiều nên đi trốn, chàng cũng nhắc lại cơn giận đó: *Nữa khi giông tố phũ phàng/ Thiệt riêng đấy, cũng lại càng cực đây.*

Trong *Truyện Kiều*, ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI còn xuất hiện khi Nguyễn Du nói về cơn giận của Từ Hải. Dưới ngòi bút của tác giả *Truyện Kiều*, Từ Hải xuất hiện như một anh hùng đầu đội trời chân đạp đất, dọc ngang riêng một biên thùy, ngang tàng và không chịu khuất phục trước bất cứ một thế lực nào. Đối với nàng Kiều, Từ Hải giống như một ánh sáng lóe lên trong cuộc đời đã quá thừa sự bất hạnh và

tủi nhục của nàng. Khi nghe Kiều kể lại ngày hàn vi, Từ Hải đã nổi cơn giận dữ: *Từ công nghe nói thủy chung/ Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang*. Trong suy nghĩ của Nguyễn Du, một con người như thế, đương nhiên lúc nổi giận cũng không thể nổi giận một cách bình thường. Từ Hải nổi giận cũng giống như trời quang mây tạnh bỗng vang lên tiếng sấm sét. Mô hình ẩn dụ ý niệm cấu trúc GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI đã được Nguyễn Du dùng một cách vô thức để ý niệm hóa cơn giận dữ của Từ Hải. Không chỉ có thế, trong quan niệm của Nguyễn Du, Từ Hải còn là hóa thân thành *sấm sét* nên mọi suy nghĩ, tình cảm và hành động của chàng khi ấy đều dữ dội. Vì vậy, sau khi ân đền oán trả đã xong, Kiều đã nói với Từ Hải: *Trộm nhờ sấm sét ra tay/ Tấc riêng như cất gánh đầy đổ đi.*

Mô hình tri nhận GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI rõ ràng vừa mang tính phổ quát chung của nhân loại vừa mang đặc trưng dân tộc sâu sắc. Người Việt quan niệm thiên nhiên là một đấng tối cao (vì vậy mới gọi là *ông trời*). Khi con người làm điều gì khiến ông trời phật ý, ông trời sẽ nổi giận và sẽ sai Thiên lôi gây ra phong ba bão táp, mưa gió, sấm sét… Người Việt hiện vẫn còn sử dụng những cách nói như: *trời đánh, trời đày, trời hành*… để nói về sự tức giận ở mức độ cao. Như vậy, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã căn cứ vào các quan niệm dân gian về các hiện tượng thiên nhiên thường bất ngờ xuất hiện, khi xuất hiện thường có sức tàn phá, hủy diệt ghê gớm, gây ảnh hưởng cho con người và vạn vật như: *sấm sét, sóng gió, mây mưa, giông tố, sấm vang*... để nói về tình cảm tức giận. Nhận thức này của Nguyễn Du hoàn toàn phù hợp với mô hình ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI.

3.3. Hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*

3.3.1. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm

3.3.1.1. Các phạm trù tình cảm dương tính

a. Phạm trù YÊU

Việc khảo sát các hoán dụ ý niệm về PTTC YÊU qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.6. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC YÊU

STT	Hoán dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU	16	84,2
2	PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU	3	15,8
Tổng		**19**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các hoán dụ ý niệm)

a1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, xuất hiện 2 hoán dụ ý niệm về PTTC YÊU. Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU xuất hiện nhiều nhất (16 lượt, 84,2%). Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU xuất hiện ít hơn (3 lượt, 15,8%).

a2. Miêu tả cụ thể

1. PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU, trong tác phẩm, một số hành vi của cơ thể đã được lấy làm cơ sở để ý niệm hóa tình cảm YÊU như: *hành vi mong gặp gỡ, hành vi âu yếm, tình tứ, hành vi nhớ*. Nhận thức này của Nguyễn Du tương đối phù hợp với mô hình tri nhận về các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm YÊU (đã được Z. Kövecses đã tổng kết trong cuốn *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*) như: HÀNH VI ÂU YẾM, GẦN GŨI THAY CHO TÌNH YÊU. Sự sáng tạo của Nguyễn Du trong cách thức tri nhận này là đã lấy những hành vi như *mong gặp gỡ, nhớ* để nói về YÊU. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- HÀNH VI MONG GẶP GỠ ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Nàng rằng: Khoảng vắng đêm trường/ Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.*

- HÀNH VI ÂU YẾM, TÌNH TỨ ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu/ Xem trong âu yếm có chiều là lơi.*

- HÀNH VI NHỚ ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều/ Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang.*

2. PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO YÊU, trong tác phẩm, một số phản xạ sinh lí của cơ thể cũng đã được lấy làm cơ sở để ý niệm hóa tình cảm YÊU như: *bạc tóc, khóc*. Sự tri nhận này thể hiện khả năng sáng tạo độc đáo của tác giả bởi mô hình tri nhận này không xuất hiện trong danh sách các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm YÊU mà Z. Kövecses đã tổng kết trong cuốn *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- PHẢN XẠ SINH LÍ KHÓC ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Nỗi thương nói chẳng hết lời/ Tạ từ Sinh mới sụt sùi trở ra.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ BẠC TÓC ĐẠI DIỆN CHO YÊU

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Những là đắp nhớ đổi sầu/ Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm.*

b. Phạm trù VUI

Việc khảo sát các hoán dụ ý niệm về PTTC VUI qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.7. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC VUI

STT	Hoán dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO VUI	4	100
Tổng		**4**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các hoán dụ ý niệm)

b1. Nhận xét

Cũng như ẩn dụ ý niệm về tình cảm VUI, hoán dụ ý niệm về tình cảm này cũng có tần số xuất hiện không cao trong tác phẩm, chỉ có 4 lượt xuất hiện và tập trung ở một hoán dụ ý niệm duy nhất PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO VUI.

b2. Miêu tả cụ thể

PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO VUI

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO VUI, trong tác phẩm, một số phản xạ sinh lí của cơ thể như: *cười* và *khóc* được lấy làm cơ sở để ý niệm hóa tình cảm VUI. Đây là sự nhận thức mang tính độc đáo, sáng tạo của Nguyễn Du bởi kiểu tri nhận này không xuất hiện trong danh sách các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm VUI mà Z. Kövecses đã tổng kết trong cuốn *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- PHẢN XẠ SINH LÍ CƯỜI ĐẠI DIỆN CHO VUI

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Nghe lời vừa ý gật đầu/ Cười rằng: Tri kỉ trước sau mấy người.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ KHÓC ĐẠI DIỆN CHO VUI

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Giọt châu thánh thót quẹn bào/ Mừng mừng tủi tủi xiết bao là tình.*

3.3.1.2. Các phạm trù tình cảm âm tính

a. Phạm trù BUỒN

Việc khảo sát các hoán dụ ý niệm về PTTC BUỒN qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.8. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC BUỒN

STT	Hoán dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO BUỒN	38	100
Tổng		**38**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các hoán dụ ý niệm)

a1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, chỉ xuất hiện duy nhất hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO BUỒN.

a2. Miêu tả cụ thể

PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO BUỒN

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO BUỒN, trong tác phẩm, một số phản xạ sinh lí của cơ thể như: *khóc, mặt ủ chau mày* đã được lấy làm cơ sở để ý niệm hóa tình cảm BUỒN. Nhận thức này của tác giả

Nguyễn Du tương đối phù hợp với mô hình tri nhận về các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm BUỒN đã được Z. Kövecses đã tổng kết trong cuốn *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- PHẢN XẠ SINH LÍ KHÓC ĐẠI DIỆN CHO BUỒN

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Một mình nàng ngọn đèn khuya/ Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ MẶT Ủ MÀY CHAU ĐẠI DIỆN CHO BUỒN

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Nàng càng mặt ủ mày chau/ Càng nghe mụ nói càng đau như dần.*

b. Phạm trù GIẬN

Việc khảo sát các hoán dụ ý niệm về PTTC GIẬN qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.9. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC GIẬN

STT	Hoán dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN	12	85,7
2	PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN	2	14,3
Tổng		**14**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các hoán dụ ý niệm)

b1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN xuất hiện nhiều nhất (12 lượt, 85,7%). Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN xuất hiện ít hơn (2 lượt, 14,3%).

b2. Miêu tả cụ thể

1. PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN, trong tác phẩm, một số phản xạ hành vi của cơ thể như: *hành vi nói năng khiếm nhã* và *sự mất kiểm soát về hành vi* đã được lấy làm cơ sở để ý niệm hóa tình cảm GIẬN. Nhận thức này của Nguyễn Du cũng tương đối phù hợp với mô hình tri nhận về các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm GIẬN đã được Z. Kövecses đã tổng kết trong cuốn *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- HÀNH VI NÓI NĂNG KHIẾM NHÃ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Sở Khanh quát mắng đùng đùng/ Bước vào vừa rắp thị hùng ra tay.*

- SỰ MẤT KIỂM SOÁT VỀ HÀNH VI ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Mụ nghe nàng nói hay tình/ Bây giờ mới nổi tam bành mụ lên.*

2. PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN, trong tác phẩm, một số phản xạ

sinh lí của cơ thể như: *chau mày nghiến răng, mặt hầm hầm* đã được sử dụng để ý niệm hóa tình cảm GIẬN. Nhận thức này của Nguyễn Du tương đối phù hợp với mô hình tri nhận về các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm GIẬN đã được Z. Kövecses đã tổng kết trong *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- PHẢN XẠ SINH LÍ CHAU MÀY NGHIẾN RĂNG ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Thực tang bắt được dường này/ Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ MẶT HẦM HẦM ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Tú bà tốc thẳng đến nơi/ Hầm hầm áp điệu một hơi lại nhà.*

c. Phạm trù SỢ

Việc khảo sát các hoán dụ ý niệm về PTTC SỢ qua các BTNN trong *Truyện Kiều* cho kết quả như sau:

Bảng 3.10. Kết quả khảo sát hoán dụ ý niệm về PTTC SỢ

STT	Hoán dụ ý niệm	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ	15	100
Tổng		**15**	**100**

(Ghi chú: Trong bảng khảo sát này, con số thống kê chỉ các BTNN có chứa các hoán dụ ý niệm)

c1. Nhận xét

Trong *Truyện Kiều*, chỉ xuất hiện duy nhất hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ. Tuy nhiên, hoán dụ ý niệm này có sự thể hiện tương đối phong phú ở các tiểu loại.

c2. Miêu tả cụ thể

PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Với mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ, trong tác phẩm, một số phản xạ sinh lí của cơ thể như: *mất khả năng cử động, run rẩy, khóc, cứng lưỡi, sởn gai ốc, tái mặt, toát mồ hôi* đã được lấy làm cơ sở để ý niệm hóa tình cảm SỢ. Suy nghĩ này của Nguyễn Du rất phù hợp với mô hình tri nhận về các hoán dụ ý niệm phổ quát của nhân loại về tình cảm SỢ đã được Z. Kövecses đã tổng kết trong cuốn *Metaphors and Emotion: Language, Culture and Body in Human Feeling*. Hoán dụ ý niệm này có các tiểu loại sau:

- PHẢN XẠ SINH LÍ MẤT KHẢ NĂNG CỬ ĐỘNG ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Giác Duyên nghe nói rụng rời/ Nửa thương nửa sợ bồi hồi chẳng xong.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ RUN RẨY ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Nàng thì bẵn bặt giấc tiên/ Mụ thì cầm cập mặt nhìn hồn bay.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ CỨNG LƯỠI, KHÓC ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Sợ quen dám hở ra lời/ Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ SỞN GAI ỐC ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Ấy mới gan, ấy mới tài/ Nghĩ càng thêm nỗi sởn gai rụng rời.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ TÁI MẶT ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Cho gươm mời đến Thúc lang/ Mặt như chàm đổ, mình dường dễ run.*

- PHẢN XẠ SINH LÍ TOÁT MỒ HÔI ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Hoán dụ ý niệm này được thể hiện qua BTNN tiêu biểu như: *Thúc sinh trông mặt bấy giờ/ Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.*

3.3.2. Một số hoán dụ ý niệm thường gặp về các phạm trù tình cảm

3.3.2.1. Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN

Theo các nhà tâm lí học, phản ứng sinh lí của cơ thể trong trạng thái tức giận chia làm hai giai đoạn: đầu tiên huyết áp tăng, nhịp tim tăng mạnh, hơi thở dồn dập, mồ hôi vã, sắc mặt và toàn thân chuyển sang sắc hồng rồi đỏ sậm dần. Các tuyến nước bọt bị kích thích đột ngột do đó hoạt động kém, dẫn đến miệng khô và

giọng khàn. Lông mày dướn lên, tai nóng đỏ. Chân tay hoạt động mạnh và khó kiềm chế. Khi cảm xúc tức giận dâng lên đỉnh điểm thì tim đập rối loạn, hơi thở gấp gáp và dần dần dẫn đến tức ngực và khó thở. Da mặt chuyển dần từ đỏ sậm sang tái, trắng bệch. Giọng khàn, có khi mất cả giọng. Phản xạ hành vi của cơ thể khi tức giận có thể là những phản ứng ngoài kiểm soát như cãi lại, mắng chửi, thậm chí gây hấn... Hành động chủ yếu thường xuất hiện khi tức giận là: *chửi, giãy lên, tát, gắt, cãi, mắng, thét, lồng lộn, gầm, đá thúng đụng nia, đốt áo, quăng mình quật mẩy*... Bao trùm lên cơ thể và tâm lí của con người khi tức giận là một cảm giác nặng nề. Nó khiến con người ngay lập tức mất đi trạng thái tỉnh táo thông thường, mất đi sự tự kiểm soát và rơi vào trạng thái cảm xúc cao trào (lược dẫn theo [13, tr.7 - 10]).

Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN là một trong những hoán dụ ý niệm tiêu biểu đã được xuất hiện trong *Truyện Kiều* để ý niệm hóa tình cảm GIẬN của các nhân vật trong tác phẩm.

Cơ sở tri nhận của hoán dụ ý niệm này là khi tức giận, con người thường không còn tự chủ được về hành vi của mình, cảm thấy khó chịu và sẽ làm những điều bất bình thường, gây tổn thương người khác. Xuất phát từ kinh nghiệm này, con người đã dùng sự mất kiểm soát về hành vi, các phản xạ của hành vi khi tức giận của mình để ý niệm hóa tình cảm GIẬN.

Trong *Truyện Kiều*, hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN đã được xuất hiện để ý niệm hóa sự tức giận của Thúy Kiều sau khi nàng bị thất thân

với Mã giám sinh: *Giận duyên tủi phận bời bời/ Cầm dao, nàng đã toan bài quyên sinh.*

Đặc biệt, để thể hiện sự tức giận của các nhân vật nữ khác là Tú bà và mẹ con Hoạn Thư, Nguyễn Du cũng đã dùng hoán dụ ý niệm này. Sự giận dữ của Tú bà - một người đàn bà lõi đời trong nghề buôn phấn bán hương được thể hiện trong các BTNN sau: *Mụ nghe nàng nói hay tình/ Bây giờ, mới nổi tam bành mụ lên/ Này này, sự đã quả nhiên/ Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi/... Màu hồ đã mất đi rồi/ Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma/ Con kia đã bán cho ta/ Nhập gia, phải cứ phép nhà tao đây/ Lão kia có giở bài bây/ Chẳng văng vào mặt, mà mày lại nghe/ Cớ sao chịu tốt một bề/ Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao...*

Trong những BTNN này, hai hành vi chính đã xuất hiện để thể hiện sự tức giận của Tú bà khi mụ biết chuyện *"ăn vụng"* của Mã giám sinh. Hành vi thứ nhất của Tú bà là *"nổi tam bành"* thể hiện sự giận dữ ở mức độ rất cao. "Tam bành" vốn theo tích cũ là chỉ ba vị thần ác Bành Cư, Bành Chất và Bành Kiện trấn yểm ba nơi sâu kín nhất của con người: đầu, bụng, tim thường lợi dụng sai sót của con người để xúi giục làm điều ác. Do đó, sự giận dữ của con người đều do Thần Tam Bành gây ra. Hành vi thứ hai của Tú bà để thể hiện sự giận dữ là hành vi "chửi". Nguyễn Du đã sử dụng một loạt các từ thông tục đến mức thô lỗ cùng tiếng lóng của mụ chủ nhà chứa để thể hiện cơn giận dữ của Tú bà. Trong cơn *"tam bành lục tặc"*, Tú bà đã trút thẳng vào mặt Kiều những lời chửi thô tục: *"mày - tao", "giở bài bây", "văng vào mặt", "gái tơ", "ngứa nghề", "tần mần*

thử chơi"... Chỉ với 15 câu *"chửi"* của Tú bà, Nguyễn Du đã thể hiện được *cơn tam bành* của mụ trùm thanh lâu trong cách tri nhận điển hình của nhân loại: PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN trong hai tiểu loại: HÀNH VI NÓI NĂNG KHIẾM NHÃ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN và SỰ MẤT KIỂM SOÁT VỀ HÀNH VI ĐẠI DIỆN CHO GIẬN.

Sự giận dữ của Tú bà sau này khi Thúy Kiều bỏ trốn cùng Sở Khanh và bị bắt lại cũng được Nguyễn Du thể hiện thông qua các BTNN sau: *Tú bà tốc thẳng đến nơi/ Hằm hằm áp điệu một hơi lại nhà/ Hung hăng, chẳng hỏi chẳng tra/ Đang tay vùi liễu, dập hoa tơi bời.* Sự tức giận, tàn bạo và dữ tợn của Tú bà được thể hiện rất đậm nét qua thái độ *hằm hằm* và hành vi tra tấn Thúy Kiều. Trong cảnh này, Kiều đã phải chịu một trận đòn thập tử nhất sinh đến nỗi *"Uốn lưng thịt đổ, dập đầu máu sa"* của Tú bà. Xuân Diệu đã có những lời bình rất xác đáng về sự giận dữ của Tú bà trong công trình *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* của mình: *"Tú bà nói không đầy nửa phút, mà bọt mép của mụ văng ra mãi đến ngàn năm! Tưởng như mụ đã xé xác người ra rồi, cái con hổ cái! Tưởng như mụ nói, rách cả trang giấy Truyện Kiều"* [25, tr.112].

Nhân vật nữ thứ hai được Nguyễn Du miêu tả có sự giận dữ thông qua ẩn dụ ý niệm này chính là mẹ con Hoạn Thư. Hoạn bà - một phu nhân Thiên quan trủng tể khi giận dữ cũng đã "văng" ra những lời nói thật khiếm nhã với Thúy Kiều: *Con này chẳng phải thiện nhân/ Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng/ Ra tuồng mèo mả gà đồng/ Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề*

nào. Thì ra vị phu nhân của bậc lương đống triều đình này khi tức giận cũng vô cùng nghiệt ngã, nanh nọc và nói năng cực kì khiếm nhã.

Đặc biệt, sự tức giận trong trận ghen "ba máu sáu cơn" của tiểu thư họ Hoạn đã được Nguyễn Du miêu tả trong BTNN sau: *Tiểu thư nổi giận đùng đùng/ Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi/ Chồng tao nào phải như ai/ Điều này hẳn miệng những người thị phi/ Vội vàng xuống lệnh ra uy/ Đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ răng*.

Hoạn Thư nổi giận với những lời lẽ thật ghê gớm. Hành vi không kiểm soát được đã xuất hiện ở Hoạn Thư lúc này là *"đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ răng"*. Chính từ đây, Hoạn Thư càng tỏ ra nham hiểm, cố gắng giấu kín những uất ức trong lòng khi ra vẻ giữ thể diện cho chồng. Đỉnh cao của cơn giận dữ trong trận đòn ghen này được đánh dấu bằng hành động *"thét"* khi Hoạn Thư bắt Thúy Kiều phải mời rượu và gảy đàn mua vui cho vợ chồng mình: *Tiểu thư vội thét: Con Hoa/ Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn* và *Tiểu thư lại thét lấy nàng/ Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi!* Có thể nói đây là một cuộc đòn ghen độc đáo của người đàn bà vốn được tiếng: *"Ở ăn thì nết cũng hay/ Nói điều ràng buộc thì tay cũng già"*. Dù không có một lời lẽ bắt bẻ nào, cũng không một lời cạnh khóe, nhưng chỉ bằng một vài hành động được Nguyễn Du miêu tả cũng đủ thấy lòng căm thù dữ dội, sự tức giận ghê gớm của người phụ nữ này.

Mô hình tri nhận HÀNH VI NÓI NĂNG KHIẾM NHÃ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN thuộc hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN đã được thể hiện rất nhuần nhuyễn trong *Truyền Kiều*. Chính từ cách thức tri nhận này, hai nhân vật điển hình là Tú bà và Hoạn Thư đã đi vào quan niệm dân gian như những biểu tượng, đó là một mụ trùm nhà chứa chuyên buôn thịt bán người và một người phụ nữ có thể lưu danh thiên cổ như một điển hình của thói ghen tuông.

3.3.2.2. Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ

Xét về mặt tình cảm, mỗi trạng thái tình cảm khác nhau thường gây ra những hiệu quả sinh lí khác nhau. Có những hiệu ứng dễ dàng quan sát được như tim đập nhanh, miệng khô, mặt tái hoặc đỏ, tứ chi run, miệng thấy nôn nao… Tuy nhiên, cũng có những hiệu ứng khó cảm nhận hơn như gan cấp thêm đường vào máu để tăng cường năng lượng, nhịp thở nhanh để tăng lượng oxy, quá trình tiêu hóa chậm lại để nhường máu từ nội tạng sang các cơ, con ngươi dãn ra để nhận thêm ánh sáng và tăng thị lực… Những phản ứng sinh lí này là do hệ thần kinh giao cảm chi phối. Mối liên kết giữa các tình cảm và các triệu chứng sinh lí là cơ sở để có những ánh xạ hoán dụ nhất định. Từ quan điểm này, G. Lakoff đã đề nghị ra những nguyên tắc hoán dụ chung. Một trong những mô hình hoán dụ ý niệm về các PTTC được G. Lakoff gợi ý là PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TÌNH CẢM.

Khi nói về tình cảm SỢ, Ch. Darwin - nhà tự nhiên học người Anh đã miêu tả về tình cảm này như sau: Người sợ hãi giây phút đầu tiên đứng lặng như trời trồng, nín thở hoặc quỵ xuống đất một cách bản năng. Tim đập nhanh, máu dồn về các bộ phận của cơ thể, da tái nhợt, mồ hôi toát ra, bề mặt của da trở nên lạnh, lông trên mặt dựng đứng, các cơ bắt đầu run, hơi thở dồn dập, miệng khô, giọng khàn… (lược dẫn theo [15, tr.333 - 334].

Trong *Truyện Kiều*, có thể thấy PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TÌNH CẢM để ý niệm hóa các PTTC cơ bản như YÊU, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ trong đó nổi bật là PTTC SỢ đã được Nguyễn Du ý niệm hóa bằng mô hình hoán dụ trên.

Hoán dụ PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ cũng xuất phát từ cơ sở nghiệm thân là khi sợ hãi con người thường có những biểu hiện sinh lí như xanh mặt, tái mặt, dựng tóc gáy, run rẩy, rùng mình, thót tim, ù tai, sởn gai nổi da gà, toát mồ hôi, khóc lóc, sa sầm mặt mày, mặt cắt không còn hột máu… Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa nỗi sợ hãi, Nguyễn Du cũng đã thường xuyên nhận thức như mô hình hoán dụ ý niệm này.

Để nói về nỗi sợ hãi của Tú bà, Nguyễn Du dùng phản xạ sinh lí "run rẩy" thay cho ý niệm SỢ: *Nàng thì bẵn bặt giấc tiên/ Mụ thì cầm cập mặt nhìn hồn bay.* Trong trường hợp này, Tú bà đã sợ hãi thực sự trước việc Thúy Kiều định quyên sinh. Nỗi sợ hãi ấy của Tú bà là do tất cả vốn liếng của mụ giờ đã nằm cả

trong tay Kiều. Bản thân Kiều cũng được Nguyễn Du miêu tả về nỗi sợ hãi đến mức "sởn gai" khi nàng biết việc Hoạn Thư đã đứng hồi lâu nghe Thúc sinh và mình tâm sự: *Ấy mới gan, ấy mới tài/ Nghĩ càng thêm nỗi sởn gai rụng rời.*

Và đặc biệt, khi nói đến nhân vật Thúc sinh, để làm nổi bật tính cách sợ vợ của anh chàng này, Nguyễn Du đã dùng phản xạ sinh lí "cứng lưỡi" đến nỗi không nói ra lời để ý niệm hóa nỗi sợ hãi: *Sợ quen dám hở ra lời/ Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa* hay *Sinh càng như dại như ngây/ Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.* Có thể thấy, thông qua các phản xạ sinh lí này của Thúc sinh, đủ biết quan hệ vợ chồng của Thúc sinh thực chất là quan hệ đẳng cấp. Đối với Hoạn Thư, không thể có chuyện "xuất giá tòng phu" và cái ngôi hàng ở Lâm Tri cũng không chứa nổi một người như Hoạn Thư. Bản chất của Thúc sinh là nhút nhát, nhu nhược, điển hình của anh chàng sợ vợ. Trước cảnh ba quân gươm lớn, giáo dài, "nỗi sợ hãi" của anh chàng này mới được bộc lộ thảm hại: *Cho gươm mời đến Thúc lang/ Mặt như chàm đổ, mình dường dễ run.* Và ngoại hình thiểu não của Thúc sinh lúc bấy giờ cũng được Nguyễn Du khắc họa: *Thúc sinh trông mặt bấy giờ/ Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.* Như vậy, khi nói đến nhân vật Thúc sinh, Nguyễn Du đã dùng rất nhiều các phản xạ sinh lí của nhân vật như *mất khả năng cử động, run rẩy, khóc, cứng lưỡi, sởn gai ốc, tái mặt, toát mồ hôi…* để ý niệm hóa tình cảm SỢ. Nhân vật này không chỉ sợ vợ, sợ cái uy quyền của gia đình họ Hoạn mà còn run sợ cả trước quân tướng của Từ

Hải. Điều này có lẽ chứng tỏ Thúc sinh không nghĩ Kiều là kẻ chịu ơn mình và việc mình phải đến phiên tòa ở Lâm Tri không phải để Thúy Kiều tạ ơn mà để mình đền tội.

Hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ còn thấy xuất hiện trong nỗi sợ hãi của các nhân vật khác như Thúc ông, Giác Duyên. Phản xạ sinh lí "run rẩy" (chỉ sự rung động vật lí) đã thể hiện tương đối rõ nỗi sợ hãi của các nhân vật này. Thúc ông khi chứng kiến ngọn lửa đang thiêu rụi cửa hàng ở Lâm Tri đã vô cùng sợ hãi đến mức *thất kinh rụng rời* (*Thúc ông nhà cũng gần quanh/ Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời*), Giác Duyên khi nghe sư Tam Hợp nói về cuộc đời của Kiều cũng đã tỏ ra vô cùng lo sợ (*Giác Duyên nghe nói rụng rời*).

Như vậy, thông qua nhận thức của Nguyễn Du, hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ xuất hiện trong *Truyện Kiều* vừa mang tính phổ quát của nhân loại, có cơ sở nghiệm thân tương đối sâu sắc vừa có nhiều nét gắn với đặc trưng tư duy - văn hóa của người Việt. Điều này chứng tỏ ở Nguyễn Du có sự hội tụ của một minh triết phương Đông và của trí tuệ dân gian người Việt. Đặc biệt, cách Nguyễn Du thể hiện tình cảm SỢ thông qua các phản xạ sinh lí của cơ thể còn gặp gỡ với cách nói của người bình dân Việt Nam qua các thành ngữ như: *mặt xanh như chàm đổ, sợ run như dẽ, run như cầy sấy, sợ toát mồ hôi, sợ sởn gai ốc, sợ sởn da gà*...

3.4. Tiểu kết

Trong *Truyện Kiều,* để ý niệm hóa các PTTC như YÊU, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ, Nguyễn Du đã sử dụng hai phương thức quan trọng theo quan điểm của NNHTN, là ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Theo tư liệu khảo sát, trong *Truyện Kiều* Nguyễn Du đã sử dụng tới 23 mô hình ẩn dụ, hoán dụ ý niệm để mã hóa 5 PTTC cơ bản là YÊU, BUỒN, GIẬN, VUI và SỢ. PTTC YÊU được nhắc đến nhiều nhất trong quá trình ý niệm hóa bằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, tiếp đến là các PTTC được sắp xếp theo thứ tự sau: BUỒN > GIẬN > VUI > SỢ.

Kết quả này cho thấy, ngoài sự thể hiện các PTTC trong *Truyện Kiều* bằng các BTNN trực tiếp, Nguyễn Du còn thường xuyên thể hiện gián tiếp các PTTC thông qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. PTTC YÊU và BUỒN là hai phạm trù có số lượng ẩn dụ, hoán dụ ý niệm và số lượng BTNN lớn hơn các PTTC khác. Điều này cũng có thể dễ dàng được lí giải do các PTTC được phản ánh trong *Truyện Kiều* chủ yếu là tình cảm YÊU và tình cảm BUỒN. Cuộc đời Thúy Kiều gắn với ba người đàn ông là Kim Trọng, Thúc sinh và Từ Hải. Với mỗi người, Kiều lại có một tình yêu với những sắc thái và cung bậc khác nhau. Tuy nhiên, đặc điểm chung của các mối tình này là đều buồn và kết thúc cũng rất buồn. Có lẽ bởi vậy nên trong tác phẩm số lượng các ẩn dụ, hoán dụ ý niệm và các BTNN chứa các ẩn dụ, hoán dụ ý niệm về hai PTTC YÊU và BUỒN chiếm tỉ lệ lớn hơn cả.

Các ẩn dụ và hoán dụ ý niệm về PTTC cơ bản trong *Truyện Kiều* vừa mang tính phổ quát với tư duy văn hóa chung của nhân loại vừa mang đặc trưng dân tộc sâu sắc. Từ những ẩn dụ ý niệm như BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI, GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI và hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ, PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO GIẬN đều xuất hiện trong mô hình tri nhận của nhiều nền văn hóa trên thế giới đến các ẩn dụ ý niệm như YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ lại mang đặc trưng của tư duy dân tộc Việt trong sự tri nhận tình cảm gắn với *sợi tơ vướng vít, sợi dây ràng buộc, vật trĩu nặng, vật thể có không gian ba chiều*... Mô hình tri nhận Đích là các PTTC trong những ẩn dụ và hoán dụ ý niệm xuất hiện trong *Truyện Kiều* cũng được Nguyễn Du ánh xạ từ những mô hình tri nhận Nguồn thông dụng trong sự tri nhận của nhân loại nói chung và người Việt nói riêng như các miền Nguồn từ các ý niệm: *cuộc hành trình, vật thể, bàu chứa, chất lỏng trong bàu chứa, lửa, thiên nhiên dữ dội, định hướng không gian, phản xạ sinh lí của cơ thể, phản xạ hành vi của cơ thể*... Cơ chế ánh xạ từ các mô hình tri nhận Nguồn này sang mô hình tri nhận Đích là các PTTC được xuất phát từ cơ sở tri nhận nghiệm thân của con người.

Chương 4

SỰ NGHIỆM THÂN VỚI VIỆC Ý NIỆM HÓA CÁC PHẠM TRÙ TÌNH CẢM TRONG *TRUYỆN KIỀU*

4.1. Dẫn nhập

Các học giả Trung Quốc và phương Tây, từ xưa đến nay đã nói không ít về quá trình trải nghiệm nghiệm thân: quan điểm "dĩ nhân vi trung" (*lấy con người làm trung tâm*), "cận thử chư thân, viễn thử chư vật" (*gần thì lấy thân thể, xa thì lấy các vật để tham chiếu*)... Tiền đề lí thuyết của các quan điểm này là chủ nghĩa kinh nghiệm (*experientialism*). Theo G. Lakoff, NNHTN dựa trên cơ sở kinh nghiệm để nghiên cứu vấn đề ý niệm hóa và phạm trù hóa thế giới.

Chủ nghĩa kinh nghiệm thừa nhận sự phụ thuộc của tư duy vào tổ chức của cơ thể con người và sự biểu hiện ra bên ngoài thông qua các hành vi tác động lên cơ thể trong môi trường mà con người đã trải qua. Chính kinh nghiệm của con người về cơ thể giúp con người có cách lí giải thế giới thông qua các bộ phận trên cơ thể của mình (nghiệm thân).

Cơ sở triết học của NNHTN là chủ nghĩa kinh nghiệm (*experientialism*) hay còn gọi là chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm (*experiential realism*). Chủ nghĩa hiện thực kinh

nghiệm chính là gạch nối giữa kinh nghiệm luận (chủ nghĩa kinh nghiệm cũ) và chủ nghĩa duy lí. Theo G. Lakoff, chủ nghĩa kinh nghiệm là con đường giữa chủ nghĩa khách quan (*objectivism*) và chủ nghĩa chủ quan (*subjectivism*) (dẫn theo [49]). Chủ nghĩa khách quan cho rằng thực tế hiện hữu độc lập với sự ý thức của con người và con người có thể hiểu được thực tế khách quan thông qua khả năng tri giác của mình. Chủ nghĩa chủ quan lại cho rằng chỉ tình cảm, tưởng tượng và nghệ thuật mới là những cách thức giúp con người đạt tới chân lí. Chủ nghĩa kinh nghiệm với tư cách là cơ sở triết học của NNHTN không phải là kinh nghiệm luận hay chủ nghĩa kinh nghiệm cũ mà thực chất là chủ nghĩa phi khách quan (*non - objectivism*). Chủ nghĩa phi khách quan cho rằng tri thức và chân lí là tương đối, trong đó, tâm (*mind*) để nhận thức thế giới không thoát li được khỏi thân (*body*) của nó. Các nhận thức về thế giới phải bắt nguồn từ những kinh nghiệm của bản thân con người về hiện thực, suy luận có tính nghiệm thân và cơ sở vật chất của nó. Tâm trí được xây dựng trên các trải nghiệm của thân thể con người, cấu trúc ý niệm được sản sinh từ hệ thống cảm giác, sự vận động của bộ óc và thân thể con người, đồng thời chịu sự tác động và chi phối của hệ thống này. G. Lakoff cho rằng ý niệm tồn tại trong não bộ con người có liên hệ nhất định với cơ thể con người, nhiều khái niệm có nguồn gốc từ khả năng nhận cảm - tri giác trong não bộ con người.

Tình cảm, với tư cách là các sự kiện bên trong thế giới tinh thần của con người và mang tính riêng tư nên không ai có thể tiếp cận trực tiếp và cũng không thể nào truyền đạt được trực tiếp. Những gì có thể truyền đạt chính là sự miêu tả những kinh nghiệm nghiệm thân của mỗi người thông qua ngôn ngữ. Con người cũng không thể tiếp cận một cách trực tiếp với các trải nghiệm tình cảm của người khác nên phải nhờ ngôn ngữ làm phương tiện chính yếu để "đóng gói" các trải nghiệm của cá nhân và dùng ngôn ngữ để thể hiện các tình cảm đó. Mỗi biểu hiện tình cảm của con người là sự nghiệm thân sâu sắc mà người mang tình cảm đó có được. Dựa trên cơ sở của sự trải nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm nghiệm thân của con người về thế giới tình cảm, các ý niệm tình cảm được tạo nên. Chính vì vậy, kinh nghiệm nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các PTTC luôn được gắn liền với sự thể hiện của cơ thể con người qua nét mặt (chau mày, tái mặt, tít mắt, há mồm…); cử chỉ, điệu bộ (lắc đầu, nhún vai, rụt cổ…) hay hành động (vung tay, đấm, đá, chạy…) hoặc ngôn ngữ (âm thanh, giọng điệu…).

Chương 3, đã được đề cập đến là quá trình ý niệm hóa các PTTC cơ bản thông qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Thực chất, những nội dung trình bày trong chương này đã được "soi chiếu" từ lí thuyết nghiệm thân để làm sáng tỏ những mô hình tri nhận, những sự ánh xạ trong mô hình tri nhận có liên quan đến việc ý niệm hóa các PTTC cơ bản. Từ đó, nhiệm vụ chính của Chương 4 là tiếp tục tìm hiểu quá trình ý niệm hóa các

PTTC cơ bản trong *Truyện Kiều* trên cơ sở tri nhận nghiệm thân từ việc khảo sát và phân tích các BTNN có liên quan đến cơ thể và các bộ phận của cơ thể người, các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận cơ thể, âm thanh, giọng nói của con người và phần *"hồn"* của con người, trên cơ sở đó góp phần chứng minh cơ sở triết học và nhận thức luận của NNHTN nhìn từ lí thuyết tri nhận nghiệm thân.

4.2. Kết quả khảo sát các biểu thức ngôn ngữ có liên quan đến việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong Truyện Kiều trên cơ sở tri nhận nghiệm thân

Đi theo hướng tiếp cận của ngữ nghĩa học tri nhận, cho rằng các cấu trúc ý niệm nói chung và cấu trúc ý niệm về tình cảm nói riêng đều mang tính tri nhận nghiệm thân, dưới đây, xin tập trung tìm hiểu cách thức tri nhận nghiệm thân với việc ý niệm hóa một số PTTC cơ bản của con người trong *Truyện Kiều*.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát trong chương này là các BTNN liên quan đến các bộ phận của cơ thể người, các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận cơ thể, giọng nói và phần *"hồn"* của con người được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm hóa sáu PTTC cơ bản là: YÊU, GHÉT, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ. Kết quả cho thấy có 16 BTNN với 186 lượt xuất hiện đã được Nguyễn Du dùng để mã hóa sáu PTTC cơ bản trên. Kết quả khảo sát này được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.1. Các BTNN có liên quan đến việc ý niệm hóa các PTTC trong Truyện Kiều

STT	BTNN có liên quan	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	lòng, ruột	56	30,1	*1037. Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,* *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*
2	nước mắt	27	14,5	*103. Lại càng ủ dột nét hoa,* *Sầu tuôn đứt nối châu sa ngắn dài.*
3	tay/ chân	15	8,1	*3187. Thoắt thôi tay lại cầm tay,* *Càng yêu vì nết càng say vì tình.*
4	đầu	13	7,0	*487. Khi tựa gối khi cúi đầu* *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.*
5	mặt	12	6,5	*2113. Nàng càng mặt ủ mày chau,* *Càng nghe mụ nói càng đau như dần.*
6	thân	11	5,9	*2031. Canh khuya thân gái dặm trường,* *Phần e đường sá phần thương dãi dầu.*
7	hồn	10	5,4	*2363. Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,* *Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.*
8	mày	8	4,3	*2009. Thực tang bắt được dường này,* *Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng.*
9	mình	7	3,8	*1677. Gieo mình vật vã khóc than,* *Con người thế ấy thác oan thế này*

10	tóc	7	3,8	*1631. Tóc thề đã chấm ngang vai,* *Nào lời non nước nào lời sắt son.*
11	gan	7	3,8	*1869. Sinh thì gan héo ruột đầy,* *Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.*
12	âm thanh	5	2,7	*1843. Tiểu thư vội thét: Con Hoa!* *Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn.*
13	tim (tâm)	4	2,2	*1537. Lửa tâm càng dập càng nồng,* *Trách người đen bạc ra lòng trăng hoa.*
14	mắt	2	1,1	*2247. Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,* *Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.*
15	da	1	0,4	*2005. Ấy mới gan ấy mới tài,Nghĩ càng thêm nỗi sởn gai rụng rời!*
16	mồ hôi	1	0,4	*2337. Thúc sinh trông mặt bấy giờ,* *Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.*
Tổng		**186**	**100**	

Sau đây, xin trình bày cụ thể những nội dung liên quan đến việc ý niệm hóa các PTTC của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* trên cơ sở tính nghiệm thân.

4.3. Tri nhận nghiệm thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong Truyện Kiều

4.3.1. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến toàn bộ cơ thể

Để thể hiện, miêu tả tình cảm của con người, hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới đều sử dụng vốn từ vựng liên quan đến

toàn bộ cơ thể của con người. Tất cả những gì cụ thể đang diễn ra trong toàn bộ cơ thể người khi tình cảm nảy sinh cũng đều có thể được thể hiện bằng ngôn ngữ thông qua kinh nghiệm nghiệm thân của con người. Nếu như người Anh chỉ dùng một từ *body* (*cơ thể*) để mã hóa các ý niệm tình cảm cơ bản thì người Việt thường dùng tới ba từ là: *mình, thân* hay *người* để ý niệm hóa tình cảm. Ví dụ như những cách nói: *yêu hết mình, tức (cả) mình, sướng cái thân, sợ rùng (cả) người, sợ đờ người*... Những BTNN này xuất phát từ sự tri nhận CON NGƯỜI LÀ BÀU CHỨA và tình cảm được coi như là chất lỏng trong bàu chứa cơ thể đó.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng sử dụng các BTNN liên quan đến *mình, thân* để ý niệm hóa các tình cảm BUỒN, YÊU, GHÉT, SỢ và GIẬN. Cụ thể, BTNN liên quan đến *thân* xuất hiện 11 lượt, chiếm 5,9%; BTNN liên quan đến *mình* xuất hiện 7 lượt, chiếm 3,8%.

Để ý niệm hóa tình cảm YÊU, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN như: *nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai, làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai*... Tác giả *Truyện Kiều* đã khúc xạ *thân* hai lần qua hình ảnh *thân bồ liễu* và *thân trâu ngựa* đến *thân mình* nhằm thể hiện tình yêu của Kiều dành cho Kim Trọng trong đêm trao duyên cho Thúy Vân và tâm trạng trong đêm trước khi nàng bán mình theo Mã giám sinh. Kiều đã tự nhủ kiếp sau sẽ làm *thân trâu ngựa* hóa kiếp để trả nợ cho Kim Trọng và dù dẫu *tấm thân liễu yếu* của nàng có *nát* đi nữa, nàng vẫn mong báo đền cái nghĩa đã giao kết với người tri kỉ. Các BTNN khác liên quan đến *thân* còn được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa

tình cảm BUỒN như: *thui thủi một thân, ngậm ngùi cho thân, thân sao bướm chán ong chường bấy thân…* Tình cảm GIẬN được ý niệm qua BTNN: *những giống bơ thờ quen thân*; tình cảm SỢ cũng được ý niệm qua các BTNN có liên quan đến *thân* trong cách tri nhận nghiệm thân là *thân lươn, thân ta, thân gái dặm trường…*

Cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến *mình* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa các tình cảm như tình cảm GHÉT trong BTNN *bực mình*, tình cảm BUỒN trong các BTNN: *gieo mình vật vã, vật mình, hao mòn mình ve* và tình cảm SỢ trong các BTNN: *ẩn mình* hay *mình dường dễ run.*

Cách tri nhận nghiệm thân để ý niệm hóa các PTTC liên quan đến *thân* và *mình* là cách tri nhận được Nguyễn Du ưa dùng trong *Truyện Kiều*. Có lẽ chính vì vậy nên ấn tượng của nhiều nhà nghiên cứu và độc giả khi đọc *Truyện Kiều* đều có cảm nhận đây là một tác phẩm *thương thân* và *xót thân* sâu sắc.

4.3.2. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến các bộ phận bên ngoài của cơ thể

4.3.2.1. Đầu

Đa số các nền văn hóa và các dân tộc trên thế giới đều quan niệm *đầu* là nơi ngự trị của lí trí, của trí tuệ, tuy nhiên đôi lúc cũng gặp cách nói lấy bộ phận này làm nơi chứa đựng các ý tưởng hoặc tạo ra tình cảm. Trong *Truyện* Kiều, để ý niệm hóa các PTTC, tác giả cũng sử dụng các BTNN liên quan đến *đầu.* Cụ thể, BTNN liên quan đến *đầu* xuất hiện 13 lượt, chiếm 7,0%.

Cách tri nhận nghiệm thân liên quan đến *đầu* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa tình cảm BUỒN và SỢ. Khi ý niệm hóa tình cảm BUỒN, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *cúi đầu, gieo đầu*. Tâm trạng *buồn* của Kim Trọng khi nghe Kiều gảy đàn được thể hiện qua hình ảnh: *Khi tựa gối khi cúi đầu/ Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.* Nỗi buồn thương của Thúc sinh dành cho Kiều khi chàng phải chứng kiến cảnh Kiều đánh đàn hầu rượu mình và Hoạn Thư được Nguyễn Du ý niệm hóa qua hình ảnh: *Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt Tương.* Để thể hiện tình cảm buồn đau của Kiều trước cái chết đứng giữa trận tiền của Từ Hải, Nguyễn Du cũng dùng cách tri nhận nghiệm thân này qua BTNN: *Dòng thu như giội cơn sầu/ Dứt lời nàng cũng gieo đầu một nơi.* Để biểu đạt tình cảm SỢ của các nhân vật trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dùng các cách nói: *cúi đầu, khấu đầu, giập đầu, lấm đầu*... Đó là nỗi sợ hãi của Kiều khi Kiều khẩn khoản cầu xin Tú bà tha tội cho mình sau khi nàng đi trốn cùng Sở Khanh và bị bắt lại. Đó còn là nỗi sợ hãi của Kiều trước Hoạn Thư. Nỗi sợ hãi này được Nguyễn Du ý niệm hóa tương đối sâu sắc thông qua hàng loạt các BTNN như: *cúi đầu luồn xuống mái nhà, cúi đầu nép xuống sân mai một chiều, cúi đầu quỳ trước sân hoa.* Sau này, khi Hoạn Thư gặp lại Thúy Kiều tại đại doanh của Từ Hải, nỗi sợ hãi của Hoạn Thư cũng được Nguyễn Du ý niệm hóa thông qua hình ảnh: *khấu đầu dưới trướng.*

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *đầu* cũng được quan niệm là nơi chứa đựng các tình cảm và chủ yếu được dùng để ý niệm hóa các tình cảm âm tính như tình cảm BUỒN và tình cảm SỢ.

4.3.2.2. Tóc

Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa các PTTC YÊU và BUỒN, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN liên quan đến *tóc*. Cụ thể, BTNN liên quan đến *tóc* xuất hiện 7 lượt, chiếm 3,8%.

Trong quan niệm xưa của người Việt, *tóc* được xem là vẫn giữ quan hệ mật thiết với thân thể kể cả khi đã tách rời thân thể, nên các đôi trái gái yêu nhau hoặc những đôi đã nên vợ nên chồng, đang mặn nồng đằm thắm bỗng vì một lí do gì đó tình duyên bị dang dở hoặc đôi lứa xa nhau thường cắt trao nhau một mớ tóc để làm tin và luôn giữ bên mình như một kỉ vật. Vì vậy, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng sử dụng điều này để ý niệm hóa tình yêu trong các BTNN như: *Tiên thề cùng thảo một chương/ Tóc mây một món dao vàng chia đôi, Tóc thề đã chấm ngang vai/ Nào lời non nước nào lời sắt son, Kiều nhi phận mỏng như tờ/ Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng*...

Và khi buồn, con người thường không quan tâm tới hình ảnh của mình, tóc không buồn chải nên thành khô se lại đã được Nguyễn Du nhận thức như chính mối sầu làm cho tóc khô đi trong BTNN: *Một mình nàng ngọn đèn khuya/ Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu*.

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *tóc* đã được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa các tình cảm YÊU và tình cảm BUỒN.

4.3.2.3. Mày

Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa các PTTC YÊU, BUỒN, VUI và GIẬN, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN liên quan đến

mày (lông mày). Cụ thể, BTNN liên quan đến *mày* xuất hiện 8 lượt, chiếm 4,3%.

Đôi lứa đang yêu thường nhìn nhau say đắm. BTNN cách tri nhận nghiệm thân này, Nguyễn Du đã ý niệm hóa tình cảm YÊU qua các BTNN: *Hoa hương càng tỏ thức hồng/ Đầu mày cuối mặt càng nồng tấm yêu* hay *Mày ai trăng mới in ngần/ Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa…* Trong cuộc đời của Kiều, cả ba người đàn ông yêu Kiều là Kim Trọng, Thúc sinh và Từ Hải đều bị quyến rũ bởi đôi mắt và đôi lông mày *làn thu thủy nét xuân sơn* của nàng. Có lẽ chính bởi vậy, Nguyễn Du mới dùng hình ảnh *đầu mày cuối mặt* để ý niệm hóa tình yêu của Kim - Kiều và hình ảnh *mày ai trăng mới in ngần* - nhìn vầng trăng ra hình ảnh lông mày của Kiều để ý niệm hóa tình yêu, nỗi thương nhớ của Thúc sinh khi tưởng nhớ tới Kiều vì nghĩ rằng nàng đã bị chôn vùi trong đống lửa ở cửa hàng Lâm Tri.

Trong *Truyện Kiều,* niềm vui rất ít khi xuất hiện. Tình cảm này đã được thể hiện mang tính nghiệm thân trong các BTNN như: *Cũng ngôi mệnh phụ đường đường/ Nở nang mày mặt rỡ ràng mẹ cha* hay *Nghe tin nở mặt nở mày/ Mừng nào lại quá mừng này nữa chăng*... khi Nguyễn Du miêu tả lúc Thúy Kiều nghĩ đến viễn cảnh mình trong ngôi mệnh phụ trở về cố hương cùng Từ Hải và cảnh gia đình Kiều mừng rỡ khi biết được tin của Kiều sau 15 năm xa cách.

Để ý niệm hóa tình cảm BUỒN, Nguyễn Du cũng sử dụng các BTNN có liên quan đến *mày* như: *Khi tựa gối khi cúi đầu/ Khi vò chín khúc khi chau đôi mày* hay *Nàng càng mặt ủ mày*

chau/ Càng nghe mụ nói càng đau như dần... để miêu tả tâm trạng buồn của Kim Trọng khi nghe Kiều gảy đàn và nỗi buồn của Kiều khi nàng bị Bạc Bà ép duyên với Bạc Hạnh ở Châu Thai. Và đặc biệt, Nguyễn Du đã miêu tả trong *Truyện Kiều* có một ngữ đoạn Kiều gảy đàn cho Hồ Tôn Hiến nghe. Phải chăng vì tiếng đàn của Kiều: *Một cung gió thảm mưa sầu/ Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay* đã cảm động được viên quan tổng đốc trọng thần nên đã khiến Hồ Tôn Hiến: *Ve ngâm vượn hót nào tày/ Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu.* Cách thức tri nhận của Nguyễn Du trong trường cảnh này đặc biệt rất tinh tế: Hồ Tôn Hiến dù có chút "buồn" khi nghe Kiều đàn, nhưng để miêu tả bản chất của một viên quan tàn bạo và phản trắc, xót xa cho thân phận Kiều rồi ngay sau đó có thể buông lời ve vãn trên nỗi đau tan nát của đời Kiều và làm nhục nàng, thì Nguyễn Du chỉ có thể nói là *nhăn mày* chứ không phải là *chau mày* khi "buồn" như đối với các nhân vật khác.

Ngoài ra, BTNN liên quan đến *mày* cũng được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm hóa tình cảm GIẬN ở cách nói: *Thực tang bắt được dường này/ Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng.* Trong suy nghĩ của người Việt, người phụ nữ thường được gắn liền với quan niệm: *Ớt nào mà ớt chẳng cay/ Gái nào mà gái chẳng hay ghen chồng.* Người đàn bà khi ghen thường vô vùng tức giận, có thể không kiểm soát được hành vi và có các biểu hiện khác như *chau mày, nghiến răng...* Từ cơ sở tri nhận nghiệm thân này, Nguyễn Du đã liên hệ đến cơn giận của Hoạn Thư khi nàng bắt được quả tang chồng mình lẻn đến Quan Âm các để tình tự với Thúy Kiều. Khi giận dữ, con người có thể

chau mày, nghiến răng là điều bình thường; nhưng ở Hoạn Thư thì không hẳn thế. Nàng vẫn *"chào mời vui vẻ, nói năng dịu dàng"*. Chính điều này đã thể hiện được khả năng miêu tả, phân tích sâu sắc tâm lí nhân vật của Nguyễn Du. Sự giận dữ của Hoạn Thư được Nguyễn Du miêu tả: *Giận dầu ra dạ thế thường/ Cười này mới thực khôn lường hiểm sâu* mới thật chính xác với nhân vật này.

Như vậy, trong sự nhận thức của Nguyễn Du, *mày* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa cả tình cảm dương tính, tích cực (tình cảm YÊU, tình cảm VUI) và tình cảm âm tính, tiêu cực (tình cảm BUỒN, tình cảm GIẬN).

4.3.2.4. Mặt

Những biểu hiện tình cảm trên khuôn mặt của con người ở các dân tộc tuy có khác nhau nhưng vẫn có những điểm chung như những biểu hiện của ngôn ngữ phi lời. Cơ sở tri nhận nghiệm thân của cách dùng từ biểu đạt tình cảm liên quan rất nhiều đến biểu hiện của nét mặt kèm theo những cử động, sự biến đổi sắc thái, hình dạng, màu sắc… Với cơ sở tri nhận nghiệm thân như vậy, người Việt có thể ý niệm hóa tình cảm bằng các cách nói: *thẹn đỏ mặt, giận đỏ mặt tía tai, mặt trắng bệch vì sợ, mặt tái mét, vui ra mặt*...

Bộ phận *mặt* cũng là một bộ phận thường xuyên được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa các PTTC. Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa các PTTC YÊU, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN liên quan đến *mặt*. Cụ thể, BTNN liên quan đến *mặt* xuất hiện 12 lượt, chiếm 6,5%.

Khi nói đến tình cảm YÊU, Nguyễn Du thể hiện qua các BTNN: *đầu mày cuối mắt, mặt tơ tưởng mặt,* khi nói đến tình cảm VUI, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *mặt nhìn mặt càng thêm tươi, nở nang mày mặt, nở mặt nở mày, trông mặt cả cười…*; khi nói đến tình cảm BUỒN, Nguyễn Du dùng BTNN *mặt ủ mày chau.* Trong những cách ý niệm hóa ba loại tình cảm này, Nguyễn Du thường gắn sự tri nhận giữa bộ phận cơ thể *mặt* với *mày* có lẽ bởi *mày* nằm trên *khuôn mặt* và đây cũng là cách thức tri nhận chung của người Việt khi nói *mặt mày* để chỉ *khuôn mặt.*

Để ý niệm hóa tình cảm GIẬN, Nguyễn Du thể hiện bằng BTNN: *Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe.* Ở đây là cơn giận dữ của Tú bà - một người đàn bà lõi đời trong nghề buôn phấn bán hương - khi Tú bà biết chuyện "ăn vụng" của Mã giám sinh. Tú bà đã cũng đã trút vào *mặt* Kiều những lời chửi thô tục một cách trắng trợn khi vốn liếng của mụ có cơ mất hết: *Lão kia có giở bài bây/ Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe/ Cớ sao chịu tốt mọi bề/ Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao*. Nguyễn Du đã thể hiện được phần nào cơn *tam bành lục tặc* thông qua cách thức tri nhận nghiệm thân ở BTNN liên quan đến bộ phận cơ thể *mặt.*

Ngoài ra, để ý niệm hóa tình cảm SỢ, Nguyễn Du cũng thể hiện bằng các BTNN có liên quan đến *mặt* qua cách tri nhận nghiệm thân là: *Mặt nhìn ai nấy đều kinh/ Nàng rằng: Này thực tinh thành chẳng xa* hay *Nàng thì bắn bặt giấc tiên/ Mụ thì cầm cập mặt nhìn hồn bay…* Đặc biệt, để đặc tả nỗi sợ hãi của Thúc sinh trước cảnh ba quân gươm lớn giáo dài của đại quân Từ Hải, Nguyễn Du đã viết: *Cho gươm mời đến Thúc Lang/ Mặt như*

chàm đổ mình dường dẽ run. Nhận thức này bắt nguồn từ kinh nghiệm nghiệm thân là khi quá sợ hãi, con người thường có biểu hiện mặt tái mét, mặt tái xanh hoặc mặt trắng bệch… Với cách tri nhận này, Nguyễn Du đã bộc lộ được bản chất nhút nhát, nhu nhược đến thảm hại của Thúc sinh. Cách tri nhận như vậy cũng gặp trong cách nói của người bình dân Việt Nam qua các câu thành ngữ như: *mặt xanh nanh vàng, mặt xanh như chàm đổ*... khi nói về nỗi sợ hãi.

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *mặt* được dùng để ý niệm hóa tương đối phong phú các tình cảm như: YÊU, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ.

4.3.2.5. Mắt

Mắt là cơ quan thị giác của con người, và hầu hết mọi dân tộc trên thế giới đều coi *mắt* là biểu tượng của sự tri giác trí tuệ. Trong cách thức tri nhận của người Việt và nhiều dân tộc, *mắt* còn là *cửa sổ của tâm hồn*. Người Việt cho rằng tình cảm của con người có thể dồn cả vào *đôi mắt* nên dù *đôi mắt* có lặng thinh, không nói gì cả, nhưng thật ra đã nói rất nhiều. Đó là những lời trần tình "không lời". Người Việt đã ý niệm hóa tình cảm SỢ bằng các cách nói như: *nhắm tịt cả mắt, sợ xanh mắt*. Ngoài ra, người Việt cũng lấy bộ phận *mắt* là cơ sở tri nhận nghiệm thân để biểu đạt tình cảm VUI, YÊU và GIẬN như các cách nói: *mắt sáng lên* (thể hiện tình cảm VUI), *đầu mày cuối mắt* (thể hiện tình cảm YÊU), *mắt long sòng sọc, nóng mắt, ngứa mắt*… (thể hiện tình cảm GIẬN)…

Cùng với bộ phận *mặt, mày*, bộ phận *mắt* cũng là một bộ phận được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa các PTTC. Mặc dù số lượng các BTNN có liên quan đến *mắt* xuất hiện không nhiều, chỉ có 2 lượt xuất hiện, chiếm 1,1% nhưng sự tri nhận về tình cảm của Nguyễn Du thông qua bộ phận cơ thể này là hết sức tinh tế.

Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du đã lấy bộ phận *mắt* là cơ sở tri nhận nghiệm thân để thể hiện tình cảm VUI thông qua BTNN: *Tưởng bây giờ là bao giờ/ Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao.* Đặc biệt, để thể hiện tình cảm YÊU, Nguyễn Du đã sử dụng cách biểu đạt: *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời/ Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.* Cách tri nhận này của Nguyễn Du vừa xác thực vừa rất tinh tế bởi tác giả vừa nêu được phương tiện (*con mắt*), vừa nêu được cách nhìn (nhìn lâu, nhìn chăm chú đến *mòn*) trong một kết hợp độc đáo *mòn con mắt,* qua đó nói lên được tình cảm, sự ngóng trông, chờ đợi mỏi mòn của Thúy Kiều dành cho Từ Hải trong những ngày xa vắng.

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *mắt* được dùng để ý niệm hóa tình cảm dương tính (tình cảm YÊU và tình cảm VUI).

4.3.2.6. Da

Người Việt dựa vào cơ sở nghiệm thân là những nốt nhỏ li ti nổi trên bề mặt của làn da (lỗ chân lông, gai ốc) để ý niệm hóa tình cảm SỢ bằng BTNN: *sợ nổi da gà*. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã dùng cách thức tri nhận dựa trên tính nghiệm thân này để ý niệm hóa tình cảm SỢ của Thúy Kiều khi

nàng biết được việc Hoạn Thư đã đứng hồi lâu nghe Thúc sinh và mình tâm sự qua BTNN: *Ấy mới gan, ấy mới tài/ Nghĩ càng thêm nỗi sơn gai rụng rời.* Cách thức tri nhận này chỉ xuất hiện 1 lượt trong *Truyện Kiều*, chiếm 0,4%.

4.3.2.7. Tay/ chân

Dựa trên cơ sở tri nhận về mối quan hệ giữa các động tác, cử động của bộ phận tứ chi với các biểu hiện tình cảm cơ bản, người Việt đã sử dụng các BTNN *tay/ chân* để biểu đạt tình cảm như: *tay bắt mặt mừng* (tình cảm VUI), *rụng rời chân tay*, *bủn rủn chân tay* (tình cảm SỢ), *chân tay buồn bã* (tình cảm BUỒN)...

Để ý niệm hóa các PTTC YÊU, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ, Nguyễn Du cũng đã sử dụng các BTNN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân có liên quan đến bộ phận cơ thể *tay*. Cụ thể, BTNN liên quan đến *tay* xuất hiện 15 lượt, chiếm 8,1%.

Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa tình cảm YÊU trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến bộ phận *tay*, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN như: *giở kim hoàn với khăn hồng trao tay, dùng dằng chưa nỡ rời tay, mặt trông tay chẳng nỡ rời, dan tay về chốn trướng mai tự tình, thoắt thôi tay lại cầm tay*... Tình cảm BUỒN được ý niệm hóa thông qua các BTNN có liên quan đến bộ phận này như: *đôi tay lạnh đồng, trông vời gạt lệ chia tay, cầm tay dài ngắn thở than, bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay*... Tình cảm VUI được ý niệm hóa qua các BTNN như: *cờ đã đến tay, dắt tay, cầm tay*... Tình cảm GIẬN được ý niệm hóa qua BTNN như: *đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời*...

Các PTTC được ý niệm hóa qua cách thức tri nhận nghiệm thân liên quan đến bộ phận cơ thể *tay* được thể hiện tương đối phong phú trong *Truyện Kiều.* Cùng là các BTNN có liên quan đến *tay* nhưng ở mỗi tình cảm khác nhau lại được Nguyễn Du thể hiện trong các hoàn cảnh và với những ý đồ nghệ thuật khác nhau. Những tình cảm dương tính, tích cực như tình cảm YÊU hay VUI thường được gắn với kinh nghiệm nghiệm thân là sự gắn bó chặt chẽ, không nỡ rời của *hai tay* hoặc *tay trong tay* như trong các BTNN: *Được lời như cởi tấm lòng/ Giở kim thoa với khăn hồng trao tay* hay *Dùng dằng chưa nỡ rời tay/ Vừng đông trông đã đứng ngay nóc nhà* hoặc *Thoắt thôi tay lại cầm tay/ Càng yêu vì nết càng say vì tình…*; còn những tình cảm âm tính, tiêu cực như tình cảm BUỒN, GIẬN hoặc SỢ lại thường gắn với kinh nghiệm nghiệm thân là sự *chia tay, rời tay*; đặc biệt tình cảm GIẬN và SỢ hay gắn với những hành động mạnh mẽ, dứt khoát, có khả năng tàn phá của tay như *vùi, dập, mắc* trong các BTNN: *Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra/ Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời* hay *Xem gương trong bấy nhiêu ngày/ Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già…*

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *tay* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa cả tình cảm dương tính và âm tính.

4.3.3. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến các bộ phận bên trong của cơ thể

4.3.3.1. Tim (tâm)

Đây là bộ phận nằm trong khoang ngực, có chức năng vận hành máu tới tất cả các bộ phận của cơ thể nên rất nhạy cảm với

mọi sự biến đổi của cơ thể khi chịu tác động của các quá trình tâm - sinh lí của con người. Bộ phận cơ thể này được người Việt tri nhận dưới nhiều góc độ để biểu đạt các tình cảm cơ bản như: *trái tim sắt đá, trái tim âu lo, trái tim hoảng hốt, tim đập rộn ràng, tim thổn thức, thót cả tim*...

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã sử dụng các BTNN trên cơ sở nghiệm thân có liên quan đến bộ phận *tim (tâm)* để ý niệm hóa tình cảm YÊU và GIẬN. Cụ thể, BTNN liên quan đến *tim (tâm)* xuất hiện 4 lượt, chiếm 2,2%.

Chữ *tâm* đi vào văn hóa Việt từ văn hóa Trung Hoa. Nguyễn Du đã dùng *tâm* trong các BTNN như: *tâm phúc tương cờ, tâm phúc tương tri, tâm phúc ruột rà* để ý niệm hóa tình cảm YÊU trên cơ sở tri nhận nghiệm thân như trong các BTNN: *Từ rằng: Tâm phúc tương cờ/ Phải người trăng gió vật vờ hay sao* hay *Từ rằng: Tâm phúc tương tri/ Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình* hoặc *Mấy lời tâm phúc ruột rà/ Tương tri dường ấy mới là tương tri*... Đặc biệt, để ý niệm hóa tình cảm GIẬN, Nguyễn Du đã sử dụng BTNN: *Lửa tâm càng dập càng nồng/ Trách người đen bạc ra lòng trăng hoa.* Từ cách thức tri nhận mang tính phổ quát của nhân loại TỨC GIẬN LÀ LỬA, Nguyễn Du đã dùng hình ảnh *lửa* để nói đến sự tức giận khi ghen tuông. Cái khác của Nguyễn Du là ở chỗ ông kết hợp *lửa* với *tâm* thành *lửa tâm* để nói lên sự tức giận đang bốc lên ngùn ngụt trong tim. Y học Trung Hoa quan niệm "tâm" là chủ hỏa nên *lửa tâm* là lửa đốt trong lòng. Cách nói của Nguyễn Du *"lửa tâm càng dập càng nồng"* vì thế rất ám ảnh và thể hiện được bản chất vô cùng hiểm sâu, cay độc của tiểu thư vốn dòng "họ Hoạn danh gia".

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *tim (tâm)* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa cả tình cảm dương tính (tình cảm YÊU) và tình cảm âm tính (tình cảm GIẬN).

4.3.3.2. Bụng (lòng, dạ)/ ruột

Người Việt rất coi trọng trục tâm thận và lấy *bụng (lòng/ dạ)* để biểu trưng cho tình cảm nói chung và tình yêu nói riêng. Hầu hết các mã hóa tình cảm sử dụng các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể nội tạng đều có thể quy chiếu tới *bụng (lòng/ dạ)*. Các BTNN chứa các từ ngữ chỉ *bụng/ ruột* dùng để ý niệm hóa tình cảm của người Việt như: *mở cờ trong bụng, tận đáy lòng, nở từng khúc ruột*... Về điểm này, tác giả Nguyễn Đức Tồn [164] đã nhận xét khá thú vị: Mỗi dân tộc, trên lí thuyết, theo quan điểm riêng của họ, tình cảm có thể được định vị ở một bộ phận nào đó trên cơ thể và cùng một bộ phận cơ thể có thể biểu trưng cho nhiều tình cảm khác nhau.

Nguyễn Du cũng đã sử dụng các BTNN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân có liên quan đến bộ phận cơ thể *bụng (lòng, dạ)/ ruột* để ý niệm hóa các tình cảm rất phong phú. Cụ thể, BTNN liên quan đến *bụng (lòng, dạ)/ ruột* xuất hiện 56 lượt, chiếm 30,1%. Đây là số lượng lớn nhất các BTNN có liên quan đến một bộ phận của cơ thể được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa các PTTC trên cơ sở tri nhận nghiệm thân.

Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa tình cảm YÊU trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến bộ phận *bụng (lòng, dạ)/ ruột*, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN như: *canh cánh bên lòng, lòng ngao ngán lòng, nặng lòng, cởi tấm lòng, trách lòng*

hờ hững với lòng, tạ lòng, lòng xuân phơi phới, dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng, lòng đương thổn thức, cầm lòng, động lòng, bào lòng son, lòng tạc đá ghi vàng, tơ tình đứt ruột, dạ ngẩn ngơ... Để ý niệm hóa tình cảm BUỒN, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *lòng đâu sẵn mối thương tâm, thiểu não lòng người, dột lòng mình, nao nao lòng người, đau lòng, chia tấm lòng, ôm lòng đòi đoạn, tan nát lòng, cay đắng lòng, buồn cả ruột*... Để ý niệm hóa tình cảm VUI, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *thỏa lòng, lòng riêng tấp tểnh mừng thầm, mừng lòng, thỏa tấm lòng*... Để ý niệm hóa tình cảm GIẬN, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *lòng trêu ngươi, lòng lòng cũng giận*... Và để ý niệm hóa tình cảm SỢ, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *lòng kia giữ được thường thường mãi chăng, nặng lòng e ấp, nát ruột*...

Có thể nói *bụng (lòng, dạ)/ ruột* là bộ phận được dùng một cách khá phổ biến trong việc quy chiếu tình cảm của người Việt. Qua cách Nguyễn Du tri nhận về các PTTC liên quan đến bộ phận cơ thể *bụng (lòng, dạ)/ ruột,* có thể nhận thấy một đặc điểm văn hóa thuần Việt trong cách thức tri nhận nghiệm thân của Nguyễn Du: Người Việt thường dùng các chữ như *lòng, bụng, dạ* để diễn tả các tình cảm của mình mà rất ít khi dùng chữ *tâm* cũng vốn để chỉ tâm tư, tình cảm con người. Như vậy, rõ ràng nếu người Trung Quốc để tình cảm ngự trị ở *tâm (tim)* thì người Việt đã xem tình cảm "ngự trị" trong *lòng (bụng, dạ)*. Vì vậy, các nhân vật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là kiểu nhân vật tâm trạng, thành các nhân vật *tỏ lòng.* Các nhân vật (đặc biệt là nhân vật chính Thúy Kiều) thường chìm đắm trong không gian

tâm tưởng và trong không gian đó nhân vật có điều kiện để giãi bày các cung bậc tình cảm của mình.

Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *lòng (bụng, dạ)/ ruột* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa cả tình cảm dương tính (tình cảm YÊU, VUI) và tình cảm âm tính (tình cảm BUỒN, GIẬN, SỢ).

4.3.3.3. Gan

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã sử dụng các BTNN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân có liên quan đến bộ phận cơ thể *gan* để ý niệm hóa các tình cảm YÊU, BUỒN, GIẬN và SỢ. Cụ thể, BTNN liên quan đến *gan* xuất hiện 7 lượt, chiếm 3,8%.

Theo quan niệm của nhiều nền văn hóa và nhiều dân tộc trên thế giới, *gan* thường gắn liền với những cơn giận còn *mật* gắn với sự hung hãn, với những ý đồ độc ác. Ở Trung Quốc cổ đại, người ta ăn gan quân địch, đó cũng là cách "lấy cho mình lòng dũng cảm của kẻ thù". Trong *Hịch tướng sĩ,* Trần Quốc Tuấn cũng nói đến chuyện *ăn gan uống máu* quân thù.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dùng các BTNN có liên quan đến bộ phận cơ thể này để ý niệm hóa tình cảm GIẬN như: *sốt gan, gan càng tức tối*... Khi Sở Khanh biết được tình cảnh trớ trêu của Kiều, Nguyễn Du đã để hắn kêu than oán giận chẳng khác nào một hiệp khách: *Sốt gan riêng giận trời già/ Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng*. Để rồi sau đó, bản mặt thật của Sở Khanh được lộ rõ trong hành động: *Sở Khanh quát mắng đùng đùng/ Bước vào vừa rắp thị hùng ra tay* khi hắn gặp lại Kiều ở lầu xanh. Khi Thúc ông trở về biết con trai mình đã lấy

thêm vợ bé, ông không thể chấp nhận việc này, nhất là khi thông gia với ông lại là quan Lại bộ thượng thư nên ông đã hết sức nổi giận và đưa Thúy Kiều kiện lên quan phủ: *Thấy lời sắt đá tri tri/ Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa công.* Cơn giận dữ này của Thúc ông cũng đã được Nguyễn Du tri nhận thông qua bộ phận cơ thể *"gan"* để ý niệm hóa cho tình cảm GIẬN.

Ngoài ra, Nguyễn Du còn dùng các BTNN có liên quan đến *gan* trên cơ sở tri nhận nghiệm thân để ý niệm hóa tình cảm YÊU như: *Sinh càng thảm thiết khát khao/ Như nung gan sắt như bào lòng son*, để ý niệm hóa tình cảm BUỒN như: *Hỡi ôi nói hết sự duyên/ Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan, Sinh thì gan héo ruột đầy/ Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng;* để ý niệm hóa tình cảm SỢ như: *Nàng càng thổn thức gan vàng/ Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào, Trúc côn ra sức đập vào/ Thịt nào chẳng nát gan nào chẳng kinh*...

Như vậy, trong cách tri nhận của Nguyễn Du, ngoài cách thức nghiệm thân phổ quát của nhân loại là *gan* được ý niệm hóa với tình cảm GIẬN, Nguyễn Du còn tri nhận *gan* trên cơ sở nghiệm thân để ý niệm hóa các tình cảm khác như tình cảm YÊU, BUỒN và SỢ.

4.3.4. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến các chất dịch tiết ra từ bộ phận của cơ thể; âm thanh, giọng nói của con người

4.3.4.1. Các chất dịch tiết ra từ bộ phận của cơ thể

a. Tình cảm được xem là mang tính "ướt át" và rất dễ biến đổi, cho nên mọi tình cảm dường như đang diễn ra cùng với dòng chảy của tất cả các chất lỏng được chứa đựng trong *bàu*

chứa cơ thể. Các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận trong cơ thể được người Việt dùng để tri nhận nghiệm thân về tình cảm bao gồm *nước mắt, máu, dịch tiêu hóa (nước bọt, nước dãi), mồ hôi*... Trong đó, *nước mắt* được tri nhận là có khả năng biểu hiện tình cảm phong phú nhất. Các BTNN dùng để ý niệm hóa các tình cảm được người Việt tri nhận nghiệm thân liên quan tới các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận cơ thể là: *khóc hết nước mắt, vui trào nước mắt, cười chảy nước mắt, sôi máu, sùi bọt mép, sợ xón đái, sợ vãi đái, sợ toát mồ hôi...*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã sử dụng các BTNN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân có liên quan đến *nước mắt* để ý niệm hóa các tình cảm YÊU, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ. Cụ thể, BTNN liên quan đến *nước mắt* xuất hiện 27 lượt, chiếm 14,5%.

Khi miêu tả tình cảm thương xót của Kiều dành cho Đạm Tiên - người kĩ nữ tài hoa nhưng yểu mệnh, Nguyễn Du đã sử dụng BTNN: *Lòng đâu sẵn mối thương tâm/ Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa*. Giọt nước mắt của Kiều dành cho Đạm Tiên có lẽ không chỉ vì thương xót cho cảnh ngộ của kiếp hồng nhan mà còn hàm chứa một dự cảm cho tương lai số phận của mình. Khi ý niệm hóa tình cảm YÊU thông qua hình ảnh *nước mắt*, Nguyễn Du còn muốn nhắc tới mối tình giữa Thúc sinh và Thúy Kiều. Chứng kiến trận đòn *ngứa ghẻ hờn ghen* của vợ mình là Hoạn Thư, Thúc sinh không những "sợ" bà vợ cả Hoạn Thư mà còn rất "thương" nàng Kiều. Chỉ có điều, với người đàn ông nhút nhát, sợ vợ và bạc nhược như Thúc sinh thì có lẽ chỉ có thể thể hiện tình cảm của mình bằng *nước mắt*. Khi sợ thì Thúc sinh: *Sợ quen dám hở ra lời/ Khôn ngăn giọt nước sụt sùi nhỏ sa, Sinh*

càng như dại như ngây/ Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi; lúc thương Kiều thì cũng: *Giọt châu lã chã khôn cầm/ Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt Tương*. Đến khi Hoạn Thư đi vắng, Thúc sinh lẻn ra Quan Âm các gặp Thúy Kiều thì chàng ta cũng: *Sụt sùi, giờ nỗi đoạn trường/ Giọt châu tầm tã đẫm tràng áo xanh.*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du thường khắc họa nhân vật của mình rất mau nước mắt. Kim Trọng cũng được gắn nhiều với ý niệm *nước mắt* không kém gì Thúc sinh. Nỗi buồn, nỗi đau đớn đến tột độ của Kim Trọng khi trở về nhận được tin Kiều đã phải bán mình để cứu gia đình đã được Nguyễn Du ý niệm hóa trên cơ sở tri nhận nghiệm thân qua các BTNN: *dầm dề hạt ngọc thẫn thờ hồn mai, máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao, tuôn châu đòi trận vò tơ trăm vòng*...

Nước mắt còn được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm hóa tình cảm BUỒN của Kiều trong các BTNN: *màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa, một lời trân trọng châu sa mấy hàng, áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu, dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn, lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm, lã chã giọt hồng, dòng thu*... Dường như, khi xây dựng nhân vật Thúy Kiều, Nguyễn Du đã gắn đời nàng với *nước mắt*. Cuộc đời của nàng bị phổ vào bản đàn bạc mệnh khi định mệnh khắc nghiệt đã liên tiếp đẩy nàng vào những đoạn đường tủi nhục của 15 năm luân lạc. Để ý niệm hóa cho những cung bậc tình cảm của Kiều trong suốt cuộc đời lưu lạc, Nguyễn Du đã sử dụng nhiều BTNN gắn với *nước mắt* trong những sự thể hiện vô cùng đa dạng như *giọt châu, giọt hồng, giọt lệ, giọt Tương, châu sa, giọt ngọc, giọt mưa, máu, giọt hồng*...

b. Cơ thể con người còn có một chất dịch khác được bài tiết ra ngoài qua các lỗ chân lông của da đó là *mồ hôi*. Với cơ sở tri

nhận xuất phát từ hiện tượng mồ hôi toát ra nhiều làm cho cơ thể lạnh đi hoặc những mồ hôi hột vã ra trên trán và trên mặt, người Việt có cách biểu đạt tình cảm SỢ qua các BTNN: *mồ hôi ướt đẫm như mưa, mồ hôi rơi thành giọt, sợ toát mồ hôi*...

Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du cũng dùng cách tri nhận mang tính nghiệm thân này để ý niệm hóa tình cảm SỢ: *Thúc sinh trông mặt bấy giờ/ Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.* Ngoại hình thiểu não cùng nỗi sợ hãi của Thúc sinh trong phiên tòa ở Lâm Tri đã được Nguyễn Du khắc họa hết sức sinh động. Nhân vật Thúc sinh trong *Truyện Kiều* không chỉ sợ vợ, sợ cái uy quyền của gia đình họ Hoạn mà còn run sợ trước quân tướng của Từ Hải. Điều này cũng chứng tỏ Thúc sinh không bao giờ nghĩ Kiều là kẻ chịu ơn mình và việc mình phải đến phiên tòa ở Lâm Tri không phải để Thúy Kiều tạ ơn mà để mình đền tội.

4.3.4.2. Âm thanh, giọng nói của con người

Dựa trên cơ sở nghiệm thân liên quan đến chất giọng, cao độ, cường độ, trường độ và tốc độ của âm thanh/ giọng nói vào thời điểm phát ngôn, người Việt có thể có các BTNN khác nhau để ý niệm hóa các tình cảm như để thể hiện sự giận dữ dùng các BTNN như: *thét, quát, giọng rít lên, kêu thất thanh, hét lạc giọng*... Đây là những cách thể hiện có tính phức hợp. Nó có khả năng thể hiện được tình cảm theo những phân khúc, thuộc các trường độ khác nhau.

Dựa trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến âm thanh, giọng nói, những PTTC âm tính trong *Truyện Kiều* đã được Nguyễn Du ý niệm hóa thông qua các BTNN.

Để ý niệm hóa tình cảm BUỒN của Kiều sau khi gặp Đạm Tiên, Nguyễn Du đã dùng BTNN: *giọng Kiều rền rĩ trướng loan.* Đặc biệt, khi nói về sự giận dữ của Hoạn Thư trong cơn ghen tuông chồng mình với Thúy Kiều, Nguyễn Du đã hai lần dùng tới BTNN liên quan đến *tiếng thét: Tiểu thư vội thét: Con Hoa!, Tiểu thư lại thét lấy nàng.* Có thể nói, *tiếng thét* chính là đỉnh cao của cơn giận dữ trong trận đòn ghen khi Hoạn Thư bắt Thúy Kiều phải mời rượu và gảy đàn mua vui cho vợ chồng mình. Dù không có một lời chì chiết nào, cũng không một lời cạnh khóe, nhưng chỉ bằng một vài hành động của Hoạn Thư được Nguyễn Du miêu tả cũng đủ thấy lòng căm tức dữ dội, sự tức giận ghê gớm của người phụ nữ vốn được tiếng: *Ở ăn thì nết cũng hay/ Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.*

Như vậy, trong cách tri nhận của Nguyễn Du trên cơ sở tính nghiệm thân, các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận của cơ thể như nước mắt, mồ hôi và âm thanh, giọng nói của con người cũng là cơ sở để tác giả *Truyện Kiều* ý niệm hóa các PTTC. Những PTTC được ý niệm hóa dựa trên cơ sở nghiệm thân này là năm PTTC cơ bản: YÊU, VUI, GHÉT, GIẬN và SỢ.

4.3.5. Tri nhận nghiệm thân liên quan đến phần "hồn" của con người

Một trong những cơ sở của tri nhận nghiệm thân để ý niệm hóa tình cảm là phần *"hồn"* của con người (đối lập với phần *"xác"* là cơ thể người). Người Việt biểu đạt tình cảm sợ hãi bằng ngôn từ liên quan đến sự tồn tại của *"linh hồn"*, được xem như một phần không thể tách rời *"thể xác"* của con người. Các

BTNN thường gặp trong cách nói của người Việt là: *sợ hết hồn hết vía, sợ hồn bay phách lạc, thần hồn nát thần tính*...

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã sử dụng các BTNN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân có liên quan đến phần "hồn" của con người để ý niệm hóa các tình cảm YÊU, BUỒN và SỢ. Cụ thể, BTNN liên quan đến *hồn* xuất hiện 10 lượt, chiếm 5,4%.

Quan niệm dân gian của người Việt cho rằng, con người có phần vật chất và phần tinh thần. Tinh thần là cái trừu tượng, khó nắm bắt nên người xưa đã thần thánh hóa nó thành khái niệm "linh hồn". Phần linh hồn được chia thành *"hồn"* và *"vía"*. Con người có *ba hồn*, nam có *bảy vía* còn nữ có *chín vía*. *Ba hồn* gồm *sinh hồn, giác hồn* và *linh hồn. Linh hồn* chính là phần tinh tế và kinh diệu nhất, đóng vai trò chính yếu trong quá trình tái sinh của vòng luân hồi sinh tử. *"Vía"* là khái niệm trung gian giữa *"xác"* cụ thể và *"hồn"* trừu tượng. Theo quan niệm như vậy, khi gặp tình huống cực kì nguy hiểm, *"hồn"* và *"vía"* tìm cách thoát thân. Người Việt cũng cho rằng ngoài phần *"hồn"*, con người còn có phần *"phách"*. Khi thân thể đã chết, *"phách"* vẫn còn và từ từ tan biến còn *"hồn"* vẫn còn nguyên. Người Việt thường mã hóa sự sợ hãi thông qua các ý niệm *"hồn"* và *"phách"*.

Trong *Truyện Kiều,* để ý niệm hóa tình cảm SỢ, Nguyễn Du đã dùng các BTNN gắn với phần *hồn* và phần *phách* của con người như: *phách lạc hồn bay, phách lạc hồn xiêu, hồn lạc phách xiêu, hồn kinh phách rời, thất kinh, tán hoán, hồn bay, tan hồn*... Nguyễn Du đã thể hiện cách tri nhận này khi nói tới nỗi sợ hãi của Kiều lúc gặp lũ ác nhân nhà họ Hoạn đến bắt cóc

nàng về Vô Tích, nỗi sợ hãi của Thúc ông và gia nhân khi nghĩ rằng Kiều đã bị chôn vùi trong đống lửa ở cửa hàng Lâm Tri… Khi Hoạn Thư biết tin chồng mình lấy vợ lẽ, muốn làm lớn chuyện nhưng lại sợ tai tiếng không chỉ cho mình mà còn cho cả dòng họ Hoạn nên đã âm thầm cùng mẹ tính độc kế. Hoạn Thư và mẹ là Hoạn bà đã bày mưu sai gia nhân là bọn Ưng, Khuyển đem thuyền và xích sắt đi bắt Kiều về để trả thù. Nỗi sợ hãi trước cảnh tượng quân gian gươm sáng lòa của Thúy Kiều đã được Nguyễn Du thể hiện trong BTNN: *Đầy sân gươm tuốt sáng lòa/ Thất kinh nàng chửa biết là làm sao.* Sau khi Kiều bị mê hương làm cho bất tỉnh, bọn gia nô nhà Hoạn Thư đã đem một cái xác vô danh bên bờ sông vất vào nhà và phóng hỏa đốt nhà. Thúc ông ở gần nhìn thấy lửa cháy vội vàng chạy qua tìm Kiều, thấy một xác cháy trong phòng nên nghĩ nàng đã chết. Nỗi kinh sợ của Thúc ông và gia nhân cũng đã được Nguyễn Du thể hiện rất sinh động, chân thực thông qua các BTNN: *Tôi đòi phách lạc hồn bay/ Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình* và *Thúc ông nhà cũng gần quanh/ Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.*

Đặc biệt, nỗi sợ hãi của Thúc sinh khi nhận ra Thúy Kiều đang ở nhà Hoạn Thư trong phận tôi đòi đã được Nguyễn Du miêu tả: *Sinh đà phách lạc hồn xiêu/ Thương ôi chẳng phải nàng Kiều ở đây?* Việc nhận ra Hoa nô chính là Thúy Kiều và phải chứng kiến trận đòn ghen *"ba máu sáu cơn"* của vợ mình là tiểu thư con gái viên quan Bộ Lại đã khiến Thúc sinh phải *phách lạc hồn xiêu*. Thúc sinh quá sợ hãi đến mức *phách lạc hồn xiêu* là bởi chàng ý thức rất rõ việc mình phản bội, lừa dối Hoạn Thư đã làm bùng lên ngọn lửa giận dữ trong lòng người vợ chính danh.

Vốn bản chất nhát gan và sợ vợ nên chàng chỉ biết *"giọt ngắn, giọt dài"*, *"như dại như ngây"* mà không thể đứng lên để bảo vệ cho Kiều - bảo vệ cho người mà chàng cũng đã cùng thề non hẹn biển, cũng đã từng đầu gối tay ấp.

Chính bản thân Kiều, khi biết được âm mưu, thủ đoạn của mẹ con Hoạn Thư, nàng cũng vô cùng sợ hãi đến mức *kinh hãi*. Nhìn thấy Thúc sinh, Kiều đã hiểu ngay con người nham hiểm Hoạn Thư, lập mưu bắt nàng làm con ở, phải quỳ lạy và hầu rượu Thúc sinh: *Rõ ràng thật lứa đôi ta/ Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi*. Khi Hoạn Thư cho Kiều ra Quan Âm các trong vườn nhà giữ chùa, đi tu, Hoạn Thư lại cố tình tạo cơ hội cho Thúc sinh lẻn đến để gặp Kiều. Khi hai người yêu đang than khóc thì nàng đến để bắt quả tang. Thúc sinh hoảng sợ tìm cách chối quanh còn Hoạn Thư vẫn *"cười cười nói nói như không"*. Dù Hoạn Thư ghen sôi sục trong lòng nhưng nàng vẫn *"bề ngoài thơn thớt nói cười"*. Nàng dùng *"những chước lạ đời, tinh ma"* để ám hại nàng Kiều. Hoạn Thư có mấy lần khen ngợi tài hoa của Kiều nhưng cũng để đưa Kiều ra giữ chùa tụng kinh ở Quan Âm các, mượn tay nhà Phật để hủy diệt tài hoa của Kiều. Hoạn Thư dù có tỏ ra xót thương cho cái thân thế chìm nổi của Kiều nhưng chính Hoạn Thư đã đập tan tành cái mối tình lẽ mọn thực ra cũng rất hẩm hiu của Kiều. Chính điều này đã khiến Thúy Kiều cũng phải *hãi kinh* và đau đớn nghĩ rằng nếu nàng ở mãi nơi miệng hùm nọc rắn này thì có ngày cũng sẽ gặp nguy hiểm. Nỗi sợ hãi ghê gớm đến mức *kinh hãi* này của Kiều đã buộc nàng liều mình bỏ trốn khỏi Quan Âm các trong một đêm: *Cất mình qua ngọn tường hoa/ Lần đường theo ánh trăng tà về tây*. Nỗi sợ hãi

này của Kiều đã được Nguyễn Du ý niệm hóa thông qua sự tri nhận nghiệm thân liên quan đến *hồn* và *phách* ở BTNN: *Nghe thôi kinh hãi xiết đâu/ Đàn bà thế ấy thấy âu một người.*

Sau này, khi Hoạn Thư phải ra trước tòa án ở Lâm Tri và phải đối mặt với phu nhân của Đại vương họ Từ - là Thúy Kiều - người mà nàng đã từng trút giận bằng một trận đòn *"ngứa ghẻ hờn ghen"*, Hoạn Thư cũng phải trải qua nỗi sợ hãi ghê gớm đến mức *hồn lạc phách xiêu* này. Nguyễn Du cũng đã dùng BTNN: *Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu/ Khấu đầu dưới trướng, liệu điều kêu ca* để ý niệm hóa nỗi sợ hãi này. Có thể nói Hoạn Thư là một nhân vật nữ sinh động, đáng nể và cũng đáng sợ nhất trong số những nhân vật nữ của *Truyện Kiều.* Mặc dù không trực tiếp đẩy Kiều vào lầu xanh nhưng Hoạn Thư cũng đã gây ra không ít đau khổ cho cuộc đời Kiều. Con người trở thành hình tượng điển hình cho sự ghen tuông ấy đã lặng lẽ cho người đến bắt nàng về và dựng lên cảnh trớ trêu bắt Kiều hầu rượu Thúc sinh để hả hê, sung sướng khi tận mắt chứng kiến nỗi cực nhục của cả hai người. Hẳn Thúy Kiều không thể quên nỗi nhục hôm ấy nên trong cuộc báo ân báo oán này, Hoạn Thư là chính danh thủ phạm chắc chắn Kiều không thể tha. Hoạn Thư ý thức được rất rõ điều này nên đã sợ hãi đến mức *hồn lạc phách xiêu.*

Như vậy, trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa sự sợ hãi, Nguyễn Du đã sử dụng cách thức tri nhận nghiệm thân liên quan đến *"hồn"* và *"phách"* quen thuộc trong tư duy của người Việt để mã hóa cho *"sức mạnh"* tiềm ẩn, huyền bí khiến con người sợ hãi. Trong kho tàng văn hóa dân gian của người Việt, có thể

thấy những cách diễn đạt tương tự như: *hết hồn hết vía, hồn vía lên mây, kinh hồn bạt vía, hú hồn hú vía, sợ hết hồn, sợ mất vía*... Cách thức tri nhận nghiệm thân này mang đặc trưng của dân tộc tương đối sâu sắc bởi trong sự tri nhận của nhiều dân tộc khác trên thế giới, phần *"hồn"* được quan niệm cũng thuộc về phần tinh thần nhưng luôn được gắn với nghĩa tích cực. Họ không gắn sự thể hiện của phần *"hồn"* với các tình cảm tiêu cực, âm tính như SỢ trong quan niệm của người Việt.

Ngoài ra, tình cảm YÊU cũng được ý niệm hóa trên cơ sở tri nhận nghiệm thân này thông qua các BTNN: *Hồn còn mang năng lời thề/ Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai, Cạn lời hồn ngất máu say/ Một hơi lạnh ngắt đôi tay lạnh đồng;* tình cảm BUỒN được ý niệm thông qua BTNN: *Thẫn thờ lúc tỉnh lúc mê/ Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao.*

Nói tóm lại, trong cách tri nhận của Nguyễn Du trên cơ sở tính nghiệm thân, phần "hồn" của con người cũng là cơ sở để tác giả *Truyện Kiều* ý niệm hóa các PTTC. Những PTTC được ý niệm hóa dựa trên cơ sở nghiệm thân này là các PTTC cơ bản YÊU, BUỒN và SỢ. Qua đây, có thể thấy trong *Truyện Kiều*, thông qua cách tri nhận nghiệm thân, các PTTC có mối liên hệ chặt chẽ đến cơ thể và sự trải nghiệm, biểu hiện ra các bộ phận (hiện thân) của cơ thể con người.

4.4. Tiểu kết

Tìm hiểu về tính nghiệm thân, tri nhận nghiệm thân và cơ sở tri nhận nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các tình cảm cơ bản, có thể nhận thấy các PTTC có mối liên hệ chặt chẽ đến cơ thể,

sự trải nghiệm của con người và sự thể hiện ra bằng các bộ phận của cơ thể: các phản xạ sinh lí, các phản xạ hành vi của con người. Không ai "nhìn thấy" tình cảm như thế nào nhưng qua cơ thể, các bộ phận của cơ thể, qua các phản xạ sinh lí, phản xạ hành vi có thể "đoán được" các tình cảm đó là gì cũng như mức độ của chúng ra sao.

Kết quả tìm hiểu về tri nhận nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các PTTC của Nguyễn Du cho thấy trong tác phẩm, để ý niệm hóa các PTTC, Nguyễn Du cũng đã sử dụng nhiều các BTNN trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến cơ thể và các bộ phận của cơ thể người, các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận của cơ thể, âm thanh, giọng nói và phần *"hồn"* của con người. Các quá trình thể hiện tâm lí - tình cảm của những nhân vật trong *Truyện Kiều* được gắn liền với tri nhận nghiệm thân tương đối sâu sắc. Xét về mặt ngôn từ biểu đạt, Nguyễn Du thường xuyên sử dụng các BTNN liên quan đến cơ thể và các bộ phận của cơ thể như: *thân, mình, tóc, đầu, lòng (ruột), mắt, tay/ chân, gan, tim (tâm)*... Các phản xạ sinh lí hay phản xạ hành vi của con người cũng thường xuyên xuất hiện để thể hiện tình cảm như: *khóc, cười, toát mồ hôi, tái mặt, run rẩy, cứng lưỡi, nói năng khiếm nhã, mất kiểm soát về hành vi*... Đặc biệt, có những BTNN để chỉ *"nước mắt"* được Nguyễn Du dùng với tần suất cao với cách biểu đạt rất phong phú như *giọt hồng, giọt Tương, mạch Tương, giọt châu, châu, lệ, dòng châu, máu, lệ hoa, giọt riêng, giọt ngọc*... Như vậy, rõ ràng cách thức tri nhận của Nguyễn Du về các PTTC vừa mang những đặc điểm phù hợp với cách thức tri nhận chung của nhân loại khi lấy con người và

các bộ phận của cơ thể người làm trung tâm quy chiếu cho tình cảm, vừa mang những nét riêng trong cách tri nhận của ông ở việc thể hiện các tình cảm bằng các BTNN phong phú, giàu hình ảnh và gợi nhiều liên tưởng.

Có thể đặt ra nhiệm vụ phân tích cơ sở triết học và nhận thức luận của NNHTN từ việc tìm hiểu về tri nhận nghiệm thân với việc ý niệm hóa các PTTC trên cơ sở ngữ liệu *Truyện Kiều* dưới ánh sáng của lí thuyết nghiệm thân. Kết quả nghiên cứu của một vấn đề trong một tác phẩm cụ thể kết hợp với việc phân tích, biện luận trên cơ sở lí thuyết chung về tri nhận nghiệm thân, có thể nhận thấy cơ sở triết học của NNHTN không phải bắt nguồn từ chủ nghĩa kinh nghiệm cũ hay chủ nghĩa duy lí mà chính là chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm. Chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm đóng vai trò là bước chuyển của kinh nghiệm luận và duy lí luận. Từ cơ sở nhận thức này, có thể khẳng định: Sự hiểu biết của chúng ta xuất phát từ chính cơ thể và sự trải nghiệm của cơ thể chúng ta.

KẾT LUẬN

1. Tìm hiểu cơ sở lí thuyết những vấn đề chung của ngôn ngữ học tri nhận liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, có thể khẳng định vai trò của ngôn ngữ học tri nhận trong việc tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy của con người, cách con người nhận thức thế giới qua lăng kính của ngôn ngữ, văn hóa; khẳng định tình cảm có mối quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa của người bản ngữ. Những khái niệm và quan niệm then chốt của khung lí thuyết: phạm trù, phạm trù hóa; ý niệm, ý niệm hóa; ẩn dụ, hoán dụ ý niệm; phạm trù tình cảm; vấn đề tri nhận nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các tình cảm cơ bản…, có thể góp phần chứng minh một trong những luận điểm quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận: "dĩ nhân vi trung" (*lấy con người là trung tâm*), tình cảm không phải là phần tách khỏi cơ thể mà được trung chuyển nhờ bản chất thân thể của con người. Từ cơ sở lí luận này, có thể xem việc nghiên cứu tác phẩm *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) như một cách tiếp cận hiệu quả tâm lí, tình cảm của người Việt từ bình diện của ngôn ngữ học tri nhận.

2. Các kết quả nghiên cứu ở Chương 2, Chương 3 và Chương 4 cho thấy:

2.1. Quá trình phạm trù hóa trực tiếp các tình cảm cơ bản của con người có thể được hình dung trong một mô hình phức cấu (*cluster model*) gồm các mô hình (và các tiểu mô hình) tri nhận hay các phạm trù (và các tiểu phạm trù) được kích hoạt trong không gian tinh thần của con người về tình cảm như: mô hình về sự ảnh hưởng (dương tính - tích cực/ âm tính - tiêu cực), mô hình về mức độ (mạnh/ không mạnh), mô hình về đối tượng (hướng ngoại/ hướng nội), mô hình về nguyên nhân và mô hình về khả năng kiểm soát (+/- kiểm soát) thông qua các biểu thức ngôn ngữ có chứa các từ ngữ biểu thị trực tiếp tình cảm. Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, phạm trù tình cảm YÊU đã được hình dung một cách tương đối rõ nét thông qua các mô hình tri nhận là một phạm trù tình cảm có cường độ cảm xúc mạnh mẽ, mãnh liệt; thường hướng tới đối thể là người đặc biệt khác giới; có thể phát sinh tình cảm do những nguyên nhân thuần túy cảm xúc hoặc những nguyên nhân khác như sự tri ân, sự tính toán vụ lợi, sự ngưỡng mộ… Con người có thể dùng lí trí để kiểm soát hành vi của mình nhưng cũng có khi không thể kiểm soát được dẫn đến những hành vi mất kiểm soát: muốn gần gũi hay sự động chạm về thể xác, muốn âu yếm, tình tứ và cao nhất là quan hệ tình dục.

2.2. Việc phân tích để chỉ ra các điển mẫu, phạm trù bậc cơ sở, phạm trù bậc thượng danh và phạm trù bậc hạ danh của các phạm trù tình cảm cho thấy chúng đã được cấu trúc theo

quan hệ tôn ti trong hệ thống. Từ các điển mẫu, tùy hoàn cảnh trong tác phẩm mà Nguyễn Du đã lựa chọn các biểu thức ngôn ngữ (thuộc bậc thượng danh và hạ danh) để sử dụng nhằm biểu đạt các phạm trù tình cảm thuộc các cung bậc khác nhau của các nhân vật trong tác phẩm của mình. Sự thể hiện tình cảm của nhân vật nhờ đó không hề đơn điệu và tẻ nhạt, mà vô cùng chân thực, sống động như trong cuộc sống vốn có và thể hiện rõ thế giới quan cùng sự nhận thức của Nguyễn Du nói riêng và của người Việt nói chung trong sự phân cắt, ý niệm hóa và phạm trù hóa về các tình cảm cơ bản trong *Truyện Kiều*, được thể hiện qua phương tiện biểu đạt là tiếng Việt.

2.3. Bên cạnh quá trình phạm trù hóa các tình cảm cơ bản trực tiếp, Nguyễn Du còn phạm trù hóa gián tiếp các tình cảm này thông qua phương thức ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã sử dụng tới 23 mô hình ẩn dụ, hoán dụ ý niệm để mã hóa năm phạm trù tình cảm cơ bản là YÊU, VUI, BUỒN, GIẬN và SỢ. Trong đó, ẩn dụ và hoán dụ ý niệm về phạm trù tình cảm YÊU và BUỒN chiếm số lượng lớn hơn cả (14 ẩn dụ, hoán dụ; chiếm 60,8%). Kết quả khảo sát cho thấy, ngoài sự thể hiện các phạm trù tình cảm cơ bản trong tác phẩm bằng những biểu thức ngôn ngữ có chứa từ ngữ biểu thị trực tiếp tình cảm, Nguyễn Du còn thường xuyên thể hiện gián tiếp các phạm trù tình cảm này. Đặc điểm này cũng rất phù hợp với đặc trưng tri nhận của nền văn học trung đại, đặc biệt là ở phương thức tư duy *tả cảnh ngụ tình* và phương thức sử dụng ngôn ngữ *nói ít để gợi nhiều.* Phạm trù

tình cảm YÊU và BUỒN là hai phạm trù có số lượng ẩn dụ, hoán dụ ý niệm và số lượng biểu thức ngôn ngữ lớn hơn các phạm trù tình cảm khác. Điều này cũng có thể dễ dàng được lí giải do các cung bậc tình cảm được phản ánh trong *Truyện Kiều* chủ yếu là tình cảm YÊU và tình cảm BUỒN.

2.4. Các mô hình ẩn dụ và hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm cơ bản trong *Truyện Kiều* vừa mang tính phổ quát với tư duy văn hóa chung của nhân loại vừa mang đặc trưng dân tộc. Từ những ẩn dụ ý niệm như BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI, GIẬN LÀ THIÊN NHIÊN DỮ DỘI và hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TÌNH CẢM, PHẢN XẠ HÀNH VI CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TÌNH CẢM đều xuất hiện trong mô hình tri nhận của nhiều nền văn hóa trên thế giới đến các ẩn dụ ý niệm như YÊU LÀ MỘT VẬT THỂ lại mang đặc trưng của tư duy dân tộc Việt trong sự tri nhận tình cảm YÊU gắn với *sợi tơ vướng vít, sợi dây ràng buộc, vật trĩu nặng, vật có không gian ba chiều*... Phạm trù Đích là các tình cảm ở những mô hình ẩn dụ ý niệm xuất hiện trong *Truyện Kiều* cũng được Nguyễn Du ánh xạ từ những phạm trù Nguồn thông dụng trong sự tri nhận của nhân loại nói chung và người Việt nói riêng, ví dụ các phạm trù Nguồn từ các ý niệm: *cuộc hành trình, vật thể, bàu chứa, chất lỏng trong bàu chứa, lửa, thiên nhiên dữ dội*... Cơ chế ánh xạ từ các miền Nguồn này sang các miền Đích là phạm trù tình cảm cũng xuất phát từ cơ sở tri nhận nghiệm thân và sự trải nghiệm của con người.

Từ việc nghiên cứu ẩn dụ và hoán dụ ý niệm về các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*, vấn đề cần tiếp tục đặt ra trong các công trình tiếp theo là phải tìm hiểu sự chồng lấn giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Bởi trên thực tế, trong sự tri nhận của con người nói chung, có thể có sự tương tác của hai phương thức tư duy này, tạo nên sự chồng lấn "ẩn dụ ý niệm xuất hiện từ hoán dụ ý niệm" hoặc "hoán dụ ý niệm nằm trong ẩn dụ ý niệm". Chẳng hạn, ẩn dụ ý niệm SỢ LÀ HỒN LÌA KHỎI XÁC có thể có sự chồng lấn với hoán dụ ý niệm PHẢN XẠ SINH LÍ CỦA CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO SỢ, do đều có cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến phần *hồn* và phần *phách* của con người.

2.5. Qua những nội dung đã trình bày về tính nghiệm thân, tri nhận nghiệm thân và cơ sở tri nhận nghiệm thân trong việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*, đã được chỉ ra là các phạm trù tình cảm có mối liên hệ chặt chẽ đến cơ thể, sự trải nghiệm và sự thể hiện ra bởi các bộ phận của cơ thể, các phản xạ sinh lí, các phản xạ hành vi của con người. Không ai *"nhìn thấy"* tình cảm như thế nào, nhưng qua cơ thể, các bộ phận của cơ thể, qua các phản xạ sinh lí, phản xạ hành vi ở con người trải nghiệm tình cảm, có thể *"đoán được"* các tình cảm đó là gì và mức độ ra sao. Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa các tình cảm cơ bản, Nguyễn Du cũng đã sử dụng rất nhiều các biểu thức ngôn ngữ trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến cơ thể và các bộ phận của cơ thể người, các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận của cơ thể, âm

thanh, giọng nói và phần "hồn" của con người. Quá trình thể hiện tình cảm của các nhân vật trong *Truyện Kiều* đã được Nguyễn Du gắn liền với tri nhận nghiệm thân sâu sắc. Ngôn ngữ học tri nhận khẳng định ngôn ngữ không trực tiếp phản ánh thế giới mà chỉ phản ánh cách lí giải của con người về thế giới, bởi cách nhìn thế giới được thực hiện thông qua thấu kính của nghiệm thân và được trung chuyển nhờ chính cơ thể và sự trải nghiệm của cơ thể con người.

3. Có thể thấy cách thức tri nhận của Nguyễn Du về các phạm trù tình cảm vừa mang những đặc điểm phù hợp với cách thức tri nhận chung của nhân loại khi lấy con người và các bộ phận của cơ thể người làm trung tâm quy chiếu cho tình cảm, vừa mang những nét riêng trong cách tri nhận của tác giả qua những cách thể hiện các tình cảm bằng các biểu thức ngôn ngữ phong phú, giàu hình ảnh và gợi nhiều liên tưởng. Tất cả những điều đó góp phần tạo nên những nét đặc sắc cho tác phẩm *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du - một chuyện đời và một chuyện tình với những cảnh ngộ đầy ám ảnh về thân phận, về tình yêu và nỗi buồn, có dáng vẻ một truyện cổ tích, vừa có hậu để an ủi theo cách của những cổ tích thần kì, vừa gợi nên nhiều suy tư về thân phận con người như trong cổ tích hiện thực, với những ước nguyện bình dị nhưng không thành được trọn vẹn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TIẾNG VIỆT

1. Đào Duy Anh (2005), *Nghiên cứu văn hóa và ngữ văn*, Nxb Giáo dục, H.

2. Đào Duy Anh (2007), *Khảo luận về Truyện Thúy Kiều*, Nxb VHTT, H.

3. Đào Duy Anh (2009), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.

4. Đào Duy Anh (2013), *Hán Việt từ điển giản yếu*, Nxb VHTT, H.

5. Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

6. Diệp Quang Ban (2008), "Cognition: Nhận tri và nhận thức, Concept: Ý niệm hay khái niệm", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2 (225), tr. 1 - 12.

7. Đỗ Hữu Châu (1991), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.

8. Đỗ Hữu Châu (2005), *Tuyển tập* (tập 1, tập 2), Nxb Giáo dục, H.

9. Đỗ Hữu Châu (2007), *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐHSP, H.

10. Vũ Thị Sao Chi (2008), "Ẩn dụ trong thơ Tố Hữu", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 10.

11. Vũ Thị Sao Chi (2013), "Hai ý niệm tương phản - nền tảng cho ẩn dụ tri nhận trong thơ Chế Lan Viên (Qua các tập Điêu tàn và Ánh sáng và phù sa), *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, tr.35 - 48; số 8, tr. 32 - 42.

12. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa & ngôn ngữ Phương Đông*, Nxb Phương Đông, TP HCM.

13. Huyền Cơ (2011), *Bàn về chữ giận*, Nxb VHTT, H.

14. Trần Văn Cơ (2006), "Ngôn ngữ học tri nhận là gì?", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7.

15. Trần Văn Cơ (2007), Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ), Nxb KHXH, H.

16. Trần Văn Cơ (2007), "Nhận thức, tri nhận - hai hay một (Tìm hiểu thêm về ngôn ngữ học tri nhận), *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7 (218), tr. 19 - 23.

17. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động xã hội, H.

18. Trần Văn Cơ (2010),"Việt ngữ học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11 (258), tr. 33 - 45.

19. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển (Tường giải & Đối chiếu)*, Nxb Phương Đông, TP HCM.

20. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lôgíc và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.

21. Nguyễn Đức Dân (2001), "Sự hình dung không gian trong ngữ nghĩa của loại từ và danh từ chỉ đơn vị", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr. 1 - 9.

22. Nguyễn Đức Dân (2009), "Tri nhận không gian trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 12, tr. 1 - 14.

23. Nguyễn Đức Dân (2009), Những giới từ không gian, sự chuyển nghĩa và ẩn dụ, http://www.google.com.vn

24. Phan Hữu Dật (1999), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb ĐHQG, H.

25. Xuân Diệu (2009), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb Văn học, H.

26. Trần Trương Mĩ Dung (2005), "Tìm hiểu ý niệm "buồn" trong tiếng Nga và tiếng Anh", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8.

27. Võ Thị Dung (2003), *Tìm hiểu ẩn dụ tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, TP HCM.

28. Vũ Dũng (chủ biên), *Từ điển Thuật ngữ Tâm lí học*, Nxb Từ điển Bách khoa, H.

29. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb ĐHQG, H.

30. Hữu Đạt (2007), "Thử áp dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào phân tích nhóm từ đồng nghĩa chỉ vận động 'rời chỗ' trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11, tr. 20 - 27.

31. Hữu Đạt (2011), *Tri nhận không gian, thời gian trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, H.

32. Bùi Đẹp (sưu tầm, biên soạn), *Tre trúc trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Thời đại, H.

33. Đinh Văn Đức (2013), *Ngôn ngữ và tư duy - Một tiếp cận*, Nxb ĐHQG, H.

34. Trần Thị Minh Đức (2014), *Các thực nghiệm trong tâm lí học xã hội*, Nxb ĐHQG, H.

35. F. Jullien (2003), *Minh triết phương Đông & triết học phương Tây*, Nxb Đà Nẵng.

36. G. Daniel (2012), *Trí tuệ xúc cảm - Ứng dụng trong công việc*, Nxb Lao động, H.

37. G. Daniel (2013), *Trí tuệ xúc cảm*, Người dịch: Nguyễn Kiến Giang, Nxb Lao động, H.

38. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.

39. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQG, H.

40. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2002), *Dẫn luận ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, H.

41. Nguyễn Thiệp Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.

42. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2005), *Lược sử Việt ngữ học*, tập một, Nxb Giáo dục, H.

43. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb Giáo dục, H.

44. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2007), *Lược sử Việt ngữ học*, tập hai, Nxb Giáo dục, H.

45. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG, H.

46. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG, H.

47. Nguyễn Thiện Giáp (2011), "Về ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9 (268), tr.44 - 50.

48. Nguyễn Thiện Giáp (2011), "Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất", *Tạp chí Khoa học,* ĐHQG HN, số 4.

49. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, H.

50. Nguyễn Thiện Giáp (2012), "Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Lí thuyết chuẩn hay mô hình các bình diện", *Tạp chí Khoa học*, ĐHQG HN, số 1.

51. Nguyễn Thiện Giáp (2012), "Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: đối tượng và nhiệm vụ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4.

52. H. Robins (2012), *Lược sử ngôn ngữ học* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb ĐHQG, H.

53. Nguyễn Khánh Hà (2009), *Câu điều kiện tiếng Việt - Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb KHXH, H.

54. Võ Kim Hà (2011), *Ẩn dụ tiếng Việt nhìn từ lí thuyết nguyên mẫu (so sánh với tiếng Pháp và tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HCM.

55. Phạm Minh Hạc (2001), *Nghiên cứu con người - Đối tượng và những hướng chủ yếu*, Nxb KHXH, H.

56. Đinh Hồng Hải (2012), *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Tri thức, H.

57. Hà Thanh Hải (2010), "Nền kinh tế là một cơ thể sống": Ẩn dụ ý niệm trong báo chí kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11 (258), tr.67 - 75.

58. Hà Thanh Hải (2011), *Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí kinh tế Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HCM.

59. Nguyễn Văn Hán (2011), *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HCM.

60. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2011), "Ẩn dụ tri nhận "Con người là cây cỏ" trong ca từ Trịnh Công Sơn", *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, số 6 (14), tr.118 - 126.

61. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2012), "Ẩn dụ ý niệm 'Cuộc đời là một cuộc hành trình' trong ca từ Trịnh Công Sơn", *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 1/ 2012, tr. 51 - 60.

62. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2013), "Ẩn dụ ý niệm "Đời người là một ngày" trong ca từ Trịnh Công Sơn", *Tạp chí từ điển học & Bách khoa thư*, số 5 (25), tr.94 - 102.

63. Đỗ Đức Hiểu (2012), *Thi pháp hiện đại - Một số vấn đề lí luận và ứng dụng*, Nxb Giáo dục, H.

64. Lê Thị Ánh Hiền (2009), *Ẩn dụ trong thi pháp dưới góc nhìn của G. Lakoff và M. Turner, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn*, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HCM.

65. Lê Thị Ánh Hiền (2011), "Sức mạnh của ẩn dụ trong thi ca từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, số 3 (11), tr.25 - 32.

66. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở phân tích ngữ nghĩa cú pháp*, Nxb Giáo dục, H.

67. Nguyễn Văn Hiệp (2012), "Ngữ nghĩa của "ra" trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân", *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Hà Nội & Khoa Ngôn ngữ, Đại học KHXH & NV, H.

68. Nguyễn Văn Hiệp (2013), "Ngữ nghĩa của "ra" "vào" trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân", *Kỉ yếu Hội thảo quốc tế về Nghiên cứu So sánh Nhân văn Đài Việt & Hội thảo Quốc tế Chữ La - tinh,* Đài Loan, tr.46.

69. Nguyễn Hòa (2007), "Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, tr. 1- 8.

70. Phan Văn Hòa (2008), "Ẩn dụ so sánh, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp", *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, số 4.

71. Phan Văn Hòa, Nguyễn Thị Tú Trinh (2010), "Khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, cái chết và thời gian trong thơ ca tiếng Anh và tiếng Việt", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 5(40), tr. 106 - 113.

72. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thư (2011), "Ẩn dụ ý niệm 'tình yêu là cuộc hành trình' trong tiếng Anh và tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, số 9, tr. 15 - 19.

73. Đỗ Việt Hùng (2002), "Ý và nghĩa - hai quan niệm về ngữ nghĩa học", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 16.

74. Đỗ Việt Hùng (2004), "Nét nghĩa và hoạt động của nét nghĩa trong kết hợp từ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.

75. Đỗ Việt Hùng (2011), *Nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ (từ bình diện hệ thống đến hoạt động)*, Nxb Giáo dục, H.

76. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học, từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb ĐHSP, H.

77. Ngũ Thiện Hùng, Trần Thị Thanh Thảo (2011), "Ngữ nghĩa của ẩn dụ về tình yêu trong các bài hát tiếng Anh và tiếng Việt", *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 3 (44), tr. 244 - 251.

78. Trịnh Thị Thanh Huệ (2012), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên tư liệu tên gọi bộ phận cơ thể người)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

79. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2009), *Ẩn dụ tri nhận, mô hình ẩn dụ cấu trúc trên cứ liệu ca từ Trịnh Công Sơn*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HCM.

80. Mai Văn Hưng (chủ biên) (2013), *Sinh lí học thần kinh cấp cao và giác quan*, Nxb ĐHSP, H.

81. Phan Thế Hưng (2007), "So sánh trong ẩn dụ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, tr. 1 - 12.

82. Phan Thế Hưng (2007), "Ẩn dụ ý niệm", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, tr.9 - 18.

83. Đặng Thị Thu Hương (2006), *Tìm hiểu các phương tiện ngôn ngữ thể hiện hành động cầu khiến trong Truyện Kiều,* Luận văn Thạc sĩ KH Ngữ văn, H.

84. J. Chevalier, A. Gheerbrant (2002), *Từ điển Biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Trường Viết văn Nguyễn Du.

85. J. Lyons (2009), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Người dịch: Nguyễn Văn Hiệp, Nxb Giáo dục, H.

86. Bửu Kế (2005), *Tầm nguyên Từ điển - Cổ văn học Từ ngữ tầm nguyên*, Nxb Thanh Niên, H.

87. Phan Công Khanh (2001), *Lịch sử tiếp nhận Truyện Kiều*, Luận án Tiến sĩ KH Ngữ văn, Trường ĐHSP TP HCM.

88. Lê Đình Kị (1970), *Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du*, Nxb KHXH, H.

89. Nguyễn Xuân Kính (2013), *Con người, môi trường và văn hóa*, Nxb KHXH, H.

90. L. Robert (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb ĐHQG, H.

91. L. X. Vưgôtxki (1995), *Tâm lí học nghệ thuật*, Dịch: Hoài Nam - Kiên Giang, Hiệu đính: Phạm Vĩnh Cư - Hoàng Ngọc Hiến, Nxb KHXH, H.

92. Cao Thị Phương Lan (2005), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của thành ngữ trong Truyện Kiều*, Luận văn Thạc sĩ KH Ngữ văn, H.

93. Hoàng Mộc Lan (2013), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu tâm lí học*, Nxb ĐHQG, H.

94. Ly Lan (2009), "Về các ý niệm và phạm trù tình cảm cơ bản của con người (trên dẫn liệu tiếng Anh)", *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, số 6, tr. 21 - 25.

95. Ly Lan (2009), "Biểu trưng tình cảm bằng các bộ phận cơ thể từ góc nhìn tri nhận của người bản ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 12, tr. 25 - 36.

96. Ly Lan, Lý Toàn Thắng (2011), "Chiếu xạ trong các ẩn dụ ý niệm về tình cảm", *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, số 6 (14), tr.89 - 99.

97. Ly Lan (2012), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

98. Nguyễn Lai (2001), *Ngữ nghĩa nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H.

99. Nguyễn Lai (2010), "Cảm nhận và suy nghĩ về tầm kinh điển trong hướng đi của ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8, tr. 1- 11.

100. Nguyễn Lai (2010), "Cảm nhận và suy nghĩ về tầm kinh điển trong hướng đi của ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8, tr. 1- 11.

101. Nguyễn Lân (2006), *Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, TP HCM.

102. Đặng Thanh Lê (1998), *Giảng văn Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.

103. Đặng Thanh Lê (2007), *Truyện Kiều và thể loại truyện nôm* - Tác giả trong nhà trường, Nxb Văn học, H.

104. Hồ Lê (2004), *Quy luật ngôn ngữ*, quyển 5, Bản thể ngôn ngữ, Nxb KHXH, H.

105. Lê Xuân Lít (2003), *Tìm hiểu từ ngữ Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.

106. Lê Xuân Lít (tuyển chọn và giới thiệu) (2005), *Hai trăm năm bàn luận và nghiên cứu Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.

107. Đỗ Long, Đức Uy (2004), *Tâm lí học dân tộc*, Nxb ĐHQG, H.

108. Nguyễn Lộc (2007), *Nghệ thuật điển hình hóa và ngôn ngữ trong Truyện Kiều* - Tác giả trong nhà trường, Nxb Văn học, H.

109. Đoàn Tiến Lực (2012), "Sự tri nhận về cái chết của người Việt qua uyển ngữ", *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa,* số 1.

110. Trần Thị Phương Lý (2008), "Mô hình chuyển di khái niệm ẩn dụ tri nhận từ chỉ thực vật trong tiếng Việt", *Ngữ học trẻ*, tr. 684 - 693.

111. Trần Thị Phương Lý (2012), *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù thực vật trong tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

112. N. Chomsky (2012), *Ngôn ngữ & Ý thức* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb ĐHQG, H.

113. Hữu Ngọc (2014), *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Thế giới, H.

114. Phan Ngọc (1987), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb KHXH, H.

115. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, H.

116. Nguyễn Thị Bạch Nhạn, Trần Thị Phương Lý (2007), "Ẩn dụ phạm trù thực vật về con người dưới góc nhìn tri nhận", *Ngữ học trẻ*, Nxb ĐHSP, H.

117. Đào Thị Hà Ninh (2005), "George Lakoff và một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5.

118. Hoàng Thanh Minh (2013), *Bạn biết gì về giác quan & cảm xúc*, Nxb Thanh niên, H.

119. Hoàng Phê (chủ biên) (2001), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.

120. Hoàng Phê (2011), *Logic ngôn ngữ học* (tái bản có sửa chữa và bổ sung), Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng - H.

121. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Người dịch: Đào Thị Hà Ninh, Nxb ĐHQG, H.

122. Hồ Đắc Quang (2005), *Từ điển Từ và Ý tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, H.

123. Nguyễn Thị Quyết (2012), "Ẩn dụ ý niệm cuộc đời trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6, tr. 19 - 28.

124. Phạm Đan Quế (1994), *Truyện Kiều và các nhà nho thế kỉ XIX*, Nxb Văn nghệ, Tp HCM.

125. Phạm Đan Quế (1999), *Truyện Kiều đối chiếu*, Nxb Hải Phòng.

126. Phạm Đan Quế (2000), *Truyện Kiều và Kim Vân Kiều truyện*, Nxb Văn học, H.

127. Phạm Đan Quế (2003), *Truyện Kiều trên báo chương thế kỉ XX*, Nxb Thanh niên, H.

128. Phạm Đan Quế (2013), *Thế giới nghệ thuật Truyện Kiều*, Nxb Thanh Niên, H.

129. Đặng Đức Siêu (2004), *Văn hóa cổ truyền phương Đông (Trung Quốc)*, Nxb Giáo dục, H.

130. Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử, Huyền Giang, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn, Đoàn Thị Thu Vân (2010), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.

131. Trần Thanh Sơn (2008), "Về một số từ ngữ trong Truyện Kiều", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2 (225), tr.61 - 65.

132. Trần Đình Sử (1998), "Truyện Kiều và văn hóa Trung Quốc", *Tạp chí Hán Nôm*, (3), tr.27 - 33.

133. Trần Đình Sử (2002), *Thi pháp Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.

134. Đào Thản (1967), "Một vài đặc điểm của ngôn ngữ Truyện Kiều", Kỉ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du, Nxb KHXH, H.

135. Hoài Thanh (1965), "Nguyễn Du - Một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn", *Tạp chí Văn học*, (11).

136. Lê Thị Lệ Thanh (2012), *Các đơn vị từ vựng tiếng Việt biểu thị các chiết đoạn thời gian (trong so sánh với tiếng Đức) nhìn từ góc độ mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa - tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, H.

137. Lê Văn Thanh, Lý Toàn Thắng (2002), "Ba giới từ tiếng Anh "at", 'on", "in" (thử nhìn từ góc độ cơ chế tri nhận không gian trong sự so sánh đối chiếu với tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9.

138. Lưu Nhuận Thanh (2004), *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây* (Đào Hà Ninh dịch), Nxb Lao động, H.

139. Trịnh Minh Thành (2006), *Câu hỏi trong Truyện Kiều của Nguyễn Du và việc sử dụng câu hỏi để biểu thị mục đích nói*, Luận văn Thạc sĩ KH Ngữ văn, H.

140. Trần Đức Thảo (1996), *Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức*, Nxb VHTT, H.

141. Lê Thị Thắm (2008), *Ý niệm của người Việt về hôn nhân và quan hệ vợ chồng trong ca dao từ bình diện tri nhận*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.

142. Lý Toàn Thắng (1983), "Vấn đề ngôn ngữ và tư duy", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr. 13 - 20.

143. Lý Toàn Thắng (1994), "Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, tr. 1 - 10.

144. Lý Toàn Thắng (2001), "Sự hình dung trong không gian trong ngữ nghĩa của các loại từ và danh từ chỉ đơn vị", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr. 1 - 19.

145. Lý Toàn Thắng (2004), "Ngôn ngữ học tri nhận: Thử khảo sát ý niệm RA", *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, số 9.

146. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.

147. Lý Toàn Thắng (2008), "Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của Ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Khoa học,* ĐHQG HN, Khoa học Xã hội và Nhân văn (24).

148. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt (tái bản, có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb Phương Đông.

149. Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lí luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.

150. Nguyễn Tất Thắng (2007), "Áp dụng lí thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ", *Tạp chí Khoa học*, ĐHQG HN.

151. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.

152. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lí luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, H.

153. Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP HCM.

154. Lê Quang Thiêm (2006), "Về khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11.

155. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, H.

156. Nguyễn Khắc Thuần (2007), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.

157. Đỗ Lai Thúy (biên soạn và giới thiệu) (2007), *Phân tâm học và tính cách dân tộc*, Nxb Tri thức.

158. Nguyễn Thị Thùy (2013), *Ẩn dụ tri nhận trong thơ Xuân Diệu*, Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN.

159. Lương Duy Thứ (1998), *Đại cương văn hóa phương Đông*, Nxb Giáo dục, H.

160. Nguyễn Xuân Thức (chủ biên), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, Nxb ĐHSP, H.

161. Huỳnh Công Tín (2013), *Đặc trưng văn hóa Nam Bộ qua phương ngữ*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.

162. Trần Bá Tiến (2012), *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lí tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.

163. Đào Thái Tôn (2001), *Văn bản truyện Kiều nghiên cứu và thảo luận*, Nxb Hội Nhà văn, H.

164. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG, H.

165. Nguyễn Đức Tồn (2007), "Bản chất của ẩn dụ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 10, tr. 1 - 9.

166. Nguyễn Đức Tồn (2007), "Bản chất của ẩn dụ (tiếp theo và hết)", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11, tr. 1 - 9.

167. Nguyễn Đức Tồn (2008), "Bản chất của hoán dụ trong mối quan hệ với ẩn dụ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr. 1 - 6.

168. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, H.

169. Nguyễn Đức Tồn, Nguyễn Thị Phương (2008), "Cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11.

170. Nguyễn Đức Tồn (2008), "Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ (Kì 1)", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 12, tr. 20 - 26.

171. Nguyễn Đức Tồn (2009), "Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ (tiếp theo và hết)", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11, tr. 12 - 23.

172. Nguyễn Đức Tồn (2011), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, H.

173. Nguyễn Ngọc Trâm (2002), *Nhóm từ tâm lí - tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb KHXH, H.

174. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, Nxb Thế giới, H.

175. Lê Thị Kiều Vân (2011), *Tìm hiểu các đặc trưng văn hóa và tri nhận của người Việt thông qua một số từ khóa*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG TPHCM.

176. Thanh Vân (2004), *Từ điển Danh ngôn Đông Tây*, Nxb Thanh Niên, H.

177. Bùi Khắc Việt (1986), "Về nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt", *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện Ngôn ngữ học, H.

178. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, H.

179. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.

180. Nguyễn Như Ý, Chu Huy (2011), *Từ điển văn hóa, phong tục cổ truyền Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.

181. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2013), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb ĐHQG TP HCM.

182. Trịnh Thị Hải Yến (2011), *Ẩn dụ tri nhận trong thơ Nguyễn Duy*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, ĐHTN.

B. TIẾNG ANH

183. G. Lakoff and M. Johnson (2003), *Metaphors we live by*, London: The university of Chicago press.

184. Croft, William & D. Alan Cruse (2004), *Cognitive linguistics*, Cambridge University Press.

185. Farzad Sharifian, Rene Dirven, Ning Yu, Susanne Niemeier (2008), *Culture, Body, and Language, Conceptualizations of Internal Body Organs across Cultures and Languages*.

186. Fauconnier, G., (1997), *Mappings in Thought and Language*, Cambridge: Cambridge University Press.

187. Franklin E. Horowitz, *Metaphors We Die By: George Lakoff's "Metaphors Of Terror"*.

188. Gerard Steen (2008), *The Paradox of Metaphor: Why We Need a Three-Dimensional Model of*.

189. Günter Radden (Hamburg), *The Metaphor TIME AS SPACE across Languages*.

190. Gitte Kristiansen, Michel Achard, René Dirven (2009), *Cognitive Poetics Goals*, Gains and Gaps, Mouton de Gruyter Berlin New York.

191. John M. Lawler, University of Michigan (1983), *Metaphors we live by. Geore Lakoff and Mark Johnson*. Chicago: University of Chicago Press, 1980. Pp. xiii, 241. Cloth $13.95, paper $5.95, Language Volume 59, Number 1 (1983), pp. 201-7.

192. Johnson, Mark (1987), *The body in mind*, Chicago: University of Chicago Press.

193. Joan Turner, College University of London, Turns of Phrase and Routes to Learning: *The Journey Metaphor in Educational Culture*.

194. Juliana Goschler, TU Darmstadt (2005), *Embodiment and Body Metaphors*.

195. Kövecses, Z., (2000a). *Metaphors and Emotion: Language, Culture, and Body in Human Feeling*. Cambridge: Cambridge University Press.

196. Kövecses, Z., (2002). *Metaphor - A Practical Introduction*. Oxford University Press.

197. Kövecses, Z., (2005), *Metaphors in Culture*: Universality and Variation, Cambridge: Cambridge University Press.

198. Matthew S. Mcglone (1996), *Conceptual Metaphors and Figurative Language Interpretation: Food for Thought*? Journal of Memory and Language 35, 544-565.

199. Mari Takada, Kazuko Shinohara, Fumi Morizumi, Michiko Sato (2005), *A Study of Metaphoricl Mapping Involving Socio – Cultural Values: How woman is conceptualized in*

Japanese, Department of Linguistics, ICC 480 Washington, D.C. 20057 USA.

200. Mohamed Shokr Abdulmoneim, Banha (2006), *The Metaphorical Concept "Life is a Journey" in the Qur'an: a Cognitive-semantic Analysis.*

201. Pushpa V.K (2011), "Mapping of the Frustrated Psyches: Metaphoric reflections in Kamala Das' Poem "The Dance of the Eunuchs", 2011 International Conference on Languages, Literature and Linguistics IPEDR vol.26 (2011) © (2011) IACSIT Press, Singapore

202. Timothy C. Clausner and William Croft (1998), *Domains and image schemas*.

203. Vyvyan Evans and Melanie Green (2006), *Cognitive Linguistics An Introduction*, Edinburgh University Press.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Tổ 54, Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 0208 3546116; Fax: 0208 3840017
Website: nxb.tnu.edu.vn * E-mail: nxb.dhtn@gmail.com

NGHIÊN CỨU CÁC PHẠM TRÙ TÌNH CẢM TRONG TRUYỆN KIỀU

(từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. PHẠM QUỐC TUẤN
Giám đốc - Tổng biên tập

Biên tập:	HOÀNG ĐỨC NGUYÊN
Thiết kế bìa:	LÊ THÀNH NGUYÊN
Sửa bản in:	QUÁCH THÙY LINH
Trình bày:	LÊ THÀNH NGUYÊN

Đối tác liên kết xuất bản
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
(Địa chỉ: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên)

***

Số đăng kí kế hoạch xuất bản: 4426-2025/CXBIPH/01-132/ĐHTN
Số quyết định xuất bản: 90LK-TC/QĐ-NXBĐHTN, ngày 07/11/2025
Nộp lưu chiểu quý IV năm 2025
Mã ISBN: ***978-604-350-620-4***

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được sao chép hay phát hành dưới bất kì hình thức hoặc phương tiện nào nếu không được sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên